

Biên niên Clifton #2

TỘI LỖI CỦA NGƯỜI CHA JEFFREY ARCHER



Tên F. 19

LÊ DINH CHI dịch



NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG

Sir Tommy MacPherson

CBE, MC, TD, DL

Huân chương Bắc đẩu bội tinh Hạng Năm

Chữ thập Chiến tranh với hai lá cọ và

một Ngôi sao Huân chương Bạc

và Huân chương Kháng chiến, Italia

Hiệp sĩ Thánh Mary xứ Bethlehem

Lời cảm ơn của tôi xin gửi tới những người dưới đây vì những lời khuyên và nghiên cứu vô giá của họ:

Simon Bainbridge, Eleanor Dryden, tiến sĩ Robert Lyman FRHistS, Alison Prince, Mari Robert và Susan Watt

“Vì ta, Thượng Đế, Chúa của ngươi, là một vị Chúa đầy ghen ghét, và sẽ trừng phạt tội lỗi của những người cha lên con cái cho đến tận thế hệ thứ ba và thứ tư...”

Sách Kinh cầu nguyện

HARRY CLIFTON

1939 - 1941

“Tên tôi là Harry Clifton.”

“Hửn rồi, còn tôi là Babe Ruth,” thám tử Kolowski vừa nói vừa châm một điếu thuốc.

“Không,” Harry nói, “ông không hiểu rồi, có một sự nhầm lẫn khủng khiếp ở đây. Tôi là Harry Clifton, một người Anh đến từ Bristol. Tôi phục vụ trên cùng một con tàu với Tom Bradshaw.”

“Hãy dành chuyện đó cho luật sư của anh,” người thám tử nói, phải là một hơi thật dài làm cả căn phòng chìm trong một đám mây khói.

“Tôi không có luật sư,” Harry phản đối.

“Nếu tôi dính vào rắc rối như cậu đang gặp phải, nhóc con ạ, tôi sẽ cân nhắc việc có Sefton Jelks ở bên mình vì đó sẽ là hy vọng duy nhất của tôi.”

“Sefton Jelks là ai vậy?”

“Có thể cậu chưa biết đến tay luật sư sắc sảo nhất New York,” viên thám tử nói trong khi ông ta phả ra thêm một bùm khói nữa, “nhưng ông ta lại có hẹn gặp cậu vào lúc chín giờ sáng mai, và Jelks không bao giờ chịu nhấc mông rời văn phòng của ông ta trừ khi hóa đơn của ông ta đã được thanh toán trước.”

“Nhưng...” Harry vừa định lên tiếng thì Kolowski đập lòng bàn tay ông ta lên cánh cửa phòng.

“Vậy nên khi Jelks xuất hiện vào sáng mai,” Kolowski nói tiếp, tảng lờ lời chen ngang của Harry, “tốt hơn là cậu hãy đưa ra được một câu chuyện thuyết phục hơn là câu chuyện chúng tôi đã bắt nhầm người. Cậu đã nói với nhân viên nhập cư rằng cậu là Tom Bradshaw, và nếu với ông ta chừng đó là đủ, thì với thẩm phán cũng thế.”

Cửa phòng giam mở vung ra, nhưng chỉ sau khi viên thám tử đã phả ra một bùm khói nữa làm Harry ho sặc sụa. Kolowski bước ra ngoài hành lang mà không nói thêm lời nào và đóng sập cửa lại sau lưng ông ta. Harry ngồi sụp xuống cái giường ngủ được gắn vào tường, tựa đầu vào cái gối cứng như gạch. Anh ngược mắt nhìn lên trần và bắt đầu nghĩ về việc bằng cách nào mà anh đã bị rơi vào hoàn cảnh bị nhốt trong một phòng giam của cảnh sát ở phía bên kia quả địa cầu với tội danh giết người.

-O-

Cánh cửa đã mở từ rất lâu trước khi ánh nắng sáng sớm có thể lách vào qua các song sắt cửa sổ và rọi sáng bên trong phòng giam. Dù cho vẫn còn sớm, Harry đã tỉnh ngủ hẳn.

Một giám thị bước vào, mang theo một khay thức ăn mà ngay cả Salvation Army cũng không dám mang ra cho một kẻ vô gia cư không xu dính túi. Sau khi đặt khay lên cái bàn gỗ nhỏ, anh ta quay ra không nói một lời.

Harry đưa mắt nhìn một lần về phía khay thức ăn rồi bắt đầu đi đi lại lại. Theo từng bước đi, anh càng thêm tự tin hơn rằng một khi anh giải thích với luật sư Jelks lý do anh đổi tên với Tom Bradshaw,

vấn đề sẽ nhanh chóng được giải quyết. Chắc chắn hình phạt nặng nhất họ có thể đưa ra sẽ chỉ có thể là trục xuất anh, và vì anh vốn luôn có ý định quay trở về Anh và gia nhập hải quân, hình phạt đó sẽ tương thích hoàn toàn với kế hoạch ban đầu của anh.

Vào 8 giờ 55 phút sáng, Harry đã ngồi trên mép giường, nóng lòng chờ đợi luật sư Jelks xuất hiện. Cánh cửa sắt nặng nề vẫn không chịu mở ra cho tới khi đã quá chín giờ được mười hai phút. Harry nhồm dậy khi một người gác tù đứng dẹp sang bên để cho một người đàn ông cao ráo, lịch lãm với mái tóc muối tiêu bước vào. Harry nghĩ ông ta hẳn phải cùng trạc tầm tuổi với ông ngoại anh. Luật sư Jelks mặc một bộ vét cài khuy chéo may bằng vải kẻ sọc nhỏ màu xanh sẫm, áo sơ mi trắng và đeo cà vạt kẻ sọc. Cái nhìn uể oải trên khuôn mặt ông ta cho thấy sẽ có rất ít thứ khiến ông ta ngạc nhiên.

“Chào ông,” ông ta nói, dành cho Harry một nụ cười nhạt. “Tên tôi là Sefton Jelks, tôi là một thành viên cao cấp của công ty luật Jelks, Myers và Abernathy, và khách hàng của tôi, là ông bà Bradshaw, đã yêu cầu tôi bào chữa cho ông trong phiên tòa sắp tới.”

Harry mời Jelks ngồi xuống cái ghế duy nhất trong phòng giam, như thể ông ta là một người bạn cũ vừa ghé qua phòng ký túc của anh tại Oxford để cùng uống một tách trà. Anh ngồi xuống giường và quan sát người luật sư trong lúc ông ta mở ca táp lấy ra một tập sổ ghi chép màu vàng và để lên bàn.

Jelks lấy một cây bút từ túi trong áo vét ra và nói, “Có lẽ ông nên bắt đầu bằng việc nói cho tôi biết ông là ai, vì cả hai chúng ta đều

biết ông không phải là trung úy Bradshaw.”

Nếu người luật sư có bị câu chuyện của Harry kể làm cho kinh ngạc thì ông ta cũng không để lộ ra điều đó. Đầu cúi xuống, ông ta cặm cùi ghi chép liên hồi vào tập giấy ghi chép màu vàng của mình trong khi Harry giải thích bằng cách nào mà giờ đây anh phải qua đêm trong tù. Sau khi kể lại xong, Harry đoán các rắc rối của anh chắc chắn có thể coi như kết thúc, vì anh có bên mình một luật sư tiếng tăm giàu kinh nghiệm đến thế - có nghĩa là anh nghĩ vậy cho tới khi nghe thấy câu hỏi đầu tiên của Jelks.

“Ông nói ông đã viết một lá thư cho mẹ mình khi còn ở trên tàu *Kansas Star*, giải thích lý do vì sao ông mạo nhận danh tính của Tom Bradshaw?”

“Đúng vậy, thưa ông. Tôi không muốn mẹ tôi phải đau khổ một cách không cần thiết, nhưng đồng thời tôi cũng cần bà hiểu tại sao tôi lại đi đến một quyết định cực đoan như thế.”

“Phải, tôi có thể hiểu tại sao ông lại nghĩ rằng việc thay đổi danh tính của mình có thể giải quyết được mọi khó khăn tức thời của ông, trong khi chẳng chịu nghĩ gì về việc nó có thể làm ông can dự vào một loạt khó khăn thậm chí còn rắc rối hơn,” Jelks nói. Câu hỏi tiếp theo của ông ta còn làm Harry ngạc nhiên hơn nữa. “Ông còn nhớ nội dung của lá thư đó không?”

“Tất nhiên. Tôi đã viết đi viết lại bức thư đó nhiều lần đến mức tôi có thể chép lại gần như nguyên xi.”

“Vậy hãy cho phép tôi được kiểm tra trí nhớ của ông,” Jelks nói, rồi không thêm một lời nào, ông ta xé một tờ khỏi tập giấy ghi chú màu vàng của mình rồi đưa nó cùng cây bút máy của ông ta cho

Harry.

Harry mất một chút thời gian để nhớ lại câu chữ chính xác trước khi anh bắt tay vào viết lại lá thư.

Mẹ thân yêu nhất của con,

Con đã làm mọi điều có thể trong khả năng của mình để đảm bảo mẹ sẽ nhận được lá thư này trước khi ai đó kịp nói với mẹ là con đã chết trên biển.

Như ngày tháng trên lá thư này đã cho thấy rõ, con không hề chết khi chiếc Devonian bị bắn chìm hôm mùng 4 tháng Chín. Trên thực tế, con được một tàu Mỹ vớt lên và vẫn còn sống khỏe mạnh. Tuy nhiên, một cơ hội xuất hiện cho phép con mượn lấy danh tính của một người khác, và con đã tình nguyện làm thế với hy vọng nó sẽ giải thoát Emma khỏi tất cả những rắc rối mà con đã vô tình gây ra cho cô ấy và gia đình Barrington trong suốt bấy nhiêu năm.

Điều quan trọng là con muốn mẹ hiểu rằng tình yêu con dành cho Emma không hề giảm đi; ngược lại là khác. Con không thể tin rằng con sẽ không bao giờ có thể có được một tình yêu như thế nữa. Nhưng con không cảm thấy mình có quyền mong đợi cô ấy dành cả phần đời còn lại bám lấy một hy vọng mong manh rằng đến một lúc nào đó trong tương lai con có thể chứng minh được là Hugo Barrington không phải là bố con, và con, đích thực đúng là con trai của Arthur Clifton. Như thế, ít nhất cô ấy có thể nghĩ đến một tương lai bên cạnh một ai đó. Con thấy ghen tỵ với người đàn ông ấy.

Con dự định trở về Anh trên con tàu đầu tiên quay về. Vì thế nên như mẹ nhận được bất cứ thư tín nào từ một người có tên là Tom Bradshaw, thì đó chính là con.

Con sẽ liên lạc với mẹ ngay khi con đặt chân lên đất Anh, nhưng cho tới lúc ấy, con mong mẹ hãy giữ kín bí mật này như mẹ đã giữ kín bí mật của chính mình trong suốt bấy nhiêu năm.

Con trai yêu quý của mẹ,

Harry

Khi Jelks đọc xong lá thư, thêm một lần nữa ông ta lại làm Harry phải ngạc nhiên. “Ông đã tự gửi lá thư, ông Clifton,” ông ta hỏi, “hay ông đã ủy thác lại trách nhiệm đó cho ai khác?”

Lần đầu tiên Harry bắt đầu cảm thấy nghi ngờ, và quyết định không dă động đến chuyện anh đã nhờ bác sĩ Wallace gửi lá thư cho mẹ mình khi ông này quay trở lại Bristol sau hai tuần nữa. Anh sợ rằng Jelks có thể sẽ thuyết phục bác sĩ Wallace đưa lại lá thư cho ông ta, và khi đó mẹ anh sẽ không có cách nào biết được anh vẫn còn sống.

“Tôi đã gửi lá thư ngay khi lên bờ,” anh nói.

Người luật sư lớn tuổi ngẫm nghĩ một rồi mới hỏi tiếp. “Ông có bằng chứng nào chứng tỏ ông là Harry Clifton, chứ không phải là Thomas Bradshaw không?”

“Không, thưa ông, tôi không có,” Harry đáp không chút do dự, đau đớn ý thức được rằng không một ai trên tàu *Kansas Star* có bất cứ lý do nào để tin rằng anh không phải là Tom Bradshaw, và những người duy nhất có thể xác nhận câu chuyện của anh đều đang ở bờ

bên kia đại dương, và chẳng mấy chốc nữa tất cả bọn họ sẽ được thông báo rằng Harry Clifton đã được an táng ngoài biển.

“Vậy thì có thể tôi sẽ giúp được ông, ông Clifton. Giả định rằng ông vẫn muốn cô Emma Barrington tin rằng ông đã chết. Nếu ông vẫn muốn thế,” Jelks nói, trên khuôn mặt nở một nụ cười ranh mãnh, “có lẽ tôi có thể đưa ra một giải pháp cho rắc rối của ông.”

“Một giải pháp ư?” Harry thốt lên, lần đầu tiên có vẻ hy vọng.

“Nhưng chỉ trong trường hợp ông cảm thấy có thể giữ lại danh tính của Thomas Bradshaw.”

Harry giữ im lặng.

“Văn phòng công tố quận đã chấp nhận rằng lời buộc tội Bradshaw cũng chỉ là dựa trên phỏng đoán, và bằng chứng thực sự duy nhất mà họ đang bám vào tình tiết anh ta đã rời khỏi đất nước ngay hôm sau ngày xảy ra án mạng. Ý thức được sự yếu ớt trong lời buộc tội của vụ này, họ đã đồng ý bãi bỏ tội giết người nếu ông cảm thấy có thể thừa nhận có tội với tội trạng thứ yếu là đào ngũ trong khi đang phục vụ trong lực lượng vũ trang.”

“Nhưng sao tôi lại phải đồng ý làm thế?” Harry hỏi.

“Tôi có thể nghĩ tới ba lý do rất tốt,” Jelks trả lời. “Trước hết, nếu ông không đồng ý, nhiều khả năng ông sẽ phải ngồi tù sáu năm vì nhập cư vào Hợp chủng quốc dưới danh tính giả. Thứ hai, ông có thể giữ kín danh tính thật của mình, và gia đình Barrington sẽ không có lý do nào để tin rằng ông vẫn còn sống. Và thứ ba, nhà Bradshaw sẵn lòng trả cho ông mười nghìn đô la nếu ông chấp nhận thế chỗ con trai họ.”

Harry lập tức nhận ra đây có thể là một cơ hội để anh báo đáp lại

tất cả những hy sinh của mẹ anh trong suốt bao năm qua. Một khoản tiền lớn như thế sẽ làm thay đổi cuộc đời bà, giúp mẹ anh có thể thoát khỏi ngôi nhà xập xệ ở Still House Lane, cùng với tiếng gõ cửa đều đặn hàng tuần của người đi thu tiền nhà. Thậm chí mẹ anh còn có thể nghĩ đến chuyện từ bỏ công việc làm nhân viên phục vụ ở khách sạn Grand của bà và bắt đầu một cuộc sống thoải mái hơn, cho dù Harry nghĩ khó lòng có chuyện đó. Nhưng trước khi anh đồng ý ngã theo kế hoạch của Jelks, anh còn có vài câu hỏi của chính mình.

“Tại sao nhà Bradshaw lại sẵn sàng chấp nhận một sự lừa dối như thế, khi chắc chắn là đến giờ thì họ phải biết con trai họ đã chết ngoài biển?”

“Bà Bradshaw rất mong mỏi rằng tên của Thomas được rửa sạch bằng mọi giá. Bà ấy sẽ không bao giờ chấp nhận chuyện một trong các con trai bà lại có thể giết người kia.”

“Vậy đó là tội mà Tom bị truy tố - giết anh trai anh ta?”

“Phải, nhưng như tôi đã nói, bằng chứng rất mơ hồ và chỉ mang tính phỏng đoán, và chắc chắn sẽ không thể đứng vững trước tòa, đó là lý do văn phòng công tố quận sẵn sàng thôi truy tố tội này, nhưng chỉ trong trường hợp chúng ta đồng ý thừa nhận có tội với tội danh đào ngũ.”

“Và nếu tôi đồng ý thì mức án của tôi sẽ dài bao lâu?”

“Ủy viên công tố quận đã đồng ý rằng sẽ gợi ý cho thẩm phán rằng ông sẽ bị kết án một năm tù, như vậy với thái độ cải tạo tốt ông sẽ được tự do sau sáu tháng; một cải thiện đáng kể so với mức sáu năm tù ông có thể nhận nếu tiếp tục khẳng khẳng khẳng định ông là

Harry Clifton.”

“Nhưng khi tôi bước chân ra trước tòa, chắc chắn sẽ có người nhận ra tôi không phải là Bradshaw.”

“Khó có khả năng đó,” Jelks nói. “Gia đình Bradshaw sống ở Seattle, ở bờ tây, và dù rất giàu có, họ cũng hiếm khi tới New York. Thomas gia nhập hải quân khi anh ta mười bảy tuổi, và như ông đã phải trả giá để biết, anh ta đã không đặt chân lên đất Mỹ trong suốt bốn năm vừa qua. Và nếu ông thừa nhận có tội, ông sẽ chỉ phải có mặt trong phòng xử án hai mươi phút.”

“Nhưng khi tôi mở miệng, chẳng phải tất cả mọi người đều biết ngay tôi không phải là người Mỹ sao?”

“Đó là lý do tại sao ông không mở miệng, ông Clifton.” Tay luật sư sành sỏi của chốn đô thị dường như luôn có câu trả lời cho mọi thứ. Harry thử ném một mồi nhử nữa.

“Ở Anh, các phiên tòa xử án mạng luôn đông chật phóng viên, và công chúng thường xếp hàng dài bên ngoài phòng xử án từ sáng sớm với hy vọng có thể nhìn thấy mặt bị cáo.”

“Ông Clifton, hiện đang có mười bốn phiên tòa xử án mạng đang diễn ra tại New York, bao gồm vụ án “kẻ đâm người bằng kéo” nổi tiếng. Tôi ngờ rằng có khi ngay cả đến một phóng viên tập sự cũng không được phân công đưa tin phiên tòa của ông.”

“Tôi cần chút thời gian để suy nghĩ về chuyện đó.”

Jelks đưa mắt nhìn đồng hồ của ông ta. “Chúng ta phải trình diện trước thẩm phán Atkins vào lúc giữa trưa, vì thế ông sẽ chỉ có hơn một giờ đồng hồ để đưa ra quyết định thôi, ông Clifton.” Ông luật sư gọi một người gác tù đến mở cửa phòng giam. “Nếu như ông quyết

định không cần đến dịch vụ của tôi, tôi xin chúc ông may mắn, vì chúng ta sẽ không gặp lại nhau nữa,” ông ta nói thêm trước khi rời khỏi phòng giam.

Harry ngồi ở mép giường, cân nhắc về lời đề nghị của Sefton Jelks. Cho dù anh không nghi ngờ tay luật sư tóc muối tiêu kia có dụng ý riêng của ông ta, sáu tháng nghe vẫn có vẻ dễ chịu hơn sáu năm rất nhiều, và anh còn biết trông cậy vào ai ngoài tay luật sư già đời này đây? Harry ước gì anh có thể tạt qua văn phòng của Sir Walter Barrington một lát để tìm kiếm lời khuyên từ ông.

-0-

Một giờ sau, Harry, mặc một bộ vét màu xanh sẫm, áo sơ mi màu kem, cổ còn hồ bột và đeo một chiếc cà vạt kẻ sọc, bị còng tay, giải ra khỏi phòng giam của anh ra một xe chở tù và được đưa đến tòa án dưới sự giám sát của lính canh có vũ khí.

“Không ai được tin rằng ông có thể gây ra án mạng,” Jelks tuyên bố sau khi một thợ may ghé thăm buồng giam của Harry, mang theo một tá bộ vét cùng áo sơ mi và cả một bộ sưu tập cà vạt để anh lựa chọn.

“Tôi không hề làm chuyện đó,” Harry nhắc ông ta.

Harry gặp lại Jelks ngoài hành lang. Tay luật sư lại dành cho anh một nụ cười y như lần trước rồi mới đẩy cánh cửa xoay và bước xuống theo lối đi chính giữa phòng xử án, chỉ dừng chân khi đã tới chỗ hai ghế ngồi trống tại bàn bào chữa.

Sau khi Harry đã được đưa vào chỗ của anh và còng tay được

tháo ra, anh nhìn quanh phòng xử án gần như vắng tanh. Jelks đã đúng về chuyện này. Dường như chỉ có rất ít thành viên của công chúng, và chắc chắn là không có đại diện nào của báo chí là quan tâm đến vụ án của anh. Với họ, chắc hẳn đây chỉ lại là một vụ án mạng gia đình nữa, với nhiều khả năng bị cáo sẽ được trắng án; sẽ không có hàng tít “Cain và Abel” khi không thể có khả năng ghé điện được viện tới tại phòng xử án số bốn.

Khi những tiếng chuông đầu tiên reo lên báo hiệu giữa trưa, một cách cửa mở ra ở phía xa của phòng xử án, và thẩm phán Atkins xuất hiện. Ông thông thả bước qua phòng, leo lên các bậc cấp và ngồi vào chỗ sau một chiếc bàn kê trên bục cao. Sau đó, ông thẩm phán gạt đầu ra hiệu về phía ủy viên công tố, như thể đã biết chính xác ông này định nói gì.

Một luật sư trẻ đứng lên từ sau bàn công tố viên và giải thích rằng tiểu bang sẽ bãi bỏ tội trạng giết người, nhưng vẫn truy tố Thomas Bradshaw về tội danh đào ngũ khỏi Hải quân Mỹ. Ông thẩm phán gạt đầu, sau đó chuyển sự chú ý sang ông Jelks, lúc này đến lượt chuẩn bị đứng lên để biện hộ.

“Về tội trạng thứ hai, tội đào ngũ, thân chủ của ông biện hộ thế nào?”

“Có tội,” Jelks nói. “Tôi hy vọng quý tòa sẽ khoan dung với thân chủ của tôi trong trường hợp này, vì như tôi không cần phải nhắc lại với ngài, thưa quý tòa, rằng đây là lần đầu thân chủ của tôi vi phạm pháp luật, và trước sai lầm không hề có tính điển hình này, thân chủ của tôi có tiền sử tư pháp hoàn toàn trong sạch.”

Thẩm phán Atkins gằn giọng. “Ông Jelks,” ông nói, “có một số

người rất có thể sẽ coi việc một sĩ quan đào nhiệm khỏi vị trí của anh ta trong khi phụng sự đất nước là một tội trạng cũng nghiêm trọng không kém gì tội giết người. Tôi tin chắc tôi không phải nhắc lại với ông rằng cho tới gần đây thôi, một hành vi phạm tội như vậy rất có thể dẫn đến việc thân chủ của ông phải đối diện với đội xử bắn rồi.”

Harry cảm thấy buồn nôn khi anh ngược mắt nhìn Jelks, lúc này vẫn không hề rời mắt khỏi ông thẩm phán.

“Với tiêu chí đó,” Atkins nói tiếp, “tôi tuyên án trung úy Thomas Bradshaw sáu năm tù giam.” Ông ta đập búa và nói. “Vụ tiếp theo,” trước khi Harry kịp có cơ hội phản đối.

“Ông đã nói với tôi...” Harry vừa định nói, nhưng Jelks đã quay lưng lại với cũi thân chủ của ông ta và bước đi. Harry vừa định đuổi theo ông ta thì hai lính canh tóm lấy hai cánh tay anh, bẻ quặt chúng ra sau lưng và nhanh chóng còng tay kẻ tội phạm đã bị kết án lại, trước khi giải anh qua phòng xử án về phía một cánh cửa Harry không hề để ý tới lúc trước.

Anh quay lại và nhìn thấy Sefton Jelks đang bắt tay một người đàn ông trung niên rõ ràng đang chúc mừng ông ta vì đã hoàn thành tốt công việc. Harry đã nhìn thấy khuôn mặt đó ở đâu rồi nhỉ? Thế rồi anh vỡ lẽ - đó hẳn chính là bố của Tom Bradshaw.

Harry bị điệu đi một cách mạnh bạo theo một hành lang dài với đèn sáng lò mờ, ra ngoài qua một cánh cửa không đánh dấu tới một khoảng sân trống trơn.

Ở giữa sân đậu sẵn một chiếc xe màu vàng không hề có số hay bất cứ dấu hiệu nào cho biết điểm đến của nó. Một nhân viên áp giải cơ bắp vạm vỡ lăm lăm súng trường đứng bên cửa, gạt đầu ra hiệu Harry cần phải leo lên xe. Hai người lính canh đẩy anh ta như để giúp một tay, để phòng trường hợp anh có ý nghĩ khác.

Harry ngồi xuống ghế và lăm lè nhìn chăm chăm ra cửa sổ trong khi một toán tù nhân bị kết án đang bị giải ra xe, một số cúi gằm mặt, trong khi một số khác, hiển nhiên đã từng trải qua con đường này trước đây, tỏ vẻ ngênh ngang vui vẻ. Anh đoán không mấy chốc nữa chiếc xe sẽ khởi hành tới đích của nó, cho dù nơi ấy có là đâu đi chăng nữa, thì anh cũng sắp được học bài học đau đớn đầu tiên trong vị thế của một người tù: một khi đã bị kết án, chẳng ai có gì để phải vội vã cả.

Harry nghĩ tới chuyện hỏi một trong mấy tên lính gác xem họ sắp đi đâu, nhưng không ai trong bọn họ có vẻ giống như các hướng dẫn viên du lịch đầy hữu ích. Anh quay sang đầy lo ngại khi một thân hình gieo phịch xuống chỗ ngồi bên cạnh mình. Anh không muốn nhìn chăm chăm vào người bạn đồng hành mới, nhưng vì người kia lập tức giới thiệu bản thân, Harry bèn nhân dịp đó quan

sát anh ta kỹ hơn.

“Tên tôi là Pat Quinn,” anh ta lên tiếng với chất giọng Ai-len nhẹ nhàng.

“Tom Bradshaw,” Harry nói, và đáng ra anh đã bắt tay người bạn đồng hành mới nếu không phải cả hai đều đã bị còng tay.

Quinn trông không giống như một tên tội phạm. Hai bàn chân anh ta hầu như không chạm được xuống sàn xe, vậy nên anh chàng này chắc cũng không cao hơn năm foot được đến một inch, và trong khi phần lớn các tù nhân khác trên xe nếu không cơ bắp cuồn cuộn thì chí ít cũng to béo quá khổ, Quinn lại có một thân hình nom như thể gió thổi cũng bay. Mái tóc đỏ lưa thưa của anh ta bắt đầu ngả muối tiêu, cho dù anh ta không thể quá bốn mươi tuổi.

“Cậu là lần đầu phải không?” Quinn hỏi đầy tự tin.

“Chẳng lẽ trông rõ ràng đến thế sao?” Harry hỏi.

“Ghi rõ mồn một trên mặt cậu.”

“Cái gì được ghi rõ trên mặt tôi cơ?”

“Cậu chẳng hề biết chuyện gì sẽ xảy đến tiếp theo.”

“Vậy thì hiển nhiên ông không phải là dân lần đầu?”

“Đây là lần thứ mười một tôi ngồi trên cái xe này, hay cũng có thể là lần thứ mười hai.”

Lần đầu tiên trong nhiều ngày qua Harry bật cười.

“Cậu ngồi tù vì tội gì thế?” Quinn hỏi anh.

“Đào ngũ,” Harry trả lời, mà không giải thích gì thêm.

“Chưa bao giờ nghe tới loại tội danh này trước đây,” Quinn nói.

“Tôi từng bỏ rơi* ba bà vợ, nhưng bọn họ chưa bao giờ tổng tôi sau

song sắt vì chuyện đó.”

“Tôi có bỏ rơi bà vợ nào đâu,” Harry nói, đồng thời nghĩ tới Emma. “Tôi đã đào ngũ khỏi Hải quân Hoàng gia - ý tôi là hải quân.”

“Cậu lĩnh bao lâu vì tội đó?”

“Sáu năm.”

Quinn huýt sáo qua hai cái răng còn lại của anh ta. “Nghe có vẻ hơi rần nhỉ. Thẩm phán là ai vậy?”

“Atkins,” Harry nói đầy tâm trạng.

“Arnie Atkins á? Cậu vợ phải nhầm thẩm phán rồi. Nếu cậu phải ra tòa lần sau, hãy đảm bảo cậu chọn đúng thẩm phán.”

“Tôi không biết là người ta có thể chọn thẩm phán xử mình cơ đấy.”

“Cậu không thể,” Quinn nói, “nhưng luôn có cách để tránh những tay tệ hại nhất.” Harry nhìn người bạn đồng hành của anh kỹ lưỡng hơn, song vẫn không ngắt lời. “Có bảy thẩm phán thay nhau xử án, và có hai người trong bọn họ cậu cần phải né bằng mọi giá. Một người là Arnie Atkins. Với ông ta, tính hài hước thì ngắn mà án tuyên thì dài.”

“Nhưng làm thế nào tôi có thể né được ông ta?” Harry hỏi.

“Atkins đã ngụ ở phòng xử án số bốn suốt mười một năm qua, vì thế nếu tôi bị điệu đi theo hướng đó, tôi sẽ lên cơn động kinh và đám cảnh sát áp giải sẽ buộc phải đưa tôi đi gặp bác sĩ của tòa.”

“Ông bị động kinh sao?”

“Không phải,” Quinn nói, “cậu chẳng chú ý gì cả.” Anh ta có vẻ ngán ngẩm tột bậc, và Harry liền im lặng. “Đến khi tôi làm bộ hời

phục thì người ta đã xếp vụ của tôi sang một phòng xử án khác rồi.”

Harry bật cười lần thứ hai. “Và ông thành công với cách đó?”

“Không, không phải lúc nào cũng thành công, nhưng nếu gặp được hai tay áp giải đều là lính mới vào nghề, tôi sẽ có cơ hội, cho dù diễn đi diễn lại mãi một mảnh sẽ ngày càng khó hơn. Lần này tôi không cần phải bận tâm vì tôi được đưa ngay tới phòng xử án số hai, vốn là lãnh địa của thẩm phán Regan. Ông ta là dân Ai-len - giống tôi, nếu như cậu vẫn chưa nhận ra - vì thế nhiều khả năng ông ta sẽ dành cho đồng bào của mình một bản án tối thiểu.”

“Vậy ông đã phạm tội gì?” Harry hỏi.

“Tôi là một tay móc túi,” Quinn thản nhiên tuyên bố, như thể anh ta vừa nói mình là một kiến trúc sư hay bác sĩ vậy. “Tôi chuyên ra tay tại các trường đua ngựa vào mùa hè và tại các sàn đấu quyền Anh vào mùa đông. Luôn dễ làm ăn hơn khi các đối tượng đang đứng,” anh ta giải thích. “Nhưng gần đây vận may của tôi có vẻ đang cạn dần vì có quá nhiều nhân viên làm việc tại những chỗ đó đã nhắm mắt tôi, vậy là tôi phải chuyển sang làm ăn dưới tàu điện ngầm và các trạm xe buýt đầu mối, nơi cơ hội ra tay thì hiếm mà nguy cơ bị tóm lại cao hơn nhiều.”

Harry có quá nhiều điều để hỏi từ sự phụ mới của anh, và như một sinh viên đầy tinh thần học hỏi, anh tập trung vào những câu hỏi sẽ cho phép anh vượt qua được kỳ thi đầu vào, đồng thời lấy làm mừng vì Quinn không vắn vẹo gì về khẩu âm của anh.

“Ông có biết chúng ta đang tới đâu không?” anh hỏi.

“Lavenham hoặc Pierpoint,” Quinn nói. “Tất cả phụ thuộc vào việc chúng ta rời khỏi xa lộ ở lối ra mười hai hay mười bốn.”

“Ông đã bao giờ đến chỗ nào trong hai nơi đó chưa?”

“Cả hai luôn, vài lần rồi,” Quinn đáp tỉnh bơ. “Và trước khi cậu hỏi, nếu có một quyển sách hướng dẫn du lịch nào cho các nhà tù, Lavenham hẳn sẽ được một sao và Pierpoint sẽ bị đóng cửa.”

“Tại sao chúng ta không thử hỏi nhân viên áp giải xem chúng ta sẽ tới nơi nào?” Harry hỏi, muốn được kéo dứt ra khỏi tâm trạng khổ sở của anh.

“Vì hẳn sẽ trả lời láo, chỉ để hành chúng ta một mẻ. Nếu là Lavenham, điều duy nhất cậu phải lo lắng là họ sẽ tống cậu vào khu nào. Vì cậu là tù lần đầu, nhiều khả năng cậu sẽ bị đưa về khu A, tại đó cuộc sống dễ thở hơn nhiều. Những tay đã vào có tuổi, như tôi chẳng hạn, thường bị đưa tới khu D, nơi không có tay nào dưới ba mươi tuổi và không ai có tiền sử bạo lực, thế nên đó sẽ là địa điểm lý tưởng nếu cậu chỉ muốn cúi đầu xuống và ngoan ngoãn thụ án. Hãy cố mà tránh các khu B và C - cả hai chỗ đó đều đầy rẫy bọn nghiện ma túy và những gã tâm thần bệnh hoạn.”

“Vậy tôi phải làm gì nếu muốn đảm bảo chắc chắn mình được đưa về khu A?”

“Hãy nói với viên quản giáo nhận tù rằng cậu là một người Ki tô giáo ngoan đạo, không hút thuốc và không uống rượu.”

“Tôi không biết là người ta lại được phép uống rượu trong tù đấy,” Harry nói.

“Cậu làm gì được phép, đồ ngốc kia,” Quinn nói, “nhưng nếu cậu có thể nhả đủ tờ xanh ra,” anh ta nói thêm, đưa ngón cái lên gại gại vào đầu ngón trỏ, “đám giám thị nhà tù sẽ lập tức biến thành nhân viên quầy bar ngay. Kể cả luật cấm rượu cũng chẳng làm bọn họ

chậm tay chậm chân đi.”

“Điều quan trọng nhất tôi cần để tâm đến trong ngày đầu tiên là gì vậy?”

“Đảm bảo cậu kiểm được đúng việc làm.”

“Có những lựa chọn nào vậy?”

“Lau nhà, làm bếp, bệnh xá, xưởng giặt, thư viện, làm vườn và phục vụ ở nhà nguyện.”

“Tôi cần phải làm gì để được làm ở thư viện?”

“Bảo với bọn họ cậu biết đọc.”

“Thế ông đã nói gì với họ?” Harry hỏi.

“Rằng tôi đã được học để làm đầu bếp.”

“Việc đó hẳn phải rất thú vị.”

“Cậu vẫn chưa hiểu đầu cua tai nheo gì, đúng không nào?” Quinn nói. “Tôi chưa bao giờ được học để làm đầu bếp, nhưng như thế có nghĩa là tôi luôn được làm việc trong bếp, và chỗ đó là công việc hay ho nhất trong bất cứ nhà tù nào.”

“Sao lại thế?”

“Cậu sẽ được ra khỏi buồng giam trước giờ ăn sáng, và cậu sẽ không phải quay trở lại đó cho tới tận sau bữa tối. Trong bếp luôn ấm áp, và cậu luôn có lựa chọn tốt nhất về đồ ăn. À, chúng ta sẽ tới Lavenham,” Quinn nói khi chiếc xe rẽ khỏi xa lộ ở lối ra 12. “Tốt lắm, vì bây giờ tôi sẽ không phải trả lời bất cứ câu hỏi ngớ ngẩn nào về Pierpoint nữa.”

“Còn điều gì khác tôi cần phải biết về Lavenham không?” Harry hỏi, không chút nao núng trước lời mỉa mai của Quinn, vì anh ngờ

rằng anh chàng tù cựa trảo này đang rất khoái vào vai giáo sư lên lớp cho một đệ tử chăm chú lắng nghe.

“Có quá nhiều thứ để nói với cậu,” anh ta thở dài. “Chỉ nhớ là hãy bám sát lấy tôi sau khi bọn ta đã được vào sở quản lý.”

“Nhưng chẳng phải bọn họ sẽ tự động phân ông về khu D hay sao?”

“Nếu vào ca trực của ông Mason thì không.” Quinn nói mà không giải thích gì thêm.

Harry cố gắng đưa ra được thêm vài câu hỏi nữa trước khi chiếc xe cuối cùng cũng dừng lại bên ngoài nhà tù. Kỳ thực, anh cảm thấy chỉ trong vài giờ qua anh đã học được từ Quinn nhiều hơn những gì học được từ cả tá giáo sư tại Oxford.

“Bám sát lấy tôi,” Quinn nhắc lại khi hai cánh cổng khổng lồ mở ra. Chiếc xe thông thả lăn bánh tiến lên, đi vào một bãi đất hoang chưa từng có bàn tay chăm sóc của người làm vườn nào. Chiếc xe dừng lại trước một tòa nhà lớn bằng gạch với những hàng cửa sổ nhỏ cái bần, tại vài ô cửa có những cặp mắt ló ra nhìn về phía họ.

Harry quan sát trong lúc một tá giám thị đứng thành một hàng lang chạy tới tận cửa vào nhà tù. Hai người, được trang bị súng trường, đứng lăm lăm hai bên cửa xe.

“Xuống xe hai người một,” một trong các giám thị cộc cằn ra lệnh, “mỗi cặp cách nhau năm phút. Không ai được nhúc nhích trừ khi tao ra lệnh.”

Harry và Quinn ở lại trên xe thêm một giờ nữa. Khi đến lượt hai người được lòi ra, Harry ngược mắt nhìn lên những bức tường cao có chằng dây thép gai ở trên bao quanh toàn bộ khu nhà tù và nghĩ

rằng thậm chí ngay cả vận động viên giữ kỷ lục thế giới về bộ môn nhảy sào cũng không thể nào thoát khỏi Lavenham.

Harry đi theo Quinn vào trong tòa nhà, tại đó hai người dừng lại trước một giám thị đang ngồi sau một cái bàn, mặc một bộ đồng phục đã sờn màu xanh sáng với hàng cúc đã mất hết độ sáng bóng. Ông ta trông như thể đã qua một án chung thân trong lúc đọc qua bản danh sách những cái tên trên mặt bàn. Người giám thị mỉm cười khi ông ta nhìn thấy tù nhân tiếp theo.

“Chào mừng trở lại, Quinn,” ông ta nói. “Anh bạn sẽ không thấy nhiều thay đổi kể từ lần cuối anh bạn ở đây đâu.”

Quinn nhe răng cười. “Thật tốt được gặp ông, ông Mason. Hy vọng ông sẽ vui lòng bảo ai đó trong đám khuôn vác đưa hành lý của tôi về căn phòng quen thuộc của tôi.”

“Đừng thử vận may của mình quá nhiều thế chứ Quinn,” Mason nói, “nếu không rất có thể tôi sẽ muốn nói với bác sĩ mới là anh bạn không hề bị động kinh.”

“Nhưng, thưa ông Mason, tôi có giấy chứng nhận y khoa để chứng minh điều đó mà.”

“Hẳn là cũng từ cùng nguồn đã cấp cho anh bạn chứng chỉ đầu bếp rồi,” Mason nói, chuyển sự chú ý sang Harry. “Còn cậu này là ai?”

“Đây là cậu bạn tôi, Tom Bradshaw. Anh ta không hút thuốc, không uống rượu, không chửi thề mà cũng chẳng nhổ nước bọt,” Quinn nói một tràng trước khi Harry có cơ hội lên tiếng.

“Chào mừng tới Lavenham, Bradshaw,” Mason nói.

“Thực ra thì là đại úy Bradshaw,” Quinn nói.

“Từng là trung úy thôi,” Harry nói. “Tôi chưa bao giờ là đại úy.” Quinn nom có vẻ rất thất vọng với truyền nhân của ông ta.

“Lần đầu ngồi tù hả?” Mason hỏi, đưa mắt nhìn Harry kỹ hơn.

“Vâng, thưa ông.”

“Tôi sẽ phân cậu về khu A. Sau khi cậu tắm rửa xong và lấy quần áo tù tại kho, ông Hessler sẽ đưa cậu về buồng số ba hai bảy.” Mason đánh dấu vào bản danh sách của ông ta trước khi quay sang một giám thị trẻ đang đứng sau lưng mình, bàn tay phải anh chàng này đang vung vẩy một cây dùi cui.

“Có hy vọng được ở cùng buồng với anh bạn của tôi không vậy?” Quinn hỏi sau khi Harry đã ký vào tờ khai. “Nói gì thì nói, trung úy Bradshaw sẽ cần đến công vụ.”

“Anh bạn là người cuối cùng cậu ta cần,” Mason nói. Harry vừa định lên tiếng thì thấy anh chàng móc túi cúi người xuống, lấy một tờ đô la được gấp nhỏ giắt trong tất ra và nhét vào túi trên của Mason chỉ trong nháy mắt. “Quinn cũng sẽ về buồng ba hai bảy,” Mason nói với viên giám thị cấp dưới. Nếu Hessler có trông thấy vụ hối lộ, thì anh ta cũng vẫn không nói gì. “Hai người, đi theo tôi,” là tất cả những gì anh ta nói.

Quinn vội bám theo Harry trước khi Mason có thể đổi ý.

Hai tù nhân mới được giải đi theo một hành lang dài xây bằng gạch màu xanh lục cho tới khi Hessler dừng bước bên ngoài một phòng tắm hoa sen nhỏ, tại đây có hai băng ghế nhỏ bằng gỗ đóng chặt vào tường, trên đó vứt rải rác khăn tắm dùng rồi.

“Lột sạch ra,” Hessler nói, “và tắm đi.”

Harry từ tốn cởi bộ vét hàng hiệu, chiếc áo sơ mi màu kem sành điệu, cái cổ còn cứng đờ và chiếc cà vạt kẻ sọc mà luật sư Jelks đã khăng khăng đề nghị anh mặc trước tòa để gây ấn tượng với thẩm phán. Rắc rối là ở chỗ anh đã vớ nhầm thẩm phán.

Quinn đã vào đứng dưới vòi sen trước khi Harry kịp tháo dây giày. Anh ta mở vòi và một dòng nước long tong miễn cưỡng chảy rỉ rỉ xuống cái đầu hói trụi của tay móc túi. Sau đó, anh ta nhặt một miếng xà phòng từ dưới sàn lên và bắt đầu kỳ cọ. Harry bước vào dưới dòng nước lạnh của vòi hoa sen duy nhất còn lại, và một thoáng sau, Quinn đưa cho anh phần còn lại của miếng xà phòng.

“Nhớ nhắc tôi nói với ban quản lý về cơ sở hạ tầng,” Quinn nói khi cầm lấy một cái khăn tắm đã ẩm, không to hơn khăn lau đĩa là mấy, và cố gắng lau khô người mình.

Hessler vẫn bấu môi và nói. “Mặc quần áo vào và theo tao,” người giám thị nói, trước khi Harry kịp xát xà phòng xong.

Thêm một lần nữa, Hessler lại bước theo hành lang với nhịp chân nhanh nhẹn, trong khi Harry, mới kịp mặc dở quần áo, người vẫn còn ướt, phải hồi hải đui theo anh ta. Họ không dừng chân cho tới khi đến trước một khung cửa hai cánh có ghi KHO. Hessler đập mạnh lên cửa, và một thoáng sau sau cánh cửa mở ra, để lộ một tay giám thị với bộ mặt u ám đang ngồi lấy tay chống cằm bên quầy, miệng phì phèo một điếu thuốc lá cuộn. Tay giám thị mỉm cười khi nhìn thấy Quinn.

“Tao không chắc bọn tao đã nhận lại được bộ đồ anh bạn mặc lần trước từ xưởng giặt về chưa, Quinn ạ,” anh ta nói.

“Vậy thì tôi phải cần một bộ mới, thưa ông Newbold,” Quinn nói, rồi cúi xuống lấy ra thứ gì đó từ trong cái tất còn lại của anh ta ra, và lại một lần nữa thứ này biến mất không để lại dấu vết. “Yêu cầu của tôi rất đơn giản,” anh ta nói thêm. “Một cái chăn, hai tấm vải trải giường bằng vải bông, một cái gối, một vỏ gối...” Tay giám thị lấy ra từng món từ mấy cái giá sau lưng anh ta, rồi để thành một chồng gọn ghẽ trên quầy. “Hai áo sơ mi, ba đôi tất, sáu cái quần, hai khăn tắm, một cái bát, một đĩa, một con dao ăn, đĩa và thìa, một dao cạo, một bàn chải đánh răng và một tuýp thuốc đánh răng - tôi thích Colgate.”

Newbold không nói năng gì trong khi đóng đồ của Quinn cứ lớn dần. “Còn gì nữa không?” cuối cùng tay giám thị hỏi, như thể Quinn là một khách hàng đáng giá nhiều khả năng sẽ còn quay trở lại.

“Có đấy, cậu bạn tôi, trung úy Bradshaw cũng có yêu cầu tương tự, và vì cậu ấy là sĩ quan và là một quý ông, hãy đảm bảo cậu ấy có được loại tốt nhất nhé.”

Trước sự ngỡ ngàng của Harry, Newbold bắt đầu chất lên thêm một chồng nữa, thậm chí dường như còn bỏ công ra lựa chọn từng món đồ, và tất cả là nhờ vào người tù đã ngồi cạnh anh trên xe chở tù nhân.

“Theo tao,” Hessler nói khi Newbold đã làm xong phần việc của anh ta. Harry và Pat ôm lấy đồ đóng đồ của họ và vội bước đi theo hành lang. Có vài lần dừng lại trên đường, vì tay giám thị trực ban cần mở và đóng khóa các cửa ngăn khi ba người tới gần khu buồng giam hơn. Cuối cùng, khi họ cũng bước vào khu buồng giam, ba người được đón chào bởi tiếng ồn ào của cả một nghìn tù nhân.

Quinn nói, “Tôi thấy là chúng tôi được xếp vào tầng trên cùng, ông Hessler, nhưng tôi sẽ không đi thang máy đâu, vì tôi cần luyện tập.” Người giám thị tăng lơ anh ta và tiếp tục bước qua trước mặt các tù nhân đang gào thét.

“Tôi nghĩ là ông đã nói đây là khu yên tĩnh chứ,” Harry nói.

“Rõ ràng ông Hessler không phải là một trong các giám thị được ưa thích rồi,” Quinn thì thầm, ngay trước khi ba người đến trước cửa buồng 327. Hessler mở khóa cánh cửa sắt nặng nề, kéo nó mở ra để cho người tù mới và người tù già đời bước vào nơi mà Harry sẽ cư trú trong suốt sáu năm tiếp theo.

Harry nghe thấy cánh cửa đóng sầm lại sau lưng mình. Anh nhìn quanh buồng giam, và nhận thấy không có tay cầm nào ở phía trong cánh cửa. Một cái giường hai tầng, một chậu rửa bằng thép gắn vào tường, một cái bàn gỗ, cũng được gắn vào tường, và một cái ghế gỗ. Cuối cùng đôi mắt anh nhìn vào một cái xô sắt để dưới gầm giường tầng một. Anh nghĩ mình sắp phát buồn nôn đến nơi.

“Cậu ở trên tầng hai,” Quinn nói, cắt ngang dòng suy nghĩ của anh, “vì cậu là dân lần đầu. Nếu tôi được ra trước cậu, cậu sẽ chuyển xuống tầng một, và bạn cùng buồng mới của cậu sẽ lên tầng hai. Phong tục trong tù,” anh ta giải thích.

Harry đứng lên ván giường tầng dưới và chậm chạp chuẩn bị giường cho mình, sau đó leo lên, nằm xuống và đặt đầu lên cái gối mỏng dính, cứng đờ, ý thức được một cách đau đớn rằng có lẽ sẽ phải mất một thời gian trước khi anh có thể ngủ được ban đêm. “Tôi có thể hỏi ông thêm một câu nữa không?” anh nói với Quinn.

“Được, nhưng đừng nói gì thêm nữa cho tới khi đèn bật vào sáng

mai.” Harry nhớ lại Fisher đã nói gần như đúng những lời đó vào đêm đầu tiên của anh ở St. Bede.

“Rõ ràng ông đã có thể lén mang vào một lượng tiền mặt lớn, vậy tại sao đám giám thị không tịch thu ngay khi ông xuống khỏi xe?”

“Bởi vì nếu bọn họ làm thế,” Quinn nói, “sẽ chẳng bao giờ có thêm gã tù nào mang tiền vào nữa, và cả hệ thống sẽ sụp đổ.”

Harry nằm trên giường tầng trên, ngược mắt nhìn chăm chăm lên trần nhà quét một lượt vôi trắng mà anh có thể giơ tay lên và chạm tới được. Đệm nằm nổi cục lên như rải sỏi, còn cái gối thì cứng đơ, đến mức anh chỉ có thể ngủ mỗi lần được vài phút.

Dòng suy nghĩ của anh quay trở lại Sefton Jelks, cũng như việc anh đã bị tay luật sư lỏi đời lừa gạt dễ đến thế nào. Hãy giúp con trai tôi rũ bỏ được tội giết người, đó là tất cả những gì tôi quan tâm, anh gần như có thể nghe thấy bố Tom Bradshaw nói thế với Jelks. Harry cố gắng không nghĩ tới sáu năm tiếp theo, điều ông Bradshaw chẳng hề để tâm đến. Liệu có đáng với 10.000 đô la không?

Anh rũ bỏ lão luật sư khỏi đầu và nghĩ về Emma. Anh nhớ cô da diết, và muốn viết thư báo cho cô biết anh vẫn còn sống, nhưng biết là mình không thể. Anh tự hỏi liệu cô đang làm gì trong một ngày thu ở Oxford. Việc học hành của cô tiến triển ra sao khi cô bắt đầu năm nhất của cuộc đời sinh viên? Liệu có ai khác theo đuổi cô không?

Và chuyện gì đã đến với anh trai cô, Giles, người bạn thân nhất của anh? Giờ đây khi nước Anh đã tham chiến, liệu Giles có rời Oxford và tòng quân chiến đấu với quân Đức không? Nếu đúng là thế, Harry cầu mong cậu ta vẫn còn sống. Anh đắm mạnh vào thành giường, giận dữ vì không thể thực hiện vai trò của mình. Quinn không nói gì, cho rằng Harry đang phải chịu đựng.

“Hội chứng đêm đầu tiên”.

Còn Hugo Barrington thì sao? Liệu đã có ai trông thấy ông ta kể từ khi ông ta biến mất vào cái ngày đáng ra Harry đã phải kết hôn với con gái ông ta chưa? Liệu ông ta có tìm ra cách nào đó để lấy lại cảm tình của những người khác, khi tất cả đều tin Harry đã chết? Anh gạt Barrington ra khỏi tâm trí mình, vẫn chưa sẵn sàng để chấp nhận khả năng người đàn ông đó có thể là bố đẻ anh.

Khi dòng suy nghĩ của Harry hướng đến mẹ, anh mỉm cười, hy vọng bà sẽ sử dụng tốt khoản tiền 10.000 đô la mà Jelks đã hứa là sẽ gửi cho bà sau khi anh chấp nhận vào vai Tom Bradshaw. Với hơn 2000 bảng trong ngân hàng, Harry hy vọng bà sẽ thôi không làm phục vụ bàn ở khách sạn Grand nữa và mua ngôi nhà nhỏ ở vùng nông thôn mà bà luôn nhắc đến; đó là điều tốt lành duy nhất có thể có được từ màn giả bộ lối bịch này.

Và còn Sir Walter Barrington, người luôn đối xử với anh như một đứa cháu nội nữa? Nếu Hugo là bố của Harry, vậy thì Sir Walter quả thực đúng là ông nội anh. Nếu đúng như thế, Harry sẽ là người tiếp theo được thừa kế lãnh địa Barrington và tước hiệu của gia đình, và rồi sẽ trở thành Sir Harry Barrington. Nhưng Harry không chỉ muốn người bạn Giles của anh, con trai chính thức của Hugo Barrington, được thừa kế tước vị, mà quan trọng hơn thế, anh mong muốn chứng minh bằng mọi giá rằng người bố thật của anh là Arthur Clifton. Như thế anh mới còn cơ hội được cưới Emma yêu dấu của anh. Harry cố quên đi nơi anh sẽ phải trải qua sáu năm tiếp theo của đời mình.

Đến bảy giờ sáng, tiếng còi vang lên đánh thức những tù nhân đã thụ án đủ lâu để có thể tận hưởng giấc ngủ đêm. Trong giấc ngủ, ta không còn ở trong tù nữa, đó là những lời cuối cùng Quinn đã lẩm bẩm trước khi chìm vào giấc ngủ sâu, rồi ngáy ầm lên. Việc này cũng chẳng làm phiền Harry. Nói tới chuyện ngáy, bác Stan của anh quả là thuộc về một đẳng cấp khác.

Harry đã đi đến quyết định về một số điều trong cả đêm dài thức trắng của mình. Để vượt qua sự thật tàn khốc về thời gian lãng phí này, “Tom” sẽ là một tù nhân kiểu mẫu, với hy vọng được giảm án do cải tạo tốt. Anh sẽ tìm lấy một công việc tại thư viện, và viết nhật ký về những gì đã xảy ra trước khi anh bị kết án và tất cả mọi thứ xảy ra trong thời gian anh ở sau song sắt nhà tù. Anh sẽ giữ cho cơ thể mình khỏe khoắn, như thế nếu chiến tranh còn diễn ra ở châu Âu, anh sẽ sẵn sàng để nhập ngũ ngay khi được trả tự do.

Quinn đã mặc xong quần áo khi Harry leo từ giường tầng trên xuống.

“Giờ ta làm gì?” Harry hỏi, nghe như thể một học sinh mới nhập trường vào ngày đầu tiên của năm học.

“Ăn sáng,” Quinn nói. “Mặc quần áo vào, cầm lấy đĩa và cốc của cậu, và đảm bảo rằng cậu đã sẵn sàng khi cửa mở. Nếu chậm vài giây, một giám thị nào đó sẽ không ngại ngần mà đá sập cửa lại trước mũi cậu đâu.” Harry bắt đầu mặc quần. “Và đừng nói gì trên đường tới nhà ăn,” Quinn nói thêm. “Điều đó thu hút sự chú ý về phía cậu, và chuyện này làm đám ma cũ khó chịu. Thực ra thì đừng

có nói gì với bất cứ ai cậu không biết cho tới khi cậu đã sang năm thứ hai.”

Harry hẳn đã cười, song anh không dám chắc liệu có phải Quinn đang đùa hay không. Anh nghe thấy tiếng chìa khóa xoay trong ổ, và cửa buồng giam bật mở. Quinn lao vọt ra như một con chó săn lao ra khỏi chuồng, còn người bạn cùng buồng bám sát gót anh ta. Hai người gia nhập vào một hàng dài những tù nhân im lặng bước đi theo dãy hành lang chạy qua những cánh cửa mở rộng của các buồng giam đã trống không, trước khi bước xuống một cầu thang xoáy tròn ốc dẫn xuống tầng trệt, nơi họ sẽ gia nhập vào các bạn tù để cùng ăn sáng.

Đoàn người dừng lại khi còn cách nhà ăn một đoạn dài. Harry quan sát những người phục vụ mặc áo khoác ngắn màu trắng đang đứng sau bếp. Một giám thị cầm dùi cui mặc một chiếc áo khoác trắng dài đứng trông chừng bọn họ, để đảm bảo không ai được thêm khẩu phần.

“Thật vui được gặp lại ông, ông Siddell,” Pat khẽ nói với người giám thị khi hai người lên tới đầu hàng. Người tù và giám thị bắt tay như thể họ là bạn cũ. Lần này Harry không thấy bất cứ khoản tiền nào được trao tay, nhưng một cái gật đầu khẽ từ ông Siddell cho biết một giao dịch vừa được thỏa thuận.

Quinn đi dọc theo dãy quầy phục vụ trong khi cái đĩa thiếc của anh ta được làm đầy bằng một quả trứng ốp lếp có lòng đỏ rắn đành, một suất khoai tây có màu đen nhiều hơn trắng, cùng khẩu phần quy định hai lát bánh mì cũ. Harry bám kịp anh ta khi anh ta đang giơ cốc ra để nhận nửa cốc cà phê. Những người phục vụ

trông có vẻ ngỡ ngàng khi Harry cảm ơn từng người một, như thể anh là khách tại một bữa tiệc trà tại nhà cha xứ quán hạt.

“Khỉ thật,” anh thốt lên khi người phục vụ cuối cùng định rót cà phê cho anh. “Tôi để quên cốc trong buồng rồi.”

Người phục vụ rót cà phê vào cốc của Quinn đầy sát mép. “Lần sau đừng quên nữa,” ông bạn tù cùng buồng của Harry nói.

“Không nói chuyện trong hàng!” Hessler hét lên, đập dùi cui lên một bàn tay đi găng. Quinn dẫn Harry tới phía cuối một cái bàn dài và ngồi xuống băng ghế đối diện với anh. Harry đói đến mức anh ngấu nghiến hết sạch mọi thứ trên đĩa, kể cả quả trứng nhẩy mỡ nhất anh từng ném qua. Thậm chí Harry còn nghĩ đến chuyện liếm đĩa, nhưng rồi nhớ lại cậu bạn Giles của mình, vào một ngày đầu tiên khác.

Khi Harry và Pat đã kết thúc bữa sáng năm phút của họ, họ bị giải đi trở lại theo cầu thang xoáy tròn ốc lên tầng trên cùng. Sau khi cửa buồng giam đã đóng sầm lại, Quinn quay sang rửa đĩa và cốc của anh ta, rồi xếp gọn gàng vào dưới gầm giường.

“Khi cậu phải sống trong không gian có kích thước dài tám foot rộng bốn foot ngày này qua ngày khác, cậu sẽ phải tận dụng tới từng phân vuông một,” anh ta giải thích. Harry làm theo gương anh ta, và chỉ có thể tự hỏi sẽ phải mất bao lâu trước khi anh có thể dạy Quinn điều gì đó.

“Tiếp theo là gì đây?” Harry hỏi.

“Phân công công việc,” Quinn nói. “Tôi sẽ đến chỗ Siddell ở dưới bếp, nhưng ta vẫn còn phải đảm bảo để họ điều cậu tới thư viện. Và điều đó sẽ phụ thuộc vào việc quản giáo nào trực ban. Rắc rối cái là

tôi hết tiền mặt rồi.” Quinn chỉ vừa kịp nói dứt lời thì cửa lại mở và Hessler đứng lù lù trên khung cửa, cúi đầu đập bình bịch lên bàn tay đi găng của anh ta.

“Quinn,” tay giám thị nói, “tới trình diện tại bếp ngay. Bradshaw, tới trạm chín gia nhập vào đội dọn vệ sinh khu nhà.”

“Tôi đang mong là được làm ở thư viện, thưa ông...”

“Tao cóc cần biết mày đang mong cái gì, Bradshaw,” Hessler nói. “Là giám thị phụ trách khu, tao là người ra luật ở đây. Mày có thể tới thư viện vào các ngày thứ Ba, thứ Năm và Chủ nhật, từ sáu giờ đến bảy giờ, như các tù nhân khác. Như thế với mày đã đủ rõ chưa?” Harry gật đầu. “Mày không còn là sĩ quan nữa, Bradshaw ạ, chỉ là một thằng tù, giống như những gã khác tại nơi này. Và đừng phí thời gian nghĩ rằng mày có thể hối lộ tao,” anh ta nói thêm, trước khi đi sang buồng bên.

“Hessler là một trong số ít những giám thị cậu không thể mua chuộc,” Quinn thì thầm. “Bây giờ hy vọng duy nhất của cậu là ông Swanson, quản giáo của nhà tù. Hãy nhớ là ông ta tự coi mình ít nhiều là một trí thức, điều đó nhiều khả năng có nghĩa là ông ta có thể viết đúng chính tả. Ông ta cũng là người theo giáo phái Tin lành nhiệt thành. Tạ ơn Chúa!”

“Khi nào thì tôi sẽ có cơ hội gặp ông ta?” Harry hỏi.

“Có thể là bất cứ lúc nào. Có điều hãy nhớ cho ông ta biết là cậu muốn làm việc ở thư viện, vì mỗi tù nhân mới chỉ được ông ta dành cho có năm phút thôi.”

Harry ngồi phịch xuống chiếc ghế gỗ và đưa hai tay lên ôm đầu. Nếu không phải vì 10.000 đô la mà Jelks đã hứa gửi cho mẹ anh,

hắn anh sẽ dành năm phút đó kể cho ông quản giáo biết làm thế nào mà anh phải bị tống vào Lavenham.

“Trong thời gian đó, tôi sẽ làm những gì có thể để giúp cậu được đến làm ở bếp,” Quinn nói thêm. “Có thể đó không phải thứ cậu hy vọng, nhưng chắc chắn còn tốt hơn đi lau dọn khu buồng giam nhiều.”

“Cảm ơn ông,” Harry nói. Quinn nhanh chóng tìm đến nhà bếp, chẳng cần đến ai chỉ đường. Harry lần theo cầu thang xuống tầng trệt và đi tìm trạm chín.

Mười hai người, đều là lần đầu vào tù, đứng co ro thành hàng chờ đợi chỉ thị. Tính chủ động là điều tuyệt đối không được ở nhà tù Lavenham - nó mang hơi hướng một cuộc nổi loạn, hay ý niệm rằng một tù nhân có thể thông minh hơn một giám thị.

“Cầm lấy một cái xô, đổ đầy nước vào, và tìm lấy cho mình một cây lau,” Hessler nói. Tay giám thị mỉm cười nhìn Harry trong khi đánh dấu tên anh trên một tờ danh sách khác. “Vì mày là đứa cuối cùng có mặt, Bradshaw, mày sẽ phụ trách khu nhà tiêu trong suốt tháng tới.”

“Nhưng tôi đâu phải là người cuối cùng có mặt,” Harry phản đối.

“Tao nghĩ là có đấy,” Hessler nói, nụ cười vẫn không rời khỏi khuôn mặt.

Harry đổ đầy nước lạnh vào xô của anh và cầm lấy một cây lau. Anh không cần ai chỉ cho biết cần phải đi theo hướng nào, anh có thể ngửi thấy mùi của khu nhà tiêu từ cách xa cả tá bước chân. Harry bắt đầu ọe khan thậm chí từ trước khi bước vào căn phòng rộng hình vuông với ba mươi hố đại tiện dưới sàn. Anh bịt chặt mũi,

nhưng liên tục phải chạy ra khỏi phòng để thở lấy hơi. Hessler đứng cách xa một quãng, cười nhạo.

“Mày sẽ quen với nó thôi, Bradshaw,” anh ta nói, “cùng với thời gian.”

Harry lấy làm hối hận vì đã ăn nhiều đến vậy vào bữa sáng, mà anh đã nôn ra sạch sẽ chỉ sau vài phút. Có lẽ phải đến một giờ đã trôi qua khi anh nghe thấy tiếng một giám thị khác gọi tên mình. “Bradshaw!”

Harry chệnh choạng bước ra khỏi nhà tiêu, mặt trắng bệch như tờ giấy. “Tôi đây,” anh nói.

“Ông quản giáo muốn gặp mày, vậy nhanh chân lên.”

Với mỗi bước đi, Harry đã có thể hít thở sâu hơn, và khi anh tới văn phòng của ông quản giáo, anh đã cảm thấy gần như hoàn hồn.

“Đợi ở đó cho tới khi mày được gọi vào,” viên giám thị nói.

Harry ngồi xuống chỗ trống giữa hai tù nhân khác, hai người này nhanh chóng quay mặt đi chỗ khác. Harry chẳng thể trách cứ họ. Anh cố tập trung suy nghĩ trong lúc từng người tù mới đi vào rồi lại đi ra khỏi văn phòng quản giáo. Quinn nói đúng, mỗi cuộc nói chuyện kéo dài chừng năm phút, một số người thậm chí còn ngắn hơn. Harry không thể lãng phí dù chỉ một giây quý thời gian được dành cho anh.

“Bradshaw,” người giám thị gọi, rồi mở cửa. Anh ta đứng sang một bên trong khi Harry bước vào văn phòng quản giáo. Harry quyết định sẽ không lại quá gần ông Swanson, và dừng chân cách cái bàn giấy lớn có mặt bọc da của ông ta vài bước. Cho dù người quản giáo đang ngồi, Harry có thể thấy ông ta không thể cài được

khuy giữa của chiếc áo khoác thể thao của ông. Mái tóc ông ta đã được nhuộm đen trong một nỗ lực nhằm giúp ông ta nom trẻ hơn, song nó chỉ làm bộ dạng viên quản giáo trở nên đôi chút lố bịch. Brutus đã nói gì về sự phù phiếm của Caesar nhỉ? Hãy dành cho ông ta những lời tán tụng, hãy ngợi ca ông ta như thể ông ta là một vị thần, và ông ta sẽ sụp đổ.

Swanson mở hồ sơ của Bradshaw ra, đọc một lát trước khi ngược mắt lên nhìn Harry.

“Tôi thấy là anh bị kết án sáu năm tù vì tội đào ngũ. Tôi chưa từng gặp qua trường hợp nào mắc tội này trước đây,” ông ta thừa nhận.

“Vâng, thưa ông,” Harry nói, không muốn lãng phí thời gian quý báu của anh một chút nào.

“Đừng mất công nói với tôi rằng anh vô tội,” Swanson nói tiếp, “vì tỉ lệ chỉ có một phần nghìn thôi, vì vậy các con số thống kê đang chống lại anh.” Harry đành phải mỉm cười. “Nhưng nếu anh giữ cho cái mũi mình sạch sẽ”^{*} - Harry thầm nghĩ tới các hố đại tiện - “và không gây ra bất cứ rắc rối nào, tôi không thấy bất cứ lý do nào bắt anh phải thụ án trọn vẹn cả sáu năm.”

“Cám ơn ông, thưa ông.”

“Anh có sở thích nào đặc biệt không?” Swanson hỏi, trông có vẻ như cũng không thực sự quan tâm nếu quả thực Harry có sở thích nào thật.

“Đọc sách, cảm thụ nghệ thuật và hát đồng ca, thưa ông.”

Ông quản giáo dành cho Harry một cái nhìn ngờ vực, không dám chắc liệu có phải anh đang cố gây ấn tượng với ông hay không.

Swanson chỉ vào cái bảng đang treo trên tường sau bàn làm việc của ông ta và hỏi, “Anh có thể nói cho tôi biết dòng tiếp theo chứ, Bradshaw?”

Harry chăm chú nhìn dòng chữ được thêu bằng chỉ vàng: *Tôi sẽ ngược đôi mắt của mình lên những ngọn đồi.* Anh thầm cảm ơn cô Eleanor E. Monday, cũng như thời gian mà anh đã trải qua tại lớp luyện đồng ca của cô. “Từ nơi đó sự trợ giúp của tôi sẽ tới, Đức Chúa đã nói thế. Thánh thi khổ một trăm hai mươi mốt.”

Ông quản giáo mỉm cười. “Nói tôi nghe nào, Bradshaw, những tác giả ưa thích của anh là ai?”

“Shakespeare, Dickens, Austen, Trollope và Thomas Hardy.”

“Không một người đồng hương nào của chúng ta đủ tốt sao?”

Harry muốn chửi thề thành tiếng vì đã đưa ra một câu trả lời hớ hênh đến thế. Anh đưa mắt liếc qua giá sách được xếp đầy một nửa của ông quản giáo. “Tất nhiên là có chứ,” anh nói. “Tôi cho rằng F. Scott Fitzgerald, Hemingway và O. Henry cũng ngang hàng với bất cứ ai, và tôi nghĩ Steinbeck là nhà văn hiện đại xuất chúng nhất của nước Mỹ.” Anh hy vọng đã phát âm đúng những cái tên đó. Anh thầm tự nhủ nhất định phải đọc cuốn *Cửa Chuột và Người* trước khi gặp lại ông quản giáo lần nữa.

Nụ cười trở lại trên khuôn mặt Swanson. “Ông Hessler đã phân cho anh làm việc gì?” ông ta hỏi.

“Lau dọn khu buồng giam, mặc dù tôi muốn làm ở thư viện, thưa ông.”

“Thật thế sao?” ông quản giáo hỏi. “Vậy thì tôi sẽ phải xem có chỗ nào trống hay không.” Ông ta ghi vào tập giấy ghi chú trước

mặt mình.

“Cảm ơn ông, thưa ông quản giáo.”

“Nếu có chỗ, anh sẽ được thông báo vào cuối ngày hôm nay,” ông quản giáo nói trong lúc đóng tập hồ sơ lại.

“Cảm ơn ông, thưa ông,” Harry lặp lại. Anh nhanh chóng rời khỏi phòng, ý thức được mình đã có được nhiều hơn năm phút quy định nhiều.

Sau khi Harry quay trở ra hành lang, người giám thị trực ban dẫn anh quay trở lại khu vệ sinh. Harry cảm thấy nhẹ nhõm vì không thấy Hessler đâu, và nhóm vệ sinh đã dọn đến tầng hai khi anh tới gia nhập cùng họ.

Harry đã mệt nhoài từ lâu trước khi còi reo báo giờ ăn trưa. Anh gia nhập vào hàng dài trước bếp ăn, và thấy Quinn đã xuất hiện sau quầy phát thức ăn, phục vụ các bạn tù của anh ta. Một khẩu phần lớn khoai tây và thịt nấu chín như được múc vào đĩa của Harry. Anh ngồi một mình tại chiếc bàn dài và ăn phần đồ ăn của mình một cách dè dặt. Anh sợ rằng nếu Hessler lại xuất hiện buổi chiều hôm ấy, anh sẽ phải quay lại chỗ nhà tiêu, và bữa trưa của anh sẽ cùng đến đó.

Hessler không trực ban khi Harry quay lại vị trí làm việc, và một giám thị khác đã phân một tù nhân lần đầu ngồi khám khác tới dọn nhà tiêu. Harry dành cả buổi chiều lau dọn các dãy hành lang và đổ các thùng rác. Ý nghĩ duy nhất của anh là liệu ông quản giáo có ra lệnh chuyển anh sang thư viện hay không. Nếu không thì Harry đành phải hy vọng một chỗ làm ở bếp.

Khi Quinn quay về buồng giam của họ sau bữa tối, nét mặt của

anh ta làm Harry không còn chút nghi ngờ nào về việc anh sẽ không thể tới làm cùng chỗ với người bạn tù của mình.

“Đáng lẽ còn một chân rửa bát.”

“Tôi sẽ nhận nó,” Harry nói.

“Nhưng khi ông Siddell nhắc đến tên cậu, Hessler lập tức bác bỏ. Anh ta nói cậu phải làm chân lau dọn khu buồng giam ít nhất ba tháng trước khi được phép nghĩ tới chuyện chuyển sang làm ở bếp.”

“Anh ta bị làm sao thế nhỉ?” Harry ngán ngẩm hỏi.

“Người ta đồn là anh ta từng xin đăng ký làm sĩ quan hải quân, nhưng lại bị trượt trong kỳ thi và buộc phải chuyển sang ngạch giám thị nhà tù. Vậy là trung úy Bradshaw phải gánh chịu hậu quả.”

Harry phải tiếp tục dọn cầu tiêu trong suốt hai mươi chín ngày tiếp theo, và chỉ khi một tù nhân ngồi khám lần đầu mới xuất hiện ở khu này, Hessler mới chịu buông tha anh khỏi công việc đó và bắt đầu biến cuộc sống của một người khác thành địa ngục.

“Cái thằng điên chết tiệt ấy nữa,” Quinn nói. “Siddell vẫn sẵn sàng cho cậu chỗ làm dưới bếp, nhưng Hessler lại phản đối.” Harry không bình phẩm gì. “Nhưng tin tức không chỉ toàn xấu,” Quinn nhận xét, “vì tôi mới vừa nghe ngóng được rằng Andy Savatori, phó thủ thư đã được đồng ý tại ngoại. Anh ta sẽ được ra tù vào tháng tới và, chuyện này còn hay hơn, dường như chẳng ai thích thay chỗ anh ta.”

“Deakins sẽ thích cho xem,” Harry thầm lẩm bẩm không thành lời. “Vậy tôi phải làm gì để đảm bảo chắc chắn có được vị trí đó?”

“Không gì hết. Kỳ thực, hãy cố làm ra vẻ cậu không quan tâm, và cố tránh mặt Hessler, vì chúng ta biết ông quản giáo có cảm tình với cậu.”

Tháng tiếp theo chậm chạp trôi qua, mỗi ngày trôi qua dường như lại dài hơn ngày hôm trước. Harry tới thư viện vào tất cả các ngày thứ Ba, thứ Năm và Chủ nhật, từ sáu đến bảy giờ, nhưng Max Lloyd, người chánh thủ thư, không cho anh bất cứ lý do nào để tin rằng anh đang được cân nhắc cho vị trí phó thủ thư. Savatori, người phó của ông ta, luôn im như thóc, cho dù chắc chắn anh ta

biết gì đó.

“Tôi không nghĩ Lloyd muốn tôi làm phó cho ông ta,” Harry nói vào một buổi tối, sau khi đèn tắt.

“Lloyd chẳng có quyền gì trong việc này cả,” Quinn nói. “Đó là quyết định của ông quản giáo.”

Nhưng Harry vẫn không được thuyết phục. “Tôi ngờ rằng Lloyd và Hessler đang thông đồng với nhau để đảm bảo tôi không giành được chỗ làm đó.”

“Cậu đang trở nên hoang... từ đó là gì nhỉ?” Quinn nói.

“Hoang tưởng.”

“Phải rồi, cậu đang trở nên thế đấy, cho dù tôi cũng chẳng rõ thế có nghĩa là gì.”

“Bị giày vò bởi những nghi ngờ vô căn cứ,” Harry nói.

“Cả tôi cũng không thể nói chuẩn hơn thế!”

Harry vẫn chưa được thuyết phục rằng những nghi ngờ của anh là vô căn cứ, và một tuần sau đó, Savatori kéo anh sang bên và xác nhận điều anh lo sợ nhất.

“Hessler đưa ra tên ba tù nhân cho quản giáo xem xét, và trong danh sách không có tên cậu.”

“Thế là xong rồi,” Harry vừa nói vừa đập tay xuống đùi. “Tôi sẽ phải làm chân lau dọn suốt thời gian còn lại.”

“Không nhất thiết vậy,” Savatori nói. “Hãy tới gặp tôi vào ngày trước hôm tôi dự kiến được tha.”

“Nhưng đến lúc đó thì đã quá muộn rồi.”

“Tôi không nghĩ vậy,” Savatori nói, và không giải thích gì thêm.

“Trong thời gian đó, hãy nghiên cứu thật kỹ từng trang của thứ này.” Anh ta đưa cho Harry một tập sách dày bọc bì da hiếm khi rời khỏi thư viện.

-O-

Harry ngồi lên giường tầng trên và mở bì cuốn sổ tay nhà tù dày 273 trang ra. Trước khi đọc tới trang 6, anh đã bắt đầu ghi chú. Từ rất lâu trước khi Harry bắt đầu đọc tập sách lần thứ hai, một kế hoạch đã định hình trong đầu anh.

Anh biết việc lựa chọn thời điểm sẽ có ý nghĩa quyết định, và mọi hành động cần phải được tập dượt, nhất là lần này anh sẽ phải ra sân khấu sau khi màn đã kéo lên. Anh chấp nhận việc mình không thể xúc tiến kế hoạch này cho tới sau khi Savatori đã được thả, cho dù lúc đó có thể phó thủ thư mới đã được bổ nhiệm.

Khi Harry thực hiện một lần tổng dượt trong khung cảnh riêng tư tại buồng giam của họ, Quinn nói rằng anh không chỉ hoang tưởng mà còn điên rồ, bởi vì, anh ta cam đoan với Harry, lần trình diễn thứ hai của anh sẽ là trong phòng biệt giam.

-O-

Ông quản giáo thực hiện chuyến đi tuần hàng tháng qua từng khu buồng giam vào mỗi buổi sáng thứ Hai, vì thế Harry biết anh cần phải đợi ba tuần sau khi Savatori được thả trước khi ông ta xuất hiện trở lại tại khu A. Swanson luôn đi theo một lộ trình, và các tù nhân đều biết rằng, nếu họ muốn quý trọng cuộc sống của mình, tốt

nhất họ nên biến khỏi tầm mắt khi ông ta xuất hiện.

Khi Swanson bước lên tầng trên cùng khu A vào sáng thứ Hai đó, Harry đã đợi sẵn để gặp ông ta với cây chổi lau trên tay. Hessler bước đi sau lưng ông quản giáo, vung vẩy cây dùi cui của anh ta để ra hiệu rằng nếu Bradshaw yêu quý tính mạng mình, anh cần tránh sang bên. Harry không hề lách đi, và ông quản giáo chẳng còn lựa chọn nào khác ngoài dừng lại trên đường đi.

“Chúc ông buổi sáng tốt lành, thưa ông quản giáo,” Harry nói, như thể hai người vẫn thường xuyên gặp nhau.

Swanson rất ngạc nhiên khi gặp mặt đối mặt với một tù nhân trong vòng đi tuần của mình, thậm chí còn ngạc nhiên hơn khi người tù kia lại nói với ông ta. Ông ta nhìn Harry kỹ hơn. “Bradshaw, phải không nhỉ?”

“Ông có trí nhớ thật tốt, thưa ông.”

“Tôi cũng nhớ sở thích của anh với văn học. Tôi rất ngạc nhiên khi anh từ chối công việc phó thủ thư.”

“Tôi chưa bao giờ được đề nghị công việc đó,” Harry nói. “Nếu được, chắc chắn tôi đã vội vã nhận ngay,” anh nói thêm, một câu trả lời rõ ràng làm ông quản giáo rất ngạc nhiên.

Quay sang Hessler, Swanson nói, “Anh nói với tôi là Bradshaw không muốn công việc đó.”

Harry chen vào trước khi Hessler kịp trả lời. “Chắc là lỗi của tôi, thưa ông. Tôi không nhận ra mình cần đăng ký cho vị trí đó.”

“Tôi hiểu rồi,” ông quản giáo nói. “Chà, điều đó giải thích tất cả. Và tôi có thể nói với anh, Bradshaw, rằng anh chàng mới chẳng hề

biết sự khác biệt giữa Plato và Pluto.” Harry phá lên cười. Hessler vẫn im như thóc.

“Một so sánh thật hay, thưa ông,” Harry nói trong khi ông quản giáo định bước đi tiếp. Nhưng Harry vẫn chưa xong việc. Anh nghĩ Hessler hẳn sẽ nổ tung khi anh lấy một cái phong bì từ trong túi áo ra và đưa cho ông quản giáo.

“Cái gì đây?” Swanson ngờ vực hỏi.

“Một bản thỉnh nguyện chính thức để được phát biểu trước ban quản lý nhà tù khi họ thực hiện chuyến thăm hàng quý vào thứ Ba tuần tới, đây là quyền của tôi theo điều ba mươi hai của luật hình sự. Tôi đã gửi một bản sao của thỉnh nguyện này tới luật sư của tôi, ông Sefton Jelks.” Lần đầu tiên ông quản giáo trông có vẻ lo lắng. Hessler gần như không giữ nổi bình tĩnh nữa.

“Anh định gửi một bản khiếu nại chẳng?” ông quản giáo thận trọng hỏi.

Harry chằm chằm nhìn thẳng vào mặt Hessler trước khi trả lời, “Theo quy định của điều một - một - sáu, tôi có quyền không tiết lộ cho bất cứ nhân viên nào của nhà tù tại sao tôi muốn phát biểu trước ban quản lý, như tôi tin chắc ông cũng biết, thưa ông quản giáo.”

“Phải, tất nhiên rồi, Bradshaw,” ông quản giáo nói, trông có vẻ bối rối.

“Nhưng mong muốn của tôi, bên cạnh những điều khác, là đề đạt lên ban quản lý tầm quan trọng của việc ông đưa văn học và tôn giáo trở thành một phần đời sống hàng ngày của chúng tôi.” Harry đứng tránh sang bên để ông quản giáo tiếp tục cuộc hành trình.

“Cảm ơn, Bradshaw,” ông ta nói. “Anh thật tử tế.”

“Tao sẽ gặp lại mày sau, Bradshaw,” Hessler khẽ rít lên.

“Tôi rất trông đợi việc đó,” Harry nói, đủ lớn để ông Swanson nghe thấy.

-O-

Cuộc đối diện của Harry với ông quản giáo là chủ đề chính trong những cuộc trò chuyện giữa các tù nhân trong lúc xếp hàng ăn tối, và khi Quinn từ bếp quay về tối hôm ấy, anh ta cảnh cáo Harry rằng đám tù nhân trong khu đang đồn là sau khi đèn tắt, rất có thể Hessler sẽ giết anh.

“Tôi không nghĩ thế,” Harry bình thản nói. “Ông thấy đấy, vấn đề của việc làm một kẻ chuyên bắt nạt người khác là ẩn đằng sau đó, ông luôn thấy dấu ấn của một thằng hèn.”

Quinn có vẻ không hề bị thuyết phục.

Harry không phải chờ lâu để chứng tỏ sự đúng đắn của mình, vì không lâu sau khi đèn tắt, cửa buồng giam bật mở và Hessler bước vào, vung vẩy cây dùi cui của anh ta.

“Quinn, ra ngoài,” tay giám thị nói, không rời mắt khỏi Harry. Sau khi anh chàng người Ai-len đã lui ra ngoài hành lang, Hessler đóng cửa buồng giam lại và nói, “Tao đã chờ lúc này cả ngày rồi Bradshaw. Mày sắp sửa được biết trên người mày có bao nhiêu cái xương đấy.”

“Tôi không nghĩ thế, ông Hessler,” Harry nói, không chút nao núng.

“Và mày nghĩ cái gì sẽ cứu được mày?” Hessler hỏi, đồng thời bước tới. “Lần này ông quản giáo không còn ở quanh đây để cứu mày đâu.”

“Tôi không cần đến ông ấy,” Harry nói. “Không cần, trong khi ông đang được cân nhắc để thăng chức,” anh nói thêm, nhìn thẳng vào mắt Hessler. “Tôi được biết từ nguồn đáng tin cậy rằng ông sẽ xuất hiện trước ban quản lý vào thứ Ba tuần tới lúc hai giờ chiều.”

“Thế thì sao?” Hessler hỏi, lúc này chỉ còn cách người tù chừng một bước chân.

“Hắn ông đã quên tôi sẽ trình diện trước ủy ban lúc mười giờ sáng hôm đó. Một, hai người trong số họ có thể sẽ lấy làm tò mò muốn biết tại sao có nhiều xương trên người tôi bị gãy đến thế sau khi tôi dám nói chuyện với ông quản giáo.” Hessler đập mạnh đùi cui của anh ta xuống cạnh giường, chỉ cách mặt Harry vài inch, nhưng Harry vẫn không nao núng.

“Tất nhiên,” Harry nói tiếp, “rất có thể ông muốn làm giám thị buồng giam suốt phần đời còn lại của mình, nhưng tôi thấy nghi ngờ điều đó, vì ngay cả ông cũng không thể ngu ngốc tới mức làm hỏng cơ hội thăng tiến hiếm hoi của mình.” Hessler vung đùi cui lên một lần nữa, nhưng do dự khi Harry lấy ra một cuốn vở dày từ dưới gối của anh ra.

“Tôi đã ghi lại đầy đủ danh sách những điều luật ông đã vi phạm trong tháng vừa qua, ông Hessler, có những điều bị vi phạm đến vài lần. Tôi tin ủy ban sẽ thấy thú vị khi đọc qua nó. Tối nay tôi sẽ thêm vào hai vi phạm nữa: ở một mình trong buồng giam với một tù nhân trong khi cửa buồng giam đóng, điều bốn một sáu, và đe dọa xâm

phạm thân thể trong khi người tù không có phương tiện để tự vệ, điều năm một hai.” Hessler lùi lại một bước. “Nhưng tôi tin điều sẽ gây ảnh hưởng lớn nhất tới ủy ban khi họ cân nhắc tới việc cắt nhắc ông, sẽ là câu hỏi tại sao ông rời khỏi hải quân nhanh chóng như vậy.” Khuôn mặt Hessler trở nên tái nhợt. “Chắc chắn không phải vì ông đã thi trượt khi đăng ký sĩ quan.”

“Là ai đã ton hót?” Hessler nói, gần như thì thầm.

“Một trong những người từng phục vụ cùng tàu với ông, người không may cũng có mặt ở đây. Ông đã đảm bảo để anh ta im miệng bằng cách cho anh ta công việc phó thủ thư. Tôi không trông đợi ít hơn thế.”

Harry đưa bản ghi chép anh đã tập hợp suốt một tháng qua cho Hessler, dùng lời để cho phép thông tin cuối cùng tạo hiệu quả trước khi nói tiếp, “Tôi sẽ giữ kín miệng cho tới ngày tôi được thả - trừ khi, tất nhiên rồi, ông cho tôi lý do để không làm thế. Và nếu có lúc nào đó chỉ cần ông chạm một ngón tay vào người tôi thôi, tôi sẽ khiến ông bị cuốn gói khỏi nhà tù còn nhanh hơn lúc ông bị tống cổ ra khỏi hải quân. Tôi nói đã đủ rõ chưa?” Hessler gật đầu, nhưng không nói gì. “Nhân đây, nếu ông định hành bất cứ người nào lần đầu tiên vào tù nữa, mọi thỏa thuận coi như bị hủy bỏ. Giờ hãy xéo ra khỏi buồng của tôi.”

Khi Lloyd đứng lên chào anh vào lúc chín giờ vào buổi sáng đầu tiên của anh ở vị trí phó thủ thư, Harry chợt nhận ra trước đó anh mới chỉ nhìn thấy ông này ngồi. Lloyd cao hơn so với anh nghĩ, hơn sáu foot nhiều. Bất chấp đồ ăn tẻ nhạt trong tù, ông ta có thân hình khá đầy đặn, và là một số ít tù nhân cạo râu mỗi buổi sáng. Với mái tóc đen nhánh chải lật ra sau, trông ông ta giống một ngôi sao thần tượng đang về già hơn là một người phải thụ án năm năm vì gian lận. Quinn không biết tường tận về tội mà ông ta phạm phải, cũng có nghĩa là chẳng ai ngoài quản giáo biết đầy đủ câu chuyện. Và nguyên tắc trong tù rất đơn giản: nếu một tù nhân không tự nói ra anh ta ngồi khám vì chuyện gì, bạn sẽ không hỏi.

Lloyd hướng dẫn cho Harry công việc hàng ngày, tất cả đều được phó thủ thư mới thuộc lòng khi hai người đi ăn tối hôm đó. Trong vài ngày tiếp theo, anh tiếp tục tra vấn Lloyd với những câu hỏi về các chủ đề như thu lại sách quá hạn trả, các khoản phạt, cũng như kêu gọi tù nhân hiến tặng sách của riêng họ cho thư viện khi họ được trả tự do, điều Lloyd thậm chí chưa hề nghĩ tới. Phần lớn câu trả lời của Lloyd đều chỉ là có hoặc không, vậy là cuối cùng Harry cho phép mình quay sang ngồi thư thái tại bàn của anh, lấp sau một số báo *The New York Times*.

Cho dù có tới gần một nghìn tù nhân bị giam tại Lavenham, chưa đến một phần mười trong số họ biết đọc biết viết, và không phải tất

cả họ đều quan tâm đến chuyện ghé thăm thư viện vào một ngày thứ Ba, thứ Năm hay Chủ nhật.

Harry nhanh chóng phát hiện ra Max Lloyd không những lười mà còn ma mẫn. Ông ta dường như chẳng hề bận tâm chuyện người phó thủ thư mới của mình này ra bao nhiêu ý tưởng, miễn là nó không bắt ông ta phải động tay động chân thêm vào bất cứ việc gì.

Trách nhiệm chủ yếu của Lloyd dường như là lo giữ cho bình cà phê luôn sẵn sàng để phòng trường hợp có một giám thị ghé qua. Sau khi tờ *The New York Times* số ra hôm trước của ông quản giáo được chuyển tới thư viện, Lloyd sẽ yên vị tại bàn của ông ta trong suốt phần còn lại của buổi sáng. Trước hết ông ta giở tờ báo ra tìm đến phần điểm sách, và sau khi đã đọc hết phần này, ông ta quay sang phần quảng cáo rao vặt theo phân loại, sau đó là mục tin tức, và cuối cùng là thể thao. Sau bữa trưa, viên thủ thư thường khởi đầu phần ô chữ, để rồi Harry sẽ hoàn tất nó vào sáng hôm sau.

Khi tờ báo đến tay Harry, nó đã cũ mất hai ngày. Anh luôn bắt đầu từ các trang tin quốc tế, vì Harry muốn biết chiến tranh ở châu Âu đang diễn biến ra sao. Và nhờ đó mà anh biết tin về cuộc xâm lược nước Pháp, cũng như việc Neville Chamberlain đã từ chức Thủ tướng, và Winston Churchill đã kế nhiệm ông ta. Không phải lựa chọn số một của tất cả mọi người, cho dù Harry sẽ không bao giờ quên bài phát biểu của Churchill khi ông xuất hiện tại lễ trao phần thưởng tại trường Trung học phổ thông Bristol. Chàng thanh niên không có chút nghi ngờ vào về việc nước Anh đang có được đúng người dẫn dắt. Hết lần này tới lần khác, Harry nguyên rủa thực tế là anh đang làm phó thủ thư tại một nhà tù Mỹ chứ không

phải một sĩ quan Hải quân Hoàng gia.

Trong những giờ cuối ngày, khi ngay cả Harry cũng không tìm ra được việc gì mới để làm, anh lại cập nhật cuốn nhật ký của mình.

-0-

Harry mất hơn một tháng để sắp xếp lại tất cả sách vào đúng thể loại của chúng: trước hết là sách văn học, sau đó là sách tư liệu. Trong tháng thứ hai, anh tách riêng chúng ra thành các chủng loại nhỏ hơn, để các tù nhân không còn phải phí thời gian lục lọi để tìm ba quyển sách duy nhất về nghề mộc có trên các giá sách. Anh giải thích với Lloyd rằng với các sách tư liệu, chủng loại quan trọng hơn tên tác giả nhiều. Lloyd nhún vai.

Vào các buổi sáng Chủ nhật, Harry đều đặn đẩy xe thư viện đi quanh cả bốn khu buồng giam, thu lại các cuốn sách quá hạn mượn từ các tù nhân, một số chưa được trả từ hơn một năm trước. Anh đã lường trước một số tù nhân kỳ cựu ở khu D có thể tỏ vẻ hằn học, thậm chí phản ứng lại sự xâm nhập, song tất cả bọn họ đều muốn gặp anh chàng đã khiến Hessler bị chuyển tới Pierpoint.

Sau cuộc điều trần với ủy ban quản lý, Hessler đã được đề nghị một vị trí cao cấp tại Perpoint, và anh ta chấp nhận việc thăng cấp vì nơi đó gần nhà anh ta hơn. Trong khi Harry chưa bao giờ tỏ vẻ anh có gì liên quan tới việc chuyển của Hessler, đó lại không phải là câu chuyện Quinn lan truyền từ tai nọ sang tai kia cho tới khi nó trở thành một huyền thoại.

Trong những chuyến đi quanh các khu buồng giam để tìm lại những cuốn sách thất lạc, Harry thường thu thập được những giai

thoại mà sau đó anh sẽ ghi lại vào nhật ký của mình ngay tối hôm ấy.

Thỉnh thoảng ông quản giáo cũng ghé qua thư viện, và một trong những lý do là khi Harry xuất hiện trước ủy ban quản lý, anh đã mô tả thái độ của ông Swanson với việc giáo dục tù nhân là dũng cảm, sáng tạo và có tầm nhìn xa. Harry không thể tin nổi ông quản giáo có thể hân hoan đón nhận từng ấy lời tán tụng vốn ông ta không hề xứng đáng được nhận.

Sau ba tháng đầu tiên của anh, số lần mượn sách tăng 14 phần trăm. Khi Harry hỏi ông quản giáo liệu anh có thể mở một lớp dạy đọc vào các buổi tối, Swanson đã do dự giây lát, nhưng rồi ưng thuận khi Harry nhắc lại những từ *dũng cảm, sáng tạo và có tầm nhìn xa*.

Chỉ có ba tù nhân tham dự buổi học đầu tiên của Harry, và một trong ba người là Pat Quinn, người vốn đã biết đọc biết viết. Nhưng đến cuối tháng tiếp theo, số học viên của lớp đã tăng lên tới mười sáu, mặc dù vài người trong số này hầu như sẵn sàng làm bất cứ điều gì để được rời khỏi buồng giam một giờ vào buổi tối. Nhưng Harry đã giành được một hay hai thành công đáng kể với các tù nhân trẻ hơn, và liên tục được nhắc nhở rằng chỉ đơn thuần vì bạn đã không tới “đúng” trường, hoặc thậm chí chẳng hề tới trường, điều đó không có nghĩa là bạn ngu ngốc - hay ngược lại như Quinn đã nhắc nhở anh.

Bất chấp tất cả những hoạt động phát sinh thêm Harry đã đề xuất ra, anh nhận thấy mình vẫn còn thời gian, vậy là anh đặt ra cho mình nhiệm vụ đọc thêm hai cuốn sách mới mỗi tuần. Sau khi đã

chinh phục hết số đầu sách kinh điển ít ỏi của văn học Mỹ có trong thư viện, anh chuyển sự chú ý sang các đầu sách về tội phạm, vốn là thể loại được ưa thích nhất trong giới tù nhân, chiếm đến bảy trong số mười chín giá sách của thư viện.

Harry vẫn luôn ưa thích Conan Doyle, và anh định sẽ chuyển sự chú ý sang các đối thủ người Mỹ của ông. Anh bắt đầu bằng *Chúng đang dần lớn lên* của Erie Stanley Gardner, trước khi chuyển sang *Giấc ngủ dài* của Raymond Chandler. Anh cảm thấy chút tội lỗi khi thấy mình ưa thích chúng đến thế. Thầy Holcombe sẽ nghĩ gì đây?

Trong những giờ cuối cùng trước khi thư viện đóng cửa, Harry sẽ tiếp tục cập nhật vào nhật ký của anh. Một buổi tối nọ, anh rất ngạc nhiên khi Lloyd, lúc ấy đã đọc xong tờ báo, hỏi ông ta có thể đọc tập nhật ký được không. Harry biết Lloyd từng làm đại diện xuất bản tại New York khi còn tự do, và chính vì thế ông ta kiếm được chân thủ thư. Đôi khi ông ta vẫn nhắc đến tên các tác giả mà anh ta từng làm đại diện, phần lớn những người này Harry chưa từng nghe đến. Chỉ duy nhất một lần, Lloyd nói tới việc làm thế nào ông ta lại có mặt tại Lavenham, vừa nói vừa nhìn cửa canh chừng để đảm bảo không có ai nghe lén.

“Đó là một chút không may,” Lloyd giải thích. “Do tin tưởng, tôi đã đầu tư tiền của một vài khách hàng vào thị trường chứng khoán, và khi mọi thứ diễn ra không được như dự kiến, tôi đành phải gánh chịu hậu quả.”

Khi Harry kể lại câu chuyện với Quinn tối hôm đó, anh này ngược mắt nhìn lên trần.

“Nhiều khả năng hơn là hắn ta đã tiêu sạch tiền vào những con

ngựa rùa bò và những cô nàng chơi bời.”

“Vậy thì tại sao lại phải đi vào chi tiết như thế,” Harry hỏi, “trong khi ông ta chưa bao giờ nhắc đến lý do khiến ông ta phải vào đây với bất kỳ ai khác?”

“Đôi khi cậu ngây thơ quá,” Quinn nói. “Với cậu làm người đưa tin, Lloyd biết sẽ có nhiều cơ hội những người còn lại tin vào câu chuyện của hắn ta hơn. Hãy nhớ là cậu không bao giờ được thỏa thuận gì với con người này, vì hắn có sáu ngón đây,” - một cách diễn đạt của tay móc túi được Harry ghi lại trong nhật ký của anh tối hôm đó. Nhưng anh không mấy để tâm tới lời khuyên của Quinn, một phần vì anh không thể hình dung ra nổi bất cứ hoàn cảnh nào mà anh lại có một thỏa thuận với Max Lloyd, ngoài việc quyết định xem đến lượt ai phải đi rót cà phê khi ông quản giáo ghé qua thư viện.

-O-

Đến cuối năm đầu tiên của anh tại Lavenham, Harry đã viết kín ba quyển vở để ghi lại những gì anh quan sát được về cuộc sống trong tù, và anh chỉ có thể tự hỏi anh sẽ viết thêm được bao nhiêu trang nhật ký nữa trước khi kết thúc án tù.

Anh lấy làm ngạc nhiên trước sự hứng thú của Lloyd, ông này luôn muốn được đọc những phần ghi chú tiếp theo trong tập nhật ký. Thậm chí ông ta còn đề xuất xin được phép đưa những tập ghi chép của Harry tới một nhà xuất bản. Harry bật cười.

“Tôi không hình dung nổi sẽ có ai đó có hứng thú với những dòng ghi chép vụn vặt của tôi.”

“Cậu sẽ phải ngạc nhiên đấy,” Lloyd nói.

EMMA BARRINGTON

1939 - 1941

“Sebastian Arthur Clifton,” Emma nói, trao cậu bé đang ngủ say cho bà nội cậu.

Khuôn mặt Maisie sáng bừng lên khi bà lần đầu tiên đón lấy cháu nội trên tay mình.

“Họ không để cháu đến gặp cô trước khi cháu bị đưa lên Scotland,” Emma nói, không hề giấu giếm về bất bình. “Chính vì thế cháu đến gặp cô ngay khi cháu về tới Bristol.”

“Cháu tử tế quá,” Maisie nói trong lúc bà chăm chú ngắm nghía đứa bé, cố tự thuyết phục bản thân rằng Sebastian thừa hưởng mái tóc sáng và đôi mắt xanh của chồng bà.

Emma ngồi xuống bên bàn ăn trong bếp, mỉm cười và nhấp từng nhấp trà: Earl Grey, thật điển hình làm sao việc bà Maisie nhớ chi tiết đó. Và sandwich dưa chuột và cá hồi, món ưa thích của Harry, từng đó hẳn phải làm bà hết sạch định mức phiếu thực phẩm. Trong lúc đưa mắt nhìn quanh phòng, mắt cô dừng lại trên mặt bệ lò sưởi, nơi cô nhìn thấy một bức ảnh có tông màu nâu đỏ chụp một binh nhì từ giai đoạn thế chiến thứ nhất. Emma ước gì cô có thể nhìn thấy màu tóc của người lính, được che lấp dưới chiếc mũ sắt, hay thậm chí màu mắt của ông ta. Liệu chúng có màu xanh, giống như mắt Harry, hay màu nâu, giống cô? Arthur Clifton trông rạng ngời trong bộ quân phục của ông. Cái cằm vuông và vẻ kiên quyết trong đôi mắt cho Emma thấy ông đã rất tự hào được phụng sự đất nước

mình. Cái nhìn của cô chuyển sang một bức ảnh mới hơn chụp Harry đang hát trong ban đồng ca trường học tại St. Bede, ngay trước khi anh vỡ giọng, và cạnh đó, nằm dựa vào tường, là một chiếc phong bì mang nét chữ không lẫn vào đâu được của Harry. Cô đoán đây là lá thư cuối cùng anh viết cho mẹ trước khi chết. Cô tự hỏi liệu cô Maisie có cho phép cô được đọc lá thư này không. Emma đứng dậy và bước tới bên bệ lò sưởi, và ngạc nhiên khi thấy phong bì vẫn chưa được bóc.

“Cô rất tiếc khi biết cháu đã phải rời khỏi Oxford,” Maisie rụt rè lên tiếng, khi bà thấy Emma đang nhìn chăm chăm vào chiếc phong bì.

“Lựa chọn giữa việc học tiếp với việc có đứa con của Harry, không có gì phải bàn ở đây,” Emma nói, đôi mắt vẫn nhìn chăm chăm vào lá thư.

“Và Sir Walter nói với cô rằng anh trai Giles của cháu đã gia nhập trung đoàn Wessex, nhưng thật đáng buồn đã...”

“Cháu thấy cô có một lá thư của Harry,” Emma ngắt lời bà, không thể kìm mình lâu hơn nữa.

“Không phải, đó không phải là của Harry,” Maisie nói. “Đó là thư của trung úy Thomas Bradshaw, cùng phục vụ với nó trên tàu *Devonian*.”

“Trung úy Bradshaw liệu có gì để nói đây?” Emma hỏi, ý thức được rằng chiếc phong bì vẫn chưa được mở ra.

“Cô không biết,” Maisie nói. “Một ông bác sĩ tên là Wallace đã gửi nó cho cô, và nói rằng đó là thư phân ưu. Cô không cảm thấy mình cần được nhắc nhở nhiều hơn nữa về cái chết của Harry, vậy nên

cô chưa bao giờ mở nó ra.”

“Nhưng biết đâu lá thư ấy lại chẳng cho biết đôi điều về những gì đã xảy ra trên tàu *Devonian*?”

“Cô không nghĩ vậy,” Maisie trả lời, “nói cho cùng, hai người họ cũng mới chỉ quen nhau được vài ngày.”

“Cô có muốn cháu đọc lá thư cho cô nghe không, cô Clifton?” Emma hỏi, hiểu rõ có thể Maisie sẽ bối rối về việc bà không biết đọc.

“Không, cảm ơn cháu,” Maisie đáp. “Nói cho cùng, làm vậy cũng chẳng đưa Harry trở lại được, phải không nào?”

“Cháu đồng ý,” Emma nói, “nhưng cô có thể cho phép cháu được đọc nó vì sự bình yên của chính tâm hồn cháu.”

“Với việc bọn Đức liên tục ném bom bến tàu ban đêm,” Maisie nói, “cô hy vọng công ty Barrington đã không bị ảnh hưởng quá nhiều.”

“Công ty cháu vừa tránh khỏi bị trúng bom trực tiếp,” Emma nói, miễn cưỡng chấp nhận sự thật là cô sẽ không được cho phép đọc lá thư. “Mà cô biết đấy, cháu ngờ rằng bọn Đức dám thả dù chỉ một quả bom xuống ông nội cháu.”

Maisie bật cười, và trong giây lát Emma nghĩ đến việc lén cầm lấy chiếc phong bì trên mặt bệ lò sưởi và bóc ra trước khi Maisie kịp ngăn cô lại. Nhưng Harry sẽ không bao giờ tán thành điều đó. Nếu Maisie rời khỏi phòng, dù chỉ một chút thôi, Emma có thể dùng cái siêu đun nước đang bốc hơi để bóc phong bì, kiểm tra chữ ký và để nó trở lại chỗ cũ trước khi bà quay lại.

Nhưng cứ như bà Maisie có thể đọc được suy nghĩ của cô, vì bà cứ đứng kè kè bên bệ lò sưởi mà không hề nhúc nhích.

“Ông nội có nói với cháu cần phải gửi lời chúc mừng cô,” Emma nói, vẫn chưa chịu bỏ cuộc.

Maisie đỏ mặt, và bắt đầu kể về vị trí bà mới được bổ nhiệm tại khách sạn Grand. Đôi mắt Emma vẫn không rời khỏi cái phong bì. Cô cẩn thận xem xét thật kỹ các chữ cái M, C, S, H và L trên dòng địa chỉ, biết rằng cô sẽ phải ghi nhớ hình ảnh của chúng trong đầu như một bức ảnh chụp cho tới khi cô quay về Manor House. Khi Maisie đưa trả cậu bé Sebastian lại cho cô, giải thích rằng bà rất tiếc phải quay lại làm việc, Emma miễn cưỡng đứng dậy, nhưng chỉ sau khi đã nhìn qua cái phong bì thêm một lần cuối cùng.

Trên đường quay về Manor House, Emma cố giữ hình ảnh của những nét chữ viết tay đó trong đầu, thậm chí biết ơn vì Sebastian đang ngủ rất say. Ngay khi chiếc xe vừa dừng bánh trên con đường rải sỏi phía trước bậc thềm, Hudson đã tới mở cửa sau cho Emma ra khỏi xe và bế con trai cô vào nhà. Cô bế con lên thẳng phòng của đứa trẻ, nơi Nanny Barrington đang đợi hai mẹ con. Trước sự ngạc nhiên của Nanny, Emma chỉ hôn lên trán cậu bé rồi rời đi mà không nói một lời.

Khi về đến phòng mình, Emma mở khóa ngăn kéo giữa ở dưới bàn viết của cô, lấy ra một tập thư mà Harry đã viết cho cô qua nhiều năm.

Thứ đầu tiên cô gái kiểm tra là chữ H viết hoa trên chữ ký của Harry, đơn giản và rần rỏi, giống hệt chữ H trong dòng chữ Still House Lane trên chiếc phong bì chưa mở của cô Maisie. Phát hiện

này giúp cô thêm tin tưởng trong cuộc điều tra. Tiếp theo, Emma tìm một chữ C hoa, và cuối cùng tìm thấy trên một tấm thiệp Giáng sinh, và tìm thêm được cả chữ M trên từ Merry: cũng là chữ M và chữ C như trong Mrs. Clifton trên phong bì. Harry chắc chắn vẫn còn sống, cô không ngừng bật lên thành tiếng. Tìm chữ B hoa trong từ Bristol là chuyện dễ dàng, song từ Anh thì khó hơn, cho tới khi cô tìm đến lá thư anh đã viết cho cô từ nước Ý khi cả hai người còn học phổ thông. Cô phải mất hơn một giờ đồng hồ để cắt ra đủ ba mươi chín chữ cái và hai chữ số, trước khi cô có thể ghép lại đúng địa chỉ trên phong bì.

Mrs M.Clifton

27 Still House Lane

Bristol

England

Emma kiệt sức nằm vật ra giường. Cô không biết Thomas Bradshaw là ai, nhưng một điều đã rõ: lá thư chưa mở dựng trên bệ lò sưởi tại nhà Maisie là do Harry viết, và vì một lý do nào đó mà chỉ anh biết rõ nhất, anh không muốn cô biết là anh vẫn còn sống. Cô tự hỏi liệu anh có đổi ý không khi biết rằng lúc đó, cô đang mang thai đứa con của anh, trước khi anh dần thân vào chuyến đi định mệnh đó.

Emma rất muốn chia sẻ cái tin rằng Harry có thể vẫn chưa chết với mẹ cô, ông nội, Grace và tất nhiên là cả cô Maisie, nhưng cô nhận ra mình cần giữ im lặng cho tới khi có bằng chứng rõ ràng hơn một lá thư chưa mở. Một kế hoạch bắt đầu định hình trong đầu cô.

Emma không xuống nhà ăn tối hôm đó mà ở lại trong phòng, cố đoán xem vì sao Harry lại muốn tất cả mọi người, trừ mẹ anh, tin rằng anh đã chết tối hôm đó.

Khi cô lên giường ngủ lúc quá nửa đêm một chút, Emma chỉ có thể nghĩ được rằng những gì anh làm chắc hẳn vì vấn đề danh dự. Có lẽ anh, chàng trai tội nghiệp, gốc nghềch đầy ảo tưởng đó đã nghĩ rằng làm như thế sẽ giúp cô được giải phóng khỏi mọi ràng buộc cô có thể cảm thấy với anh. Chẳng lẽ anh không nhận ra rằng từ khoảnh khắc đầu tiên cô nhìn thấy anh, vào bữa tiệc sinh nhật anh trai cô khi cô mới lên mười, là sẽ chẳng bao giờ có người đàn ông nào khác trong đời cô nữa sao?

Gia đình Emma đã rất phấn khởi khi cô và Harry đính hôn tám năm sau đó, với ngoại lệ duy nhất là bố cô, người suốt bao nhiêu năm đã sống trong sự dối lừa - một lời dối lừa đã không bị phơi bày cho tới tận ngày cưới của họ. Hai người họ đang đứng trước ban thờ, sắp sửa đọc lời ước thề khi Già Jack đã đưa buổi lễ tới một hồi kết không thể ngờ và không ai lường trước được. Lời tiết lộ rằng bố Emma cũng có thể là bố Harry cũng không làm cô ngừng yêu Harry, và sẽ không bao giờ làm được điều đó. Không ai ngạc nhiên khi Harry xử sự như một chính nhân quân tử, trong khi bố Emma trung thành với tính cách của ông ta, và cư xử như một kẻ hèn nhát. Một người đứng thẳng đối diện với sự thật, người kia thì lẩn ra qua cửa sau phòng thay đồ lễ và biến mất dạng kể từ ngày đó.

Harry đã nói rõ, từ rất lâu trước khi anh cầu hôn Emma, rằng nếu

chiến tranh được tuyên bố, anh sẽ không do dự rời Oxford và gia nhập Hải quân. Anh là một người bướng bỉnh vào những lúc dễ chịu nhất, và giờ đang là thời điểm tồi tệ nhất. Emma hiểu chẳng ích gì khi tìm cách can gián anh, vì không điều gì cô có thể nói hay làm lại khiến anh đổi ý được. Anh cũng đã cảnh báo cô rằng anh sẽ không nghĩ tới chuyện trở lại Oxford cho tới khi quân Đức đã đầu hàng.

Emma cũng đã rời Oxford sớm, nhưng không giống như Harry, cô không có lựa chọn nào khác. Với cô sẽ không có cơ hội để quay trở lại. Có thai là chuyện không được chấp nhận tại Sommerville, và lại càng không được tán đồng khi bà mẹ chưa kết hôn với bố đứa trẻ. Quyết định này hẳn đã làm mẹ cô đau khổ rất nhiều. Elizabeth Barrington từng rất mong muốn con gái bà có được bằng cấp đẳng hoàng mà bà đã bị từ chối chỉ vì một lý do duy nhất đó là giới tính. Một tia sáng le lói phía chân trời một năm sau đó, khi em gái Grace của Emma dành được học bổng vào Girton College của Cambridge, và từ ngày nhập học ở đó, cô gái đã tỏ ra trội hơn cả những sinh viên nam xuất sắc nhất.

Sau khi cái thai trong bụng Emma trở nên rõ ràng hơn, cô nhanh chóng được đưa tới lãnh địa của ông ngoại tại Scotland để sinh đứa con của Harry. Gia đình Barrington không sinh ra những đứa con ngoài giá thú, hay ít nhất là không phải ở Bristol. Sebastian đã bỏ khắp lâu đài trước khi cô con gái lưu lạc được phép quay trở về Manor House. Elizabeth muốn hai mẹ con ở lại Mulgerie cho tới khi chiến tranh kết thúc, nhưng Emma đã chịu quá đủ cảnh lần trốn ở tòa lâu đài heo hút xứ Scotland đó.

Một trong những người đầu tiên cô tới thăm khi quay về West Country là ông nội cô, Sir Walter Barrington. Chính ông là người báo cho cô biết Harry đã gia nhập vào thủy thủ đoàn của chiếc *Devonian*, và dự kiến sẽ quay trở về Bristol trong vòng một tháng, vì anh dự định nhập ngũ với tư cách thủy thủ thường trên chiến hạm HMS *Resolution*. Harry đã không bao giờ trở về, và sáu tuần trôi qua trước khi cô được biết người mình yêu đã được an táng ngoài biển.

Sir Walter đã đích thân tới gặp từng thành viên của gia đình để báo cho họ tin buồn. Ông bắt đầu từ bà Clifton, dù ông biết bà đã nhận được tin dữ từ bác sĩ Wallace, người chuyển cho bà lá thư của Thomas Bradshaw. Sau đó, ông di chuyển tới Scotland để báo tin cho Emma. Sir Walter ngạc nhiên khi thấy cháu gái mình không rơi một giọt nước mắt, nhưng khi đó chỉ đơn giản là Emma từ chối chấp nhận sự thật rằng Harry đã chết.

Khi quay lại Bristol, Sir Walter đã tới gặp Giles và cho anh biết tin. Người bạn thân nhất của Harry đã chết lặng đi vì quá đau buồn, và không ai trong nhà có thể nói hay làm gì để có thể an ủi được anh. Khi Lord Harvey và phu nhân biết tin về cái chết của Harry, hai ông bà đã tỏ ra rất kiên cường. Một tuần sau, khi cả gia đình dự lễ tưởng niệm đại úy Jack Tarrant tại trường Trung học phổ thông Bristol, Lord Harvey nói ông thấy mừng vì Già Jack sẽ không bao giờ biết chuyện đã xảy đến với truyền nhân của ông.

Người duy nhất trong nhà mà Sir Walter từ chối tới gặp là con trai Hugo của ông. Ông lấy cớ không biết làm cách nào để liên lạc được với ông ta, nhưng khi Emma quay về Bristol, ông thú thực với cháu

gái rằng cho dù có biết, hẳn ông cũng không buồn nhọc công, và nói thêm rằng bố cô hẳn sẽ là người duy nhất sẽ thấy vui mừng vì Harry đã chết. Emma không nói gì, song cô không nghi ngờ gì điều ông mình vừa nói là đúng.

Nhiều ngày trôi qua kể từ khi Emma tới thăm cô Maisie ở Still House Lane, cô dành ra hàng giờ liền ở một mình trong phòng, không ngừng suy nghĩ xem cô nên làm gì với phát hiện mới của mình. Cô đi đến kết luận cô sẽ không có cách nào để biết được nội dung của bức thư đang nằm trên bệ lò sưởi từ hơn một năm nay mà không làm tổn hại đến mối quan hệ của cô với cô Maisie. Dẫu vậy, Emma đã quyết tâm không chỉ chứng minh cho tất cả thấy rằng Harry vẫn còn sống, mà cô sẽ tìm anh, cho dù anh đang ở đâu chẳng nữa. Với ý định đó trong đầu, cô hẹn gặp ông nội mình một lần nữa. Nói cho cùng, Sir Walter Barrington là người duy nhất ngoài Maisie đã gặp bác sĩ Wallace, vậy thì ông chắc chắn sẽ là cơ hội tốt nhất của cô để vén lên tấm màn bí mật về thân thế chính xác của Thomas Bradshaw.

Có một điều học được từ ông nội mà Emma đã thấm nhuần từ khi còn bé là không bao giờ được đến muộn một cuộc hẹn. Điều đó sẽ tạo nên những ấn tượng sai lầm, ông từng nói với cô; đấy là nếu như cháu muốn được coi trọng.

Ghi nhớ điều đó trong đầu, Emma rời Manor House lúc chín giờ hai mươi phút sáng hôm đó, và được lái xe đưa qua cánh cổng khu bến tàu của công ty Barrington đúng mười giờ kém tám phút. Chiếc xe đỗ lại bên ngoài Barrington House lúc mười giờ kém sáu phút. Khi cô bước ra khỏi thang máy ở lầu năm và bước theo hành lang tới văn phòng chủ tịch công ty, đồng hồ đã chuyển sang mười giờ kém hai phút.

Thư ký của Sir Walter, cô Beale, mở cửa phòng của ông đúng lúc chiếc đồng hồ đặt trên bệ lò sưởi bắt đầu điểm chuông lúc mười giờ. Ông chủ tịch mỉm cười, đứng lên từ sau bàn làm việc và bước tới chào Emma với một nụ hôn lên hai bên má.

“Thế cô cháu gái ưa thích của ông dạo này thế nào rồi?” ông hỏi trong khi dẫn cô tới một chiếc ghế êm ái kê cạnh lò sưởi.

“Grace vẫn ổn cả, ông nội,” Emma nói. “Học hành xuất sắc tại Cambridge, cháu được nghe thế, và gửi tới ông lời chào yêu mến.”

“Đừng có hỗn với ta thế chứ quý tiểu thư,” ông nói, đáp lại nụ cười của cô cháu gái. “Thế còn Sebastian, đứa chắt cứng nhất của ta, thằng bé có khỏe không?”

“Cậu chắt trai duy nhất của ông,” Emma nhắc nhở ông nội trong khi ngồi xuống chiếc ghế tựa bọc da.

“Vì cháu không bế thằng bé theo, hẳn là cháu có chuyện gì đó nghiêm túc muốn trao đổi với ông.”

Vậy là màn chào hỏi xã giao đã xong. Emma biết rằng hẳn là Sir Walter đã sắp xếp trước một khoảng thời gian cho cuộc gặp. Cô Beale từng nói với cô rằng các vị khách được dành cho khoảng mười lăm, ba mươi phút cho đến một giờ, tùy thuộc vào việc ông coi họ quan trọng thế nào. Gia đình cũng không nằm ngoài nguyên tắc này, ngoại trừ Chủ nhật. Emma có một số câu hỏi cô cần câu trả lời, vậy nên cô hy vọng ông nội dành cho mình ít nhất nửa giờ đồng hồ.

Cô ngả người tựa vào lưng ghế, cố thả lỏng, vì cô không muốn ông nội hiểu ra lý do thực sự cô muốn gặp ông.

“Ông có nhớ cái lần mà ông nhọc công đi tới tận Scotland,” cô bắt đầu nói, “để báo cho cháu biết Harry bị chết ngoài biển không? Cháu e là lúc bấy giờ cháu đang ở trạng thái sốc đến mức cháu không thể nghe được hết toàn bộ câu chuyện, vì thế cháu hy vọng rằng ông có thể kể cho cháu biết thêm chút ít về những ngày cuối cùng của anh ấy.”

“Tất nhiên rồi, cháu yêu,” Sir Walter nói đầy thông cảm, “Mong là trí nhớ của ông vẫn ổn cả. Có điều gì cháu đặc biệt muốn biết không?”

“Ông có nói với cháu rằng Harry đã ghi tên làm sĩ quan thứ tư trên tàu *Devonian* sau khi anh ấy từ Oxford tới đây.”

“Đúng rồi. Nhờ có ông bạn cũ của ông, thuyền trưởng Havens,

đã tạo điều kiện đấy, và ông ấy là một trong số ít người sống sót sau thảm kịch đó. Mới đây, khi ông tới thăm ông ấy, ông thuyền trưởng nói về Harry với rất nhiều thiện cảm. Ông ấy mô tả cậu ta là một chàng trai can đảm, không chỉ đã cứu sống ông ấy sau khi tàu bị trúng ngư lôi, mà còn hy sinh bản thân khi tìm cách cứu người trưởng buồng máy.”

“Có phải thuyền trưởng Havens được tàu *Kansas Star* vớt lên không ạ?”

“Không, ông ấy được một tàu khác có mặt gần đó cứu, vì thế thật đáng buồn là ông ấy không bao giờ gặp lại Harry nữa.”

“Vậy là ông ấy không tận mắt chứng kiến lễ an táng ngoài biển của Harry ạ?”

“Ừ. Sĩ quan duy nhất của tàu *Devonian* có mặt bên Harry khi cậu ấy chết là một người Mỹ, trung úy Thomas Bradshaw.”

“Ông kể với cháu là có một ông bác sĩ Wallace đã chuyển thư của trung úy Bradshaw cho cô Clifton.”

“Đúng thế. Bác sĩ Wallace là bác sĩ chính trên tàu *Kansas Star*. Ông ấy cam đoan với ông là ông ấy cùng đồng nghiệp đã làm tất cả những gì có thể để cứu lấy tính mạng Harry.”

“Bradshaw có viết thư cho ông không?”

“Không, chỉ cho người thân nhất với nạn nhân thôi, nếu ông nhớ đúng lời bác sĩ Wallace đã nói.”

“Vậy ông không thấy lạ khi trung úy Bradshaw không viết thư cho cháu sao?”

Sir Walter im lặng một lát. “Cháu biết không, ông thực sự chưa

từng nghĩ về chuyện đó. Có lẽ Harry chưa bao giờ nhắc đến cháu với Bradshaw. Cháu cũng biết cậu ấy có thể kín tiếng thế nào rồi còn gì.”

Emma vẫn hay nghĩ tới điều này, nhưng rồi cô nhanh chóng hỏi tiếp. “Ông có đọc lá thư anh ta gửi cho cô Clifton không ạ?”

“Không, ông đã không đọc. Nhưng ông thấy nó trên bệ lò sưởi khi ông đến thăm cô ấy ngày hôm sau.”

“Ông có cho rằng bác sĩ Wallace biết Bradshaw đã viết gì trong lá thư đó không?”

“Có. Ông ấy nói với ông đó là một lá thư phân ưu từ một sĩ quan đồng nghiệp cùng phục vụ với Harry trên tàu *Devonian*.”

“Giá như cháu có thể gặp được trung úy Bradshaw,” Emma thăm dò.

“Ông không biết cháu có thể làm vậy bằng cách nào, cháu yêu,” Sir Walter nói, “trừ phi Wallace giữ liên lạc với anh ta.”

“Ông có địa chỉ nào của bác sĩ Wallace không ạ?”

“Ông chỉ có thông tin trên tàu *Kansas Star* thôi.”

“Nhưng chắc hẳn là họ đã ngừng các chuyến đi tới Bristol sau khi chiến tranh nổ ra rồi.”

“Không đâu, chừng nào vẫn còn những người Mỹ mắc kẹt tại Anh sẵn sàng trả giá trên trời để quay về nhà.”

“Chẳng phải như thế là chấp nhận mạo hiểm không cần thiết, với từng ấy tàu ngầm Đức đang tuần tiễu trên Đại Tây Dương sao?”

“Không đâu, chừng nào nước Mỹ còn giữ vị thế trung lập,” Sir Walter nói. “Điều cuối cùng Hitler muốn là khơi mào cuộc chiến với

người Mỹ chỉ vì một tàu ngầm của ông ta bắn chìm một tàu chở khách của Mỹ.”

“Ông có biết liệu tàu *Kansas Star* có kế hoạch quay lại Bristol trong tương lai gần không ạ?”

“Không, nhưng ông có thể biết được một cách dễ dàng thôi.” Ông lão rời khỏi ghế và chậm rãi bước tới bên bàn làm việc của mình. Ông bắt đầu giờ qua từng trang tập thời gian biểu đón tàu hàng tháng của bến cảng.

“À, đây rồi,” cuối cùng ông nói. “Nó sẽ rời bến New York sau khoảng bốn tuần nữa, và dự kiến sẽ cập bến Bristol vào ngày mười lăm tháng Mười một. Nếu cháu hy vọng tìm gặp ai đó trên tàu, hãy nhớ con tàu sẽ không nấn ná tại đây lâu đâu, vì đây là nơi nó có nguy cơ bị tấn công rất cao.”

“Cháu có được phép lên tàu không?”

“Không đâu, trừ khi cháu là thành viên thủy thủ đoàn hay tìm một việc làm, và thẳng thắn mà nói, ông không thể hình dung ra cháu làm thủy thủ trên boong hay nhân viên phục vụ cocktail.”

“Vậy thì làm thế nào cháu có thể gặp được bác sĩ Wallace?”

“Cháu sẽ chỉ có cách đứng đợi ngoài bến tàu và hy vọng ông ta lên bờ. Gần như ai cũng làm thế sau một chuyến đi dài. Nếu ông ta có mặt trên tàu, ông tin chắc cháu sẽ tìm gặp được. Nhưng đừng quên, Emma, Harry đã chết được hơn một năm nay, vì thế Wallace rất có thể không còn là bác sĩ trên con tàu này nữa.” Emma cắn môi. “Nhưng nếu cháu muốn ông thu xếp một cuộc gặp riêng với thuyền trưởng, ông sẽ sẵn lòng.

“Dạ không ạ,” Emma vội nói, “không quan trọng đến vậy đâu ạ.”

“Nếu cháu đổi ý...” Sir Walter bắt đầu nói, vì ông vừa đột nhiên hiểu ra Emma coi chuyện này quan trọng tới mức nào.

“Không, cháu cảm ơn ông, ông nội,” cô nói trong khi đứng lên. “Cảm ơn ông vì đã dành cho cháu nhiều thời gian đến vậy.”

“Vẫn chưa phải là nhiều đâu,” ông lão nói. “Ông ước gì cháu ghé qua thường xuyên hơn. Và lần sau hãy nhớ mang Sebastian theo đấy,” ông nói thêm trong khi tiễn cháu gái ra cửa.

Sir Walter không còn chút nghi ngờ nào về nguyên do cô cháu gái đến đây gặp ông.

-0-

Ngồi trong xe trên đường quay về Manor House, một câu nói cứ vang mãi trong đầu Emma. Cô nhắm đi nhắm lại từng từ, giống như một cây kim của máy quay đĩa bị vấp trên một rãnh đĩa hát.

Về đến nhà, cô lên ngay phòng trẻ để tìm Sebastian. Cậu bé con đã chán ngấy trò ngựa gỗ, và thèm được bế ẵm, nhưng chỉ sau khi đã khóc lóc hờn dỗi một chút. Sau bữa trưa, cậu bé cuộn tròn lại như một chú mèo đã thỏa mãn, và chìm vào giấc ngủ ngon lành. Nanny bế cậu bé lên giường trong lúc Emma gọi lái xe.

“Đưa tôi quay lại Bristol, chú Hudson.”

“Đến đâu, thưa cô?”

“Khách sạn Grand.”

-0-

“Cháu muốn cô làm gì cơ?” Maisie hỏi.

“Nhận cháu vào làm nhân viên phục vụ.”

“Nhưng tại sao?”

“Cháu có thể không nói được không ạ.”

“Cháu có biết công việc đó vất vả thế nào không?”

“Không ạ,” Emma thừa nhận, “nhưng cháu sẽ không làm cô thất vọng.”

“Vậy bao giờ cháu muốn bắt đầu?”

“Ngày mai ạ.”

“Ngày mai?”

“Vâng.”

“Trong bao lâu?”

“Một tháng.”

“Giờ hãy cho phép cô được tóm lại nhé,” Maisie nói. “Cháu muốn cô huấn luyện cho cháu làm nhân viên phục vụ, bắt đầu từ ngày mai, và cháu sẽ kết thúc sau một tháng, nhưng cháu sẽ không nói cho cô biết vì sao?”

“Đúng vậy ạ.”

“Cháu có yêu cầu được trả lương không ?”

“Không ạ,” Emma nói.

“À, quả là nhẹ nhõm.”

“Vậy khi nào cháu bắt đầu được ạ?”

“Sáu giờ sáng mai.”

“Sáu giờ ý ạ?” Emma thốt lên sửng sốt.

“Có thể với cháu là một sự ngạc nhiên, Emma, nhưng cô có

khách hàng cần được ăn no vào lúc bảy giờ để còn đến chỗ làm vào lúc tám giờ, vì vậy cháu sẽ phải đảm bảo có mặt tại chỗ làm lúc sáu giờ - tất cả các buổi sáng.”

“Chỗ làm của cháu?”

“Cô sẽ giải thích nếu cháu có mặt trước sáu giờ.”

-O-

Emma không đi làm muộn một lần nào trong suốt hai mươi tám ngày sau đó, phần nhiều là nhờ có Jenkins gõ cửa phòng cô mỗi buổi sáng vào lúc 4 giờ 30 phút, và Hudson thả cô xuống cách lối ra vào của nhân viên khách sạn Grand chừng một trăm yard vào lúc 5 giờ 45 phút.

Cô Dickens, là cái tên mà mọi người gọi cô, đã tận dụng năng lực diễn xuất của mình để đảm bảo không ai biết được cô là thành viên của nhà Barrington.

Bà Clifton không hề dành cho Emma chút ưu ái nào khi cô để sánh một ít súp vào người một khách quen, thậm chí còn nghiêm khắc hơn khi cô để rơi vỡ tan tành một chồng đĩa ngay giữa phòng ăn. Thông thường giá trị của chồng đĩa sẽ được khấu trừ vào tiền lương của cô gái, nếu như cô được trả lương. Và phải mất một thời gian Emma mới học được cách dùng vai lách qua cánh cửa xoay trên lối ra vào bếp mà không va chạm với một nhân viên phục vụ khác đi theo hướng ngược lại.

Ngoài những chuyện đó ra, Maisie nhanh chóng nhận ra bà chỉ phải dạy Emma mỗi thứ một lần duy nhất, và cô không bao giờ

quên điều gì. Bà cũng rất ấn tượng trước cách Emma có thể bày bàn ăn nhanh chóng đến thế, cho dù trước đây cô chưa từng dọn bàn bao giờ. Và trong khi phần lớn những người mới học việc phải mất vài tuần để nắm được thành thạo các kỹ năng phục vụ đồ bạc, một số người thậm chí chẳng bao giờ học nổi, Emma chỉ cần đến cuối tuần thứ hai là đã không còn cần ai đi theo giám sát.

Đến cuối tuần thứ ba của cô, Maisie ước gì cô không rời đi, và đến cuối tuần thứ tư, cả một số khách hàng quen cũng chia sẻ cảm nghĩ đó, những người này nhất định chỉ yêu cầu cô Dickens phục vụ họ.

Maisie bắt đầu lo lắng về việc phải giải thích thế nào với giám đốc khách sạn khi cô Dickens xin thôi việc chỉ sau một tháng vào làm.

“Cô có thể nói với ông Hurst là cháu đã được đề nghị một công việc tốt hơn, với mức lương cao hơn,” Emma nói trong lúc cô gấp bộ đồng phục của mình lại.

“Ông ấy hẳn sẽ không vui đâu,” Maisie nói. “Có lẽ sẽ dễ hơn nếu cháu là một người vô dụng, hoặc chí ít cũng đến muộn một đôi lần.” Emma bật cười, và cẩn thận đặt chiếc mũ trắng nhỏ của mình lên trên bộ đồng phục một lần cuối cùng.

“Còn điều gì tôi có thể làm được cho cô không, cô Dickens?” Maisie hỏi.

“Vâng, có đấy ạ,” Emma nói. “Cháu cần một lá thư giới thiệu.”

“Để xin một chỗ làm không được trả lương nữa chẳng?”

“Đại loại là như thế ạ,” Emma trả lời, cảm thấy hơi có lỗi vì không thể cho mẹ Harry biết ý định bí mật của cô.

“VẬY cô sẽ đọc một thư giới thiệu, cháu sẽ viết, và cô sẽ ký tên,” bà nói, đưa cho Emma một tờ giấy thư tín chính thức của khách sạn. “Kính gửi bất cứ ai liên quan,” Maisie bắt đầu. “Trong quãng thời gian ngắn...”

“Cháu có thể đề ra ngoài từ “ngắn” được không ạ?” Emma hỏi.

Maisie mỉm cười.

“Trong quãng thời gian cô Dickens làm việc cùng chúng tôi ở khách sạn Grand,” - Emma viết là “cô Barrington”, nhưng không nói gì với bà - “cô đã chứng tỏ mình là một người làm việc chăm chỉ, hiệu quả và gây được thiện cảm với cả khách hàng cũng như đội ngũ nhân viên. Kỹ năng phục vụ của cô là rất ấn tượng, và khả năng học hỏi công việc của cô đã thuyết phục được tôi rằng bất cứ cơ sở nào cũng sẽ rất may mắn có được cô trong đội ngũ nhân viên của mình. Chúng tôi lấy làm tiếc không giữ được cô ở lại, và nếu có lúc nào đó cô muốn quay lại khách sạn này, chúng tôi sẽ vui mừng chào đón cô.”

Emma mỉm cười khi cô đưa lại tờ giấy cho bà. Maisie ký tên bà lên trên dòng chữ *Phụ trách nhà hàng*.

“Cháu cảm ơn cô,” Emma nói, giang rộng hai cánh tay ôm lấy bà.

“Cô không biết cháu đang định làm gì nữa cháu yêu,” Maisie nói sau khi Emma đã buông bà ra, “nhưng cho dù đó có là điều gì đi chăng nữa, cô cũng chúc cháu may mắn.”

Emma những muốn nói với bà, cháu sắp sửa lên đường tìm kiếm con trai cô, và cháu sẽ không trở về cho đến khi tìm thấy anh ấy.

Emma đã đứng trên bến tàu được hơn một tiếng đồng hồ khi cô trông thấy tàu *Kansas Star* tiến vào cảng, nhưng phải thêm một giờ nữa trôi qua con tàu mới chính thức cập bến.

Trong quãng thời gian đó, Emma nghĩ về quyết định cô đã chọn, và đã bắt đầu băn khoăn liệu cô có đủ can đảm để thực hiện nó đến cùng hay không. Cô gái cố gạt ra khỏi tâm trí mình chuyện tàu *Athenia* bị bắn chìm vài tháng trước, cũng như khả năng cô sẽ thậm chí chẳng bao giờ tới được New York.

Cô đã viết một lá thư dài cho mẹ mình, cố giải thích vì sao cô sẽ đi vắng vài tuần - nhiều nhất là ba - và hy vọng bà sẽ hiểu. Nhưng cô lại không thể viết thư cho Sebastian để bé biết rằng cô đang đi tìm bố nó, và cô cũng đã thấy nhớ con trai. Cô không ngừng tự thuyết phục bản thân rằng cô làm việc này vì con trai và cũng vì chính bản thân mình.

Sir Walter một lần nữa đã ngỏ lời giúp giới thiệu cô với thuyền trưởng của tàu *Kansas Star*, nhưng Emma đã khéo léo từ chối, vì điều đó không phù hợp với dự định giữ kín danh tính của cô. Ông cũng đã cung cấp cho cô một mô tả khá mơ hồ về bác sĩ Wallace, và cô có thể đoán chắc rằng không có ai trông dù chỉ giống thế một chút thôi đã rời tàu lên bờ sáng hôm ấy. Tuy nhiên, Sir Walter đã kịp cung cấp cho cô hai thông tin đáng giá nữa. Tàu *Kansas Star* sẽ rời bến vào cơn thủy triều cuối cùng của đêm đó. Và người quản lý tài

chính của tàu thường có mặt tại phòng của ông ta từ hai đến năm giờ vào các buổi chiều để hoàn tất các bản khai lên tàu. Quan trọng hơn, ông ta chính là người phụ trách việc tuyển mộ những việc làm không thuộc biên chế thủy thủ đoàn của tàu.

Emma đã viết thư cho ông cô từ hôm trước để cảm ơn ông về sự giúp đỡ, song cô vẫn chưa cho ông biết cô đang định làm gì, cho dù cô có linh cảm ông sẽ tìm ra được.

Sau khi chiếc đồng hồ tại Barrington House đánh hai tiếng chuông, và vẫn chưa có dấu hiệu nào của bác sĩ Wallace, Emma nhấc cái vali nhỏ của cô lên và quyết định đã tới lúc cần bước lên cầu ván. Bồn chồn bước lên đến mặt boong tàu, Emma hỏi người đầu tiên mặc đồng phục thủy thủ đoàn mà cô nhìn thấy đường đến phòng làm việc của người quản lý tài chính, và được hướng dẫn là đi xuống boong dưới đuôi.

Cô nhìn thấy một hành khách đi xuống một cầu thang rộng, và đi theo bà ta xuống nơi cô đoán chắc hẳn là boong dưới, nhưng vì cô không biết đuôi tàu ở chỗ nào, Emma bèn đứng vào một hàng người dài trước bàn thông tin.

Phía sau quầy có hai cô gái mặc đồng phục màu xanh sẫm và áo cánh trắng đang đứng. Họ cố gắng trả lời mọi câu hỏi của khách hàng trong khi cố giữ nụ cười thường trực trên mặt.

“Thưa cô, tôi có thể giúp gì được cô?” Một trong hai người hỏi khi đến lượt Emma đứng đầu hàng. Cô nhân viên nhà tàu chắc hẳn nghĩ rằng cô cũng là một hành khách, và thực ra thì Emma cũng đã cân nhắc đến việc trả tiền mua vé cho chuyến đi tới New York, song cuối cùng đã quyết định rằng cô sẽ có nhiều cơ hội tìm ra điều cô

cần biết hơn nếu đăng ký làm một thành viên trong thủy thủ đoàn.

“Tôi có thể tìm thấy phòng làm việc của người quản lý tài chính ở đâu?” Cô hỏi.

“Cánh cửa thứ hai bên tay phải, theo lối kia,” cô gái đứng sau quầy trả lời. “Cô không nhầm được đâu.”

Emma đi theo hướng ngón tay cô nhân viên chỉ dẫn, và khi cô tới trước cánh cửa có ghi *Quản lý tài chính*, Emma hít một hơi thật sâu và gõ cửa.

“Mời vào.”

Emma mở cửa bước vào và trông thấy một sĩ quan ăn mặc lịch sự ngồi sau một bàn làm việc đầy ắp các loại biểu mẫu giấy tờ. Ông ta mặc áo sơ mi trắng để mở cúc cổ, áo sơ mi có hai cầu vai vàng ở hai bên.

“Tôi có thể giúp gì được cô?” Ông ta hỏi bằng một khẩu âm cô chưa từng bao giờ nghe thấy, và cũng càng khó để hiểu được hơn nữa.

“Tôi đang tìm một việc làm ở vị trí nhân viên phục vụ bàn, thưa ông,” Emma nói, hy vọng nghe giọng của cô giống với một trong các cô hầu gái tại Manor House.

“Xin lỗi,” viên sĩ quan vừa nhìn xuống vừa nói. “Chúng tôi không cần thêm phục vụ bàn nữa. Chỗ làm duy nhất sẵn có là ở bàn thông tin.”

“Tôi rất vui lòng được làm việc ở đó,” Emma nói, quay lại giọng nói bình thường của cô.

Người quản lý tài chính quan sát cô kỹ lưỡng hơn. “Lương không

được khá đâu,” ông ta cảnh báo cô, “và giờ giấc làm việc còn tệ hơn.”

“Tôi đã quen với những chuyện đó rồi,” Emma nói.

“Và tôi không thể cho cô một chỗ làm lâu dài,” người quản lý tài chính nói tiếp, “vì một trong các cô gái của chúng tôi đang trong kỳ nghỉ phép ở New York, và sẽ quay lại tàu sau chuyến hải trình này.”

“Không thành vấn đề,” Emma nói không cần giải thích.

Viên quản lý vẫn có vẻ chưa hoàn toàn bị thuyết phục. “Cô biết đọc biết viết chứ?”

Emma hẳn đã muốn nói cho ông ta biết cô từng giành được học bổng của Oxford, nhưng rồi chỉ nói, “Vâng, thưa ông.”

Không nói gì thêm, viên sĩ quan kéo một ngăn kéo, lấy ra một bản khai dài, đưa cho cô gái một cây bút máy và nói, “Điền vào đây.” Trong khi Emma bắt đầu trả lời các câu hỏi, ông ta nói thêm, “Tôi cũng cần xem một thư giới thiệu.”

Sau khi Emma đã điền xong bản khai, cô mở túi lấy ra lá thư giới thiệu của Maisie và đưa cho viên sĩ quan.

“Rất ấn tượng,” ông ta nói. “Nhưng cô chắc cô thích hợp để làm nhân viên tiếp tân chứ?”

“Đáng lẽ đó đã là công việc tiếp theo của tôi tại khách sạn Grand,” Emma nói. “Là một phần trong chương trình đào tạo lên vai trò quản lý của tôi.”

“Vậy sao cô lại bỏ qua cơ hội đó để tìm đến chúng tôi?”

“Tôi có một bà cô sống ở New York, và mẹ tôi muốn tôi đến ở với bà cho tới khi chiến tranh kết thúc.”

Lần này người quản lý tài vụ đã có vẻ được thuyết phục, vì đây không phải là lần đầu tiên ai đó muốn làm việc để trả tiền cho chuyến vượt biển nhằm tránh xa khỏi nước Anh. “Vậy cô hãy bắt đầu công việc thôi,” ông ta nói, đứng bật dậy. Viên sĩ quan bước ra khỏi phòng làm việc và dẫn cô đi quãng đường ngắn ngủi quay lại bàn thông tin.

“Peggy, tôi đã tìm được người thay thế Dana trong chuyến hải trình này, vậy cô hãy giúp cô ấy bắt đầu công việc ngay lập tức.”

“Tạ ơn Chúa,” Peggy nói, rồi nhắc một thanh chắn lên để Emma có thể vào sau quầy cùng cô. “Tên cô là gì?” Cô ta hỏi cùng với thứ khẩu âm hầu như không thể giải mã nổi đó. Lần đầu tiên Emma hiểu Bernard Shaw có ý gì khi ông cho rằng người Anh và người Mỹ bị chia rẽ bởi một ngôn ngữ chung.

“Emma Barrington.”

“Được rồi, Emma, đây là trợ lý của tôi, Trudy. Vì chúng tôi đang rất bận, có lẽ bây giờ cô hãy tạm quan sát đã, sau đó chúng tôi sẽ cố chỉ dẫn cho cô trong lúc làm việc.”

Emma lùi lại một bước và quan sát trong khi hai cô gái kia xử lý mọi yêu cầu được đưa ra với họ, trong khi đó vẫn cố giữ nụ cười trên mặt.

Trong vòng một giờ, Emma đã biết được hành khách cần có mặt khi nào và ở đâu để được huấn luyện dùng xuống cứu sinh, nhà hàng đồ nướng nằm ở boong nào, tàu cần ra khơi bao xa trước khi hành khách có thể yêu cầu đồ uống, ở đâu họ có thể tìm hội để chơi bài bridge sau bữa tối, và làm cách nào để lên boong thượng nếu ta muốn ngắm nhìn hoàng hôn.

Trong giờ tiếp theo, Emma lắng nghe phần lớn những câu hỏi lặp đi lặp lại, và trong giờ thứ ba, cô bước lên một bước và bắt đầu tự mình trả lời các yêu cầu thông tin của hành khách, và chỉ thỉnh thoảng mới phải viện đến sự trợ giúp của hai cô đồng nghiệp.

Peggy rất ấn tượng, và khi hàng người chỉ còn lác đác vài hành khách đến muộn, cô nói với Emma, “Đã đến lúc chỉ cho cô chỗ nghỉ ngơi và tranh thủ kiếm cái gì đó để ăn trong khi hành khách đang dùng đồ uống trước bữa tối.” Cô quay sang Trudy và nói thêm, “Tôi sẽ quay lại tầm bảy giờ để thay ca cho cô,” sau đó nhắc thanh chắn lên và bước ra khỏi quầy. Trudy gật đầu trong khi một hành khách nữa bước tới trước quầy.

“Cô có thể cho tôi biết liệu chúng tôi phải mặc đồ vét vào bữa tối nay không?”

“Tối đầu tiên thì không, thưa ông,” câu trả lời kiên quyết được đưa ra, “nhưng các buổi tối còn lại thì có.”

Peggy không ngừng nói liên hồi trong khi cô dẫn Emma đi xuống một hành lang dài, tới trước đầu một cầu thang có chằng dây chắn ngang với tấm biển bằng chữ đỏ in đậm, **DÀNH RIÊNG CHO NHÂN VIÊN.**

“Cầu thang này dẫn tới khu ở của chúng ta,” cô giải thích trong lúc nhắc dây chắn ra. “Cô sẽ phải ở chung phòng với tôi,” Peggy nói thêm trong khi hai người bước xuống cầu thang, “vì giường của Dana là chỗ duy nhất còn trống lúc này.”

“Không sao mà,” Emma nói.

Họ cứ thế bước xuống theo các bậc thang, các bậc cầu thang ngày càng chật hẹp hơn theo từng boong. Peggy chỉ ngừng lời khi

một thành viên thủy thủ đoàn đứng tránh sang bên nhường đường cho họ đi qua. Thỉnh thoảng cô lại thường cho họ một nụ cười ấm áp. Emma chưa bao giờ gặp ai như Peggy trong đời mình: độc lập tới mức quyết liệt, nhưng bằng cách nào đó cô vẫn giữ được vẻ nữ tính, với mái tóc vàng uốn phồng, chiếc váy chỉ dài sát quá đầu gối, cùng chiếc áo khoác bó sát người khiến không ai có thể nghi ngờ gì về thân hình tuyệt đẹp của cô.

“Đây là chỗ ở của chúng ta,” cuối cùng cô cũng lên tiếng. “Đây là nơi cô sẽ ngủ trong mấy tuần tới. Tôi hy vọng cô đã không trông đợi thứ gì nguy nga tráng lệ chứ.”

Emma bước vào một căn phòng còn nhỏ hơn bất cứ phòng nào tại Manor House, kể cả chỗ cất chổi.

“Thật kinh khủng, phải không?” Peggy nói. “Thực ra, cái hộp cũ rách này chỉ có một thứ duy nhất ổn thỏa.” Emma chẳng cần hỏi thứ đó có thể là cái gì, vì Peggy luôn quá sẵn sàng tự trả lời những câu hỏi của chính mình, cũng như những câu hỏi do Emma đặt ra. “Tỷ lệ nam trên nữ khá hơn gần như ở bất cứ nơi đâu khác trên trái đất này,” Peggy vừa nói vừa bật cười, trước khi bồi thêm, “Đây là giường của Dana, còn đây là chỗ tôi. Như cô có thể thấy đấy, không có đủ chỗ cho hai người ở trong này cùng một lúc, trừ khi một trong hai người ở trên giường. Tôi sẽ để cô lại đây sắp xếp đồ đạc, và nửa giờ nữa tôi sẽ quay lại để dẫn cô xuống căng tin nhân viên để ăn tối.”

Emma tự hỏi làm cách nào người ta có thể đi sâu xuống thêm nữa, nhưng Peggy đã biến mất trước khi cô kịp hỏi. Cô gái thần thờ ngồi xuống giường. Làm thế nào cô có thể khiến Peggy trả lời tất cả

những câu hỏi của mình nếu cô ta chẳng bao giờ ngừng nói? Hay chính điều đó hóa ra lại là một lợi thế; liệu cô này, theo thời gian, có hé lộ cho Emma biết mọi thứ cô cần biết không? Cô có cả một tuần để khám phá, vì vậy Emma cảm thấy mình có thể kiên nhẫn. Cô bắt đầu xếp mấy món đồ ít ỏi của mình vào một ngăn kéo mà Dana đã không buồn bận tâm dọn trống.

Hai hồi còi dài của con tàu vang lên, và một khoảnh khắc sau, cô gái cảm thấy chấn động nhẹ. Cho dù không có lỗ cửa nào để nhìn qua, cô cũng có thể cảm thấy được con tàu đang chuyển động. Cô ngồi lại xuống giường và cố thuyết phục bản thân rằng cô đã quyết định đúng. Cho dù Emma dự định sẽ quay lại Bristol sau một tháng, ngay lúc này cô đã thấy nhớ Sebastian.

Cô bắt đầu quan sát kỹ càng hơn nơi sẽ là chỗ ở của mình trong tuần tiếp theo. Ở mỗi bên phòng có một chiếc giường hẹp được gắn chặt vào tường, kích thước của chúng giả thiết rằng bất cứ ai nằm trên giường cũng có chiều cao dưới mức trung bình. Cô nằm xuống, thử chiếc đệm cứng đờ vì không hề có cái lò xo nào, gối đầu lên cái gối nhồi cao su bọt chứ không phải lông vũ. Trong phòng còn có một chậu rửa nhỏ với hai vòi nước, cả hai đều cùng chảy ra một dòng nước ấm.

Cô mặc lên người bộ đồng phục của Dana, và cố không bật cười. Khi Peggy quay trở lại, cô này đã phá lên cười. Dana hẳn phải thấp hơn ba inch và có cỡ người lớn hơn ba cỡ so với Emma. “Hãy lấy làm may là chỉ có một tuần thôi,” Peggy nói trong khi dẫn Emma đi ăn.

Hai người đi xuống còn sâu hơn nữa vào trong lòng con tàu để

gia nhập cùng các thành viên khác của thủy thủ đoàn. Vài chàng trai trẻ và một hay hai người đàn ông lớn tuổi hơn mời Peggy tới ngồi cùng bàn với họ. Cô này lựa chọn một chàng trai trẻ cao ráo, người, như cô nói với Emma, là một thợ máy. Emma tự hỏi liệu đó có phải là nguyên do vì sao không chỉ mái tóc anh ta dính đầy dầu. Cả ba người cùng xếp vào hàng đợi trước các bếp đồ nóng. Anh chàng thợ máy cho gần như tất cả mọi đồ ăn nhà bếp phục vụ lên đĩa của mình. Peggy ăn hết chừng nửa đĩa, trong khi Emma, cảm thấy hơi nôn nao, hài lòng với một chiếc bánh quy và một quả táo.

Sau bữa tối, Peggy và Emma quay lại bàn thông tin để thay ca cho Trudy. Vì bữa tối cho hành khách được phục vụ lúc tám giờ, chỉ có rất ít người xuất hiện trước quầy, ngoài những người cần hỏi đường tới nhà ăn.

Trong giờ tiếp theo, Emma biết được nhiều điều về Peggy hơn là về tàu *Kansas Star*. Khi hai người hết ca làm lúc mười giờ, họ đóng cửa quầy và Peggy dẫn người đồng nghiệp mới của mình ra cầu thang xuống boong dưới.

“Cô có muốn cùng uống chút gì với chúng tôi ở căng tin dành cho nhân viên không?” Cô này hỏi.

“Không, cảm ơn cô,” Emma nói. “Tôi mệt rũ rồi.”

“Cô có thể tìm được đường quay về phòng chứ?”

“Boong dưới bảy, phòng một một ba. Nếu khi cô quay về mà tôi không có trên giường, hãy cử một đội tìm kiếm.”

Ngay khi Emma về tới phòng, cô nhanh chóng thay quần áo, rửa ráy và chui xuống dưới cái chăn đơn duy nhất được cấp. Cô nằm trên giường cố nghỉ ngơi, đầu gối gần như cụng vào dưới cằm,

trong khi những chuyển động rập rình không theo quy luật nào của con tàu cũng có nghĩa là cô không thể nằm ở nguyên một vị trí lâu hơn vài giây. Những ý nghĩ cuối cùng của cô trước khi chìm vào một giấc ngủ trần trọc là Sebastian.

Emma giật mình bừng tỉnh. Xung quanh tối đến nỗi cô không có cách nào xem giờ trên đồng hồ đeo tay của mình. Thoạt đầu cô đoán cảm giác quay cuồng là do chuyển động của con tàu gây ra, cho tới khi mắt cô định thần lại và cô có thể nhìn thấy hai thân hình trên giường bên kia, đang cùng chuyển động lên xuống một cách nhịp nhàng. Một trong hai thân hình kia có chân vươn dài ra khỏi cuối giường và đang chống lên tường; hẳn đó là anh chàng thợ máy. Emma muốn bật cười, nhưng cô chỉ nằm thật im cho tới khi Peggy buông một tiếng thở dài và chuyển động kia chấm dứt. Một lát sau, hai bàn chân ở dưới cùng đôi cẳng chân dài đặt xuống sàn và bắt đầu loay hoay chui vào một bộ áo liền quần cũ. Không lâu sau đó, cửa phòng mở ra rồi nhẹ nhàng đóng lại. Emma chìm vào giấc ngủ sâu.

Khi Emma tỉnh dậy sáng hôm sau, Peggy đã dậy và mặc đồ xong xuôi.

“Tôi đi ăn sáng đây,” cô nói. “Tôi sẽ gặp cô tại quầy sau. À mà ca của chúng ta sẽ bắt đầu vào lúc tám giờ.”

Ngay sau khi cửa đóng lại, Emma nhảy xuống giường, và sau khi đã thông thả rửa mặt và vội vàng mặc đồ, cô nhận ra không còn thời gian để kịp ăn sáng nếu cô muốn có mặt tại bàn thông tin kịp giờ.

Sau khi có mặt tại chỗ làm, Emma nhanh chóng nhận ra Peggy thực hiện công việc của mình rất nghiêm túc và tận tâm giải đáp cho bất cứ hành khách nào cần cô giúp đỡ. Trong giờ nghỉ giải lao uống cà phê buổi sáng, Emma nói, “Có một hành khách có hỏi tôi về giờ trực giải phẫu của bác sĩ trên tàu đấy.”

“Từ bảy giờ đến mười một giờ sáng,” Peggy trả lời, “từ bốn giờ đến sáu giờ chiều. Trong trường hợp khẩn cấp, hãy quay số một một một ở điện thoại gần nhất.”

“Thế còn tên bác sĩ?”

“Parkinson. Bác sĩ Parkinson. Ông ta là người tất cả các cô gái trên tàu đều hâm mộ.”

“Ồ - có một hành khách cứ nghĩ đó là bác sĩ Wallace.”

“Không, Wally nghỉ hưu chừng sáu tháng trước rồi. Một ông già thật dễ thương.”

Emma không hỏi thêm câu nào trong giờ nghỉ, chỉ ngồi uống cà phê.

“Sao cô không tranh thủ phần còn lại của buổi sáng để tìm hiểu con tàu, như thế cô sẽ biết đường để chỉ cho mọi người,” Peggy đề xuất sau khi hai người đã quay lại quầy. Cô đưa cho Emma một bản hướng dẫn của tàu. “Hẹn gặp lại cô lúc ăn trưa.”

Mở quyển hướng dẫn cầm trên tay, Emma bắt đầu cuộc hành trình khám phá boong trên: phòng ăn, các quầy bar, phòng chơi bài, một thư viện, và thậm chí cả một sàn nhảy với một ban nhạc jazz thường trực. Cô chỉ dừng lại để quan sát kỹ hơn khi đi qua bệnh xá ở boong dưới thứ hai, rụt rè mở hai cánh cửa ló đầu vào trong. Hai giường bệnh phẳng phiu không có ai nằm được kê sát vào tường ở phía xa. Có phải Harry từng nằm trên một trong hai cái giường này, còn trung úy Bradshaw trên giường còn lại không?

“Tôi có thể giúp gì cho cô không?” Một giọng nói cất lên.

Emma quay lại và thấy một người đàn ông cao ráo mặc áo choàng dài màu trắng. Cô lập tức hiểu tại sao Peggy lại phải lòng ông ta.

“Tôi mới bắt đầu làm việc ở bàn thông tin,” cô lúng túng nói, “và tôi muốn tìm hiểu xem mọi thứ nằm ở đâu.”

“Tôi là Simon Parkinson,” người bác sĩ nói, dành cho cô một nụ cười thân thiện. “Bây giờ, khi cô đã biết tôi ở đâu, cô luôn có thể ghé qua bất cứ lúc nào.”

“Cảm ơn ông,” Emma nói. Cô nhanh chóng quay trở ra hành lang, đóng cánh cửa sau lưng mình rồi vội bước ra nơi khác. Cô không nhớ lần cuối ai đó tán tỉnh mình là khi nào, nhưng thậm ước

gì người đó là bác sĩ Wallace. Cô gái dành phần còn lại của buổi sáng khám phá từng boong một cho tới khi cảm thấy mình đã nắm chắc được cấu trúc của con tàu và có thể tự tin nói cho bất cứ hành khách nào biết vị trí của mọi thứ.

Cô nóng lòng được thử nghiệm kỹ năng mới của mình vào buổi chiều, nhưng Peggy lại yêu cầu cô xem qua hồ sơ hành khách theo đúng cách cô đã tìm hiểu về con tàu. Emma ngồi một mình trong phòng làm việc phía sau, tìm hiểu về những con người cô hẳn sẽ chẳng bao giờ gặp lại trong đời.

Đến tối, cô cố gắng để ăn bữa tối, đậu hạt, bánh mì nướng và một ly nước chanh, nhưng ngay sau đó cô lập tức quay lại phòng, hy vọng chộp mắt được ít nhiều trong trường hợp anh chàng thợ máy quay trở lại.

Khi cửa mở, ánh sáng ngoài hành lang rọi vào đánh thức cô dậy. Emma không thể nhìn rõ ai là người vào phòng, nhưng chắc chắn đó không phải là anh chàng thợ máy, vì chân của anh chàng này không chạm tới tường. Cô nằm thao thức trong bốn mươi phút, và không thể ngủ lại cho tới khi cánh cửa đã mở ra rồi đóng lại lần nữa.

-O-

Emma nhanh chóng thích nghi với nhịp làm việc hàng ngày, tiếp nối bởi những chuyến thăm ban đêm. Những cuộc ghé thăm này cũng không biến động mấy, ngoại trừ những người đàn ông, cho dù có một lần một vị khách đang yêu đã tìm đến giường của Emma chứ không phải Peggy.

“Nhằm người rồi,” Emma kiên quyết lên tiếng.

“Xin lỗi,” câu trả lời vang lên, trước khi anh chàng đổi hướng. Peggy chắc chắn cho rằng cô đã ngủ, vì sau khi hai người họ làm tình xong, Emma có thể nghe thấy từng lời cuộc trò chuyện thì thầm của họ.

“Em có nghĩ cô bạn em vẫn chưa có ai không?”

“Sao cơ, anh có hứng với cô ấy rồi à?” Peggy cười rúc rích.

“Không, không phải anh, nhưng anh biết người thích được trở thành gã đầu tiên cởi khuy bộ đồng phục của Dana.”

“Không có hy vọng đâu. Cô ấy đã có một anh bạn trai tại quê nhà ở Bristol, và em được nghe kể thậm chí cả bác sĩ Parkinson cũng không gây được ấn tượng với cô ấy.”

“Tiếc thật,” giọng còn lại nói.

-O-

Peggy và Trudy vẫn hay nói về cái buổi sáng chín thủy thủ của tàu *Devonian* được an táng ngoài biển trước bữa sáng. Với vài lời gợi chuyện khéo léo, Emma đã có được những thông tin mà cả ông nội cô lẫn Maisie hẳn đều không thể biết được. Nhưng chỉ với ba ngày còn lại trước khi họ cập bến New York, cô vẫn chưa tiến được gần hơn tới việc khám phá xem là Harry hay trung úy Bradshaw đã sống sót.

Đến ngày thứ năm, lần đầu tiên Emma đứng phụ trách quầy, và đã không có gì bất ngờ xảy ra. Điều bất ngờ xuất hiện vào đêm thứ năm.

Khi cửa phòng mở vào lúc nào đó trong đêm, một người đàn ông lại lần nữa hướng tới giường Emma, nhưng lần này khi cô nói, “Nhằm người,” đầy cương quyết, anh ta rời khỏi phòng ngay lập tức. Cô nằm thao thức, tự hỏi người đó có thể là ai.

Vào ngày thứ sáu, Emma không biết được thêm gì mới về Harry hay Tom Bradshaw, và bắt đầu sợ rằng rất có thể cô sẽ tới New York mà chẳng có đầu mối nào để lần theo. Chính trong bữa tối hôm đó, cô quyết định hỏi Peggy về “người duy nhất còn sống sót.”

“Tôi chỉ gặp Tom Bradshaw có một lần,” Peggy nói, “khi anh ta đi dạo quanh boong cùng cô y tá. À phải, nghĩ lại về chuyện đó thì chính xác ra không phải là đi dạo, vì anh chàng tội nghiệp đó phải chống nạng.”

“Cô có nói chuyện với anh ta không?” Emma hỏi.

“Không, anh ta dường như rất dè dặt. Dù thế nào đi nữa, Kristin không chịu để anh chàng nằm ngoài tầm mắt của cô ta.”

“Kristin?”

“Cô ấy là y tá ở bệnh xá vào lúc đó, làm việc cùng bác sĩ Wallace. Hai người họ, không nghi ngờ gì nữa, đã cứu sống Tom Bradshaw.”

“Vậy là cô không bao giờ gặp lại anh ta nữa?”

“Chỉ khi chúng tôi cập bến ở New York, và tôi thấy anh ta lên bờ cùng với Kristin.”

“Anh ta rời tàu cùng Kristin?” Emma lo lắng hỏi. “Bác sĩ Wallace có đi cùng họ không?”

“Không, chỉ có Kristin và anh bạn trai Richard của cô ta.”

“Richard?” Emma hỏi, giọng có vẻ nhẹ nhõm.

“Phải, Richard gì đó. Tôi không nhớ họ anh chàng. Anh ta là sĩ quan thứ ba. Không lâu sau đó, anh ta cưới Kristin và chúng tôi không gặp lại cả hai người bọn họ nữa.”

“Anh ta có đẹp trai không?” Emma hỏi.

“Tom hay Richard?” Peggy hỏi lại.

“Tôi có thể mời cô một ly không, Peg?” một người đàn ông trẻ tuổi Emma chưa bao giờ thấy qua trước đây hỏi, nhưng cô có cảm giác sẽ nhìn thấy hình dáng của anh ta muộn hơn tối hôm đó.

Emma đã đoán đúng, và cô không hề ngủ trước, trong cũng như sau chuyến thăm, vì cô đang có mối bận tâm khác trong đầu.

-O-

Sáng hôm sau, lần đầu tiên trong chuyến đi, Emma đứng sau quầy thông tin chờ đợi Peggy xuất hiện.

“Tôi sẽ chuẩn bị danh sách hành khách để chuẩn xuống tàu nhé?” Cô hỏi khi Peggy cuối cùng cũng tới và nhắc thanh chắn quầy lên.

“Cô là người đầu tiên tôi từng biết tình nguyện làm việc đó,” Peggy nói, “nhưng xin mời tự nhiên. Cần có người đảm bảo nó được cập nhật phòng trường hợp bên hải quan quyết định kiểm tra chéo thông tin chi tiết về một hành khách nào đó trước khi chúng ta cập bến New York.”

Emma đi thẳng vào phòng làm việc phía sau. Để sang bên danh sách hành khách hiện tại, cô chuyển sự chú ý sang hồ sơ của các

cựu thành viên thủy thủ đoàn, những hồ sơ này cô tìm thấy trên một bàn làm việc riêng và có vẻ như đã lâu chưa được mở đến.

Cô bắt đầu một cuộc tìm kiếm từ tốn, tỉ mỉ hai cái tên Kristin và Richard. Kristin hóa ra khá dễ dàng, vì chỉ có một người duy nhất mang tên này, và cô gái làm y tá trưởng trên tàu *Kansas Star* từ năm 1936 đến 1939. Tuy nhiên, có đến vài anh chàng Richard, Dicks và Dickies, nhưng địa chỉ của một trong số họ, trung úy Richard Tibbet, ở cùng một căn hộ tại Manhattan với cô Kristin Craven.

Emma ghi lại địa chỉ đó.

“Chào mừng cô tới Hợp chúng quốc, cô Barrington.”

“Cảm ơn,” Emma nói.

“Cô dự định ở lại Hợp chúng quốc trong bao lâu?” Người viên chức nhập cảnh hỏi trong lúc kiểm tra hộ chiếu của cô.

“Một tuần, nhiều nhất là hai,” Emma nói. “Tôi đến thăm bà cô tôi, sau đó tôi sẽ quay về Anh.”

Đúng là Emma có một bà cô sống tại New York, là em gái của Lord Harvey, song cô không hề có ý định tới thăm bà, ít nhất cũng vì cô không muốn các thành viên còn lại trong gia đình biết mình đang định làm gì.

“Địa chỉ của bà cô của cô?”

“Góc đường sáu mươi tư và Công viên.”

Người viên chức nhập cảnh ghi chú lại, đóng dấu lên hộ chiếu của Emma và trả lại cho cô.

“Chúc cô vui vẻ trong thời gian lưu lại Quả táo Lớn, cô Barrington.”

Sau khi Emma làm xong thủ tục nhập cảnh, cô gia nhập vào một hàng dài các hành khách từ chiếc *Kansas Star*. Phải hai mươi phút nữa trôi qua trước khi cô ngồi xuống băng ghế sau một chiếc tắc xi sơn vàng.

“Tôi muốn tìm một khách sạn nhỏ có giá phải chăng nằm gần

phố Merton ở Manhattan,” cô nói với người lái xe.

“Quý cô tua lại được chứ?” Anh chàng lái tắc xi nói, một điều xì gà chưa châm thò ra nơi khoe miệng.

Vì Emma thấy khó lòng hiểu nổi lấy một từ anh ta nói, cô đoán anh ta cũng gặp vấn đề tương tự. “Tôi tìm một khách sạn nhỏ rẻ tiền ở gần phố Merton, trên đảo Manhattan,” cô nói, chậm rãi phát âm từng từ.

“Phố Merton,” anh chàng lái xe nhắc lại, như thể đó là thông tin duy nhất anh ta hiểu.

“Đúng thế,” Emma nói.

“Sao cô không nói thế ngay từ đầu?”

Anh chàng lái xe vào sổ, và không nói gì cho tới khi đưa vị khách tới trước một tòa nhà xây bằng gạch đỏ có cắm một lá cờ mang dòng chữ *Khách sạn Mayflower*.

“Tất cả là bốn mươi xen,” người lái tắc xi nói, điều xì gà không ngừng vênh lên hạ xuống theo từng từ anh ta nói.

Emma trả tiền tắc xi từ món tiền lương cô kiếm được khi làm việc trên tàu. Sau khi đã lấy phòng khách sạn, cô đi thang máy lên lầu bốn và tìm thẳng tới phòng mình. Điều đầu tiên cô làm là cởi đồ và tắm nước nóng.

Miễn cưỡng leo ra khỏi bồn tắm, cô dùng một cái khăn tắm lớn mềm mại lau khô người, mặc vào một bộ váy mà cô coi là đứng đắn, rồi quay xuống tầng trệt. Cô cảm thấy gần như bình thường trở lại.

Emma tìm thấy một bàn trống ở góc tiệm cà phê của khách sạn

và gọi một tách trà - ở đây người ta chưa bao giờ nghe nói tới Earl Grey - và một chiếc bánh mì kẹp hình tam giác, thứ cô chưa bao giờ nghe nói tới. Trong khi ngồi chờ được phục vụ, cô bắt đầu viết ra một danh sách dài những câu hỏi trên một tờ giấy ăn, hy vọng sẽ có ai đó sống tại số 46 phố Merton sẵn lòng trả lời chúng.

Sau khi ký séc, lại thêm một từ mới, Emma hỏi nhân viên lễ tân đường đến phố Merton. Ba khối nhà về phía bắc, hai khối về phía tây, cô được trả lời. Cô vẫn chưa nhận ra rằng mỗi người dân New York đều sở hữu một la bàn nội tại.

Emma rất thích cưỡi đi bộ, thỉnh thoảng lại dừng lại chiêm ngưỡng những khung cửa kính bày đầy những mặt hàng cô chưa bao giờ thấy qua ở Bristol. Cô đến trước một tòa chung cư cao vút ngay lúc vừa quá trưa, không dám chắc mình sẽ làm gì nếu bà Tibbet không có nhà.

Một người gác cổng ăn mặc bảnh bao cúi chào và mở cửa cho cô. “Tôi có thể giúp gì cho cô?”

“Tôi tới gặp bà Tibbet,” Emma nói, cố làm ra vẻ như mình đang được trông đợi.

“Căn hộ số ba mốt, trên lầu ba,” anh ta nói, đưa tay chạm lên vành mũ.

Quả đúng là khẩu âm Anh có vẻ cho phép mở ra những cánh cửa thật.

Trong khi thang máy chậm chạp đi lên lầu ba, Emma nhẩm lại vài câu nói cô hy vọng sẽ cho phép mở ra một cánh cửa nữa. Khi thang máy dừng lại, cô kéo cửa sắt sang bên, bước ra hành lang và đi tìm số 31. Có một ô kính tròn nhỏ xíu nằm giữa cánh cửa căn hộ của

vợ chồng Tibbet, làm Emma liên tưởng tới con mắt của một gã khổng lồ Cyclop. Cô không thể nhìn được vào trong, nhưng cô đoán chủ nhân căn hộ có thể nhìn được ra ngoài. Một chiếc chuông cửa quen thuộc hơn nằm trên tường bên cạnh cửa. Cô bấm chuông và chờ đợi. Phải mất một lúc trước khi cánh cửa mở, nhưng nó cũng chỉ hé ra vài inch, để lộ một sợi xích bằng đồng thau. Hai con mắt ngó ra nhìn cô.

“Cô muốn gì?” Một giọng nói ít nhất cô có thể hiểu cất lên hỏi.

“Tôi xin lỗi đã làm phiền bà, bà Tibbet,” Emma nói, “nhưng có thể bà chính là cơ hội cuối cùng của tôi.” Đôi mắt sau cửa có vẻ nghi ngờ. “Bà biết đấy, tôi đang cố hết cách để tìm Tom.”

“Tom?” giọng nói sau cửa hỏi lại.

“Tom Bradshaw. Anh ấy là bố của con tôi,” Emma nói, thử lá bài cuối cùng của mình để thuyết phục cánh cửa mở ra.

Cánh cửa đóng lại, sợi xích được gỡ và cánh cửa lại mở ra, cho thấy một cô gái trẻ đang bế một đứa bé trên tay.

“Tôi rất xin lỗi vì chuyện vừa rồi, nhưng Richard không muốn tôi mở cửa cho người lạ. Mời cô vào.” Cô dẫn Emma vào phòng khách. “Mời cô ngồi trong lúc tôi đặt Jake vào nôi.”

Emma ngồi xuống, đưa mắt nhìn quanh phòng. Trong phòng có vài bức ảnh chụp Kristin với một sĩ quan hàng hải trẻ mà cô đoán hẳn là chồng cô này, Richard.

Kristin quay trở ra vài phút sau mang theo một khay cà phê.

“Cô dùng đen hay sữa?”

“Cho tôi cà phê sữa nhé,” Emma nói, cô chưa bao giờ uống cà

phê ở Anh, nhưng đã nhanh chóng học được rằng người Mỹ không uống trà, kể cả vào buổi sáng.

“Đường nhé?” Kristin hỏi sau khi rót ra hai tách cà phê.

“Không, cảm ơn cô.”

“Vậy Tom là chồng cô sao?” Kristin hỏi trong lúc ngồi xuống đối diện với Emma.

“Không, tôi là vợ chưa cưới của anh ấy. Nói cho công bằng, anh ấy không hề biết tôi đã có thai.”

“Làm thế nào cô tìm được tôi?” Kristin hỏi, vẫn còn có chút dè chừng.

“Người quản lý tài vụ trên tàu *Kansas Star* đã nói cô và chồng cô là những người cuối cùng trông thấy Tom.”

“Đúng thế. Chúng tôi đã ở cạnh anh ấy khi anh ấy bị bắt chỉ ít lâu sau khi chúng tôi lên bờ.”

“Bị bắt?” Emma thốt lên không tin nổi. “Anh ấy đã có thể làm gì để đến nỗi bị bắt?”

“Anh ấy bị buộc tội đã giết hại anh trai mình,” Kristin nói. “Nhưng chắc cô phải biết chuyện đó chứ?”

Emma bật khóc, mọi hy vọng của cô sụp đổ tan tành vì cô hiểu ra chắc chắn Bradshaw phải là người sống sót, chứ không phải Harry. Nếu Harry bị buộc tội sát hại anh trai của Bradshaw, anh đã có thể dễ dàng chứng minh người ta đã bắt nhầm người.

Giả như cô bóc phong bì đựng lá thư trên bệ lò sưởi ở nhà Maisie, hẳn cô đã khám phá ra sự thật và không phải dấn thân vào cuộc phiêu lưu này. Cô khóc, lần đầu tiên chấp nhận rằng Harry đã

chết.

GILES BARRINGTON

1939 - 1941

Khi Sir Walter Barrington ghé thăm cháu trai để báo cho anh biết tin khủng khiếp rằng Harry Clifton đã chết ngoài biển, Giles cảm thấy đau đớn tê dại, như thể anh vừa mất đi một phần của chính mình. Thực ra, anh sẵn sàng hy sinh một phần bản thân mình nếu điều đó có thể làm Harry sống lại. Hai người họ đã là những người bạn không thể tách rời từ thời thơ ấu, và Giles vẫn luôn nghĩ họ sẽ cùng nhau làm nên một điều gì đó lớn lao trong đời. Cái chết vô nghĩa và không cần thiết của Harry làm Giles càng thêm quyết tâm sẽ không phạm phải sai lầm tương tự.

Giles đang ngồi trong phòng khách nghe Churchill phát biểu trên đài phát thanh khi Emma hỏi, “Anh có dự định nhập ngũ không?”

“Có chứ, anh sẽ không quay lại Oxford. Anh định sẽ nhập ngũ ngay lập tức.”

Mẹ anh rõ ràng rất ngạc nhiên, nhưng nói với anh rằng bà hiểu. Emma ôm chầm lấy anh trai cô và nói, “Harry hẳn sẽ rất tự hào về anh.” Grace, cô em gái hiếm khi để lộ cảm xúc, òa lên khóc.

Giles lái xe vào Bristol ngay sáng hôm sau và đỗ chiếc MG màu vàng của anh một cách đầy phô trương trước cửa phòng tuyển quân. Anh bước chân vào với thái độ mà anh hy vọng thể hiện rõ quyết tâm trên khuôn mặt. Một viên thượng sĩ thuộc trung đoàn Gloucester - đơn vị cũ của đại úy Jack Tarrant - lập tức đứng nghiêm đầy kiêu cách ngay khi anh ta trông thấy cậu Barrington

bước vào. Anh ta đưa cho Giles một tờ khai để anh điền đầy đủ thông tin, và một giờ sau anh được mời bước vào sau một tấm màn che để một bác sĩ quân y kiểm tra sức khỏe.

Vị bác sĩ đánh dấu vào tất cả các ô sau khi đã cẩn thận khám xét kỹ lưỡng người mới đến xin nhập ngũ - tai, mũi, họng, ngực và tứ chi - rồi cuối cùng mới kiểm tra thị lực anh. Giles đứng vào sau một vạch trắng và đọc to các chữ cái và chữ số theo yêu cầu; nói gì thì nói, anh vẫn luôn có thể đánh bay một quả bóng đang lao tới với tốc độ chín mươi dặm một giờ tới tận vạch biên xa nhất. Giles hoàn toàn tự tin anh có thể qua được bài kiểm tra sức khỏe, cho tới khi vị bác sĩ hỏi anh có biết về bất cứ khuyết tật hay bệnh di truyền nào trong gia đình mình không. Giles trả lời thành thật, “Cả bố và ông nội tôi đều bị mù màu.”

Vị bác sĩ thực hiện thêm một loạt kiểm tra nữa, và Giles nhận thấy những tiếng ừ và à đã chuyển thành những lần tắc lưỡi.

“Tôi lấy làm tiếc phải nói với cậu, thưa cậu Barrington,” ông ta nói khi kết thúc bài kiểm tra, “vì tiền sử bệnh án của gia đình cậu, tôi không thể đề xuất cậu cho phục vụ tác chiến tại ngũ. Nhưng tất nhiên không có gì ngăn cản cậu nhập ngũ và làm một công việc bàn giấy.”

“Liệu ông có thể cứ đánh dấu vào ô tương ứng, thưa bác sĩ, và quên đi việc tôi vừa gọi ra cái chủ đề đáng nguyên rủa đó không?” Giles nói, cố tỏ vẻ tuyệt vọng.

Vị bác sĩ tăng lờ lờ phản đối của anh, và trong ô dưới cùng của phiếu khám ông ta viết “C3: không đủ sức khỏe phục vụ trong đơn vị chiến đấu.”

Giles quay về Manor House vừa kịp bữa trưa. Mẹ anh, bà Elizabeth, không bình luận gì về chuyện anh uống gần hết cả một chai vang. Anh nói với bất cứ ai hỏi, và cả với một số người không hỏi, rằng anh đã bị trung đoàn Gloucester từ chối vì bị mù màu.

“Điều đó đã không thể ngăn ông nội chiến đấu với người Boer,” Grace nhắc cho anh nhớ sau khi anh đã được phục vụ suất bánh pudding thứ hai.

“Có lẽ vào thời ấy người ta thậm chí còn chưa hề biết tình trạng này tồn tại,” Giles nói, cố bỏ qua câu châm chọc của cô em.

Emma bồi tiếp một cú thôi sơn nữa. “Ngay từ đầu anh đã chưa bao giờ có ý định nhập ngũ đúng không?” Cô nhìn thẳng vào mắt anh trai mình. Giles đang nhìn chằm chằm xuống chân khi em gái anh tung ra cú đòn nốc ao. “Thật tiếc người bạn xuất thân từ bến tàu của anh chẳng còn ở đây để nhắc cho anh nhớ là anh ấy cũng bị mù màu.”

Khi mẹ Giles biết chuyện, bà rõ ràng cảm thấy nhẹ nhõm, song không bình luận gì. Grace không hề nói chuyện lại với anh trai mình cho tới khi cô quay trở lại Cambridge.

-O-

Giles lái xe quay trở lại Oxford ngày hôm sau, cố thuyết phục bản thân rằng tất cả mọi người sẽ chấp nhận lý do khiến anh không thể nhập ngũ và dự định sẽ tiếp tục cuộc đời sinh viên. Khi bước chân qua cổng trường, anh nhận ra nơi này trông giống một trung tâm tuyển quân hơn là một trường đại học, với các thanh niên mặc quân

phục chiếm số lượng áp đảo so với những người mặc áo thụng xám. Từ quan điểm của Giles, điều tích cực duy nhất trong chuyện này đó là lần đầu tiên trong lịch sử số lượng phụ nữ trong trường ngang ngửa với số đàn ông. Thật không may, phần lớn các cô gái chỉ sẵn lòng xuất hiện trong vòng tay ai đó mặc quân phục.

Cậu bạn cũ thời phổ thông Deakins của Giles là một trong số ít sinh viên dường như không hề cảm thấy ngại ngùng về chuyện không đăng ký nhập ngũ. Hẳn các bạn cũng đoán được, Deakins sẽ chẳng có mấy triển vọng trong một cuộc kiểm tra y tế. Đây hẳn là một trong những kỳ kiểm tra hiếm hoi mà cậu ta không giành được dấu đạt vào tất cả các ô. Nhưng rồi sau đó, cậu ta đột ngột biến mất, tới một nơi có tên là Bletchley Park. Không ai có thể cho Giles biết người ta đang làm trò gì ở đó, ngoại trừ tất cả mọi người đều “suyt-suyt” đầy bí mật, và Deakins cảnh báo với Giles là anh không thể tới thăm cậu ta dù vào bất cứ lúc nào, trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Từng tháng trôi qua, Giles bắt đầu dành nhiều thời gian ngồi một mình trong quán rượu hơn là có mặt trong các giảng đường chật ních, trong khi Oxford bắt đầu đón nhận ngày càng đông các quân nhân trở về từ mặt trận, một số người chỉ còn một cánh tay, số khác chỉ còn một chân, một số ít người bị mù, và tất cả đều ở trường của anh. Anh cố làm ra vẻ như không nhìn thấy gì, song sự thật là đến cuối học kỳ, anh ngày càng cảm thấy mình lạc lõng.

-0-

Giles lái xe tới Scotland vào cuối học kỳ để dự lễ đặt tên thánh

cho Sebastian Arthur Clifton. Chỉ những thành viên trong gia đình và một hai người bạn thân được mời tới dự buổi lễ diễn ra tại nhà nguyện lâu đài Mulgerie. Và trong số những người được mời không có bố của Emma và Giles.

Giles rất ngạc nhiên và vui mừng khi Emma đề nghị anh làm cha đỡ đầu cho đứa trẻ, cho dù anh có phần miễn cưỡng khi em gái anh thừa nhận lý do duy nhất để cô nghĩ tới anh là vì, bất chấp mọi chuyện, cô không hề nghi ngờ anh hẳn sẽ là lựa chọn đầu tiên của Harry.

Trong khi anh đi xuống nhà ăn sáng vào sáng hôm sau, Giles để ý thấy có ánh sáng phát ra trong thư phòng của ông ngoại. Khi anh đi qua cửa phòng để đến phòng ăn, anh nghe thấy tên mình được nhắc đến trong cuộc nói chuyện. Anh dừng lại, bước thêm một bước về phía cánh cửa hé mở. Anh cứng đờ người kinh hoàng khi nghe thấy Sir Walter nói, “Tôi thật đau lòng khi phải nói điều này, nhưng đúng là cha nào con nấy.”

“Tôi đồng ý,” Lord Harvey trả lời. “Và vì tôi vốn vẫn luôn đánh giá rất cao về thằng bé, khiến toàn bộ câu chuyện đáng nguyên rủa này lại càng thêm ghê tởm hơn.”

“Không ai,” Sir Walter nói, “có thể tự hào hơn tôi, trên tư cách Chủ tịch Hội đồng quản lý, khi Giles được cử làm phụ trách học sinh tại trường Trung học phổ thông Bristol.”

“Tôi cứ nghĩ,” Lord Harvey nói, “rằng thằng bé có thể mang tài năng xuất chúng về khả năng chỉ huy và lòng can đảm nó vẫn thể hiện trên sân đấu thể thao ra chiến trường.”

“Điều tích cực duy nhất đến từ tất cả những chuyện này,” Sir

Walter nói, “là tôi không còn tin Harry Clifton lại có thể là con trai của Hugo.”

Giles sai bước qua tiền sảnh, đi qua phòng ăn, và bước ra ngoài cửa trước. Anh lên xe của mình và bắt đầu chuyến đi dài quay trở lại West Country.

Sáng hôm sau, anh đỗ xe bên ngoài văn phòng tuyển quân. Thêm một lần nữa chàng trai lại đứng vào hàng, lần này không phải cho trung đoàn Gloucester, mà vượt sang bên kia sông Avon, nơi trung đoàn Wessex đang tuyển tân binh.

Sau khi đã điền xong bản khai, anh lại phải trải qua một cuộc kiểm tra y tế ngặt nghèo nữa. Lần này khi vị bác sĩ hỏi anh, “Anh có biết một khuyết tật hay bệnh lý bẩm sinh nào trong gia đình mình có thể ngăn anh thực hiện nhiệm vụ chiến đấu không?” Giles trả lời, “Không, thưa ông.”

Đến trưa hôm sau, Giles rời bỏ một thế giới và bước vào một thế giới khác.

Ba mươi sáu tân binh mới toanh, với điểm tương đồng duy nhất là họ đều đã chính thức đăng ký nhận trợ cấp từ nhà vua, leo lên một đoàn tàu cùng viên trung sĩ làm nhiệm vụ quản lý họ. Khi đoàn tàu chuyển bánh rời ga, Giles nhìn qua khung cửa sổ cấu bụi của toa hạng ba và chỉ biết chắc chắn một điều: họ đang hướng về phía nam. Nhưng phải tới khi đoàn tàu tiến vào ga Lymptone bốn giờ sau đó, anh mới nhận ra họ đi xa về phía nam đến mức nào.

Trong suốt cuộc hành trình, Giles luôn giữ im lặng, đồng thời chăm chú lắng nghe các tân binh xung quanh anh, những người sẽ là đồng đội của anh trong mười hai tuần tới. Một tài xế xe buýt từ Filton, một cảnh sát ở Long Asthton, một người bán thịt ở phố Broad, một công nhân xây dựng sống tại Nailsea và một nông dân đến từ Winscombe.

Sau khi họ xuống tàu, viên trung sĩ dẫn họ tới một chiếc xe đang đợi sẵn.

“Chúng ta đang đi đâu vậy?” Anh chàng làm nghề bán thịt lên tiếng hỏi.

“Cậu sẽ sớm biết thôi, cậu nhóc,” viên trung sĩ đáp, và để lộ nơi sinh của mình.

Trong một giờ đồng hồ, chiếc xe chạy qua vùng Dartmoor cho tới

khi không còn dấu hiệu của nhà cửa hay con người, chỉ còn những con chim ửng cứ thỉnh thoảng lại bay qua bay lại tìm mồi.

Cuối cùng, họ dừng lại bên ngoài một khu nhà nằm biệt lập, mang một tấm biển đã cũ mờ có ghi *Doanh trại Ypres: Trại huấn luyện của trung đoàn Wessex*. Tấm biển chẳng hề làm tinh thần Giles phấn chấn hơn. Một người lính bước ra khỏi vọng gác, nâng thanh chắn lên để cho chiếc xe đi tiếp vào thêm một trăm yard nữa trước khi dừng hẳn lại giữa một sân tập. Một thân hình lẻ loi duy nhất đang đứng đợi các tân binh xuống xe.

Khi Giles bước xuống xe, anh đối diện với một người khổng lồ thực sự với bộ ngực thùng phuy, mặc quân phục kaki, trông như thể được trồng xuống giữa sân tập. Trên ngực ông ta có ba hàng huân chương, còn dưới cánh tay trái ông ta kẹp một cây gậy, nhưng điều gây ấn tượng nhất với Giles ở ông ta là đường viền sắc như lưỡi dao ở hai bên ống quần và đôi ủng của ông ta được đánh bóng tới mức anh có thể thấy hình ảnh của mình phản chiếu trên đó.

“Chúc một buổi chiều tốt lành, các quý ông,” người đàn ông nói với giọng oang oang vang khắp sân tập; không phải là người cần đến loa phóng thanh, Giles thầm nghĩ. “Ta là Thượng sĩ nhất Dawson - gọi là ngài, với các người. Trách nhiệm của ta là biến các người từ một đám rác rưởi bỏ đi thành một lực lượng chiến đấu chỉ trong vòng mười hai tuần. Đến khi đó, các người sẽ có thể tự gọi mình là thành viên của Wessex, trung đoàn xuất sắc nhất quân đội. Trong mười hai tuần tới, ta sẽ là mẹ, là bố, là em yêu của các người, và ta cam đoan luôn với các người, ta chỉ có một mục đích duy nhất trong đời, và đó là đảm bảo khi các người chạm trán tên

Đức đầu tiên, các người sẽ có thể giết được hắn trước khi hắn kịp giết các người. Quá trình huấn luyện sẽ bắt đầu từ năm giờ sáng mai.” Một tiếng than thở vang lên, hoàn toàn bị viên thượng sĩ nhất tảng lờ. “Từ giờ tới lúc đó, ta sẽ để trung sĩ McCloud đây đưa các người tới căng tin, trước khi các người ổn định chỗ ở trong doanh trại. Tối nay hãy cố mà nghỉ ngơi cho tốt, vì các người sẽ cần đến tất cả năng lượng khi chúng ta gặp lại nhau. Bắt đầu đi, trung sĩ.”

Giles ngồi xuống trước một chiếc bánh cá song các nguyên liệu được dùng để làm nó thì chưa thứ nào từng biết qua nước mặn, và sau một ngụm thứ nước nâu nâu nguội ngất được gọi là trà, anh đặt lại cốc xuống bàn.

“Nếu anh không ăn cái bánh cá của mình, tôi có thể ăn nó không?” Cậu thanh niên ngồi cạnh anh hỏi. Giles gật đầu, và hai người đổi đĩa cho nhau. Anh chàng kia không nói gì cho tới khi đã chén sạch phần thức ăn được Giles nhường cho.

“Tôi biết mẹ anh,” anh ta nói.

Giles nhìn người thanh niên kỹ hơn, tự hỏi bằng cách nào lại có thể có chuyện đó.

“Nhà tôi cung cấp thịt cho Manor House và Barrington Hall,” người thanh niên nói tiếp. “Tôi quý mẹ anh,” anh ta nói. “Một quý bà rất tử tế. Nhân tiện, tôi là Bates, Terry Bates.” Anh ta bắt tay Giles thật chặt. “Chưa bao giờ nghĩ có ngày tôi sẽ ngồi cạnh anh.”

“Được rồi, các chàng trai, đứng dậy nào,” viên trung sĩ nói.

Đám tân binh đứng lên khỏi các băng ghế, đi theo viên trung sĩ ra khỏi căng tin, đi qua sân tập tới chỗ một nhà thùng mái vòm Nissen với chữ MARNE sơn trên cửa. Lại một trận chiến vinh quang nữa

của trung đoàn Wessex, viên trung sĩ giải thích trước khi mở cửa để lộ bên trong chỗ ở mới của họ.

Ba mươi sáu cái giường, mười tám cái ở mỗi bên, đã được kê sát vào nhau trong một không gian không lớn hơn phòng ăn ở Barrington Hall. Giles được xếp giữa Atkinson và Bates. Không khác gì trường nội trú, anh thầm nghĩ, cho dù trong mấy ngày tiếp theo chàng thanh niên quả thực đã gặp vài điều khác biệt.

“Được rồi, các chàng trai, đã đến lúc cởi quần áo ra và đi ngủ.”

Từ rất lâu trước khi người cuối cùng kịp leo lên giường, viên trung sĩ tắt đèn và gằn giọng, “Hãy cố mà chợp mắt đi một chút. Một ngày bận rộn đang chờ các cậu ngày mai đấy.” Giles hẳn sẽ chẳng lấy làm mấy ngạc nhiên, nếu giống như Fisher, tay giám thị ngày trước tại trường nội trú của anh, viên trung sĩ nói thêm, “Cấm nói chuyện sau khi đèn tắt.”

Đúng như lời hứa, ánh sáng trở lại lúc năm giờ sáng hôm sau; Giles chẳng kịp có cơ hội nhìn qua đồng hồ đeo tay của anh sau khi thượng sĩ nhất Dawson bước vào nhà thùng và hét lớn, “Kẻ cuối cùng đặt hai chân xuống đất sẽ là kẻ đầu tiên bị một gã Kraut đâm xuyên lê qua người!”

Một loạt đôi chân hối hả đặt xuống sàn trong khi viên thượng sĩ nhất bước đi dọc theo lối đi giữa nhà thùng, cây roi của ông ta đập vào cuối bất cứ cái giường nào mà chủ nhân còn chưa kịp đặt cả hai chân xuống đất.

“Giờ hãy lắng nghe, và nghe cho rõ,” ông ta tiếp tục. “Ta sẽ cho các người bốn phút để rửa ráy và cạo râu, bốn phút để dọn giường, bốn phút để mặc quần áo và tám phút để ăn sáng. Tất cả là hai

mười phút. Ta không khuyến khích nói chuyện riêng, vì các người không thể dễ lãng phí thời gian, và trong bất cứ trường hợp nào, ta là người duy nhất được phép nói. Rõ chưa?”

“Chắc chắn là như vậy rồi,” Giles nói, kéo theo là một tràng cười đầy ngạc nhiên.

Một khoảnh khắc sau, viên thượng sĩ nhất đã đứng trước mặt anh. “Bất cứ khi nào anh bạn mở mồm, con trai,” ông ta gầm lên, đặt roi lên vai Giles, “tất cả những gì ta muốn nghe là có, thưa ngài, không, thưa ngài, ba túi đây, thưa ngài. Rõ chưa?”

“Rồi, thưa ngài,” Giles nói.

“Ta không nghĩ ta đã nghe thấy anh bạn nói gì, con trai.”

“Rồi, thưa ngài!” Giles hét lên.

“Tốt hơn rồi đấy. Giờ thì hãy biến vào phòng vệ sinh ngay, cái thứ con người nhỏ bé đáng tởm kia, trước khi ta phải phạt anh bạn.”

Giles không hiểu hình phạt là gì, nhưng nghe có vẻ không được hấp dẫn lắm.

Bates đã ra khỏi phòng vệ sinh khi Giles bước vào. Khi anh cạo râu xong, Bates đã dọn xong giường, mặc xong quần áo và trên đường tới căng tin. Khi cuối cùng Giles bắt kịp cậu ta, anh ngồi xuống băng ghế đối diện.

“Làm thế nào cậu làm được vậy?” Giles hỏi đầy ngưỡng mộ.

“Làm được gì cơ?” Bates hỏi.

“Thức dậy tỉnh táo như thế, trong khi tất cả chúng tôi còn đang ngái ngủ.”

“Đơn giản mà, thật đấy. Tôi là người bán thịt, giống như bố tôi.

Dậy lúc bốn giờ vào mọi buổi sáng, và đi ra chợ. Nếu tôi muốn có được thứ thịt ngon nhất, tôi phải chờ sẵn ngay từ lúc thịt được chuyển đến bến tàu hay nhà ga. Chỉ cần đến muộn mấy phút thôi, vậy là tôi chỉ còn hàng loại hai. Muộn nửa giờ, còn lại chỉ toàn là đầu thừa đuôi thẹo, và liệu mẹ anh có muốn cảm ơn tôi vì thứ thịt đó không?”

Giles bật cười trong khi Bates đứng dậy và bắt đầu quay trở lại doanh trại, chỉ để biết rằng ra viên thượng sĩ nhất không cho phép họ có thời gian để đánh răng.

Phần lớn buổi sáng được dùng để phát quân trang cho đám “nhóc con”, như các tân binh bị gọi, nhiều bộ quân phục trông có vẻ như từng có chủ sở hữu trước đó. Sau đó lần lượt đến mũ nồi, thắt lưng, ủng, mũ sắt, bột đánh trắng đồ da, thuốc tẩy Brasso và xi đánh ủng. Sau khi các tân binh đã được trang bị đầy đủ, họ được đưa ra sân tập để thực hiện bài tập đội ngũ đầu tiên. Vì đã từng phục vụ, cho dù ít nhiều ngoài chủ ý, trong Lực lượng Học viên sĩ quan Liên hợp ở trường, Giles có chút lợi thế khởi đầu. Song anh có cảm giác chẳng mấy chốc nữa Terry Bates sẽ đuổi kịp mình.

Đến mười hai giờ, họ đi đều theo đội ngũ tới căng tin. Giles đói tới mức anh chén sạch mọi thứ được đưa ra. Sau bữa trưa, họ quay về doanh trại thay đồ tập thể thao trước khi tập trung lại đi tới nhà tập thể thao. Giles thầm cảm ơn thầy dạy thể thao tại trường dự bị của anh đã dạy cho anh cách đu dây thừng, giữ thăng bằng trên một thanh xà cũng như cách dùng các thanh xà gắn trên tường để tập kéo giãn. Anh không khỏi nhận thấy Bates đang làm theo nhất cử nhất động của mình.

Buổi chiều kết thúc bằng cuộc chạy năm dặm qua các cánh đồng hoang của vùng Devon. Chỉ có tám trong số ba mươi sáu tân binh quay về cổng doanh trại cùng lúc với huấn luyện viên thể lực của họ. Một người thậm chí còn lạc đường và phải cử một đội tìm kiếm đi tìm anh ta về. Bữa tối được nối tiếp bằng thứ mà viên thượng sĩ nhất gọi là thư giãn, mà với đa số các chàng tân binh trên thực tế là nằm vật ra giường và ngủ say như chết.

-O-

Vào năm giờ sáng hôm sau, cánh cửa nhà thùng lại bật mở, và lần này vài đôi chân đã đặt sẵn xuống đất trước khi viên thượng sĩ nhất bật đèn. Sau bữa sáng là một giờ tập đội ngũ ngoài sân tập, và đến lúc này hầu như tất cả đều đã đi đúng nhịp. Sau đó, các tân binh ngồi thành vòng trên cỏ và học cách tháo lắp, lau chùi, nạp đạn và bắn một khẩu súng trường. Viên trung sĩ dùng một mảnh vải bông rộng 4 inch, dài 2 inch quấn vào que thông nòng đưa qua trong nòng súng bằng một động tác dứt khoát, nhắc họ nhớ rằng viên đạn không hề biết nó thuộc về phe nào, vì vậy cần tạo mọi điều kiện để nó rời nòng súng từ phía trước và giết chết kẻ thù chứ không nổ ngược lại và giết chết chính người bắn súng.

Buổi chiều diễn ra ngoài bãi tập bắn súng trường, tại đây các hạ sĩ quan phụ trách huấn luyện dạy từng tân binh cách tì báng súng vào vai, căn thẳng thước ngắm và đầu ruồi với vòng tròn trung tâm trên bia, và bóp cò thật nhẹ nhàng, không bao giờ được giật cục. Lần này, Giles thầm cảm ơn ông ngoại vì những giờ cùng ông đi săn gà gô khiến anh luôn ngắm trúng tâm bia bắn.

Ngày hôm đó kết thúc bằng một cuộc chạy năm dặm nữa, ăn tối và thư giãn, sau đó đèn tắt lúc mười giờ. Phần lớn tân binh đã nằm vật ra giường từ trước đó rất lâu, ước gì mặt trời không mọc vào sáng hôm sau, hay ít nhất viên thượng sĩ nhất cũng chết trong khi đang ngủ. Vận may chẳng chịu đến với họ. Tuần đầu tiên với Giles dường như dài cả tháng, nhưng đến cuối tuần thứ hai anh đã thích nghi được với nhịp sinh hoạt hàng ngày, cho dù chưa lần nào vào được phòng vệ sinh trước Bates.

Cho dù cũng chẳng thích thú gì chuyện huấn luyện cơ bản như những người khác, Giles vẫn thấy thích thú sự thách thức của cạnh tranh. Nhưng anh phải thừa nhận rằng mỗi ngày trôi qua, anh lại càng thấy khó bứt lên được khỏi chàng bán thịt đến từ phố Broad. Bates có thể ăn miếng trả miếng với anh trên võ đài quyền Anh, thi nhau ngắm đúng tâm bia ngoài trường bắn, và khi họ bắt đầu xỏ vào chân đôi ủng nặng trĩu, đồng thời phải mang súng trường trong cuộc chạy năm dặm, chàng thanh niên quanh năm suốt tháng đã phải vác những súc thịt bò to tướng trên vai mang đi khắp nơi không kể sáng, trưa hay tối đột nhiên trở thành một đối thủ khó đánh bại hơn nhiều.

-O-

Đến cuối tuần thứ sáu, không ai ngạc nhiên khi Barrington và Bates là những người được thăng lên hạ sĩ, và mỗi người được giao phụ trách một tiểu đội.

Hai người chỉ vừa kịp gắn lon hạ sĩ lên quân phục là hai tiểu đội do họ chỉ huy trở thành đối thủ cạnh tranh quyết liệt; không chỉ trên

sân tập hay phòng thể thao, mà bất cứ khi nào họ thực hiện luyện tập tác chiến ban đêm, diễn tập ngoài thao trường hay hành quân. Vào cuối mỗi ngày, Giles và Bates đều tự tuyên bố mình là người chiến thắng. Thường thì viên thượng sĩ nhất sẽ phải là người phân minh giữa hai người.

Khi ngày tổng duyệt kết thúc huấn luyện đến gần, Giles có thể cảm thấy sự tự hào trong cả hai tiểu đội, những con người bắt đầu tin có thể họ đã xứng đáng được tự xưng mình là lính của trung đoàn Wessex khi rời trại huấn luyện; cho dù viên thượng sĩ nhất không ngớt nhắc đi nhắc lại cảnh cáo họ rằng không bao lâu nữa họ sẽ phải tham gia vào những trận chiến thực sự, chống lại kẻ thù thật bằng những viên đạn thật. Ông cũng nhắc nhở họ rằng ông sẽ không có mặt ở đó để dắt tay họ. Lần đầu tiên Giles thừa nhận rồi đây anh sẽ nhớ viên thượng sĩ đáng nguyện rửa này.

“Bọn địch cứ tới đây,” là tất cả những gì Bates có để nói về chủ đề đó.

Khi cuối cùng họ cũng kết thúc huấn luyện vào ngày thứ Sáu của tuần thứ mười hai, Giles đoán anh sẽ được quay về Bristol cùng các tân binh khác nghỉ phép dịp cuối tuần trước khi đến trình diện tại trạm tập trung quân của trung đoàn vào thứ Hai tuần kế tiếp. Nhưng khi anh từ sân tập quay về trại chiều hôm đó, viên thượng sĩ nhất kéo anh sang một bên.

“Hạ sĩ Barrington, cậu tới gặp thiếu tá Radcliffe ngay.”

Giles muốn hỏi lý do, nhưng anh biết mình sẽ không nhận được câu trả lời.

Anh đi băng qua sân tập, gõ cửa phòng làm việc của viên thiếu

tá, người anh mới chỉ trông thấy từ xa.

“Vào đi,” một giọng nói vang lên. Giles bước vào, đứng nghiêm và chào. “Barrington,” thiếu tá Radcliffe nói sau khi chào lại, “tôi có tin vui cho anh. Anh đã được nhận vào trường đào tạo sĩ quan.”

Giles thậm chí không hề nhận ra anh đã được nhắm đến để đào tạo sĩ quan.

“Anh sẽ phải đi thẳng tới Mons ngay sáng mai, tại đó anh sẽ bắt đầu khóa đào tạo từ thứ Hai. Chúc mừng anh, và chúc may mắn.”

“Cảm ơn ngài,” Giles nói, trước khi hỏi, “Bates sẽ đi cùng tôi chứ?”

“Bates?” thiếu tá Radcliffe nói. “Ý anh là hạ sĩ Bates?”

“Vâng, thưa ngài.”

“Chúa ơi, không,” viên thiếu tá đáp. “Anh ta không có tố chất sĩ quan.”

Giles chỉ biết hy vọng người Đức cũng thiện cận như thế trong vấn đề lựa chọn sĩ quan của họ.

-O-

Khi Giles đến trình diện Đơn vị Huấn luyện Học viên sĩ quan tại Mons ở Aidershot chiều ngày hôm sau, anh vẫn chưa được chuẩn bị sẵn sàng để thích ứng với những thay đổi nhanh chóng xảy đến với cuộc đời mình. Anh đã phải mất một thời gian để quen với việc các trung sĩ, thượng sĩ, thậm chí cả các thượng sĩ nhất cũng phải gọi anh là “ngài”.

Anh ngủ trong một phòng riêng, khi mà cửa phòng không hề bị

bật tung ra lúc năm giờ sáng với một hạ sĩ quan vung roi đập vào cuối giường anh, ra lệnh cho anh đặt cả hai chân xuống đất. Cánh cửa chỉ mở khi Giles muốn mở nó ra. Anh ăn sáng tại nhà ăn cùng một nhóm các thanh niên không cần phải được dạy cách dùng dao và nĩa, cho dù một vài người trong số này trông có vẻ như chưa bao giờ học cách sử dụng một khẩu súng trường, chứ đừng nói gì tới chuyện dùng nó để bắn trong cơn căm giận. Nhưng chỉ sau thời gian vài tuần, cũng chính những con người này sẽ ở ngoài mặt trận, chỉ huy những người lính tình nguyện không có kinh nghiệm, và tính mạng của những người lính này sẽ phụ thuộc vào quyết định của họ.

Giles cùng các học viên khác tới phòng học, nơi họ được dạy về lịch sử quân sự, địa lý, đọc bản đồ, chiến thuật tác chiến, tiếng Đức và nghệ thuật chỉ huy. Nếu có điều gì đó anh học được từ người bán thịt ở phố Broad, thì đó là nghệ thuật chỉ huy chẳng phải thứ có thể dạy được.

Tám tuần sau, cũng chính những chàng trai trẻ này đứng nghiêm trong lễ tốt nghiệp và được phong hàm sĩ quan Hoàng gia. Họ được trao cho hai phù hiệu hình vương miện, mỗi phù hiệu để gắn lên một bên vai áo, một cây gậy sĩ quan bọc da nâu và một lá thư chúc mừng từ một nhà vua đầy hàm ơn.

Tất cả những gì Giles muốn là được trở lại trung đoàn của anh, được sát cánh bên các đồng đội cũ, nhưng anh biết điều đó là không thể, vì khi anh quay về sau lễ phong hàm sĩ quan ngày thứ Sáu đó, các hạ sĩ, trung sĩ, và phải, cả thượng sĩ nhất, đều đứng nghiêm chào anh.

Sáu mươi chàng thiếu úy trẻ rời Aidershot chiều hôm đó trở về khắp miền đất nước để trải qua kỳ nghỉ phép cuối tuần với gia đình họ, với một số người lần đó cũng là lần cuối cùng.

-O-

Giles dành phần lớn ngày thứ Bảy để nhảy xuống và nhảy lên các chuyến tàu trên đường trở về West Country. Anh về đến Manor House vừa kịp giờ để cùng ăn tối với mẹ mình.

Khi bà lần đầu nhìn thấy cậu thiếu úy trẻ đứng ngoài tiền sảnh, Elizabeth không hề tìm cách che giấu niềm tự hào của mình.

Giles thấy thất vọng vì cả Emma và Grace đều không có ở nhà để nhìn thấy anh trong bộ quân phục. Mẹ anh giải thích rằng Grace, đang trong học kỳ hai của cô tại Cambridge, hiếm khi về nhà, kể cả vào các kỳ nghỉ.

Trong bữa tối gồm có một món được Jenkins phục vụ - một số người trong số người làm của gia đình giờ đã phục vụ ngoài tiền tuyến, chứ không phải bên bàn ăn tối nữa, mẹ Giles giải thích - Giles kể cho mẹ anh về những gì anh đã phải trải qua tại trại huấn luyện ở Dartmoor. Khi bà nghe đến tên Terry Bates, mẹ anh thở dài. “Bates và con trai, họ từng là những người bán thịt tốt nhất Bristol.”

“Đã từng ư?”

“Tất cả các cửa hàng trên phố Broad đã bị san phẳng, vì thế chúng ta đã mất đi hàng thịt của nhà Bates. Đám Đức kia sẽ có nhiều thứ cần phải trả lời.”

Giles cau mày. “Thế còn Emma?” anh hỏi.

“Không thể tốt hơn... ngoại trừ...”

“Ngoại trừ gì cơ ạ?” Giles hỏi lại. Phải một lúc sau mẹ anh mới khẽ trả lời, “Sẽ tốt hơn biết bao nếu Emma sinh ra một đứa con gái thay vì con trai.”

“Sao điều đó lại quan trọng đến thế?” Giles hỏi, trong khi anh rút đầy lại ly của mình.

Mẹ anh cúi đầu xuống, nhưng không nói gì.

“Ôi Chúa ơi,” Giles nói, khi anh hiểu ra ý nghĩa những lời bà vừa nói. “VẬY mà con đã cho rằng khi Harry chết, con sẽ là người thừa kế...”

“Mẹ sợ rằng con không thể đoán được gì hết, con trai yêu quý,” mẹ anh ngược nhìn lên và nói. “Tức là không thể cho đến khi có thể khẳng định bố con không phải là bố của Harry. Cho tới lúc đó, theo những điều khoản trong di chúc của cụ nội con, tiếp theo sẽ đến lượt Sebastian được thừa kế tước vị.”

Giles hầu như không nói gì thêm trong bữa ăn trong khi anh cố hiểu hết ý nghĩa những lời mẹ mình nói. Sau khi cà phê được đưa lên, mẹ anh nói bà cảm thấy mệt và quay về phòng ngủ.

Khi Giles leo lên cầu thang về phòng anh một lát sau, anh không thể tìm được rẽ vào phòng trẻ để nhìn đứa con đỡ đầu của mình. Anh ngồi một mình với người thừa kế tước hiệu của gia đình Barrington. Sebastian khẽ cựa mình trong giấc ngủ bình yên, hiển nhiên không hề bị chiến tranh làm xáo trộn, và chắc chắn chẳng hề bận tâm tới di chúc của cụ nội anh, hay ý nghĩa của những từ, và *tất cả mọi thứ này bao gồm*.

Ngày hôm sau, Giles cùng hai người ông của anh ăn trưa tại câu lạc bộ Savage. Bữa ăn diễn ra trong bầu không khí khác hẳn dịp cuối tuần họ cùng trải qua cách đây năm tháng tại lâu đài Mulgerie. Điều duy nhất hai ông lão dường như muốn tìm hiểu là việc trung đoàn của cậu cháu trai sẽ được điều tới đâu.

“Cháu không biết nữa,” Giles nói, bản thân anh quả thực cũng muốn biết điều đó; nhưng hẳn anh sẽ vẫn trả lời như vậy ngay cả khi đã được báo thông tin này, bất chấp việc hai quý ông lớn tuổi đáng kính đều là cựu binh trong cuộc chiến tranh Boer.

-O-

Thiếu úy Barrington thức dậy sớm vào sáng thứ Hai, và sau khi dùng bữa sáng với mẹ anh, được Hudson đưa tới bản doanh của trung đoàn Wessex 1. Anh bị kẹt lại vì một đoàn dài không dứt xe bọc thép và xe tải chở đầy binh lính nối đuôi nhau chạy ra khỏi cổng. Anh ra khỏi xe và bước tới bột gác.

“Chúc buổi sáng tốt lành, thưa ngài,” một viên hạ sĩ lên tiếng, sau khi đã cứng người đứng nghiêm chào anh. Giles vẫn chưa quen được với việc này. “Thiếu tá ra lệnh cho ngài tới phòng làm việc gặp thiếu tá ngay khi ngài tới nơi.”

“Tôi rất vui lòng làm theo ngay, hạ sĩ,” Giles trả lời, chào lại người hạ sĩ quan, “nếu tôi biết phòng làm việc của thiếu tá Radcliffe ở đâu.”

“Ở phía cuối sân, thưa ngài, cửa màu xanh lục. Ngài không thể nào nhầm được đâu.”

Giles băng qua khoảng sân rộng, đáp lại vài động tác chào nửa trước khi tới được phòng làm việc của thiếu tá.

Thiếu tá Radcliffe ngược nhìn lên từ sau bàn làm việc khi Giles bước vào phòng.

“A, Barrington, anh bạn thân mến. Thật mừng gặp lại cậu,” ông ta nói. “Chúng tôi không dám chắc cậu có thể quay về kịp hay không nữa.”

“Kịp làm gì cơ, thưa ngài?” Giles hỏi.

“Trung đoàn sẽ được điều ra đồn trú ở nước ngoài, và đại tá cảm thấy cậu cần được tạo cơ hội để lựa chọn giữa đi cùng chúng tôi hay ở lại đằng sau đợi cuộc vui tiếp theo.”

“Chúng ta sẽ đi đâu vậy, thưa ngài?”

“Tôi cũng không rõ, anh bạn thân mến; tôi vẫn chưa đủ cấp bậc để được biết. Nhưng tôi có thể nói với cậu chắc chắn một điều, tại đó cậu sẽ được nhìn bọn Đức cận cảnh hơn nhiều so với tại Bristol.”

HARRY CLIFTON

1941

Harry sẽ không bao giờ quên ngày Lloyd được thả tự do khỏi Lavenham, và cho dù anh chẳng hề thất vọng khi thấy ông ta rời đi, anh vẫn ngạc nhiên trước lời chia tay của Max.

“Cậu có thể dành cho tôi một ân huệ chứ, Tom?” Lloyd nói khi hai người bắt tay nhau lần cuối cùng. “Tôi rất thích cuốn nhật ký của cậu. Tôi mong muốn tiếp tục được đọc chúng. Nếu cậu vui lòng gửi chúng tới địa chỉ này,” ông ta nói, rồi đưa cho Harry một danh thiếp như thể ông ta đã ở ngoài nhà tù, “tôi sẽ gửi trả lại chúng cho cậu trong vòng một tuần.”

Harry cảm thấy rất hãnh diện, và đã đồng ý gửi cho Max mỗi quyển vở ghi nhật ký sau khi anh đã ghi kín.

Sáng ngày hôm sau, Harry ngồi vào chỗ của anh sau bàn thủ thư, nhưng không hề nghĩ đến chuyện đọc tờ báo số ra hôm trước cho tới khi anh đã hoàn thành xong bốn phần của mình. Anh tiếp tục ghi nhật ký đều đặn mỗi tối, và bất cứ khi nào ghi hết một quyển vở, anh lại gửi những thành quả ghi chép mới nhất của mình cho Max Lloyd. Anh cảm thấy nhẹ nhõm, và có chút ngạc nhiên, khi chúng luôn được gửi trả lại đúng như lời hứa.

Mỗi tháng dần trôi, Harry dần bắt đầu chấp nhận sự thật rằng cuộc sống trong tù phần lớn là những việc vật vãnh lặp đi lặp lại hàng ngày, vì thế khi ông quản giáo hồi hã lao vào thư viện một buổi sáng, tay giơ cao số báo *The New York Times* của ông ta, anh

không khỏi cảm thấy ngạc nhiên. Harry đặt chồng sách anh đang định xếp lên các giá xuống.

“Chúng ta có tấm bản đồ Hợp chúng quốc nào không?” Swanson hỏi.

“Có chứ, tất nhiên rồi,” Harry đáp. Anh bước nhanh tới khu vực để sách tham khảo và lấy ra một cuốn *Bản đồ nước Mỹ của Hubert*. “Cụ thể là chỗ nào, thưa ngài quản giáo?” anh hỏi.

“Trên Châu Cảng.”

Trong hai mươi bốn giờ tiếp theo, chỉ có một chủ đề duy nhất được mọi người nhắc đến, cho dù là tù nhân hay giám thị. Khi nào thì nước Mỹ sẽ tham chiến?

Swanson quay trở lại thư viện vào sáng hôm sau.

“Tổng thống Roosevelt đã thông báo trên đài phát thanh rằng Hợp chúng quốc đã tuyên chiến với Nhật Bản.”

“Thật tốt quá,” Harry nói, “nhưng khi nào thì người Mỹ sẽ giúp chúng ta đánh bại Hitler đây?”

Harry thấy hối hận ngay về hai từ “chúng ta” ngay khi anh thốt ra từ đó. Anh ngược mắt lên và thấy Swanson đang chăm chú nhìn mình đầy khó hiểu, và vội vã quay trở lại với công việc xếp những cuốn sách hôm trước lên giá.

Harry biết được câu trả lời vài tuần sau, khi Winston Churchill lên chiếc *Duke of York* lên đường tới thủ đô Washington để thực hiện cuộc đàm phán với tổng thống Hoa Kỳ. Khi thủ tướng Anh trở về tới nước Anh, Roosevelt đã đồng ý rằng Hợp chúng quốc sẽ chú ý tới cuộc chiến ở châu Âu và nhiệm vụ đánh bại nước Đức Quốc xã.

Harry viết kín hết trang này tới trang khác trong tập nhật ký của anh về phản ứng từ các bạn tù với tin tức đất nước của họ đang tham chiến. Anh đi đến kết luận rằng phần lớn họ rơi vào một trong hai loại rõ rệt, những kẻ hèn nhát và những người anh hùng: những kẻ cảm thấy nhẹ nhõm được yên ổn ngồi trong tù, và chỉ hy vọng chiến tranh đã kết thúc từ lâu trước khi bọn họ được thả, và những người nóng lòng muốn được ra tù và chiến đấu với một kẻ thù mà họ còn ghét hơn cả đám giám thị nhà tù. Khi Harry hỏi bạn cùng buồng của mình xem anh ta thuộc về loại nào, Quinn đáp, “Cậu đã bao giờ gặp gã Ai-len nào lại không khoái choảng nhau chưa?”

Về phần mình, Harry càng trở nên tuyệt vọng hơn, tin chắc rằng giờ đây, khi nước Mỹ đã tham chiến, sẽ còn lâu anh mới được có cơ hội thực hiện sứ mệnh của mình. Lần đầu tiên kể từ khi ngồi tù, anh nghĩ tới chuyện thử tìm cách vượt ngục.

-O-

Harry vừa đọc xong mục điểm sách trên tờ *The New York Times* khi một giám thị bước vào thư viện và nói, “Ông quản giáo muốn gặp anh trong phòng của ông ngay lập tức, Bradshaw.”

Harry không hề ngạc nhiên, cho dù sau khi đưa mắt nhìn một lần nữa vào dòng quảng cáo ở cuối trang, anh vẫn thầm tự hỏi làm cách nào Lloyd nghĩ ông ta có thể trót lọt được vụ này. Anh gập tờ báo lại ngay ngắn, để lên giá, và đi theo người giám thị.

“Ông có biết vì sao ông ấy muốn gặp tôi không, ông Joyce?” Harry hỏi trong khi hai người bước đi qua sân.

“Đừng có hỏi tôi,” Joyce đáp, không hề cố gắng che giấu vẻ khó chịu. “Tôi chưa bao giờ là một người thân tín của ông quản giáo.”

Harry không nói gì thêm cho tới khi họ đến bên ngoài văn phòng của ông quản giáo. Joyce khẽ gõ cửa.

“Vào,” một giọng nói không lẫn vào đâu được vang lên. Joyce mở cửa, và Harry bước vào phòng. Anh ngạc nhiên khi thấy một người đàn ông nữa mà anh chưa gặp bao giờ đang ngồi đối diện với ông quản giáo. Ông này mặc quân phục sĩ quan quân đội, và trông thật bảnh bao tương phản hẳn với cảm giác nhem nhuốc của Harry. Viên sĩ quan không hề rời mắt khỏi người tù.

Ông quản giáo đứng dậy sau bàn làm việc. “Chào cậu, Tom.” Đây là lần đầu tiên Swanson gọi anh bằng tên thánh. “Đây là đại tá Cleverdon, trung đoàn Biệt kích Texas 5.”

“Xin chào ngài,” Harry nói.

Cleverdon đứng dậy bắt tay Harry. Thêm một chuyện lần đầu tiên xảy ra nữa.

“Ngồi xuống đi, Tom,” Swanson nói. “Ngài đại tá có một đề xuất muốn đưa ra với cậu.”

Harry ngồi xuống.

“Rất vui được gặp anh, Bradshaw,” đại tá Cleverdon bắt đầu nói trong lúc ngồi xuống trở lại. “Tôi là tư lệnh trung đoàn biệt kích.” Harry dành cho ông ta ánh nhìn đầy thắc mắc. “Anh sẽ không thấy chúng tôi xuất hiện trong bất cứ cảm nang tuyển quân nào. Tôi huấn luyện các nhóm binh sĩ, những người sẽ được thả xuống sau lưng chiến tuyến kẻ thù với mục đích gây ra nhiều rối loạn nhất có

thể cho kẻ thù, như thế lực lượng bộ binh sẽ có nhiều cơ hội hơn để làm tốt phần việc của họ. Vẫn chưa ai biết thời gian và địa điểm lực lượng của chúng ta sẽ đổ bộ lên châu Âu, nhưng tôi sẽ là một trong những người đầu tiên được phổ biến, vì binh lính dưới quyền tôi sẽ nhảy dù xuống vùng mục tiêu vài ngày trước khi diễn ra cuộc tấn công.”

Harry đang ngồi nhấp nhồm bên mép ghế của anh.

“Nhưng trước khi chuyện đó diễn ra, tôi sẽ tập hợp một đơn vị biệt động nhỏ để chuẩn bị cho mọi tình huống. Đơn vị này sẽ gồm ba nhóm, mỗi nhóm gồm mười người: một đại úy, một thượng sĩ, hai hạ sĩ và sáu lính thường. Trong vài tuần vừa qua tôi đã liên lạc với quản giáo một số nhà tù để hỏi xem họ có ai xuất chúng đặc biệt hay không, những người họ cảm thấy có thể phù hợp với loại nhiệm vụ này. Anh là một trong hai người được ông Swanson đề xuất. Sau khi tôi nghiên cứu hồ sơ của anh, từ khi anh còn phục vụ trong hải quân, tôi buộc phải đồng ý với ông quản giáo rằng tốt hơn anh nên ở ngoài kia trong bộ quân phục hơn là lãng phí thời gian của mình tại đây.”

Harry quay sang ông quản giáo. “Xin cảm ơn ngài, thưa ngài, nhưng tôi có được phép hỏi người còn lại là ai không?”

“Quinn,” Swanson nói. “Hai người các anh đã gây ra cho tôi nhiều vấn đề suốt mấy năm nay. Tôi nghĩ giờ đã đến lượt bọn Đức phải hứng chịu những trò ma mãnh của hai người.” Harry mỉm cười.

“Nếu anh quyết định gia nhập cùng chúng tôi, Bradshaw,” viên đại tá nói tiếp, “anh sẽ bắt đầu khóa huấn luyện cơ bản tám tuần ngay lập tức, tiếp theo là sáu tuần huấn luyện tác chiến đặc biệt

nữa. Trước khi nói thêm, tôi cần biết đề xuất này có làm anh hứng thú không.”

“Khi nào thì tôi bắt đầu?” Harry hỏi.

Viên đại tá mỉm cười. “Xe của tôi đang đợi bên ngoài, và tôi vẫn để máy nổ.”

“Tôi đã cho người đi lấy lại quần áo dân sự của hai người tù kho,” ông quản giáo nói. “Đương nhiên chúng ta cần giữ kín nguyên do hai người rời khỏi đây đột ngột đến vậy giữa chúng ta với nhau. Nếu có ai đó hỏi, tôi sẽ nói cậu và Quinn đã được chuyển sang một nhà tù khác.”

Viên đại tá gật đầu. “Còn câu hỏi nào nữa không, Bradshaw?”

“Quinn có đồng ý đi cùng ngài không?” Harry hỏi.

“Anh ta đang ngồi trên băng ghế sau ngoài xe của tôi, có lẽ đang băn khoăn chuyện gì làm anh lâu đến thế.”

“Nhưng ông biết lý do khiến tôi phải ngồi tù đúng không, thưa đại tá?”

“Đào ngũ,” đại tá Cleverdon nói. “Vì thế tôi cần phải để mắt đến anh chứ gì?” Cả hai cùng bật cười. “Anh sẽ gia nhập nhóm của tôi với tư cách lính thường, nhưng tôi có thể cam đoan với anh, hồ sơ của anh trong quá khứ sẽ không cản trở cơ hội thăng tiến của anh. Tuy vậy, nhân tiện đây, Bradshaw, với hoàn cảnh hiện tại, có lẽ việc đổi sang một cái tên khác cũng là chuyện cần thiết. Chúng tôi không muốn một gã ma lanh nào hay tọc mạch vào hồ sơ sò đến lý lịch của anh ở bên hải quân và bắt đầu đưa ra những câu hỏi lôi thôi. Có ý tưởng nào không?”

“Harry Clifton, thưa ngài,” anh trả lời có phần vội vàng.

Ông quản giáo mỉm cười. “Tôi vẫn luôn tự hỏi không biết tên thật của cậu là gì.”

EMMA BARRINGTON

1941

Emma muốn rời khỏi căn hộ của Kristin ngay lập tức, rời khỏi New York và quay trở về Anh. Sau khi đã về đến Bristol, cô sẽ đau khổ một mình và dành cả cuộc đời mình nuôi dạy con trai Harry. Nhưng hóa ra chạy trốn cũng không dễ dàng gì.

“Tôi rất tiếc,” Kristin nói, đưa một cánh tay khoác lên vai Emma. “Tôi không ngờ là cô vẫn chưa biết chuyện gì đã xảy đến với Tom.”

Emma mỉm cười yếu ớt.

“Tôi muốn cô biết,” Kristin tiếp tục, “rằng Richard và tôi chưa bao giờ nghi ngờ, dù chỉ trong giây lát, rằng anh ấy vô tội. Người đàn ông tôi kéo trở lại sự sống không có khả năng gây án mạng.”

“Cảm ơn cô,” Emma nói.

“Tôi có mấy bức ảnh của Tom khi anh ấy ở cùng chúng tôi trên tàu *Kansas Star*. Cô có muốn xem qua không?” Kristin hỏi.

Emma lịch sự gật đầu, cho dù cô chẳng hề có hứng thú ngắm nghía bất cứ bức ảnh nào của trung úy Thomas Bradshaw. Cô quyết định rằng sau khi Kristin đã rời khỏi phòng, cô sẽ lẳng lặng rời khỏi căn hộ và trở về khách sạn của mình. Cô không muốn tiếp tục biến mình thành con ngốc như vậy trước mặt một người hoàn toàn xa lạ.

Kristin vừa rời khỏi, Emma liền đứng bật dậy. Trong lúc đứng lên, cô làm tách của mình rơi từ trên bàn xuống sàn, làm sánh một ít cà phê ra thảm trải sàn. Cô quỳ gối xuống và lại bắt đầu khóc, đúng lúc

Kristin quay vào phòng, trên tay cầm theo một xấp ảnh.

Nhìn thấy Emma đang quỳ dưới sàn và khóc, cô cố tìm cách an ủi Emma. “Đừng lo về cái thảm, không quan trọng đâu. Đây, sao cô không xem qua mấy bức ảnh này, trong khi tôi tìm thứ gì đó để lau cà phê đi?” Cô đưa xấp ảnh cho Emma và lại hối hả rời khỏi phòng.

Emma chấp nhận rằng giờ đây cô không thể lặng lẽ rút lui được nữa, vậy là cô ngồi trở lại xuống ghế của mình và bắt đầu miễn cưỡng xem các bức ảnh của Tom Bradshaw.

“Ôi, Chúa ơi,” cô kêu lên thành tiếng. Cô không tin nổi vào mắt mình khi nhìn vào một bức ảnh chụp Harry đang đứng trên boong một con tàu với hậu cảnh là Tượng Nữ thần Tự do, rồi một bức ảnh khác với nền là những tòa nhà chọc trời của Manhattan. Nước mắt lại trào ra từ đôi mắt cô, cho dù cô không thể lý giải nổi sao điều đó lại có thể. Cô nóng lòng đợi Kristin quay trở lại. Không lâu sau, người nội trợ thiện lành quay lại, quỳ xuống và bắt đầu lau vết bẩn nhỏ màu nâu bằng một miếng giẻ ướt.

“Cô có biết chuyện gì đã xảy ra với Tom sau khi anh ấy bị bắt không?” Emma lo lắng hỏi.

“Chẳng lẽ chưa ai nói gì với cô sao?” Kristin hỏi, ngược mắt nhìn lên. “Có vẻ như không có đủ bằng chứng để kết tội anh ấy giết người, và Jelks đã giúp anh ấy được bãi bỏ tội danh đó. Anh ấy bị buộc tội đào ngũ khỏi hải quân, thừa nhận có tội và bị kết án sáu năm tù.”

Emma chỉ không hiểu tại sao Harry lại phải vào tù vì một tội mà hiển nhiên là anh không hề phạm phải. “Có phải phiên tòa diễn ra ở New York không?”

“Đúng thế,” Kristin trả lời. “Vì luật sư của anh ấy là Sefton Jelks, Richard và tôi đoán là anh ấy không cần đến sự trợ giúp về tài chính.”

“Tôi không chắc là tôi hiểu.”

“Sefton Jelks là thành viên cao cấp của một trong những công ty luật danh tiếng nhất tại New York, vì thế ít nhất Tom cũng được bào chữa tốt. Khi ông ta tới gặp chúng tôi về Tom, ông ta có vẻ quan tâm thật sự. Tôi biết ông ta cũng đã tới gặp bác sĩ Wallace và ông thuyền trưởng, và ông ta cam đoan với tất cả chúng tôi là Tom vô tội.”

“Cô có biết họ đưa anh ấy tới nhà tù nào không?” Emma vội vàng hỏi.

“Lavenham, ở vùng phía bắc New York. Richard và tôi định tới thăm anh ấy, song ông Jelks nói với chúng tôi là anh ấy không muốn gặp bất cứ ai.”

“Cô thật tốt quá,” Emma nói. “Tôi hy vọng có thể hỏi xin thêm một ân huệ nhỏ nữa trước khi ra về. Tôi có thể giữ lại một trong những bức ảnh này không ạ?”

“Hãy giữ lại hết đi. Richard chụp đến hàng tá ảnh, anh ấy luôn làm thế. Chụp ảnh là sở thích của chồng tôi.”

“Tôi không muốn làm phí thêm thời gian của cô nữa,” Emma nói, hấp tấp đứng dậy.

“Cô không hề làm phí thời gian của tôi,” Kristin trả lời. “Chuyện xảy ra với Tom chưa bao giờ làm chúng tôi thấy thuyết phục. Khi cô gặp anh ấy, hãy làm ơn gửi tới anh ấy những lời chúc tốt đẹp nhất

của chúng tôi,” cô nói trong khi hai người đi ra cửa. “Và nếu anh ấy muốn chúng tôi tới thăm, chúng tôi sẽ rất vui lòng làm điều đó.”

“Cảm ơn cô,” Emma nói trong khi sợi xích một lần nữa được tháo ra. Trong khi Kristin mở cửa, cô nói, “Cả hai chúng tôi đều biết Tom đang yêu say đắm, nhưng anh ấy không hề cho chúng tôi biết cô là người Anh.”

Emma bật đèn đầu giường lên và một lần nữa ngắm nhìn những bức ảnh chụp Harry đứng trên boong tàu *Kansas Star*. Trông anh thật hạnh phúc, thư thái, và rõ ràng không hề biết điều gì đang chờ anh khi anh bước chân lên bờ.

Cô cứ chập chờn ngủ rồi lại thức trong khi cố đoán xem tại sao Harry lại sẵn sàng đối diện với một phiên tòa cùng tội giết người, và thừa nhận có tội về tội đào ngũ khỏi một quân chủng hải quân mà anh chưa bao giờ nhập ngũ. Cô đi đến kết luận chỉ mình Sefton Jelks có thể cung cấp được câu trả lời. Điều đầu tiên cô cần là thu xếp một cuộc hẹn gặp ông ta.

Cô liếc mắt nhìn lại đồng hồ để bên đầu giường: 3 : 21 phút. Cô rời khỏi giường, mặc lên người chiếc áo ngủ, ngồi xuống bên chiếc bàn nhỏ và viết đầy những dòng ghi chú lên kín mấy tờ giấy của khách sạn để chuẩn bị cho cuộc gặp với Sefton Jelks. Cô có cảm giác như đang chuẩn bị cho một kỳ thi vậy.

Đến sáu giờ, cô tắm rồi mặc đồ, sau đó xuống dưới nhà ăn sáng. Một tờ *The New York Times* được bỏ lại trên bàn cô, và Emma lật nhanh qua các trang báo, chỉ dừng lại để đọc đúng một bài. Người Mỹ đang trở nên bi quan về khả năng nước Anh có thể sống sót được trước cuộc xâm lược của quân Đức, là điều ngày càng có khả năng xảy ra. Phía trên một bức ảnh chụp Winston Churchill đứng trên những vách đá trắng ở vịnh Dover nhìn đầy thách thức qua eo

biển Anh, điều xì gà trứ danh của ông ở đúng chỗ của nó, là dòng tít, “Chúng ta sẽ đánh chúng trên các bãi biển.”

Emma cảm thấy có lỗi khi rời khỏi đất nước mình. Cô cần tìm được Harry, giúp anh được thả tự do và họ sẽ cùng nhau quay trở về Bristol.

Nhân viên lễ tân của khách sạn tìm địa chỉ công ty luật Jelks, Myers & Abernathy trong cuốn danh bạ điện thoại khu vực Manhattan, ghi lại một địa chỉ trên phố Wall rồi đưa cho Emma.

Chiếc tắc xi thả cô xuống bên ngoài một tòa nhà khổng lồ khung sắt lấp lánh cao vút lên tận bầu trời. Cô đẩy cửa quay bước vào và nhìn lên tấm bảng lớn nằm trên tường có danh sách tất cả các công ty nằm trên bốn mươi tám tầng nhà. Jelks, Myers & Abernathy nằm trên các tầng 20, 21 và 22; mọi yêu cầu được tiếp nhận tại quầy lễ tân ở tầng hai mươi.

Emma đứng vào cùng một đám đàn ông mặc đồ vét màu xám bằng vải flannel bước vào chật kín thang máy đầu tiên mở ra. Khi cô gái bước ra ở tầng hai mươi, Emma được chào đón bằng hình ảnh ba phụ nữ ăn mặc lịch sự với áo sơ mi trắng cổ mở và mặc váy đen, ngồi sau một quầy tiếp tân, thêm một thứ nữa cô chưa từng thấy tại Bristol. Cô tự tin bước tới bên quầy. “Tôi muốn gặp ông Jelks.”

“Cô có lịch hẹn chưa?” người nhân viên lễ tân lịch sự hỏi.

“Chưa,” Emma thừa nhận, cô vốn mới chỉ làm việc với một luật sư địa phương ở quê nhà, người luôn sẵn sàng phục vụ mỗi khi một thành viên của gia đình Barrington ghé qua.

Cô lễ tân có vẻ ngạc nhiên. Khách hàng không thể chỉ xuất hiện

trước quầy lễ tân mà hy vọng được gặp các thành viên cao cấp; hoặc họ viết thư đề nghị, hoặc thư ký của họ phải gọi điện trước để được thu xếp một cuộc hẹn trong lịch làm việc dày đặc của ông Jelks. “Nếu cô vui lòng cho biết tên, tôi sẽ trao đổi với trợ lý của ông ấy.”

“Emma Barrington.”

“Mời cô vui lòng ngồi đợi, cô Barrington. Sẽ có người đến tiếp cô ngay.”

Emma ngồi một mình trong một phòng chờ nhỏ. “Ngay” cuối cùng hóa ra là hơn nửa giờ đồng hồ, khi một người đàn ông mặc bộ vét màu xám nữa xuất hiện cầm theo một tập giấy ghi chú màu vàng.

“Tên tôi là Samuel Anscott,” anh ta nói, chìa tay ra. “Tôi hiểu là cô muốn gặp thành viên cao cấp của chúng tôi.”

“Đúng vậy.”

“Tôi là trợ lý tư pháp của ông ấy,” Anscott nói trong lúc ngồi xuống chiếc ghế đối diện với cô. “Ông Jelks yêu cầu tôi tìm hiểu xem tại sao cô lại muốn gặp ông ấy.”

“Đây là vấn đề riêng tư,” Emma nói.

“Tôi sợ rằng ông ấy sẽ không đồng ý gặp cô trừ khi tôi có thể nói cho ông ấy biết mục đích cuộc gặp.”

Emma cắn môi. “Tôi là một người bạn của Harry Clifton.”

Cô chăm chú quan sát Anscott, nhưng rõ ràng cái tên này chẳng nói lên gì với anh ta, cho dù anh ta có ghi chú lên tập giấy vàng của mình.

“Tôi có lý do để tin rằng Harry Clifton đã bị bắt vì vụ Adam Bradshaw bị giết, và ông Jelks đã bào chữa cho anh ấy.”

Lần này, cái tên có vẻ gọi lên gì đó, và ngòi bút hồi hải lướt đi trên mặt giấy.

“Tôi muốn gặp ông Jelks để tìm hiểu xem làm thế nào một luật sư ở địa vị của ông ấy có thể để chồng chưa cưới của tôi thế chỗ Thomas Bradshaw.”

Một cái cau mày thật rõ xuất hiện trên khuôn mặt viên trợ lý trẻ. Anh ta rõ ràng không quen với chuyện ai đó nhắc tới ông chủ của mình theo cách này. “Tôi không hiểu cô đang nói về chuyện gì, cô Barrington,” anh ta nói, điều Emma nghĩ là anh ta nói thật. “Nhưng tôi sẽ báo lại với ông Jelks, và báo lại cô sau. Cô có thể cho tôi xin địa chỉ để liên lạc.”

“Tôi đang ở tại khách sạn Mayflower,” Emma nói, “tôi sẵn sàng gặp ông Jelks vào bất cứ lúc nào.”

Anscott viết thêm dòng một ghi chú nữa lên tập giấy của anh ta, đứng lên, gật đầu chào chiếu lệ, nhưng lần này không hề chia tay ra. Emma cảm thấy tự tin rằng cô sẽ không phải chờ lâu trước khi vị thành viên cao cấp đồng ý gặp cô.

Cô vẫy một chiếc tắc xi để quay về khách sạn Mayflower, và có thể nghe thấy chuông điện thoại reo đang kêu trong phòng thậm chí từ trước khi cô mở cửa phòng. Cô chạy tới, nhưng khi cô nhắc ống nghe lên, đường dây đã im bật.

Cô ngồi xuống bàn và bắt đầu viết thư cho mẹ mình, báo để bà biết cô đã tới nơi an toàn, cho dù không nhắc gì tới chuyện giờ đây cô tin chắc Harry còn sống. Emma chỉ có thể làm điều này khi cô đã

tận mắt nhìn thấy anh bằng xương bằng thịt. Emma đang viết sang tờ thứ ba của lá thư thì điện thoại lại đổ chuông. Cô nhắc máy.

“Xin chào cô, cô Barrington.”

“Chào ông, ông Anscott,” cô nói, không cần phải được cho biết người gọi là ai.

“Tôi đã trao đổi với ông Jelks về yêu cầu được gặp của cô, song tôi e rằng ông ấy không thể gặp cô, vì điều đó sẽ gây ra xung đột lợi ích với một thân chủ khác mà ông ấy đang đại diện. Ông ấy lấy làm tiếc không thể giúp được nhiều hơn.”

Đường dây im bật.

Emma ngồi nguyên bên bàn, vẫn cầm chặt ống nghe trên tay, mấy từ “xung đột lợi ích” vang lên trong tai cô. Có thực là còn một khách hàng nữa không, và nếu thế, người đó có thể là ai? Hay đó chỉ là một cái cớ để tránh gặp mặt cô? Cô để ống nghe xuống giá và ngồi im một lúc lâu, tự hỏi liệu trong hoàn cảnh này ông nội cô sẽ làm gì. Cô nhớ lại một trong những câu châm ngôn ưa thích của ông: luôn có nhiều hơn một cách để lột da một con mèo.

Emma mở ngăn kéo bàn, nhẹ nhõm khi tìm thấy một tập giấy mới được cung cấp, và lập một danh sách những người có thể lấp đầy được những khoảng trống được tạo ra do xung đột về lợi ích mà ông Jelks nhắc tới. Sau đó, cô đi xuống quầy lễ tân dưới sảnh, biết rằng cô sẽ rất bận rộn trong mấy ngày tiếp theo. Cô nhân viên lễ tân cố giấu sự ngạc nhiên của mình khi một cô gái trẻ từ Anh tới với giọng nói nhẹ nhàng lại hỏi địa chỉ của một tòa án, một đồn cảnh sát và một nhà tù.

Trước khi rời Mayflower, Emma rẽ vào cửa hàng của khách sạn

và mua cho mình một tập giấy ghi chú vàng. Cô bước ra vỉa hè và vẫy một chiếc tắc xi.

Chiếc xe thả cô gái xuống một khu của thành phố mà khác xa nơi luật sư Jelks sống. Trong khi bước lên các bậc thềm của tòa án, Emma nghĩ về Harry, cũng như cảm giác của anh khi bước vào chính tòa nhà này, trong những hoàn cảnh rất khác. Cô hỏi người gác cửa thư viện tham khảo nằm ở đâu, với hy vọng tìm hiểu được những hoàn cảnh đó là gì.

“Nếu ý cô muốn hỏi phòng lưu trữ, thưa cô, thì nó ở dưới tầng hầm,” người gác cửa nói.

Sau khi bước xuống hai dãy cầu thang, Emma hỏi một viên lục sự đang ngồi sau quầy liệu cô có thể tham khảo hồ sơ của vụ Tiểu bang New York với Bradshaw không. Viên lục sự đưa cho cô một bản khai để điền vào, trong đó có câu hỏi, *Anh/chị có phải là sinh viên không?* mà cô trả lời là có. Vài phút sau, Emma được đưa cho ba hộp lớn đựng hồ sơ.

“Chúng tôi đóng cửa sau hai tiếng nữa,” cô được cảnh báo. “Khi chuông reo, cô cần mang hồ sơ trả lại đây ngay lập tức.”

Sau khi Emma đã đọc được vài trang tài liệu, cô không hiểu nổi tại sao tiểu bang lại không tiếp tục truy tố Tom Bradshaw tội giết người, trong khi dường như họ đang có một cáo trạng rất thuyết phục chống lại anh ta. Hai anh em họ đã cùng ở chung phòng khách sạn; bình rượu whisky dính đầy dấu tay thấm máu của Tom trên đó, và không có manh mối nào cho thấy có ai khác vào phòng trước khi thi thể Adam được tìm thấy nằm trên một vũng máu. Nhưng, còn tệ hơn thế, tại sao Tom lại chạy khỏi hiện trường vụ án,

và tại sao công tố viên tiểu bang lại muốn thu xếp để bị cáo tự nhận có tội với tội trạng đào ngũ ít nghiêm trọng hơn? Còn khó hiểu hơn nữa là việc làm thế nào mà ngay từ đầu Harry lại dính dáng vào chuyện này. Có lẽ lá thư trên bệ lò sưởi ở nhà cô Maisie chứa đựng câu trả lời cho tất cả những câu hỏi này, hay chỉ đơn giản là Jelks biết điều gì đó mà ông ta không muốn cô tìm ra?

Dòng suy nghĩ của cô bị gián đoạn bởi tiếng chuông reo, yêu cầu cô trả tập hồ sơ về quầy. Một số câu hỏi đã được trả lời, song còn nhiều câu hỏi hơn thế vẫn chưa có lời giải đáp. Emma ghi lại hai cái tên cô hy vọng sẽ có thể cung cấp phần lớn những câu trả lời đó, song liệu những người này cũng tuyên bố một xung đột lợi ích hay không đây?

Cô ra khỏi tòa án sau lúc năm giờ một chút, cầm theo thêm mấy tờ giấy nữa phủ kín nét chữ viết tay nắn nót của mình. Cô mua vội một thứ có tên là Hershey's Bar và một lon Coca từ người bán hàng trên phố, trước khi vẫy một chiếc tắc xi nữa để đưa cô tới đồn cảnh sát phân khu 24. Cô ăn uống ngay trên xe, một điều hẳn mẹ cô sẽ không bao giờ chấp nhận.

Đến đồn cảnh sát, Emma yêu cầu được gặp thám tử Kolowski hoặc thám tử Ryan.

“Cả hai người họ đều trực đêm tuần này,” viên thượng sĩ ngồi ở bàn tiếp đón trả lời, “vì thế họ chỉ trở lại làm việc sau mười giờ tối.”

Emma cảm ơn anh ta và quyết định quay về khách sạn ăn tối rồi sẽ quay lại đồn phân khu 24 lúc mười giờ.

Sau một suất xa lát Caesar và lần đầu nếm thử món kem trộn hoa quả trắng miệng, Emma quay lên phòng mình trên lầu bốn. Cô

nằm xuống giường và nghĩ về những gì cô cần hỏi Kolowski hoặc Ryan, nếu giả sử có ai trong hai người đồng ý gặp cô. Liệu trung úy Bradshaw có khẩu âm Mỹ không...?

Emma thiếp đi vào một giấc ngủ sâu, để rồi giật mình tỉnh dậy khi nghe thấy âm thanh lạ lẫm của tiếng còi xe cảnh sát rú vang trên con phố phía dưới. Giờ thì cô hiểu tại sao các phòng trên các tầng trên lại có giá đắt hơn. Cô xem đồng hồ đeo tay. Đã một giờ mười lăm phút.

“Chết tiệt,” cô chửi thề thành tiếng trong lúc bật dậy khỏi giường, chạy vào phòng tắm, đưa một chiếc khăn mặt vào dưới vòi nước lạnh và áp lên mặt. Cô vội vàng rời khỏi phòng, đi thang máy xuống tầng trệt. Khi cô bước ra khỏi khách sạn, Emma ngạc nhiên khi thấy đường phố vẫn nhộn nhịp, vỉa hè vẫn đông đúc, không khác gì giữa ban ngày ban mặt.

Cô lại vẫy một chiếc tắc xi khác, yêu cầu người lái xe đưa cô trở lại đồn cảnh sát phân khu 24. Liệu có phải các anh chàng lái tắc xi ở New York đang bắt đầu hiểu cô, hay cô đang bắt đầu hiểu họ?

Cô bước lên các bậc thềm của đồn cảnh sát vài phút trước hai giờ sáng. Một viên thượng sĩ khác ngồi trực ngoài bàn mời cô ngồi đợi, đồng thời hứa sẽ báo cho Kolowski hay Ryan biết cô đang đợi ngoài phòng tiếp khách.

Emma chuẩn bị tinh thần phải ngồi đợi lâu, nhưng cô ngạc nhiên khi chỉ vài phút sau nghe thấy viên thượng sĩ ngồi ở bàn trực nói, “Này, Karl, có một quý cô đang ngồi đợi ở kia nói muốn gặp anh đấy.” Anh ta chỉ về phía Emma.

Thám tử Kolowski, một tay cầm cốc cà phê, điều thuốc lá trên tay

kia, bước tới và dành cho Emma một nụ cười nửa miệng. Cô thầm tự hỏi nụ cười kia sẽ biến mất nhanh tới mức nào khi anh ta biết lý do cô muốn gặp anh ta.

“Tôi có thể giúp gì được cô, thưa cô?” anh ta hỏi.

“Tên tôi là Emma Barrington,” cô nói, cố phóng đại khẩu âm Anh của mình lên, “và tôi cần lời khuyên của anh về một vấn đề cá nhân.”

“VẬY hãy vào phòng tôi nào, cô Barrington,” Kolowski nói, và bắt đầu bước xuống hành lang cho tới khi tới bên một cánh cửa mà anh ta dùng gót giày đá mở ra. “Mời cô ngồi,” anh ta nói, chỉ tay vào cái ghế duy nhất trong phòng. “Tôi lấy cà phê cho cô nhé?” Viên thám tử hỏi trong khi Emma ngồi xuống.

“Không, cảm ơn anh.”

“Một quyết định khôn ngoan đấy, thưa cô,” viên thám tử nói trong lúc để cốc của mình lên bàn, châm thuốc và ngồi xuống. “Nào, tôi có thể giúp gì cô đây?”

“Theo tôi biết, anh là một trong các thám tử đã bắt giữ chồng chưa cưới của tôi.”

“Tên anh ta là gì vậy?”

“Thomas Bradshaw.”

Cô đã đúng. Về mặt, giọng nói, thái độ, mọi thứ ở anh ta đều thay đổi. “Phải, đúng là tôi. Và tôi có thể nói với cô, thưa cô, đây là một vụ quá rõ ràng cho tới khi Sefton Jelks nhúng mũi vào.”

“Nhưng vụ này chưa bao giờ được tuyên án trước tòa,” Emma nhắc anh ta.

“Chỉ vì Bradshaw có Jelks làm luật sư cho anh ta. Nếu tay này biện hộ cho Pontius Pilate, ông ta có thể thuyết phục được bồi thẩm đoàn rằng tay tổng trấn chỉ giúp đỡ một người thợ mộc trẻ muốn mua mấy cái đinh cho cây thập tự mà anh ta đang đóng dở.”

“Có phải anh muốn nói là Jelks...”

“Không,” Kolowski nói đầy mỉa mai trước khi Emma kịp hết câu. “Tôi vẫn luôn nghĩ đó chỉ là chuyện tình cờ ngẫu nhiên khi ông công tố viên chuẩn bị được bầu lại vào năm đó, và một số thân chủ của Jelks lại nằm trong danh sách những người đóng góp hào phóng nhất cho chiến dịch vận động của ông ta. Dù sao thì,” viên thám tử nói tiếp sau khi phả ra một đám khói dài, “cuối cùng Bradshaw cũng bị kết án sáu năm vì tội đào ngũ trong khi đảm dự cá cược tại đồn phân khu cho rằng anh ta sẽ chỉ bị mười tám tháng - kịch sàn là hai năm.”

“Ý anh là sao cơ?” Emma hỏi.

“Có nghĩa là thẩm phán thừa nhận Bradshaw có tội,” - Kolowski dừng lại và phả ra một đám khói nữa trước khi nói thêm - “tội giết người.”

“Tôi đồng ý với anh và thẩm phán,” Emma nói. “Tom Bradshaw rất có thể đã phạm tội giết người.” Kolowski trông có vẻ ngạc nhiên. “Nhưng người bị ông bắt có từng bao giờ nói với ông là ông đã phạm một sai lầm, và anh ấy không phải Tom Bradshaw mà là Harry Clifton hay không?”

Viên thám tử nhìn Emma chăm chú hơn, và ngẫm nghĩ một lát. “Lúc đầu đúng là anh ta có nói điều gì đó giống thế, nhưng Jelks hẳn đã nói với anh ta rằng làm vậy không ăn thua, vì anh ta không

bao giờ đã động đến nó nữa.”

“Ông có quan tâm không, thưa ông Kolowski, nếu tôi có thể chứng minh điều đó là có căn cứ?”

“Không, thưa cô.” Kolowski cương quyết nói. “Vụ án đó đã khép lại lâu rồi. Chồng chưa cưới của cô đang thụ án sáu năm cho một tội danh anh ta thừa nhận có tội, và tôi đang có quá nhiều việc phải làm trên bàn mình...” Ông ta đặt một bàn tay lên một chồng các tập hồ sơ - “để đi mở ra những vết thương cũ. Giờ thì, trừ khi cô còn điều gì khác tôi có thể giúp được...”

“Người ta sẽ cho phép tôi tới thăm Tom ở Lavenham chứ?”

“Tôi không thể thấy tại sao lại không,” Kolowski nói. “Hãy viết cho ông quản giáo. Ông ta sẽ gửi cho cô một bản yêu cầu thăm nom. Sau khi cô đã điền vào và gửi lại, họ sẽ hẹn cô ngày vào thăm. Sẽ không mất quá sáu hay tám tuần đâu.”

“Nhưng tôi không có đến sáu tuần,” Emma phản đối. “Tôi cần quay về Anh trong vòng hai tuần. Liệu còn gì tôi có thể làm để đẩy nhanh cái quy trình này không?”

“Điều đó chỉ có thể trên lý do tình thân,” viên thám tử nói, “và chỉ giới hạn cho vợ và bố mẹ thôi.”

“Thế còn với người mẹ của đứa con của tù nhân thì sao?” Emma hỏi lại.

“Ở New York, thưa cô, điều đó cho cô quyền tương đương với một người vợ, nếu cô có thể chứng minh được.”

Emma lấy ra khỏi xác tay của cô hai bức ảnh, một của Sebastian, một của Harry đứng trên boong tàu *Kansas Star*.

“Vớì tôi thế là đủ,” Kolowski nói, đưa trả lại bức ảnh Harry và không bình phẩm gì thêm. “Nếu cô hứa không quấy rầy tôi thêm nữa, tôi sẽ nói chuyện với ông quản giáo và tìm hiểu xem có thể làm được gì không.”

“Cảm ơn ông,” Emma nói.

“Làm thế nào tôi liên lạc được với cô?”

“Tôi ở tại khách sạn Mayflower.”

“Tôi sẽ liên lạc,” Kolowski vừa nói vừa ghi lại địa chỉ. “Nhưng tôi không muốn cô nghi ngờ, thưa cô, về chuyện Tom Bradshaw đã giết anh trai anh ta. Tôi chắc chắn về điều đó.”

“Và tôi cũng không muốn ông nghi ngờ, thưa thám tử, về việc người đang bị giam tại Lavenham không phải là Tom Bradshaw. Tôi chắc chắn về điều đó.” Emma cất hai bức ảnh vào trong xác tay và đứng dậy ra về.

Viên thám tử cau mày trong khi cô gái bước ra khỏi căn phòng.

Emma quay về khách sạn, cởi đồ ra và leo thẳng lên giường. Cô nằm thao thức, tự hỏi liệu Kolowski có nghĩ lại về việc liệu ông ta đã bắt đúng người hay không. Cô vẫn không lý giải nổi tại sao Jelks lại cho phép Harry bị kết án đến sáu năm, trong khi ông ta có thể dễ dàng chứng minh Harry không phải là Tom Bradshaw.

Cuối cùng cô gái ngủ thiếp đi, thầm biết ơn vì không bị vị khách tới thăm ban đêm nào quấy rầy.

-O-

Điện thoại reo lên khi cô đang ở trong phòng tắm, nhưng khi cô

nhắc máy, chỉ còn tiếng quay số.

Cuộc gọi thứ hai đến khi cô đang định đóng cửa phòng xuống dưới nhà ăn sáng. Cô vội chạy trở vào trong và vồ lấy ống điện thoại, và nghe thấy một giọng cô nhận ra ngay vang lên ở đầu dây bên kia.

“Xin chào anh, thám tử Kolowski,” cô trả lời.

“Tin không được tốt,” viên thám tử nói, người này không mất thời gian chào hỏi xã giao. Cô gái ngồi phịch xuống giường, thầm sợ điều tồi tệ nhất. “Tôi đã nói chuyện với quản giáo của Lavenham ngay sau khi hết ca trực, và ông ấy cho tôi biết Bradshaw đã nói rất rõ ràng là anh ta không muốn bất cứ ai tới thăm, không ngoại lệ. Có vẻ ông Jelks đã yêu cầu thậm chí anh ta cũng không được thông báo khi ai đó đề nghị gặp anh ta.”

“Ông có thể tìm cách nhắn tin cho anh ấy bằng cách nào đó được không?” Emma nài nỉ. “Tôi tin chắc nếu anh ấy biết là tôi...”

“Không có hy vọng đâu, thưa cô,” Kolowski nói. “Cô không hiểu được ảnh hưởng của Jelks lan xa đến đâu đâu.”

“Ông ta có thể kiểm soát cả quản giáo nhà tù sao?”

“Một quản giáo nhà tù chỉ là con tốt nhỏ. Công tố viên và một nửa số thẩm phán ở New York nằm dưới tay ông ta. Chỉ là đừng kể với ai rằng tôi nói thế.”

Đường dây im bật.

Emma không rõ bao nhiêu thời gian đã trôi qua cho tới khi cô nghe thấy tiếng gõ cửa. Có thể là ai nhỉ? Cánh cửa hé mở, một khuôn mặt thân thiện ngó vào.

“Tôi có thể dọn phòng chứ, thưa cô?” một người phụ nữ đẩy xe lao công hỏi.

“Tôi chỉ cần thêm vài phút nữa thôi,” Emma nói. Cô xem đồng hồ đeo tay và ngạc nhiên khi nhận ra đã mười giờ mười phút. Cô cần bình tâm lại trước khi cân nhắc bước đi tiếp theo, và quyết định đi bộ một cử dài trong Công viên Trung tâm.

Cô bước đi vòng quanh công viên trước khi đi tới một quyết định. Đã đến lúc phải tới gặp bà cô của cô và tìm kiếm lời khuyên của bà về những gì cô nên làm tiếp theo.

Emma hướng tới góc đường 64 và Công viên, và quá bận tâm suy nghĩ xem cô sẽ giải thích thế nào với bà cô Phyllis tại sao không tới thăm bà sớm hơn, đến mức những gì lọt vào mắt không hoàn toàn được cô để tâm hết. Cô dừng bước, quay lại và lần bước ngược lại, để ý từng ô cửa sổ cho tới khi tới cửa hàng Doubleday's. Một chồng sách xếp thành hình kim tự tháp chiếm vị trí nổi bật ở ô cửa kính giữa, bên cạnh bức ảnh chụp một người đàn ông với mái tóc đen chải ngược ra sau và hàng ria bút chì. Người trong ảnh đang mỉm cười nhìn cô.

NHẬT KÝ MỘT TÙ NHÂN:

Thời gian của tôi tại nhà tù an ninh tối đa Lavenham

của

Max Lloyd

Tác giả của cuốn sách bán chạy kỷ lục sẽ ký tặng sách tại cửa hàng này vào lúc 5 giờ chiều thứ Năm

Đừng bỏ lỡ cơ hội được gặp tác giả.

GILES BARRINGTON

1941

Giles không biết trung đoàn đang đi đâu. Trong nhiều ngày trời, dường như anh luôn di chuyển không ngừng, không thể ngủ được nhiều hơn hai giờ đồng hồ mỗi lần. Đầu tiên anh lên một đoàn tàu, sau đó là một chiếc xe tải, trước khi đặt chân lên boong một con tàu chở quân dập dềnh trên các con sóng đại dương theo nhịp điệu riêng của nó, cho tới khi cuối cùng con tàu cũng đỗ 1000 người thuộc trung đoàn Wessex xuống cảng Alexandria ở Ai Cập, trên bờ biển Bắc Phi.

Trong chuyến đi, Giles đã được tái hợp cùng các đồng đội cũ từ trại Ypres ở Dartmoor, những người anh phải chấp nhận giờ đây ở dưới quyền chỉ huy của anh. Một vài người trong họ, nhất là Bates, cảm thấy không mấy dễ dàng khi phải gọi anh là “ngài”, và thậm chí còn khó hơn khi phải chào anh mỗi lần họ gặp nhau.

Một đoàn xe quân sự đang chờ trung đoàn Wessex khi họ xuống tàu. Giles chưa bao giờ gặp phải cái nóng gay gắt đến thế, và chiếc áo sơ mi kaki mới tinh của anh đã sũng mồ hôi chỉ giây lát sau khi anh đặt chân lên đất nước này. Giles nhanh chóng tập hợp người của mình thành ba nhóm trước khi họ leo lên thùng những chiếc xe tải đang đợi sẵn. Đoàn xe thông thả chuyển bánh đi theo con đường ven biển hẹp bụi mù mịt, đi nhiều giờ liền mà không dừng lại, cho tới khi cuối cùng đoàn xe đến vùng ngoại ô một thành phố bị oanh tạc tàn phá nặng nề mà Bates lớn tiếng thông báo tên,

“Tobruk! Xin báo với các vị,” và liền bắt đầu chuyển tay.

Sau khi họ vào bên trong thành phố, đoàn xe dừng lại thả quân ở nhiều vị trí khác nhau. Giles và các sĩ quan khác nhảy xuống xe bên ngoài khách sạn Majestic, tòa nhà đã bị trung đoàn Wessex trưng dụng làm sở chỉ huy. Giles đi qua cánh cửa quay và nhanh chóng khám phá ra chẳng có gì tráng lệ huy hoàng ở khách sạn này. Các phòng làm việc tạm thời đã được dựng lên ở mọi không gian có thể. Bản đồ được gắn lên các bức tường, nơi trước đây từng treo các bức tranh, và tấm thảm đỏ từng chào đón các vị khách VIP từ khắp hoàn cầu đến giờ đã mòn trơ trụi dưới những đôi ủng sĩ quan liên tục bước qua bước lại.

Khu vực tiếp đón là nơi duy nhất nhắc nhở họ nơi này từng có thời là khách sạn. Một hạ sĩ trực ban kiểm tra tên thiếu úy Barrington trên bản danh sách dài những người mới tới.

“Phòng hai - một - chín,” anh ta nói, đưa cho anh một phong bì. “Ngài sẽ tìm thấy mọi thứ cần thiết trong này, thưa ngài.”

Giles vội bước theo cầu thang rộng lên tầng hai và bước vào phòng của mình. Anh ngồi xuống giường, mở phong bì và đọc các mệnh lệnh dành cho mình. Lúc bảy giờ, anh phải đến trình diện dưới phòng tiệc, khi trung đoàn trưởng nói chuyện với tất cả sĩ quan. Giles mở vali, tắm rửa, mặc lên người một chiếc sơ mi sạch và đi xuống dưới nhà. Anh vớ lấy một chiếc sandwich và một cốc trà tại nhà ăn của sĩ quan và bước vào phòng tiệc ngay trước lúc bảy giờ.

Căn phòng rộng, với trần cao và đèn chùm tráng lệ, đã đông nghịt các sĩ quan chen vai nhau, gặp lại bạn cũ và giới thiệu bạn

mới trong lúc đợi xem mình được điều tới ô nào trên bàn cờ. Giles thoáng nhìn thấy một viên trung úy trẻ ở phía đối diện của căn phòng mà anh thấy quen mặt, nhưng rồi lại mất dấu anh ta.

Bảy giờ kém một phút, trung tá Robertson bước lên sân khấu, tất cả những người còn lại trong phòng nhanh chóng im lặng và đứng nghiêm. Viên trung tá dừng lại giữa sân khấu và vẫy mọi người ngồi xuống. Chân hơi choãi ra, hai bàn tay chống nạnh, ông ta bắt đầu nói với họ.

“Các quý ông, hân các vị cũng thấy thật lạ lùng khi phải đi từ khắp mọi miền thuộc đế quốc để tới chiến đấu cùng quân Đức tại Bắc Phi. Tuy nhiên, tướng Rommel và Quân đoàn Châu Phi của hân cũng đang ở đây, với mục đích duy trì nguồn cung cấp dầu cho quân đội của chúng ở châu Âu. Nhiệm vụ của chúng ta là gửi hân trở về Berlin với một cái mũi be bét máu, thật lâu trước khi chiếc xe tăng cuối cùng của chúng hết sạch nhiên liệu.”

Tiếng hoan hô vang lên khắp căn phòng, đệm theo là tiếng dậm chân.

“Tướng Wavell đã giao cho trung đoàn Wessex vinh dự phòng thủ Tobruk, và tôi đã nói với tướng quân rằng chúng ta sẽ hy sinh đến người cuối cùng trước khi Rommel có thể đặt phòng tại khách sạn Majestic. ”

Tuyên bố này được chào đón bằng một tràng hoan hô thậm chí còn vang dội hơn và nhiều tiếng dậm chân hơn.

“Bây giờ, tôi muốn tất cả các vị tới trình diện chỉ huy đại đội của mình. Họ sẽ thông báo cho các vị kế hoạch tổng thể của chúng ta để phòng thủ thành phố, cũng như trách nhiệm mà mỗi người trong

các vị sẽ phải gánh vác. Các quý ông, chúng ta không có một giây nào để lãng phí nữa. Chúc may mắn, và chúc các vị đi sẵn vui vẻ.”

Tất cả các sĩ quan bật dậy đứng nghiêm lần nữa khi viên trung tá rời khỏi sân khấu. Giles xem lại lệnh của mình lần nữa. Anh được điều về trung đội 7, đại đội C, các sĩ quan thuộc đơn vị này sẽ tập trung tại thư viện của khách sạn sau cuộc gặp trung đoàn trưởng để nghe thiếu tá Richards phổ biến nhiệm vụ.

“Anh hẳn là Barrington,” viên thiếu tá nói khi Giles bước vào thư viện sau đó ít phút. Giles đứng nghiêm chào. “Thật tốt khi anh tới gia nhập chúng tôi sớm vậy sau khi được phong sĩ quan. Tôi điều anh về trung đội bảy dưới quyền người bạn cũ của anh. Hai anh sẽ chỉ huy ba tiểu đội gồm mười hai người, và trách nhiệm của các anh là tuần tra ngoại vi phía tây của thành phố. Hai người sẽ có một thượng sĩ và ba trung sĩ trợ giúp cho mình. Trung úy sẽ phổ biến với anh nhiệm vụ chi tiết hơn. Vì hai người từng ở trường cùng nhau, hai anh sẽ không mất nhiều thời gian để làm quen nữa.”

Giles tự hỏi người bạn kia có thể là ai. Rồi anh chợt nhớ lại khuôn mặt quen thuộc đã thoáng thấy ở phía đối diện phòng tiệc.

-0-

Thiếu úy Giles Barrington hẳn đã muốn gạt bỏ sự định kiến dành cho trung úy Fisher, cho dù bản thân anh hẳn sẽ không bao giờ xóa nổi khỏi ký ức về anh ta trên cương vị giám thị trực ban ở St. Bede, khi anh ta hành hạ Harry hàng đêm trong suốt tuần đầu tiên của cậu chẳng vì lý do nào khác ngoài chuyện người học sinh mới là con trai của một công nhân bến tàu.

“Thật tốt lại gặp cậu, Barrington, đã quá lâu rồi,” Fisher nói. “Tôi không thấy có bất kỳ lý do nào để chúng ta không phối hợp tốt với nhau, cậu có thấy thế không?” Anh ta rõ ràng cũng đang nhớ lại cách mình từng cư xử với Harry Clifton. Giles cố mỉm cười gượng gạo.

“Chúng ta có hơn ba mươi người dưới quyền chỉ huy của mình, cùng ba trung sĩ và một thượng sĩ. Một số người trong họ cậu sẽ nhớ ra từng gặp ở trại huấn luyện. Trên thực tế, tôi đã cử trung sĩ Bates chỉ huy tiểu đội một.”

“Terry Bates?”

“Trung sĩ Bates,” Fisher nhắc lại. “Đừng bao giờ gọi bằng tên riêng khi cậu nhắc tới các cấp thấp hơn. Tại nhà ăn sĩ quan, và những khi chỉ có chúng ta với nhau, Giles, cậu có thể gọi tôi là Alex, nhưng không bao giờ trước mặt cấp dưới. Tôi chắc là cậu hiểu.”

Mày vẫn là một gã rỗng tuếch ngạo mạn, và rõ ràng là chẳng có gì khác cả, Giles thầm nghĩ. Lần này anh không hề cười.

“Bây giờ, trách nhiệm của chúng ta là tuần tiểu ngoại vi phía tây thành phố theo từng ca bốn giờ. Đừng đánh giá thấp tầm quan trọng nhiệm vụ của chúng ta, vì nếu Rommel tấn công Tobruk, quân báo cho rằng hắn sẽ cố thử đột kích vào thành phố từ phía tây. Vì vậy chúng ta cần luôn luôn cảnh giác. Tôi sẽ để cậu lên lịch các ca tuần tiểu. Tôi sẽ cố tham gia một, hai ca mỗi ngày, nhưng tôi không thể làm nhiều hơn vì còn các trách nhiệm khác nữa.”

Như cái gì kia, Giles những muốn hỏi anh ta.

Giles thích được cùng người của anh tuần tiểu khu phía tây thành phố, và nhanh chóng biết rõ cả ba mươi sáu người, không chỉ

vì trung sĩ Bates đã giúp anh được thông tin rất tốt. Và cho dù anh luôn cố gắng giữ họ trong tình trạng cảnh giác thường trực theo cảnh báo của Fisher, vì nhiều tuần cứ lần lượt trôi qua mà không có biến cố gì, anh bắt đầu tự hỏi liệu rồi họ có cơ hội đối mặt với kẻ thù hay không.

-0-

Vào một buổi chiều đầu tháng Tư mù sương, khi cả ba tiểu đội thuộc trung đội tuần tra của Giles đang cùng thực hiện huấn luyện, thì một loạt đạn không biết từ đâu bay tới. Những người lính lập tức nằm rạp xuống đất, rồi nhanh chóng bò tới tòa nhà gần nhất để tìm bất cứ chỗ ẩn nấp nào có thể tìm thấy.

Giles đang đi cùng tiểu đội dẫn đầu khi quân Đức trình danh thiếp của chúng, sau đó bắn tiếp một loạt đạn thứ hai. Những viên đạn đều cách xa mục tiêu chúng nhắm tới, song anh biết không mấy chốc nữa kẻ thù sẽ xác định được vị trí đơn vị của anh.

“Không được bắn cho tới khi tôi ra lệnh,” anh ra lệnh trong khi từ tốn dùng ống nhòm quan sát đường chân trời. Anh quyết định báo cáo Fisher trước đi đưa ra quyết định. Giles nhắc máy điện thoại đã chiến lên và ngay lập tức được trả lời.

“Cậu nghĩ chúng có bao nhiêu tên ngoài đó?” Fisher hỏi.

“Tôi đoán là không quá bảy mươi, nhiều nhất là tám mươi. Nếu ngài đưa tiểu đội hai và ba vận động lên, chừng đó là quá đủ để tìm chân chúng cho tới khi tăng viện tới.”

Loạt đạn thứ ba nổ lên, nhưng sau khi Giles quan sát đường

chân trời, anh lại một lần nữa ra lệnh, “Không được bắn.”

“Tôi sẽ cử tiểu đội hai do thượng sĩ Harris chỉ huy lên hỗ trợ cho cậu,” Fisher nói, “và nếu cậu liên tục cập nhật tình hình, tôi sẽ quyết định xem có cùng tiểu đội ba lên chỗ cậu hay không.” Đường dây im bật.

Loạt đạn thứ tư nhanh chóng vang lên sau loạt thứ ba, và lần này, khi Giles tập trung chú ý vào ống nhòm của mình, anh có thể thấy một tá người đang bò qua khoang trống về phía họ.

“Ngắm bắn, nhưng đừng nổ súng cho tới khi mục tiêu vào tầm bắn, và hãy đảm bảo mọi viên đạn đều trúng đích.”

Bates là người đầu tiên siết cò. “Mày chết,” anh ta nói trong khi một tên Đức gục xuống mặt cát sa mạc. Vừa lên đạn, anh ta vừa nói thêm, “Điều đó sẽ dạy cho chúng mày biết kết quả khi ném bom phố Broad.”

“Im đi, Bates, và tập trung vào,” Giles nói.

“Xin lỗi, thưa ngài.”

Giles tiếp tục quan sát đường chân trời. Anh có thể nhìn thấy hai, có thể là ba tên địch trúng đạn nằm gục mặt xuống cát chỉ cách các hố cá nhân của họ vài yard. Anh ra lệnh bắn thêm một loạt đạn nữa, và Giles quan sát thấy vài tên lính Đức nữa đang cuống cuồng bò lui về nơi an toàn, hết như một bầy kiến chui xuống hố.

“Ngừng bắn!” Giles hô lớn, ý thức được họ không được phép lãng phí đạn dược. Anh nhìn sang trái và có thể thấy tiểu đội hai dưới sự chỉ huy của thượng sĩ Harris đã vào vị trí, sẵn sàng đợi lệnh.

Anh nhắc điện thoại đã chiến lên, và Fisher trở lại đường dây. “Tôi không còn nhiều đạn dự trữ nữa, thưa ngài. Sườn trái của tôi lúc này đã được thượng sĩ Harris che chắn, nhưng sườn phải vẫn bị hở. Nếu ngài có thể vận động lên, chúng ta sẽ có cơ hội tốt hơn để kìm chân chúng.”

“Bây giờ cậu đã có tiểu đội hai để củng cố cho vị trí của cậu, Barrington, tốt hơn tôi nên ở lại sau để hỗ trợ cho cậu trong trường hợp quân địch chọc thủng trận địa.”

Thêm một loạt đạn nữa bay về phía họ. Rõ ràng là quân Đức đã phát hiện được chính xác vị trí của họ, nhưng Giles vẫn lệnh cho hai tiểu đội của anh chưa bắn. Anh rửa thầm, dập điện thoại xuống và chạy qua khoảng trống tới chỗ thượng sĩ Harris. Một loạt đạn đuổi theo anh sát gót.

“Anh nghĩ sao, thượng sĩ?”

“Chừng nửa đại đội, thưa ngài, khoảng tám mươi tên. Nhưng tôi nghĩ chúng chỉ là một toán trinh sát, vì vậy tất cả những gì chúng ta cần làm là nằm im và kiên nhẫn.”

“Tôi đồng ý,” Giles nói. “Anh nghĩ chúng sẽ làm gì?”

“Bọn Đức sẽ biết chúng đông hơn chúng ta, vì thế chúng sẽ muốn tổ chức tấn công trước khi tăng viện tới. Nếu trung úy Fisher đưa tiểu đội ba lên bảo vệ sườn phải, vị trí của chúng ta sẽ được củng cố chắc chắn hơn.”

“Tôi đồng ý,” Giles lặp lại trong lúc một loạt đạn nữa chào đón họ. “Tôi sẽ quay lại và nói với Fisher. Đợi lệnh của tôi.”

Giles chạy vòng vèo qua khoảng đất trống theo hình chữ chi. Lần

này, những viên đạn bay sát gần tới mức quá mạo hiểm để thử vận may với trò này thêm lần nữa. Anh vừa định gọi cho Fisher thì điện thoại đã chiến đở chuông. Anh chộp lấy ống nghe.

“Barrington,” Fisher nói. “Tôi tin đã tới lúc chúng ta cần giành lấy quyền chủ động.”

Giles cần phải lặp lại từng lời Fisher vừa nói để chắc rằng anh đã nghe chính xác. “Ngài muốn tôi chỉ huy một đợt tấn công vào vị trí bọn Đức trong khi ngài dẫn tiểu đội ba lên hỗ trợ chúng tôi.”

“Nếu làm như thế,” Bates nói, “chúng ta sẽ trở thành bia đỡ đạn đấy.”

“Im ngay, Bates.”

“Rõ, thưa ngài.”

“Thượng sĩ Harris nghĩ, và tôi đồng ý với anh ấy,” Giles nói tiếp, “nếu ngài đưa tiểu đội ba lên bảo vệ sườn phải của chúng tôi, quân Đức sẽ buộc phải tấn công, và khi đó chúng ta có thể...”

“Tôi không quan tâm đến chuyện thượng sĩ Harris nghĩ gì,” Fisher nói. “Tôi ra lệnh và anh sẽ thi hành chúng. Rõ chưa?”

“Rõ, thưa ngài,” Giles nói và dập máy xuống.

“Tôi luôn có thể giết hấn, thưa ngài,” Bates nói.

Giles tảng lờ anh ta trong khi anh nạp đạn vào súng ngắn của mình và cài sáu quả lựu đạn vào thắt lưng. Anh đứng dậy để cả hai tiểu đội nhìn thấy mình, và lớn tiếng hô, “Lắp lưỡi lê và chuẩn bị xung phong.” Sau đó, anh bước lên khỏi công sự và hô lớn, “Xung phong.”

Trong lúc Giles bắt đầu chạy trên mặt cát lún nóng bỏng với

thượng sĩ Harris và trung sĩ Bates chỉ cách một bước phía sau, anh được thêm một loạt đạn nữa chào đón và thậm tự hỏi anh có thể sống sót bao lâu trong hoàn cảnh bất lợi này. Khi còn tới bốn mươi yard nữa phải vượt qua, anh đã có thể thấy chính xác vị trí ba công sự của địch. Giles lấy một quả lựu đạn khỏi thắt lưng, giật chốt an toàn và ném nó về phía công sự ở giữa, như thể anh đang ném một quả bóng cricket từ đường biên xa về phía đôi găng tay của người chụp bóng. Quả lựu đạn rơi vừa trúng đích. Giles thấy hai thân người bay lên không trung, trong khi một tên nữa ngã vật ra sau.

Anh quay lại, ném một quả lựu đạn nữa vào công sự bên trái, một pha ghi điểm ngoạn mục, vì hỏa lực địch đột ngột im bặt. Quả lựu đạn thứ ba tiêu diệt một khẩu súng máy. Khi Giles xông lên, anh có thể thấy mình đang nằm trong tầm ngắm của địch. Anh rút súng ngắn khỏi bao và bắt đầu bắn như thể đang ở trường bắn, nhưng lần này tâm bia lại là những thân người. Một, hai, ba tên ngã gục, và sau đó Giles trông thấy một sĩ quan Đức giơ súng ngắm bắn mình. Tên Đức bóp cò hơi muộn một tích tắc, và đổ gục xuống cát trước mặt anh. Giles cảm thấy buồn nôn.

Khi anh chỉ còn cách công sự một yard, một lính Đức trẻ măng ném súng trường của hắn xuống đất, trong khi một tên nữa giơ cao hai tay lên trời. Giles nhìn chăm chăm vào đôi mắt tuyệt vọng của những kẻ thất bại. Anh không cần phải biết tiếng Đức để biết chúng không muốn chết.

“Ngừng bắn!” anh hô lớn, vì lực lượng của tiểu đội 1 và 2 nhanh chóng chiếm lĩnh được vị trí địch. “Tập trung chúng lại và tước vũ khí, thượng sĩ Harris,” anh nói thêm, rồi quay lại và thấy Harris gục

đầu xuống cát, máu rỉ ra từ miệng, chỉ cách công sự vài yard.

Giles quay lại nhìn khoảng đất trống họ đã vượt qua, cố không đếm số lượng những người lính đã hy sinh tính mạng vì quyết định kém cỏi của một con người. Những người khiêng cáng đã bắt đầu thu dọn các thi thể khỏi chiến trường.

“Trung sĩ Bates, tập hợp tù binh thành hàng ba và giải chúng về trại.”

“Rõ, thưa ngài,” Bates nói, nghe có vẻ thực sự phục tùng.

Vài phút sau, Giles và đội quân đã tổn thất nặng của anh quay về qua trảng cát trống. Họ đã vượt qua được chừng năm mươi yard khi Giles trông thấy Fisher chạy tới phía anh, tiểu đội 3 chạy theo sau anh ta.

“Được rồi, Barrington, tôi sẽ nắm quyền chỉ huy,” anh ta hô lớn. “Anh phụ trách cảnh giới phía sau. Theo tôi,” anh ta ra lệnh trong khi đắc thắng dẫn các tù binh Đức quay về thành phố.

Khi họ tới khách sạn Majestic, một đám người nhỏ đã tập trung lại để chào mừng họ. Fisher đáp lại màn chào mừng của các sĩ quan đồng đội.

“Barrington, đảm bảo đám tù binh bị giam giữ cẩn thận, sau đó dẫn các chàng trai tới căng tin uống một chén; họ xứng đáng được thế. Trong lúc đó, tôi sẽ báo cáo lại với thiếu tá Richards.”

“Tôi có thể giết hắn chứ, thưa ngài?” Bates hỏi.

Khi Giles xuống dưới nhà ăn sáng ngày hôm sau, một vài sĩ quan, trong đó có những người anh chưa bao giờ từng cùng nói chuyện, bước tới bắt tay anh.

Khi anh bước vào nhà ăn, vài cái đầu quay lại nhìn về phía anh và mỉm cười, điều này làm anh thấy hơi bối rối. Anh lấy một bát cháo, hai quả trứng luộc và một số tờ tạp chí Punch cũ. Anh ngồi một mình, hy vọng được để yên, nhưng chỉ lát sau ba sĩ quan người Úc mà anh không hề quen mặt tới ngồi xuống cùng bàn. Anh giờ một trang Punch ra, và bật cười trước một bức biếm họa của E.H. Shepard vẽ Hitler tháo chạy khỏi Calais trên một chiếc xe đạp bánh trước cao ngểu ngận.

“Một hành động dũng cảm khó tin nổi,” người sĩ quan Úc ngồi bên phải anh nói.

Giles có thể cảm thấy mặt mình đỏ bừng.

“Tôi đồng ý,” một giọng nói cất lên từ bên kia bàn. “Thật đáng ghi nhận.”

Giles muốn rời khỏi bàn trước khi họ...

“Cậu nói họ anh chàng đó là gì nhỉ?”

Giles xúc một thìa cháo đầy.

“Fisher.”

Giles thiếu chút nữa bị sặc.

“Có vẻ như Fisher, bất chấp mọi bất lợi, đã dẫn đầu trung đội của anh ta xung phong qua địa hình trống trải và chỉ với súng ngắn cùng lựu đạn đã tiêu diệt ba công sự đầy ắp lính Đức.”

“Không thể tin nổi!” Một giọng khác thốt lên.

Ít nhất Giles có thể đồng ý với nhận xét này.

“Và có đúng là anh ta đã giết được một sĩ quan Đức, sau đó bắt sống năm chục gã con hoang đó làm tù binh, trong khi chỉ có mười hai người hỗ trợ anh ta không?”

Giles tách vỏ phần chỏm quả trứng luộc thứ nhất của anh. Nó đã bị luộc chín đến cứng đơ.

“Hẳn phải là đúng,” một giọng khác nói, “vì anh ta đã được thăng lên hàm đại úy.”

Giles ngồi nhìn chăm chăm vào lòng đỏ quả trứng của mình.

“Tôi nghe nói anh ta sẽ được đề nghị tặng thưởng huân chương Chữ thập Quân đội.”

“Đó là điều tối thiểu anh ta xứng đáng.”

Điều tối thiểu hẳn ta xứng đáng, Giles thầm nghĩ, là điều mà Bates đã đề xuất.

“Còn ai khác tham gia vào trận đánh không?” người ngồi phía bên kia bàn hỏi.

“Có, tay trung đội phó của anh ta, nhưng quý bắt tôi đi nếu tôi nhớ được họ anh chàng này.”

Giles đã nghe quá đủ và quyết định sẽ cho Fisher biết chính xác những gì anh nghĩ về anh ta. Bỏ mặc quả trứng thứ hai còn chưa động đến, anh bước ra khỏi nhà ăn và đi thẳng tới phòng tác chiến.

Giles tức giận đến mức anh đẩy cửa vào mà không hề gõ trước. Ngay khoảnh khắc bước vào phòng, anh đứng nghiêm chào. “Tôi xin lỗi, thưa ngài,” anh nói. “Tôi không hề biết ngài đang ở đây.”

“Đây là thiếu úy Barrington, thưa trung tá,” Fisher nói. “Hắn ngài còn nhớ tôi đã kể anh ấy trợ giúp tôi trong trận đánh hôm qua.”

“À, phải, Barrington. Đánh hay lắm. Có thể anh chưa đọc qua mệnh lệnh của đại đội sáng nay, nhưng anh đã được thăng cấp lên trung úy, và sau khi đọc báo cáo của đại úy Fisher, tôi có thể nói rằng anh cũng sẽ có mặt trong danh sách đề nghị khen thưởng.”

“Chúc mừng, Giles,” Fisher nói. “Xứng đáng lắm.”

“Đúng thế,” viên trung tá nói. “Và nhân khi anh đang ở đây, Barrington, tôi vừa nói với đại úy Fisher, vì bây giờ anh ta đã phát hiện ra con đường mà Rommel sẽ chọn để tấn công vào Tobruk, chúng ta sẽ cần phải tăng cường gấp đôi lực lượng tuần tiễu của mình ở phía tây thành phố và triển khai hẳn một đại đội xe tăng tới yểm trợ cho các anh.” Ông ta đưa ngón tay trở chỉ lên tám bản đồ trải rộng trên mặt bàn. “Ở đây, ở đây và ở đây. Tôi hy vọng cả hai anh đều tán thành chứ?”

“Tôi tán thành, thưa ngài,” Fisher nói. “Tôi sẽ cho triển khai trung đội vào vị trí ngay.”

“Cũng không quá sớm đâu,” viên trung tá nói, “vì tôi có cảm giác không lâu nữa Rommel sẽ quay lại, và lần này hẳn ta sẽ không chỉ cử một đội trinh sát mà hẳn sẽ dẫn toàn đội Quân đoàn Châu Phi. Chúng ta nhất định phải kiên nhẫn nằm chờ và đảm bảo hẳn tự bước vào bẫy của chúng ta.”

“Chúng tôi sẽ sẵn sàng chào đón hẳn, thưa ngài,” Fisher nói.

“Tốt. Vì tôi sẽ giao cho anh chỉ huy đội tuần tiểu, Fisher. Barrington, anh sẽ tiếp tục là chỉ huy phó.”

“Đến trưa tôi sẽ có báo cáo sẵn sàng trên bàn của ngài, thưa trung tá,” Fisher nói.

“Khá lắm, Fisher. Tôi giao lại cho anh việc xác định các chi tiết cụ thể.”

“Xin cảm ơn ngài,” Fisher nói, đứng nghiêm chào trong khi viên trung tá rời khỏi phòng.

Giles định lên tiếng, nhưng Fisher đã nhanh nhẩu mở miệng trước. “Tôi đã đề nghị thượng sĩ Harris được truy tặng huân chương quân sự, và trung sĩ Bates cũng được đưa vào danh sách khen thưởng. Tôi hy vọng cậu sẽ ủng hộ tôi.”

“Và tôi cũng nên hiểu rằng ngài đã được đề nghị tặng Chữ thập Quân đội?” Giles hỏi.

“Chuyện đó không nằm trong tay tôi, anh bạn thân mến, nhưng tôi sẽ vui vẻ đón nhận bất cứ phần thưởng nào cấp chỉ huy cho là xứng đáng. Bây giờ hãy bắt tay vào việc đã. Với sáu đội tuần tra lúc này dưới quyền chỉ huy của chúng ta, tôi đề xuất chúng ta...”

-O-

Sau sự kiện mà tiểu đội 1 và 2 vẫn gọi là “Màn ảo tưởng của Fisher”, tất cả mọi người từ trung tá trở xuống đều ở trạng thái báo động đỏ. Hai trung đội tuần tra sục sạo thành phố, một trực chiến, một nghỉ, thay phiên nhau liên tục cả ngày lẫn đêm, không còn băn khoăn với khả năng có hay không, mà chỉ còn tự hỏi khi nào thì

Rommel sẽ xuất hiện từ sau đường chân trời cùng Quân đoàn châu Phi của ông ta.

Ngay cả Fisher, trên cương vị anh hùng cao ngất ngưỡng của mình, cũng thỉnh thoảng buộc phải ló mặt ra vành đai bên ngoài, dù chỉ đơn thuần để duy trì huyền thoại anh hùng của anh ta, song cũng chỉ nán ná lại đủ lâu để đảm bảo chắc chắn tất cả mọi người đều thấy mặt anh ta. Sau đó, anh ta sẽ quay lại sở chỉ huy đơn vị xe tăng, nằm sau tiền tuyến ba dặm, và thiết lập đường điện thoại dã chiến của mình.

-O-

Cáo Sa Mạc đã chọn ngày 11 tháng Tư, 1941, để bắt đầu cuộc tấn công của ông ta vào Tobruk. Những người lính Anh và Úc đã chiến đấu không thể dừng cảm hơn, cố chống giữ vành đai phòng ngự trước những đợt tấn công của quân Đức. Nhưng từng tháng dần trôi, và quân lương và đạn dược đang cạn dần, một số ít người ngờ rằng - cho dù không bao giờ nói ra thành lời - chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi chỉ nguyên ưu thế quy mô nghiêng về đạo quân của Rommel sẽ áp đảo họ hoàn toàn.

Hôm đó là một sáng thứ Sáu, khi màn sương mù trên sa mạc vừa tan, trung úy Barrington đưa ống nhòm quan sát đường chân trời và tập trung vào từng hàng xe tăng Đức.

“Chết tiệt,” anh thốt lên. Anh vớ lấy điện thoại dã chiến vừa lúc một quả trái phá bắn trúng tòa nhà nơi anh và đơn vị của mình đã lựa chọn làm đài quan sát. Fisher nhắc máy ở đầu kia đường dây. “Tôi có thể thấy bốn mươi, có thể là năm mươi xe tăng đang tiến về

phía chúng tôi,” Giles báo cáo anh ta, “và có vẻ là cả một trung đoàn quân đi ngay phía sau. Xin phép rút lui người của tôi về một vị trí an toàn hơn nơi chúng ta có thể tập hợp và bố trí trận địa.”

“Giữ vững vị trí của anh,” Fisher nói, “và khi quân địch vào tầm bắn, hãy tham chiến.”

“Tham chiến?” Giles gất lên. “Với cái gì, cung tên và giáo mác à? Đây có phải là trận Agincourt đâu, Fisher. Tôi có chưa đến một trăm lính đối mặt với một quân đoàn xe tăng, chỉ có mỗi súng trường là vũ khí chính. Vì Chúa, Fisher, hãy để tôi quyết định điều gì là tốt nhất với lính của tôi.”

“Giữ nguyên vị trí,” Fisher lặp lại, “và tham chiến khi địch vào tầm bắn. Đó là lệnh.”

Giles dập mạnh điện thoại xuống.

“Vì lý do nào đó mà chỉ hân biết rõ nhất,” Bates nói, “thằng khốn đó không muốn ngài sống sót. Đáng ra ngài phải để tôi bắn hân.”

Thêm một quả trái phá nữa nã trúng tòa nhà trong khi vôi vữa và cao su bắt đầu rơi xuống xung quanh họ. Giles không còn cần tới ống nhòm để thấy có bao nhiêu xe tăng đang tiến về phía họ, cũng như chấp nhận rằng anh chỉ còn vài khoảnh khắc để sống.

“Ngắm bắn!” Anh đột nhiên nghĩ tới Sebastian, người sẽ thừa kế danh tiếng của gia đình. Nếu cậu bé rời đây chỉ khá được bằng nửa Harry ngày trước thôi, gia tộc Barrington sẽ không có gì phải e sợ cho tương lai của mình nữa.

Quả trái phá tiếp theo bắn trúng tòa nhà sau lưng họ, và Giles có thể thấy một tên Đức trên tháp pháo xe tăng đang trừng mắt nhìn lại anh. “Bắn!”

Trong khi các tòa nhà bắt đầu đổ sụp xuống xung quanh mình, Giles nghĩ tới Emma, Grace, bố anh, mẹ anh, hai người ông của anh, và... Quả trái phá tiếp theo làm cả tòa nhà đổ ập xuống đầu anh. Giles ngược mắt nhìn lên, thấy một mảng trần lớn rơi xuống, rơi mãi, rơi mãi. Anh lao tới nằm đè lên trên Bates, người vẫn đang bắn về phía một chiếc xe tăng đang tiến tới.

Hình ảnh cuối cùng Giles nhìn thấy là Harry đang bơi về nơi an toàn.

EMMA BARRINGTON

1941

Emma ngồi một mình trong phòng khách sạn của cô, đọc cuốn *Nhật ký một tù nhân* từ đầu đến cuối. Cô không biết Max Lloyd là ai, song có một điều cô chắc chắn: ông ta không phải là tác giả.

Chỉ có một người có thể đã viết ra cuốn sách này. Cô nhận ra quá nhiều câu quen thuộc, và thậm chí Lloyd còn chẳng buồn nghĩ đến việc thay đổi những cái tên, tất nhiên trừ trường hợp ông ta cũng có một cô bạn gái tên là Emma mà ông ta vẫn còn nặng tình.

Emma đọc xong trang cuối cùng lúc gần nửa đêm, và cô quyết định gọi điện cho một người vẫn còn đang làm việc.

“Tôi chỉ xin hỏi ông một việc nữa thôi,” cô cầu xin khi giọng của ông ta vang lên trên đường dây.

“Cứ hỏi đi,” ông ta nói.

“Tôi cần biết tên người giám hộ của Max Lloyd.”

“Anh chàng Max Lloyd viết sách ư?”

“Đúng vậy.”

“Thậm chí tôi sẽ không mất công hỏi vì sao đâu.”

Cô bắt đầu đọc lại cuốn sách lần thứ hai, dùng bút chì ghi chú lên rìa các trang, nhưng từ rất lâu trước khi người phó thủ thư mới bắt đầu công việc, cô đã ngủ thiếp đi. Cô tỉnh giấc vào khoảng năm giờ sáng hôm sau, và không ngừng đọc cho tới đoạn một giám thị nhà tù bước vào thư viện và nói, “Lloyd, ngài quản giáo muốn gặp anh.”

Emma khoan thai tắm thật lâu, và nghĩ tới chuyện tất cả những thông tin mà cô đã mất bao công tìm hiểu đều sẵn có với giá chỉ một đô la rưỡi ở bất cứ nhà sách nào.

Mặc đồ xong, cô xuống nhà ăn sáng và cầm lên một tờ *The New York Times*. Trong lúc giở các trang báo, cô ngạc nhiên khi bắt gặp một bài điểm cuốn *Nhật ký của một người tù*.

Chúng ta cần cảm thấy biết ơn ông Lloyd vì đã thu hút sự chú ý của chúng ta tới những gì đang diễn ra tại các nhà tù của chúng ta hiện nay. Lloyd là một cây bút rất có khiếu với tài năng thực sự, và chúng ta cần hy vọng giờ đây khi đã được thả tự do, ông sẽ không buông bút.

Từ trước đến giờ hẳn ta đã bao giờ cầm nó lên đâu, Emma phần nộ thâm nghĩ trong lúc ký hóa đơn thanh toán.

Trước khi quay trở về phòng, cô đề nghị người lễ tân giới thiệu cho mình một nhà hàng tốt nằm gần nhà sách Doubleday's.

“Nhà hàng Brasserie, thưa bà. Nơi này vốn có tiếng là hạng nhất. Bà có muốn tôi đặt trước bàn cho bà không?”

“Vâng, làm ơn đặt giúp tôi,” Emma nói. “Tôi muốn đặt bàn cho một người vào bữa trưa nay, và một bàn nữa cho hai người tối nay.”

Người lễ tân đã mau chóng học được cách không bị ngạc nhiên trước quý bà người Anh.

Emma quay về phòng, bắt tay vào đọc lại cuốn sách thêm một lần nữa. Cô thấy khó hiểu về việc vì sao câu chuyện lại được bắt đầu từ thời điểm Harry tới Lavenham, dù cho nhiều chỗ rải rác trong cuốn sách nhắc đến chuyện những sự kiện trước đó cũng đã được

ghi chép lại, cho dù chúng chưa từng được đọc qua dưới mắt nhà xuất bản, và chắc chắn là dưới mắt độc giả. Kỳ thực chuyện này thuyết phục Emma rằng hẳn phải còn một tập nhật ký nữa tồn tại, trong đó không chỉ ghi chép quá trình Harry bị bắt và xử án, mà còn giải thích vì sao anh lại dấn thân vào một thử thách như thế, trong khi một luật sư tầm cỡ như ông Jelks chắc chắn phải biết anh không phải là Tom Bradshaw.

Sau khi đọc lại những trang sách được đánh dấu của cuốn nhật ký thêm một lần thứ ba, Emma quyết định cô cần tới thêm một cuộc đi dạo dài nữa trong công viên. Trong khi cô đi ngược lên Đại lộ Lexington, cô ghé vào cửa hàng Bloomingdale's và đặt một yêu cầu mà cô được cam đoan rằng cô sẽ lấy được vào ba giờ chiều. Tại Bristol, cũng yêu cầu đó hẳn sẽ mất nửa tháng chờ đợi.

Trong lúc cô dạo bước qua công viên, một kế hoạch bắt đầu định hình trong tâm trí cô, nhưng cô cần quay lại nhà sách Doubleday's và quan sát cận cảnh hơn bố trí bên trong nhà sách để có thể hoàn thiện nốt những chi tiết chấm phá cuối cùng. Khi Emma bước vào nhà sách, đội ngũ nhân viên đang bận bịu chuẩn bị cho buổi ký tặng của tác giả. Một cái bàn đã được kê sẵn vào chỗ, và một khu vực được chằng dây ngăn cho biết rõ hàng người đợi được ký tặng sẽ được bố trí ra sao. Tấm áp phích trên cửa giờ đây có thêm một hàng tí đỏ chữ đậm ghi thật lớn **HÔM NAY**.

Emma chọn một khoảng trống giữa hai hàng giá sách, từ đó cô có thể nhìn rõ Lloyd trong khi ông ta đang ký tặng, và có thể quan sát được con mồi của mình trước khi giăng bẫy ông ta.

Cô gái rời khỏi Doubleday's ngay trước lúc 1 giờ chiều, và băng

qua Đại lộ Năm tới nhà hàng Brasserie. Một người bồi bàn dẫn cô tới một bàn chắc chắn không bao giờ được bắt cứ ai trong hai người ông của cô coi là chấp nhận được. Song bữa ăn, đúng như lời hứa, quả là hạng nhất, và khi hóa đơn thanh toán được đưa ra, cô hít một hơi thật sâu, và để lại một khoản tiền thưởng hậu hĩnh.

“Tôi đã đặt một bàn cho tối nay,” cô nói với người bồi bàn. “Liệu có thể bố trí bàn đó ở một góc phòng riêng được không?” Trông anh chàng bồi bàn có vẻ ngờ vực, cho tới khi Emma lấy ra một tờ một đô la, tờ giấy thần diệu dường như xua đi mọi ngờ vực. Cô dần nắm được nguyên tắc xử thế tại Mỹ.

“Tên anh là gì?” Emma hỏi trong khi đưa tờ giấy bạc cho anh ta.

“Jimmy,” người bồi bàn trả lời.

“Thêm một việc nữa, Jimmy.”

“Vâng, thưa cô?”

“Tôi có thể giữ lại một bản thực đơn chứ?”

“Dạ được, thưa cô.”

Trên đường quay về khách sạn Mayflower, Emma rẽ vào cửa hàng Bloomingdale’s lấy thứ cô yêu cầu. Cô mỉm cười khi người nhân viên đưa cho cô một bản mẫu của tấm thiệp. “Tôi hy vọng nó làm cô hài lòng, thưa cô.”

“Không thể tuyệt hơn,” Emma nói. Quay về đến phòng, cô đọc đi đọc lại qua những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn, và khi đã quyết xong thứ tự tốt nhất cho các câu hỏi, cô nắn nót ghi lại chúng bằng bút chì lên mặt sau tờ thực đơn. Một nhòai, cô nằm xuống giường và chìm vào giấc ngủ sâu.

Khi tiếng chuông điện thoại dai dẳng đánh thức cô dậy, bên ngoài trời đã tối. Cô đưa đồng hồ đeo tay lên xem: 5 giờ 10 phút.

“Chết tiệt,” cô thốt lên và nhấc điện thoại.

“Tôi hiểu cảm giác đó,” giọng nói bên đầu dây kia vang lên, “cho dù đó không phải là hai từ tôi sẽ chọn.” Emma bật cười. “Cái tên cô tìm kiếm là Brett Elder... tôi không nói gì với cô đâu đấy.”

“Cảm ơn anh,” Emma nói. “Tôi sẽ cố gắng không làm phiền anh nữa.”

“Mong là thế,” viên thám tử nói, và đường dây im bật.

Emma viết cái tên Brett Elder nắn nót lên góc trên bên phải tờ thực đơn bằng bút chì. Cô những muốn tấm qua và thay đồ, nhưng ngay cả lúc này cô đã hơi bị muộn và không thể để tuột mất ông ta.

Cô vớ lấy tờ thực đơn và ba tấm thiệp. Nhét chúng vào xách tay, cô hối hả lao ra cửa, chạy xuống cầu thang, không kịp đợi thang máy nữa. Cô vẫy một chiếc tắc xi và chui vào băng ghế sau xe. “Nhà sách Doubleday’s trên Đại lộ Năm,” cô nói, “và khẩn trương lên cho.”

Ồi không, Emma thăm nghĩ trong lúc chiếc tắc xi lao vụt đi. Chuyện gì đang xảy đến với mình vậy?

-O-

Emma bước vào nhà sách đông nghịt người, tìm đến vị trí cô đã chọn sẵn giữa các giá sách về chính trị và tôn giáo, từ nơi này cô có thể theo dõi Max Lloyd trong lúc ông ta làm việc.

Ông ta đang ký tặng mỗi cuốn sách với một chữ ký bay bướm,

đắm mình trong ánh mắt của những độc giả hâm mộ. Emma biết đáng lẽ phải là Harry ngồi đó đón nhận những lời khen ngợi. Liệu thậm chí anh có biết nhật ký của mình đã được xuất bản hay không? Liệu tối nay cô sẽ tìm ra điều gì?

Thực tế cho thấy đáng lẽ cô chẳng cần phải vội vã, vì Lloyd tiếp tục ngồi ký tặng cuốn sách bán chạy hàng đầu của ông ta thêm một giờ đồng hồ nữa, cho tới khi dòng người vẫn dần. Ông ta đang bỏ ra ngày càng nhiều thời gian hơn cho mỗi thông điệp ký tặng, với hy vọng điều đó sẽ thu hút những người khác xếp vào hàng.

Trong lúc ông ta đang hào hứng trò chuyện với khách hàng cuối cùng trong hàng, Emma rời vị trí quan sát của cô và bước tới.

“Và người mẹ đáng kính của ông bây giờ thế nào rồi?” người khách hàng đang hỏi đầy cảm tình.

“Rất ổn, xin cảm ơn,” Lloyd nói. “Bà không còn phải làm việc tại khách sạn nữa,” ông ta nói thêm, “sau thành công đến với cuốn sách của tôi.”

Người khách mỉm cười. “Thế còn Emma thì sao, tôi có thể hỏi được chứ?”

“Chúng tôi sẽ kết hôn vào mùa thu,” Lloyd nói trong khi ký tặng lên cuốn sách của vị khách.

Ồ thế cơ à? Emma thầm nghĩ.

“Ồ, tôi rất mừng được biết,” vị khách nói. “Cô ấy đã hy sinh thật nhiều vì ông. Xin hãy gửi tới cô ấy những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi.”

Tại sao bà không quay lại và nói thẳng với người nhận những lời

chúc ấy, Emma những muốn nói.

“Chắc chắn rồi,” Lloyd nói, trong khi đưa cho người khách cuốn sách và dành cho cô ta một nụ cười tươi tắn như bức ảnh trên bìa bốn.

Emma bước tới đưa một tấm thiệp ra cho Lloyd, ông ta ngắm nghía nó một lát trước khi nụ cười đó lại xuất hiện.

“Một đồng nghiệp,” ông ta đứng lên chào đón cô.

Emma bắt bàn tay được ông ta đưa ra, và mỉm cười đáp lễ. “Vâng,” cô nói, “và một số nhà xuất bản ở London đang tỏ ra rất quan tâm tới bản quyền cuốn sách của ông. Tất nhiên, nếu ông đã ký hợp đồng, hay có người đại diện khác tại Anh, tôi sẽ không làm lãng phí thời gian của ông.”

“Không, không, thưa quý cô thân mến, tôi sẽ rất vui lòng lắng nghe bất cứ đề xuất nào cô có.”

“Vậy có lẽ ông sẽ ăn tối cùng tôi chứ, để chúng ta có thể trò chuyện thêm được không?”

“Tôi nghĩ họ đang trông đợi tôi ăn tối cùng họ,” Lloyd thì thầm, đồng thời khoát tay về phía một số nhân viên của Doubleday.

“Tiếc thật,” Emma nói. “Ngày mai tôi phải bay đi LA để gặp Hemingway mất rồi.”

“Vậy thì tôi sẽ đành phải làm họ thất vọng vậy, phải không nào?” Lloyd nói. “Tôi tin họ sẽ hiểu thôi mà.”

“Tốt quá. Vậy chúng ta sẽ gặp nhau tại nhà hàng Brasserie, sau khi ông đã ký tặng xong được chứ?”

“Cô hẳn phải thế nào thì mới đặt được bàn sát giờ như thế.”

“Tôi không nghĩ chuyện đó sẽ quá khó khăn,” Emma nói, trước khi một người khách cuối cùng bước tới, vẫn đang hy vọng được tặng chữ ký. “Tôi sẽ rất nóng lòng được gặp lại ông, thưa ông Lloyd.”

“Làm ơn hãy gọi tôi là Max.”

Emma rời khỏi nhà sách và băng qua Đại lộ Năm tới nhà hàng Brasserie. Lần này, cô không còn phải chờ đợi.

“Jimmy,” cô lên tiếng trong lúc người bồi bàn dẫn cô tới một bàn trong góc phòng, “Tôi sắp có một khách hàng rất quan trọng đến dùng bữa cùng tôi, và tôi muốn đây sẽ là một buổi tối ông ấy không thể nào quên được.”

“Cô có thể trông cậy vào tôi, thưa cô,” người bồi bàn nói trong khi Emma ngồi xuống. Sau khi anh ta quay đi, cô mở xác tay, lấy tờ thực đơn ra và lướt qua danh sách câu hỏi của mình thêm lần nữa.

Khi cô nhìn thấy Jimmy bước về hướng cô với Max Lloyd bước theo sau, cô lật ngược tờ thực đơn lại.

“Có vẻ cô được biết rất rõ tại đây,” Lloyd nói trong lúc ông ta nhẹ nhàng ngồi xuống chiếc ghế đối diện với cô.

“Đây là nhà hàng ưa thích của tôi ở New York,” Emma nói, mỉm cười đáp lại.

“Tôi có thể lấy cho ngài thứ gì để uống chứ, thưa ngài?”

“Manhattan, với đá cục.”

“Còn cô, thưa cô?”

“Như thường lệ, Jimmy.”

Người bồi bàn lập tức quay đi. Emma tò mò muốn biết xem anh

ta sẽ quay lại với thứ gì. “Sao chúng ta không gọi món luôn nhỉ,” Emma nói, “và sau đó chúng ta có thể bàn công việc.”

“Ý tưởng rất hay,” Lloyd đáp. “Cho dù tôi biết chính xác mình muốn gì,” ông ta nói thêm khi người bồi bàn xuất hiện trở lại, đặt một ly Manhattan trước mặt ông ta và một ly vang trắng cạnh Emma; đúng thứ đồ uống cô đã gọi lúc trưa. Emma thực sự bị ấn tượng.

“Jimmy, tôi nghĩ chúng tôi đã sẵn sàng gọi món rồi.” Người bồi bàn gật đầu và quay sang vị khách của Emma.

“Tôi sẽ dùng một suất bít tết thăn bò ngon lành của các vị. Hãy làm chín vừa, và đừng hà tiện rau dọn kèm.”

“Chắc chắn rồi, thưa ông.” Quay sang Emma, anh ta hỏi. “Tôi có thể phục vụ cô món gì tối nay, thưa cô?”

“Một xa lát Caesar, Jimmy, nhưng chỉ cho ít xốt thôi.”

Khi người bồi bàn đã đi khuất tầm tai nghe, cô lật mặt sau tờ thực đơn lên, cho dù không cần nhắc nhở để nhớ lại câu hỏi thứ nhất.

“Cuốn nhật ký mới chỉ thuật lại mười tám tháng trong thời gian bị giam của ông,” cô nói. “Nhưng ông thụ án trong hơn hai năm, vì thế tôi hy vọng chúng ta có thể kỳ vọng thêm một tập sách nữa.”

“Tôi vẫn còn một tập vở đầy ắp tư liệu,” Lloyd nói, lần đầu tiên tỏ vẻ thả lỏng. “Tôi đã nghĩ tới chuyện tập hợp một số biến cố kỳ lạ từng trải nghiệm qua thành một cuốn tiểu thuyết mà tôi đang lên dàn ý.”

Bởi vì nếu ông xuất bản chúng ra dưới dạng nhật ký, bất cứ nhà

xuất bản nào cũng nhận ra ngay ông không phải là tác giả, Emma những muốn nói vậy.

Người phụ trách phục vụ đồ uống tới bên cạnh Lloyd, đáp lại lời gọi của một cái ly không đang giờ lên.

“Ngài có muốn tham khảo danh sách rượu vang không, thưa ngài? Thứ gì đó để đi kèm món bít tết chẳng hạn?”

“Ý tưởng rất hay,” Lloyd nói, mở cuốn sổ dày bìa da như thể ông ta là người đang đãi khách. Ông ta lướt ngón tay xuống một danh sách dài các loại vang burgundy, rồi dừng lại ở gần dưới cùng.

“Tôi nghĩ là một chai năm ba mươi bảy.”

“Lựa chọn tuyệt hảo, thưa ngài.”

Emma đoán như thế có nghĩa là nó không hề rẻ. Nhưng giờ không phải là lúc đắn đo về giá cả.

“Và Hessler quả là một nhân vật đáng ghét,” cô nói, đưa mắt nhìn câu hỏi thứ hai của mình. “Tôi cứ nghĩ loại người đó chỉ tồn tại trong những tiểu thuyết ba xu hay những bộ phim loại B thôi chứ.”

“Không, anh ta khá thực đấy,” Lloyd nói. “Nhưng tôi đã khiến anh ta bị điều sang một nhà tù khác, nếu cô còn nhớ.”

“Tôi có nhớ,” Emma nói, trong lúc một suất bít tết lớn được đặt trước mặt vị khách của cô và một đĩa xa lát Caesar trước mặt cô. Lloyd cầm dao và nĩa của ông ta lên, rõ ràng đã sẵn sàng đón nhận thách thức.

“Nào hãy nói tôi nghe nào, cô đang có đề xuất nào vậy?” ông ta hỏi trong khi tấn công miếng bít tết.

“Một đề xuất mà ông sẽ có đúng thứ mà ông xứng đáng,” Emma

nói, và giọng cô thay đổi hẳn, “và không hơn một xu.” Về bối rồi xuất hiện trên khuôn mặt Lloyd, và ông ta đặt dao nĩa xuống trong lúc chờ Emma nói tiếp. “Tôi biết rất rõ, ông Lloyd, rằng ông không viết dù chỉ một từ trong cuốn *Nhật ký một tù nhân*, ngoài việc thay thế tên tác giả thực sự bằng tên ông.” Lloyd mở miệng, nhưng trước khi ông ta kịp có thời gian phản đối, Emma tiếp tục, “Nếu ông ngu ngốc đến mức tiếp tục giả bộ rằng ông đã viết cuốn sách, việc đầu tiên tôi làm sáng mai sẽ là tới gặp ông Brett Elders, người giám hộ của ông, và tất nhiên sẽ không phải để bàn chuyện việc phục hồi nhân phẩm của ông tiến triển ra sao rồi.”

Người phụ trách phục vụ đồ uống lại xuất hiện, bật nắp một chai vang, và đợi để được biết xem ai sẽ là người ném thữ. Lloyd đang nhìn Emma chăm chăm như một con thỏ bị đèn pha chiếu vào mắt, vậy nên cô khẽ gật đầu. Cô thông thả lắc cho rượu vang xoáy tròn trong ly của mình trước khi nhấp một ngụm.

“Tuyệt vời,” cuối cùng cô nói. “Tôi đặc biệt thích năm ba mươi bảy.” Người phụ trách phục vụ đồ uống khẽ cúi đầu, rót vang vào hai ly rồi quay đi tìm kiếm một nạn nhân mới.

“Cô không thể chứng minh tôi không viết nó,” Lloyd nói đầy thách thức.

“Có đấy,” Emma nói, “vì tôi là đại diện của người đã viết ra nó.” Cô nhấp một ngụm vang trước khi nói thêm, “Tom Bradshaw, phó thủ thư của ông.” Lloyd ngồi vật xuống ghế và cau có im bặt. “Vậy hãy cho phép tôi trình bày thỏa thuận tôi đề nghị với ông, ông Lloyd, đồng thời tôi cũng nói luôn ở đây không có chỗ để thương lượng trừ khi, tất nhiên, ông muốn quay lại nhà tù với tội danh lừa đảo và ăn

cấp. Nếu ông thụ án ở Pierpoint, tôi có cảm giác ông Hessler sẽ rất hạnh phúc được tháp tùng ông về tận buồng giam, vì ông ta không được xuất hiện đẹp đẽ cho lắm trong cuốn sách.”

Lloyd trông không có vẻ bị hấp dẫn gì trước viễn cảnh ấy.

Emma uống thêm một ngụm vang trước khi nói tiếp. “Ông Bradshaw đã hào phóng đồng ý cho ông tiếp tục duy trì huyền thoại rằng chính ông đã viết tập nhật ký, và ông ấy thậm chí không trông đợi ông hoàn lại khoản ứng trước ông được trả, mà dù thế nào đi nữa, tôi ngờ rằng ông đã tiêu sạch bách rồi.” Lloyd bĩu môi. “Tuy nhiên, ông ấy muốn làm rõ rằng nếu ông ngu ngốc đến mức thử tìm cách bán bản quyền cuốn sách ở bất kỳ quốc gia nào khác, một đơn kiện ăn cắp bản quyền sẽ được đệ lên tòa chống lại ông và nhà xuất bản có liên quan. Đã rõ chưa?”

“Rồi,” Lloyd lẩm bẩm, nắm chặt lấy tay vịn ghế của ông ta.

“Tốt. Vậy là xong,” Emma nói, và nói thêm sau một ngụm vang nữa, “tôi tin chắc ông sẽ đồng ý, ông Lloyd, rằng không còn lý do gì để tiếp tục cuộc nói chuyện này, vì thế có lẽ đã đến lúc ông nên về.”

Lloyd do dự.

“Chúng ta sẽ gặp lại nhau lúc mười giờ sáng mai, tại số bốn mươi chín phố Wall.”

“Số bốn mươi chín phố Wall?”

“Văn phòng của ông Sefton Jelks, luật sư của Tom Bradshaw.”

“Vậy ra Jelks đứng sau chuyện này. Được thôi, thế là đã rõ.”

Emma không hiểu ông ta có ý gì, nhưng nói, “Ông sẽ mang theo tất cả các tập nhật ký ông có trong tay, và trao lại chúng. Nếu ông

đến muộn dù chỉ một phút, tôi sẽ chỉ thị cho ông Jelks gọi cho người giám hộ của ông và báo cho ông này biết ông đã làm những gì kể từ khi rời khỏi Lavenham. Biển thủ thu nhập của một khách hàng là một chuyện, nhưng mạo nhận rằng ông viết cuốn sách này...” Lloyd tiếp tục bám chặt lấy tay vịn ghế của ông ta, song không nói gì. “Giờ ông có thể đi, ông Lloyd,” Emma nói. “Tôi chờ gặp lại ông tại tiền sảnh số bốn mươi chín phố Wall lúc mười giờ sáng mai. Đừng đến muộn, trừ khi ông muốn cuộc hẹn tiếp theo của mình là với ông Elders.”

Lloyd loạng choạng đứng dậy, chậm chạp bước đi qua nhà hàng, khiến một vài thực khách thăm tự hỏi liệu có phải ông ta đã say. Một người bồi bàn mở cửa cho ông ta, sau đó hối hả quay lại bàn Emma. Nhìn thấy suất bít tết chưa được động đến và ly rượu vang còn đầy nguyên, anh ta lo lắng hỏi, “Tôi hy vọng mọi thứ ổn cả chứ, cô Barrington?”

“Không thể tốt hơn, Jimmy,” cô nói, và rót cho mình thêm một ly vang nữa.

Về đến phòng khách sạn của mình, Emma kiểm tra lại mặt sau tờ thực đơn của cô, và vui mừng xác nhận rằng cô đã có thể hỏi được gần như tất cả các câu hỏi. Cô nghĩ việc mình yêu cầu các tập nhật ký được mang tới trả tại tiền sảnh số 49 phố Wall quả là một ý tưởng đáng giá, vì hẳn nó khiến Lloyd có ấn tượng rõ ràng rằng Jelks là luật sư của cô, điều khiến cả một người hoàn toàn vô tội cũng phải cảm thấy kính Chúa. Cho dù vẫn còn băn khoăn về chuyện Lloyd có ý gì khi ông ta lỡ lời nói *Vậy ra Jelks đứng sau chuyện này. Được thôi, thế là đã rõ*. Cô tắt đèn và ngủ ngon lành lần đầu tiên kể từ khi rời nước Anh.

Thời gian biểu thường nhật buổi sáng của Emma diễn ra gần như tương tự với những ngày trước đó. Sau một bữa sáng thư thái, với bạn đồng hành là tờ báo *The New York Times*, cô rời khách sạn và vẫy tắc xi tới phố Wall. Cô đã lên kế hoạch tới sớm vài phút, và chiếc xe thả cô xuống bên ngoài tòa nhà vào lúc 9 giờ 51 phút. Trong khi thanh toán tiền tắc xi, cô cảm thấy nhẹ nhõm vì chuyến thăm New York của mình đã tới hồi kết; hóa ra nó đắt đỏ hơn nhiều so với những gì cô đã dự kiến. Hai bữa ăn tại nhà hàng Brasserie cùng chai vang giá năm đô la cũng như những khoản tiền thưởng bồi bàn chỉ làm tăng thêm phần chi phí mà thôi.

Tuy thế, cô không hề nghi ngờ rằng chuyến đi là xứng đáng với công sức mà cô đã bỏ ra. Không chỉ vì những bức ảnh chụp trên

boong tàu *Kansas Star* đã khẳng định niềm tin của cô rằng Harry vẫn còn sống và, vì lý do nào đó, đã mạo nhận danh tính của Tom Bradshaw. Sau khi cô đã có trong tay những tập nhật ký còn thiếu, phần còn lại của bí ẩn sẽ được vén lên, và chắc chắn giờ thì cô sẽ có thể thuyết phục được thám tử Kolowski rằng Harry nên được thả tự do. Cô không có ý định quay về Anh mà không có anh.

Emma đứng vào cùng một đám nhân viên văn phòng khi họ đi vào trong tòa nhà. Tất cả đều hướng tới thang máy gần nhất sẵn có, nhưng Emma không đi theo họ. Cô chọn cho mình một vị trí đặc địa giữa bàn lễ tân và dãy mười hai thang máy, vị trí cho phép cô thấy rõ bất cứ ai bước vào số 49 phố Wall.

Cô xem đồng hồ đeo tay: 9 giờ 54 phút. Không thấy bóng dáng Lloyd. Cô lại xem đồng hồ, 9 giờ 57 phút, 9 giờ 58 phút, 9 giờ 59 phút, rồi 10 giờ. Hẳn ông ta bị kẹt xe trên đường. 10 giờ 02 phút, đôi mắt cô dừng lại quan sát mọi khuôn mặt bước vào. 10 giờ 04 phút, chẳng lẽ cô đã để lọt ông ta? 10 giờ 06 phút, cô cố ngăn những ý nghĩ tiêu cực len lỏi vào tâm trí mình. 10 giờ 11 phút, ông ta biết được màn phỉnh của cô rồi sao? 10 giờ 14 phút, chẳng lẽ cuộc gặp tiếp theo của cô sẽ là với ông Brett Elders? 10 giờ 17 phút, cô còn có thể nấn ná ở đây thêm bao lâu nữa? 10 giờ 21 phút, và một giọng nói vang lên sau lưng cô, “Chúc cô buổi sáng tốt lành, cô Barrington.”

Emma quay lại và thấy mình đang đối diện với Samuel Anscott, anh này lịch sự nói, “Ông Jelks không rõ cô có vui lòng quá bộ tới gặp ông tại văn phòng hay không.”

Không nói thêm lời nào, Anscott quay người, bước tới thang máy

đang chờ sẵn. Emma chỉ vừa kịp lao vào trước khi cửa đóng sập lại.

Không thể nói chuyện được trong khi buồng thang máy chật ních chậm chạp thực hiện cuộc hành trình liên tục bị gián đoạn của nó lên tầng 22, nơi Anscott bước ra và dẫn Emma đi theo một hành lang dài tường ốp ván gỗ sồi, sàn trải thảm dày, có treo chân dung các thành viên cao cấp trước đây cùng các đồng nghiệp trong công ty của họ, đem lại cảm giác về sự trung thực, thống nhất và đúng mực.

Emma những muốn hỏi Anscott vài câu trước khi cô gặp Jelks lần đầu tiên, nhưng anh ta luôn đi trước cô vài bước. Khi tới một cánh cửa ở cuối hành lang, Anscott gõ cửa, rồi mở cửa mà không cần đợi trả lời. Anh ta đứng tránh sang bên để Emma bước vào, sau đó đóng cửa lại, mà không vào theo.

Trong phòng, Max Lloyd đang ngồi đó, trong một chiếc ghế tựa cao thoải mái bên cửa sổ. Ông ta đang hút một điếu thuốc, và dành cho Emma vẫn nụ cười hết như lần đầu hai người gặp nhau tại nhà sách Doubleday's.

Cô chuyển sự chú ý sang một người đàn ông cao ráo, ăn mặc lịch lãm đang từ tốn đứng lên từ sau bàn làm việc. Không hề có bóng dáng của một nụ cười, hay dấu hiệu nào hứa hẹn họ sẽ bắt tay. Sau lưng ông ta là một bức tường kính, đằng sau nó, những tòa nhà chọc trời vươn lên ngạo nghễ trên bầu trời, thể hiện sức mạnh không gì cản nổi.

“Cô thật tử tế khi đồng ý tới gặp chúng tôi, cô Barrington,” ông ta nói. “Mời cô ngồi.”

Emma ngồi xuống một chiếc ghế bọc da, lún sâu đến mức cô gần như biến mất khỏi tầm nhìn. Cô để ý thấy một chồng vở ghi trên bàn làm việc của người thành viên cao cấp.

“Tên tôi là Sefton Jelks,” ông ta bắt đầu, “và tôi có hân hạnh đại diện cho tác giả nổi tiếng rất được ái mộ, ông Max Lloyd. Thân chủ của tôi đã tới gặp tôi sáng hôm nay để báo cho tôi biết có một người tự xưng là đại diện văn học từ London tới đã tìm cách tiếp cận ông, người đó đã đưa ra một lời buộc tội, một lời buộc tội đầy phỉ báng, rằng ông không phải là tác giả của cuốn sách *Nhật ký một tù nhân*, vốn được xuất bản dưới tên ông. Có thể điều này sẽ làm cô quan tâm, cô Barrington,” Jelks nói tiếp, “tôi hiện đang có trong tay bản thảo gốc, từng từ trong đó đều do tay ông Lloyd viết ra.” Ông ta nắm mạnh một nắm tay lên chồng vở, và cho phép mình khẽ mỉm cười.

“Tôi có được phép xem qua một tập không?” Emma hỏi.

“Tất nhiên,” Jelks trả lời. Ông ta cầm lấy quyển vở nằm trên cùng chồng và đưa cho cô.

Emma mở nó ra và bắt đầu đọc. Điều đầu tiên cô thấy là trên đó không phải nét chữ viết tay rắn rỏi của Harry. Nhưng đó là giọng văn của Harry. Cô đưa trả quyển vở cho Jelks, người luật sư lại để nó về chỗ cũ. “Tôi có thể xem qua một quyển khác được không?” Cô hỏi.

“Không. Chúng tôi đã chứng minh luận cứ của mình, cô Barrington,” Jelks nói. “Và thân chủ của tôi sẽ tận dụng mọi phương tiện pháp luật cung cấp nếu cô ngốc nghếch lặp lại lời vu khống của mình.” Emma không rời mắt khỏi chồng vở, trong khi Jelks tiếp tục nói tron tru. “Tôi cũng cảm thấy mình có trách nhiệm phải nói vài lời

cảnh báo tới ông Elders để ông ấy biết cô có thể tìm cách liên lạc, và cho ông ấy hay trong trường hợp ông ấy đồng ý gặp cô, chắc chắn ông ấy sẽ bị gọi ra làm nhân chứng nếu việc này phải đưa ra tòa. Ông Elders, sau khi cân nhắc, cảm thấy cách hành xử tốt nhất cho mình là tránh gặp cô. Một con người nhạy bén.”

Emma tiếp tục nhìn chăm chăm vào chồng vờ.

“Cô Barrington, không mất công lắm để biết được cô là cháu gái của Lord Harvey và Sir Walter Barrington, điều này có thể giải thích cho sự tự tin nhằm chỗ của cô khi xử sự với người Mỹ. Cho phép tôi đề xuất với cô, trong trường hợp cô tiếp tục cố giả bộ mình là một đại diện văn học, là có lẽ tôi có thể dành cho cô một vài lời khuyên miễn phí, cũng là chuyện đã được công bố rộng rãi. Ernest Hemingway đã rời nước Mỹ tới sống ở Cuba năm 1939...”

“Ông thật hào phóng biết chừng nào, ông Jelks,” Emma ngắt lời ông ta, trước khi vị luật sư có thể nói tiếp. “Cho phép tôi cũng được dành cho ông vài lời khuyên miễn phí. Tôi biết chắc chắn rằng Harry Clifton,” - đôi mắt Jelks nheo lại - “chứ không phải thân chủ của ông, là người viết *Nhật ký một tù nhân*. Nếu ông ngốc nghếch đến mức đâm đơn kiện tôi về tội vu khống, ông Jelks, rất có thể ông sẽ phải ra trước tòa để giải thích vì sao ông lại bào chữa cho một người bị buộc tội giết người mà ông biết rõ không phải là trung úy Tom Bradshaw.”

Jelks bắt đầu điên cuồng bấm vào một cái nút phía dưới bàn làm việc của ông ta. Emma đứng lên khỏi ghế, tươi tắn mỉm cười với cả hai người bọn họ, rồi rời khỏi phòng không nói thêm một lời nào. Cô bước nhanh theo dãy hành lang về phía thang máy, trong khi

Anscott và một nhân viên bảo vệ hồi hải đi ngang qua cô trên đường tới văn phòng của Jelks. Ít nhất cô đã tránh được cảnh tượng bề mặt bị có người đưa ra khỏi căn phòng đó.

Khi cô bước vào thang máy, người nhân viên phụ trách hỏi, “Tầng nào, thưa cô?”

“Làm ơn cho tôi xuống tầng trệt.”

Người nhân viên tặc lưỡi. “Chắc hẳn cô là người Anh.”

“Sao anh lại nói vậy?”

“Ở Mỹ, chúng tôi gọi là tầng một.”

“À, dĩ nhiên rồi,” Emma nói, mỉm cười với anh ta khi ra khỏi thang máy. Cô băng qua tiền sảnh, đẩy cánh cửa quay và chạy xuống các bậc cấp ra ngoài vỉa hè, hoàn toàn rõ ràng về những gì sẽ phải làm tiếp theo. Chỉ còn lại một người cô có thể trông cậy. Nói gì thì nói, bất cứ người em gái nào của Lord Harvey hẳn cũng sẽ là một đồng minh đáng giá. Hay liệu có thể nào bà cô Phyllis hóa ra lại là một người bạn thân của Sefton Jelks, trong trường hợp đó Emma sẽ phải lên con tàu tiếp theo trở về Anh.

Cô vẫy một chiếc tắc xi, nhưng khi chui vào xe, cô gần như phải hét toáng lên để lái xe nghe thấy mình trong âm thanh phát ra từ máy thu thanh.

“Góc đường Sáu tư và Công viên,” cô nói, ngấm nghĩ xem mình có thể giải thích thế nào với bà cô tại sao cô không ghé thăm bà sớm hơn. Cô cúi người ra trước và hẳn đã đề nghị người lái xe vặn nhỏ âm lượng xuống, nếu cô không nghe thấy những từ, “Tổng thống Roosevelt sẽ có bài phát biểu trước quốc hội và quốc gia vào lúc mười hai giờ ba mươi phút, giờ miền Đông.”

GILES BARRINGTON

1941 - 1942

Điều đầu tiên Giles nhìn thấy là chân phải của anh bị treo vào một cái ròng rọc và bó bột.

Anh có thể lờ mờ nhớ lại một chuyến đi dài, trong chuyến đi đó cảm giác đau đớn đã trở nên gần như không thể chịu đựng nổi, và anh đoán mình sẽ chết từ lâu trước khi người ta đưa anh tới một bệnh viện. Và anh sẽ không bao giờ quên được ca mổ, nhưng kỳ thực làm sao có thể quên được, khi người ta bị hết thuốc tê trước khi bác sĩ rạch nhát dao mổ đầu tiên?

Anh chậm chạp quay đầu sang trái và thấy một cửa sổ với ba chấn song chạy ngang qua; rồi quay đầu sang phải, và khi đó anh nhìn thấy anh ta.

“Không, không phải cậu chứ,” Giles nói. “Trong giây lát tôi đã nghĩ mình trốn thoát và lên được thiên đường.”

“Chưa đâu,” Bates nói. “Trước đó ngài phải trải qua thử thách trong hỏa ngục đã.”

“Trong bao lâu?”

“Ít nhất cho tới khi chân của ngài lành hẳn, mà có thể còn lâu hơn.”

“Có phải chúng ta đã quay về Anh rồi không?” Giles hỏi đầy hy vọng.

“Tôi ước gì được thế,” Bates nói. “Không, chúng ta đang ở Đức, trại tù binh Weinsberg, đây là nơi tất cả chúng ta bị đưa tới sau khi

trở thành tù binh.”

Giles cố ngồi dậy, nhưng chỉ có thể nhấc đầu lên khỏi gối; đủ để thấy bức ảnh đóng khung trên tường chụp Adolf Hitler đang giơ tay chào anh theo kiểu Quốc xã.

“Có bao nhiêu người của chúng ta sống sót?”

“Chỉ còn một nhóm. Các chàng trai đã làm đúng lời trung tá. Chúng ta sẽ hy sinh đến người cuối cùng trước khi Rommel có thể đặt phòng tại khách sạn Majestic.”

“Còn ai khác trong trung đội ta sống sót không?”

“Ngài, tôi và...”

“Đừng nói với tôi là Fisher đấy?”

“Không. Vì nếu chúng đưa hấn tới Weinsberg, tôi đã yêu cầu được chuyển tới Colditz.”

Giles nằm im, đưa mắt nhìn lên trần nhà. “Vậy làm thế nào chúng ta trốn được đây?”

“Tôi vẫn tự hỏi sẽ mất bao lâu trước khi ngài hỏi điều đó.”

“Và câu trả lời là gì?”

“Không có cơ hội chừng nào chân ngài còn bó bột, và thậm chí ngay cả sau đó cũng sẽ không dễ dàng, nhưng tôi đã có một kế hoạch.”

“Tất nhiên là anh có rồi.”

“Vấn đề không phải là kế hoạch,” Bates nói. “Vấn đề nằm ở hội đồng trốn trại. Họ kiểm soát danh sách chờ, và ngài đang ở cuối cùng trong danh sách.”

“Làm thế nào tôi có thể vượt lên đầu được?”

“Nó cũng giống như bất cứ danh sách nào ở nước Anh, ngài chỉ có cách là phải đợi đến lượt mình... trừ khi...”

“Trừ khi?”

“Trừ khi chuẩn tướng Turnbull, sĩ quan cao cấp nhất ở đây, nghĩ rằng có một lý do chính đáng giải thích tại sao ngài nên được đưa lên trước trong danh sách.”

“Chẳng hạn là gì?”

“Nếu ngài nói thành thạo tiếng Đức, đó sẽ là một lợi thế.”

“Tôi đã học được chút ít trong khóa đào tạo sĩ quan - ước gì lúc đó tôi tập trung hơn.”

“À, có các lớp học được tổ chức hai lần mỗi ngày, vậy nên một người thông minh như ngài hẳn sẽ không thấy chuyện đó quá khó khăn đâu. Thật không may là cả danh sách này cũng đã khá dài rồi.”

“Vậy thì tôi có thể làm gì khác để có thể leo nhanh hơn trên danh sách trốn trại?”

“Tìm cho ngài một công việc thích hợp. Chính điều đó đã giúp tôi leo lên được ba bậc trong tháng vừa qua.”

“Làm thế nào anh làm được điều đó?”

“Ngay khi bọn Đức biết tôi là người bán thịt, chúng cho tôi làm việc tại nhà ăn sĩ quan. Tôi bảo chúng phần đi, xin lỗi vì từ ngữ, nhưng chuẩn tướng nhất định yêu cầu tôi nhận công việc đó.”

“Sao ông ta lại muốn anh làm việc cho bọn Đức?”

“Vì thỉnh thoảng tôi có thể xoáy được ít đồ ăn từ nhà bếp, nhưng quan trọng hơn, tôi thu thập được những thông tin hữu ích cho hội

đồng trốn trại. Vì thế tôi ở gần trên đầu danh sách, trong khi ngài vẫn còn ở sau. Ngài cần phải đặt được cả hai chân xuống đất đã trước khi hy vọng vào tới phòng vệ sinh trước tôi.”

“Anh có biết cần bao lâu nữa thì tôi có thể làm được điều đó không?” Giles hỏi.

“Bác sĩ của trại nói sẽ cần ít nhất một tháng nữa, có khi là sáu tuần, trước khi người ta có thể tháo bột.”

Giles ngả đầu xuống gối. “Nhưng ngay cả khi tôi đi lại được, làm sao tôi có thể hy vọng kiếm được chỗ làm tại nhà ăn sĩ quan? Không giống anh, tôi không có yêu cầu cần thiết.”

“Nhưng có đấy,” Bates nói, “thực ra ngài còn có thể kiếm được một chỗ tốt hơn của tôi, và tìm cho ngài chỗ làm trong phòng ăn của ban chỉ huy trại, vì tôi biết bọn chúng đang kiếm một người phục vụ rượu vang.”

“Sao anh nghĩ tôi phù hợp với chân phục vụ rượu vang đó?” Giles hỏi, không hề giấu vẻ mỉa mai trong giọng nói của anh.

“Nếu tôi nhớ chính xác,” Bates nói, “gia đình ngài từng có một quản gia tên là Jenkins tại Manor House.”

“Ông ta vẫn còn làm tại đó, nhưng điều đó khó lòng làm tôi trở nên phù hợp...”

“Và ông ngoại ngài, Lord Harvey, kinh doanh rượu vang. Nói thực lòng, ngài còn thừa tiêu chuẩn.”

“Vậy anh đề xuất thế nào?”

“Sau khi ngài ra thoát được khỏi cái giường này, chúng SC bắt ngài điền vào một bản khai lao động, liệt kê những công việc trước

đây ngài từng làm. Tôi đã nói với chúng ngài là người phục vụ rượu vang tại khách sạn Grand ở Bristol.”

“Cảm ơn. Nhưng chỉ cần vài phút là chúng...”

“Tin tôi đi, chúng chẳng nhận ra gì đâu. Tất cả những gì ngài phải làm là hâm nóng lại vốn tiếng Đức của ngài, và cố nhớ những gì Jenkins vẫn làm. Sau đó, nếu chúng ta nghĩ được một kế hoạch khả dĩ để trình bày trước hội đồng trốn trại, chẳng mấy chốc chúng ta sẽ leo lên đầu danh sách. Nhưng nhớ là còn có việc này.”

“Hẳn phải có rồi, nếu anh có dính dáng vào.”

“Nhưng tôi đã tìm ra một cách để vượt qua nó.”

“Việc đó là việc gì?”

“Ngài sẽ không thể kiếm được một chân làm việc cho bọn Đức nếu ngài tham gia các buổi học tiếng Đức, vì chúng không ngu đến mức đó đâu. Chúng lập một danh sách tất cả những ai tham gia các lớp học, vì chúng không muốn bất cứ ai nghe lén những cuộc nói chuyện của chúng.”

“Anh nói anh đã tìm được cách vượt qua chuyện này rồi?”

“Ngài cần phải làm điều tất cả những anh chàng thượng lưu làm để vượt lên trước những người như tôi. Hãy có gia sư riêng. Thậm chí tôi đã tìm được cho ngài một gia sư rồi, một anh chàng cục mịch từng dạy tiếng Đức tại trường Trung học phổ thông Solihull. Có điều thứ tiếng Anh của anh ta ngài sẽ thấy khó hiểu đấy.” Giles bật cười. “Và vì ngài sẽ còn mắc kẹt ở đây thêm sáu tuần nữa, đồng thời chẳng có gì hay ho hơn để làm, ngài có thể bắt đầu ngay lập tức. Ngài sẽ thấy một cuốn tự điển Đức - Anh dưới gối của ngài.”

“Tôi mắc nợ anh, Terry ạ,” Giles nói, nắm lấy tay người bạn của anh.

“Không, là tôi nợ ngài chứ, đúng không nào? Vì trên thực tế ngài đã cứu mạng tôi.”

Đến khi Giles được rời khỏi bệnh xá năm tuần sau đó, anh đã học được một nghìn từ tiếng Đức nhưng chưa thể thực hành được phần phát âm của mình.

Anh cũng đã dành ra không biết bao nhiêu giờ nằm trên giường cố nhớ lại cách Jenkins thực hiện công việc của ông ta. Anh tập nói *Chúc buổi sáng tốt lành, thưa ngài*, kèm theo một cái cúi đầu cung kính, và *Mời ngài thử qua thứ vang này, thưa đại tá* trong khi rót một cốc nước vào một cái chai dùng làm công cụ tập luyện.

“Luôn tỏ ra khiêm nhường, đừng bao giờ ngắt lời và đừng lên tiếng cho tới khi được gọi,” Bates nhắc nhở anh. “Thực ra, hãy làm chính xác ngược lại mọi thứ ngài vẫn làm trong quá khứ.”

Giles những muốn đấm anh ta, nhưng anh biết Bates có lý.

Cho dù Bates chỉ được phép tới thăm Giles hai lần một tuần trong ba mươi phút, anh này sử dụng từng phút một trong quãng thời gian đó để cung cấp cho anh thông tin về những công việc hàng ngày của người làm tại phòng ăn riêng của viên chỉ huy trại. Bates dạy anh tên và cấp bậc của từng sĩ quan, những sở thích và điều không thích cụ thể của từng người, và cảnh báo anh rằng viên thiếu tá SS Müller phụ trách an ninh trại không phải là một kẻ có phong thái lịch thiệp, và chắc chắn sẽ không bị hấp dẫn trước sự lịch thiệp, nhất là theo phong cách cổ điển.

Một vị khách đến thăm nữa là chuẩn tướng Turnbull, người lắng

nghe đầy quan tâm những gì Giles nói với ông ta những gì mà anh sẽ thực hiện khi anh được rời khỏi bệnh xá và chuyển sang trại. Viên chuẩn tướng quay về trong tâm trạng rất ấn tượng, và quay lại vài ngày sau chia sẻ một số suy nghĩ của chính ông ta.

“Hội đồng trốn trại tin chắc bọn Đức sẽ không bao giờ cho phép cậu làm việc tại phòng ăn của chỉ huy trại nếu chúng nghĩ cậu là một sĩ quan,” ông nói với Giles. “Để kế hoạch của cậu có bất cứ cơ hội thành công nào, cậu cần phải là một lính thường. Vì Bates là người duy nhất từng phục vụ dưới quyền cậu, anh ta là người duy nhất sẽ phải giữ mồm giữ miệng.”

“Anh ấy sẽ làm những gì tôi yêu cầu,” Giles nói.

“Giờ thì không thể nữa đâu,” viên chuẩn tướng cảnh báo.

-O-

Khi cuối cùng Giles cũng được rời khỏi bệnh xá và chuyển vào trại, anh thực sự ngạc nhiên trước cuộc sống rất kỷ luật tại đó, nhất là với một người lính thường.

Nó làm sống dậy những hồi ức về những ngày sống trong trại huấn luyện Ypres tại Dartmoor - chân chạm đất vào sáu giờ mọi buổi sáng, với một viên thượng sĩ nhất hiển nhiên không hề đối xử với anh như với một sĩ quan.

Bates vẫn đánh bại anh trong cuộc đua vào phòng vệ sinh và đi ăn sáng vào mọi buổi sáng. Có một buổi tập trung ngoài sân trại lúc bảy giờ, khi tất cả cùng đứng nghiêm chào chuẩn tướng. Sau khi viên thượng sĩ nhất hô lớn, “Giải tán!” mọi người đều bắt đầu bận

rộn với đủ loại hoạt động trong phần thời gian còn lại của ngày.

Giles không bao giờ bỏ lỡ cuộc tập chạy năm dặm, hai mươi lăm vòng quanh chu vi khu trại, hay một giờ trao đổi khe khẽ với gia sư tiếng Đức riêng của anh trong lúc ngồi ở nhà tiêu.

Anh nhanh chóng phát hiện ra trại tù binh Weinsberg có rất nhiều điểm tương đồng khác với trại huấn luyện Ypres: lạnh lẽo, ẩm đăm, mặt đất tro trụi với hàng tá những túp nhà với những tấm ván gỗ làm giường nằm, đệm lông ngựa và không có phương tiện sưởi ấm nào khác ngoài mặt trời, vốn cũng giống như Hội Chữ thập đỏ, hiếm khi ghé thăm Weinsberg. Họ cũng có cả một viên thượng sĩ nhất luôn không ngừng nhắc tới Giles như một cậu nhóc lười nhác.

Giống như tại Dartmoor, có một hàng rào thép gai cao quây quanh trại, và tại đây cũng chỉ có một lối ra vào. Rắc rối là ở chỗ ở nơi này không hề có nghỉ phép cuối tuần, và đám lính canh, trang bị súng trường, chắc chắn sẽ không chào bạn khi bạn lái chiếc MG màu vàng của mình. Khi Giles được yêu cầu điền vào bản khai đăng ký lao động của trại, dưới mục “Tên”, anh viết Binh nhì Giles Barrington, và dưới mục “công việc trước đây”, anh viết “sommelier”.

“Nó là cái quái gì khi ở nước ta vậy?” Bates hỏi.

“Người phục vụ rượu vang,” Giles nói với giọng kẻ cả.

“Vậy sao không viết thẳng ra luôn thế đi?” Bates nói trong khi xé toạc tờ bản khai. “Tất nhiên là trừ khi ngài đang hy vọng kiếm được chỗ làm tại Ritz. Ngài sẽ phải điền vào một tờ khai khác,” anh ta nói thêm, giọng có vẻ bức bối.

Sau khi Giles nộp tờ khai thứ hai, anh bồn chồn chờ đợi được ai

đó tại văn phòng quản lý trại gọi tới phòng vấn. Anh dành những giờ dài vô tận đó để giữ cho cả tinh thần và thể chất được mạnh mẽ. “Mens Sana in corpore sano”^{*} gần như là câu Latinh duy nhất anh vẫn còn nhớ được từ thời đi học.

Bates giúp anh thường xuyên được cập nhật về những gì diễn ra bên kia hàng rào, và thậm chí anh này còn xoáy được một củ khoai tây, bánh mì vụn, và một lần cả nửa quả cam.

“Không thể làm thái quá,” anh ta giải thích. “Điều cuối cùng tôi cần là để mất chỗ làm.”

-0-

Khoảng chừng một tháng sau, cả hai người đều được mời tới trước hội đồng trốn trại để trình bày kế hoạch Bates/Barrington, sau đó nhanh chóng được biết đến là kế hoạch giường và bữa sáng - giường ở Weinsberg, bữa sáng ở Zurich.

Buổi trình bày bí mật diễn ra suôn sẻ, và hội đồng nhất trí họ sẽ được đẩy lên cao hơn vài bậc trong thứ tự, nhưng vẫn chưa có ai cho rằng họ nên tiến hành ngay. Trên thực tế, chuẩn tướng đã nói thẳng với hai người rằng cho tới khi binh nhì Barrington giành được một chỗ làm tại phòng ăn của chỉ huy trại, hai người không được phép quấy quả hội đồng nữa.

“Sao phải mất nhiều thời gian vậy, Terry?” Giles hỏi sau khi họ rời khỏi cuộc họp.

Trung sĩ Bates cười nhảu nhở. “Tôi rất vui khi anh gọi tôi là Terry,” anh ta nói, “nghĩa là khi chỉ có hai chúng ta với nhau, nhưng

không bao giờ trước mặt những người khác, anh hiểu chứ?” anh ta nói thêm, tạo nên một màn bắt chước Fisher tạm được coi là chấp nhận được.

Giles đâm vào cánh tay anh ta.

“Tôi đáng bị đưa ra tòa án binh đây,” Bates nhắc nhở anh, “một lính trơn tấn công một hạ sĩ quan.”

Giles lại đâm anh ta lần nữa. “Giờ hãy trả lời câu hỏi của tôi,” anh yêu cầu.

“Bộ đội không vội được đâu. Anh cần phải kiên nhẫn thôi, Giles ạ.”

“Anh không thể gọi tôi là Giles cho tới khi chúng ta ngồi xuống ăn sáng ở Zurich.”

“Rất hợp ý tôi, nếu anh là người trả tiền.”

Mọi thứ thay đổi vào ngày viên chỉ huy trại phải đãi tiệc một nhóm quan chức Hội Chữ thập đỏ tới thăm trại, và cần thêm một người phục vụ nữa.

-O-

“Đừng quên anh là lính trơn,” Bates nói khi Giles được giải sang phía bên kia hàng rào thép gai cho thiếu tá Müller thẩm vấn. “Anh cần học cách suy nghĩ như một người phục vụ, chứ không phải một người đã quen được phục vụ. Nếu Müller nghi ngờ, dù chỉ mảy may thôi, rằng anh là một sĩ quan, cả hai chúng ta sẽ gặp rầy rà to, và anh sẽ quay lại dưới đáy danh sách đợi đến lượt trốn trại. Tôi có thể hứa chắc với anh một điều, đó là ông chuẩn tướng sẽ không bao

giờ cho chúng ta cơ hội thử vận may nữa. Vậy hãy cứ xử như một người hầu, và không bao giờ dù chỉ chút ít để lộ ra là anh biết một từ tiếng Đức. Hiểu chưa?”

“Rõ, thưa ngài,” Giles nói.

Giles quay lại một giờ sau đó với một nụ cười hết cỡ trên khuôn mặt.

“Anh được nhận không?” Bates hỏi.

“Tôi đã gặp may,” Giles nói. “Viên chỉ huy trại thẩm vấn tôi, chứ không phải Müller. Tôi bắt đầu từ ngày mai.”

“Và hẳn ta không hề nghi ngờ anh là một sĩ quan, đồng thời là một quý ông?”

“Không, sau khi tôi nói với hắn rằng tôi là bạn của anh.”

-0-

Trước khi bữa tiệc thết đãi các quan chức Hội Chữ thập đỏ được dọn ra, Giles mở sáu chai vang merlot để chúng có thời gian ‘hít thở’. Khi các vị khách đã an tọa, anh rót nửa inch rượu vang vào ly của viên chỉ huy trại và chờ đợi sự chấp thuận của ông ta. Sau khi nhận được một cái gật đầu, anh phục vụ các vị khách, luôn rót rượu từ bên phải họ. Sau đó, anh tiếp tục quay sang phục vụ các sĩ quan, cuối cùng quay trở lại viên chỉ huy trại, với vai trò chủ tiệc.

Trong suốt bữa ăn, anh đảm bảo để không ly của ai bị cạn, nhưng không bao giờ rót cho ai khi họ đang nói. Giống như Jenkins, hiếm khi thực khách thấy mặt anh và không bao giờ nghe thấy lời nào từ anh. Mọi thứ diễn ra đúng như dự kiến, cho dù Giles ý thức

được đôi mắt ngờ vực của thiếu tá Müller hiếm khi rời khỏi anh, thậm chí cả khi anh cố lẩn vào hậu trường.

Khi hai người được giải trở lại trại chiều hôm ấy, Bates nói, “Tay chỉ huy trại đã rất ấn tượng.”

“Điều gì làm anh nói vậy?” Giles dò hỏi.

“Hắn nói với tay bếp trưởng rằng hắn anh từng làm việc cho một gia tộc danh giá, vì cho dù rõ ràng anh xuất thân từ tầng lớp dưới, anh đã được dạy dỗ chu đáo từ một người chuyên nghiệp đẳng cấp.”

“Cảm ơn ông, Jenkins,” Giles nói.

“Vậy đẳng cấp nghĩa là gì?” Bates hỏi.

-0-

Giles trở nên thành thạo với nghề nghiệp mới của anh tới mức viên chỉ huy trại nhất định đòi được anh phục vụ ngay cả khi ông ta ăn tối một mình. Điều này cho phép Giles tìm hiểu về phong cách của ông ta, ý nghĩa từ giọng nói, tiếng cười, thậm chí từ cả những cái nhún vai khe khẽ của ông ta.

Trong vòng vài tuần, binh nhì Barrington đã được giao cho chìa khóa hầm rượu vang, và được phép tự chọn loại vang dùng cho bữa tối. Và sau vài tháng, Bates nghe lỏm được viên chỉ huy nói với bếp trưởng rằng Barrington là *erstklassig*.

Mỗi khi viên chỉ huy tổ chức một bữa dạ tiệc, Giles nhanh chóng đánh giá được những cái lười nào có thể trở nên ba hoa sau vài lần cộng ly, cũng như cách tự làm cho mình trở nên vô hình mỗi khi một

trong những cái lưới đó bắt đầu cất tiếng. Anh báo cáo lại mọi thông tin hữu ích thu lượm được tối hôm trước cho cán vụ của chuẩn tướng trong khi họ cùng thực hiện cuộc chạy năm dặm. Những mẩu tin nhỏ lý thú này bao gồm nơi viên chỉ huy sống, chuyện ông ta được bầu vào hội đồng thành phố năm ba mươi hai tuổi, và trở thành thị trưởng năm 1938. Ông ta không biết lái xe, nhưng đã từng tới thăm nước Anh ba hay bốn lần trước khi chiến tranh nổ ra và nói thành thạo tiếng Anh. Đổi lại, Giles biết được anh và Bates đã leo lên được thêm vài bậc nữa trong danh sách thứ tự của hội đồng trốn trại.

Hoạt động chính trong ngày của Giles là dành ra một giờ nói chuyện cùng gia sư của anh. Không có một từ tiếng Anh nào được nói ra, và người đàn ông tới từ Solihull thậm chí còn nói với viên chuẩn tướng rằng binh nhì Barrington đang ngày càng trở nên giống với viên chỉ huy trại.

-0-

Vào ngày 3 tháng Mười hai năm 1941, trung sĩ Bates và binh nhì Barrington có cuộc trình bày cuối cùng trước hội đồng trốn trại. Viên chuẩn tướng và hội đồng của ông này lắng nghe kế hoạch giường ngủ và bữa sáng với thái độ quan tâm nhất định, và nhất trí rằng nó có cơ hội thành công lớn hơn nhiều so với phần lớn những kế hoạch nửa vời mà họ từng được nghe trước đây.

“Các anh cho rằng khi nào là thời điểm tốt nhất để thực hiện kế hoạch?” Chuẩn tướng hỏi.

“Đêm giao thừa, thưa ngài,” Giles lên tiếng không chút do dự.

“Tất cả sĩ quan sẽ cùng dự bữa tối mừng năm mới cùng viên chỉ huy trại.”

“Và binh nhì Barrington sẽ rót đồ uống,” Bates nói thêm, “thế nên sẽ không còn mấy kẻ trong đám này còn tỉnh táo khi chuông điểm nửa đêm vang lên.”

“Ngoại trừ Müller,” chuẩn tướng lưu ý Bates, “hắn ta không uống rượu.”

“Đúng thế, nhưng hắn chẳng bao giờ bỏ qua dịp nâng cốc chúc mừng Tổ quốc, Fiihrer và Đế chế thứ ba. Nếu ngài thêm vào đó dịp Năm Mới, cũng như vị chủ nhà mời tiệc, tôi có cảm giác hắn sẽ khoan khoái leo lên giường ngủ say tít khi về đến nhà.”

“Vào thời gian nào các anh thường được giải về trại sau một buổi dạ tiệc của viên chỉ huy trại?” Một người trung úy trẻ mới gia nhập hội đồng gần đây hỏi.

“Khoảng mười một giờ,” Bates nói, “nhưng vì đây là dịp giao thừa, sẽ không thể sớm hơn nửa đêm được.”

“Đừng quên, thưa các quý ông,” Giles chen vào, “tôi có chìa khóa hầm rượu vang, vì thế tôi có thể đảm bảo với các ngài rằng vài chai sẽ tìm được đường tới vụng gác trong buổi tối. Chúng tôi sẽ không muốn đám lính gác bị bỏ quên trong lễ mừng năm mới.”

“Tất cả đều rất ổn,” một phụ trách tù binh của một khu nhà giam vốn kiệm lời hỏi, “nhưng các anh định đi qua chúng như thế nào?”

“Bằng cách lái xe qua cổng trước trên xe của chỉ huy trại,” Giles nói. “Ông ta là một vị chủ tiệc có trách nhiệm, và không bao giờ ra về trước các vị khách của mình, như thế chúng tôi có lợi thế ít nhất là hai giờ.”

“Ngay cả nếu các anh có thể lấy trộm thành công xe của ông ta,” chuẩn tướng nói, “cho dù đám lính gác có say đến thế nào đi nữa, chúng sẽ vẫn có thể thấy được sự khác biệt giữa một tù binh phục vụ rượu vang và sĩ quan chỉ huy của chúng.”

“Không đâu, nếu như tôi mặc áo choàng, đội mũ, quàng khăn và đi găng tay của ông ta, trên tay cầm cả gậy sĩ quan của ông ta,” Giles nói.

Viên trung úy trẻ rõ ràng chưa thấy thuyết phục. “Và có phải một phần kế hoạch của anh là viên chỉ huy trại sẽ ngoan ngoãn đưa hết quần áo của ông ta cho anh hay không, binh nhì Barrington?”

“Không, thưa ngài,” Giles nói với một sĩ quan dưới cấp của anh. “Viên chỉ huy trại luôn để lại áo khoác, mũ và găng tay của ông ta trong phòng treo đồ.”

“Nhưng còn Bates thì sao?” cũng vẫn người sĩ quan kia hỏi. “Lính gác sẽ nhận ra anh ta từ cách xa cả dặm.”

“Không đâu, nếu tôi nằm trong cốp xe, chúng sẽ không nhận ra,” Bates nói.

“Thế còn lái xe của viên chỉ huy thì sao, người chúng ta cần giả thiết vẫn còn hoàn toàn tỉnh táo?” Chuẩn tướng hỏi.

“Chúng tôi đang tìm cách giải quyết chuyện này,” Giles nói.

“Và nếu hai người tìm cách giải quyết được vấn đề người lái xe và qua mặt được đám lính gác, còn phải đi bao xa để tới biên giới Thụy Sĩ?” Lại là người trung úy trẻ.

“Một trăm bảy mươi ba ki lô mét,” Bates nói. “Với tốc độ một trăm ki lô mét một giờ, chúng tôi có thể tới được biên giới sau chưa đến

hai tiếng đồng hồ.”

“Đây là giả định không có trục trặc nào trên đường.”

“Không kể hoạch bỏ trốn nào lại không có nguy cơ gặp trục trặc,” viên chuẩn tướng phản đối. “Nói cho cùng, tất cả lệ thuộc vào cách các anh đối phó với các tình huống ngoài dự kiến.”

Cả Giles và Bates cùng gật đầu tán đồng.

“Cảm ơn các quý ông,” chuẩn tướng nói. “Hội đồng sẽ xem xét kế hoạch của hai người, và chúng tôi sẽ cho các anh biết quyết định của chúng tôi vào sáng mai.”

“Thằng nhóc đó khó chịu gì với chúng ta vậy?” Bates hỏi khi hai người ra về.

“Chẳng gì hết,” Giles nói. “Ngược lại, tôi ngờ rằng anh chàng đó đang ước được làm thành viên thứ ba trong nhóm của chúng ta.”

-O-

Ngày 6 tháng Mười hai, cần vụ của viên chuẩn tướng báo với Giles trong lúc thực hiện cuộc chạy năm dặm rằng kế hoạch của họ đã được bật đèn xanh, và hội đồng chúc họ thượng lộ bình an. Giles nhanh chóng dẫn bước lên bắt kịp trung sĩ Bates để báo tin.

Barrington và Bates dượt đi dượt lại kế hoạch Giường và Bữa sáng của họ cho đến khi, giống như các vận động viên dự Thế vận hội, họ trở nên phát chán với những giờ chuẩn bị dài vô tận và nóng lòng được nghe tiếng súng hiệu xuất phát.

Vào lúc 6 giờ ngày 31 tháng Mười hai năm 1941, trung sĩ Bates và binh nhì Barrington được gọi tới trình diện tại khu của chỉ huy

trại, cả hai ý thức được nếu kế hoạch của họ thất bại, khả quan nhất họ cũng sẽ phải đợi thêm một năm nữa, nhưng nếu hai người bị bắt quả tang...

“Hãy-quay-lại-lúc-sáu-giờ-ba-mươi,” Terry gần như gào lên với tay trung sĩ người Đức áp giải họ từ trại sang khu chỉ huy trại.

Vẻ mặt ngờ ngác của tay trung sĩ khiến Giles không còn mấy nghi ngờ rằng tay này sẽ chẳng bao giờ leo được lên thượng sĩ.

“Hãy-quay-lại-lúc-sáu-giờ-ba-mươi,” Terry lặp lại, phát âm từng từ thật chậm. Anh ta cầm lấy cổ tay anh chàng trung sĩ và chỉ vào số sáu trên mặt đồng hồ đeo tay của tay này. Giles chỉ ước gì anh có thể nói với tay trung sĩ bằng chính tiếng mẹ đẻ của hắn ta, “Nếu anh quay lại lúc sáu giờ ba mươi, trung sĩ, sẽ có một két bia dành cho anh và các bạn anh ngoài vọng gác.” Nhưng anh biết nếu làm thế, anh sẽ bị bắt giữ ngay và phải trải qua dịp Năm Mới trong cảnh biệt giam.

Terry một lần nữa lại chỉ vào đồng hồ của tay trung sĩ, đồng thời bắt chước động tác người đang uống. Lần này tay trung sĩ mỉm cười và lặp lại cùng động tác đó.

“Tôi nghĩ cuối cùng hắn cũng đã hiểu thông điệp,” Giles nói khi hai người đi vào khu vực của chỉ huy trại.

“Chúng ta sẽ vẫn phải đảm bảo hắn lấy được bia trước khi tay sĩ quan đầu tiên tới. Vậy tốt nhất chúng ta cần khẩn trương lên.”

“Rõ, thưa ngài,” Terry nói trong khi anh ta đi về phía bếp. Thứ bậc đúng đã được khôi phục lại.

Giles đi vào phòng treo đồ, lấy bộ đồng phục của người phục vụ

ra khỏi mặc và mặc lên người chiếc áo sơ mi trắng, quần đen và chiếc áo vét vải lanh trắng, đeo cà vạt đen. Anh nhìn thấy một đôi găng da màu đen trên băng ghế hắt một sĩ quan đã bỏ quên lại từ trước, và lập tức nhét chúng vào túi, nghĩ rằng đôi găng rồi sẽ có thể có ích. Anh đóng cửa phòng lại và đi đến phòng ăn. Ba cô phục vụ bàn từ trong thành phố đến - bao gồm cả Greta, cô gái duy nhất anh từng muốn tán tỉnh, song anh biết Jenkins sẽ không tán thành điều này - đang bày một bàn tiệc cho mười sáu người.

Anh xem đồng hồ: 6 giờ 12 phút sáng. Giles rời khỏi phòng ăn, xuống cầu thang đi tới hầm rượu vang. Một bóng đèn duy nhất chiếu sáng căn phòng từng kê đầy những cái tủ đầy ắp tài liệu lưu trữ. Từ khi Giles xuất hiện, chúng đã được thay thế bằng những chiếc giá xếp rượu vang.

Giles đã quyết định rằng anh sẽ cần đến ít nhất ba két rượu vang cho bữa tối hôm đó, cũng như một két bia dành cho tay trung sĩ đang khát khô cổ cùng đám đồng đội của hắn ta ngoài vọng gác. Anh ngắm nghía kỹ lưỡng các giá xếp rượu vang trước khi lựa chọn hai chai sherry, một tá chai pino grigio Ý, hai két vang burgundy Pháp và một két bia Đức. Đúng lúc chuẩn bị ra khỏi phòng, đôi mắt anh chợt dừng lại nhắm vào ba chai Johnnie Walker Red Label, hai chai vodka Nga, sáu chai Rémy Martin và một hũ rượu porto. Giles cho rằng một vị khách hoàn toàn có thể được tha thứ khi không biết rõ ai đang ở tình trạng chiến tranh với ai.

Trong mười lăm phút sau đó, anh loay hoay bê các két rượu và bia lên cầu thang, liên tục dừng lại để xem giờ, và đến 6 giờ 29 phút, anh mở cửa sau ra và thấy tay trung sĩ Đức đang vừa nhảy

lên nhảy xuống vừa đập tay vào hai bên sườn để tự làm ấm người. Giles giơ cả hai lòng bàn tay lên ra hiệu hấn cần đợi một chút. Sau đó, anh hồi hã bước trở lại xuống hành lang - Jenkins không bao giờ chạy - xách két bia lên rồi quay lại đưa cho tay trung sĩ.

Greta, người rõ ràng đã đến muộn, nhìn cuộc trao đổi và toét miệng cười với Giles. Anh đáp lại nụ cười của cô, trước khi cô này biến mất vào trong phòng ăn.

“Vọng gác,” Giles nói một cách rõ ràng, chỉ tay ra phía ngoại vi trại. Tay trung sĩ gật đầu, và bước đi theo đúng hướng. Trước đó, Terry đã hỏi Giles liệu anh ta có nên xoáy một ít đồ ăn từ nhà bếp cho tay trung sĩ và đám bạn của hấn ngoài vọng gác không.

“Tất nhiên là không,” Giles kiên quyết trả lời. “Chúng ta muốn chúng uống cả đêm với cái bụng rỗng.”

Giles đóng cửa lại và quay vào phòng ăn, nơi mấy nữ phục vụ đã gần như hoàn tất việc bày bàn ăn.

Anh bật nút một tá chai vang merlot, nhưng chỉ để bốn chai lên bàn kê sát tường, kín đáo giấu tám chai còn lại dưới gầm bàn. Anh không muốn Müller đoán ra kế hoạch của mình. Anh cũng để một chai whisky và hai chai sherry ở một đầu bàn, trước khi xếp thành hàng, như những người lính đang duyệt đội ngũ, một tá cốc đáy bằng và sáu chiếc ly chuyên để uống rượu sherry. Mọi thứ đều đã đầu vào đấy.

Giles đang lau cho sạch bóng một chiếc cốc đáy bằng khi đại tá Schabacker bước vào. Viên chỉ huy kiểm tra bàn ăn, điều chỉnh một hai chi tiết trong việc bố trí chỗ ngồi, sau đó chuyển sự chú ý sang việc sắp xếp đồ uống trên bàn kê sát tường. Giles tự hỏi liệu ông ta

có bình phẩm gì không, song viên đại tá chỉ mỉm cười và nói, “Tôi dự kiến khách sẽ đến vào khoảng bảy giờ ba mươi phút, và tôi đã nói với bếp trưởng rằng chúng tôi sẽ vào bàn ăn tối lúc tám giờ.”

Giles chỉ muốn hy vọng rằng trong vài giờ nữa, tiếng Đức của anh cũng chứng tỏ nó trôi chảy chẳng kém gì tiếng Anh của đại tá Schabacker.

Người tiếp theo bước vào phòng ăn là một trung úy trẻ gần đây mới gia nhập vào danh sách thực khách của nhà ăn sĩ quan và lần đầu được dự dạ tiệc của viên đại tá. Giles để ý thấy anh chàng này nhìn về phía chai whisky, và bước tới rót cho anh ta nửa ly. Sau đó, anh đưa cho viên chỉ huy trại ly sherry quen thuộc của ông ta.

Sĩ quan thứ hai xuất hiện là đại úy Henkel, trợ lý chỉ huy trại. Giles đưa cho anh ta ly vodka ưa thích của tay đại úy, và dành cả ba mươi phút tiếp theo phục vụ từng vị khách mới, luôn đưa cho họ đúng món đồ uống ưa thích.

Khi các vị khách đã ngồi vào bàn ăn, vài vỏ chai rỗng đã được thay thế bằng chỗ dự trữ Giles bí mật để sẵn dưới gầm bàn.

Một lát sau, các nữ phục vụ xuất hiện, mang ra những đĩa súp củ cải đỏ, trong khi viên chỉ huy trại ném thử vang trắng.

“Vang Ý,” Giles nói, chìa nhãn chai cho ông ta xem.

“Tuyệt vời,” ông ta lẩm bẩm.

Sau đó, Giles rót đầy mọi ly, ngoại trừ ly của thiếu tá Müller, người vẫn tiếp tục uống nước.

Có vài vị khách uống nhanh hơn những người khác, điều đó khiến Giles liên tục phải di chuyển quanh bàn, luôn đảm bảo không

để cho không có vị khách nào bị ly cạn. Sau khi các bát súp đã được dọn đi, Giles âm thầm lùi ra phía sau vì Terry đã báo trước cho anh biết chuyện gì sẽ diễn ra tiếp theo. Trong một màn nghi thức kiểu cách, hai cánh cửa mở ra, và người bếp trưởng bước vào, bê một cái đầu lợn rừng lớn được đặt trên khay bạc. Các nữ phục vụ theo sau, đặt những đĩa rau và khoai tây cùng những bình nước sốt đặc lên giữa bàn.

Trong lúc bếp trưởng bắt đầu cắt thịt, đại tá Schabacker ném thử ly vang burgundy, và lại thêm một nụ cười nữa xuất hiện trên khuôn mặt ông ta. Giles trở lại với nhiệm vụ rót đầy bất cứ cái ly nào vơi mất một nửa, trừ một ngoại lệ. Anh cũng để ý thấy tay trung úy trẻ đã không nói gì được một lúc, vậy nên anh không động gì đến ly của tay này. Một vài sĩ quan khác đã bắt đầu nói nhịu, và anh cần bọn họ tỉnh táo ít nhất cho tới lúc nửa đêm.

Lát sau, bếp trưởng quay vào phục vụ lần thứ hai món đầu lợn rừng, và Giles lập tức chấp hành khi đại tá Schabacker yêu cầu ly của tất cả mọi người phải được rót đầy. Đến khi Terry lần đầu tiên xuất hiện để thu dọn những gì còn lại của cái đầu lợn rừng, thiếu tá Müller là sĩ quan duy nhất còn tỉnh táo.

Vài phút sau, bếp trưởng xuất hiện lần thứ ba, lần này mang theo một chiếc bánh ngọt kiểu Black Forest, rồi đặt lên bàn trước mặt viên chỉ huy trại. Vị chủ tiệc cầm dao cắt vào chiếc bánh vài lần, và các nữ phục vụ mang những phần bánh lớn tới cho mỗi vị khách. Giles tiếp tục rót đầy ly cho bọn họ, cho tới khi anh dùng tới chai cuối cùng.

Trong khi các nữ phục vụ dọn món tráng miệng, Giles dọn các ly

rượu vang khỏi bàn ăn, thay vào đó bằng ly đáy cầu dùng để uống brandy và ly dùng cho rượu porto.

“Thưa quý vị,” đại tá Schabacker lên tiếng ngay khi đồng hồ vừa quá mười một giờ, “làm ơn hãy nâng ly của các vị lên, vì tôi muốn đề nghị uống mừng.” Ông ta đứng dậy, giơ cao ly của mình lên và nói, “Vì Tổ quốc!”

Mười lăm sĩ quan lần lượt đứng dậy, và lặp lại, “Vì Tổ quốc!” Müller đưa mắt về phía Giles, rồi gõ vào ly mình để ra hiệu hắn ta cần thứ gì đó để uống mừng.

“Không phải vang, đồ ngốc,” Müller nói. “Tao muốn brandy.” Giles mỉm cười, và rót đầy burgundy vào ly của Müller.

Müller đã không bẫy được anh.

Những tiếng trò chuyện râm ran âm ỉ tiếp tục trong khi Giles mang một hộp xì gà đi vòng quanh bàn mời thực khách chọn một điếu. Tay trung úy trẻ lúc này đang gục đầu lên bàn, và Giles nghĩ anh nghe thấy tiếng ngáy.

Khi viên chỉ huy trại đứng lên lần thứ hai, để uống mừng sức khỏe của Fiihrer, Giles rót cho Müller thêm một ít vang đỏ. Tay thiếu tá giơ ly lên, đập hai gót giày vào nhau và giơ tay lên chào theo kiểu Quốc xã. Tiếp theo là một châu nâng ly vì Frederick Vĩ Đại, và lần này Giles đảm bảo ly của Müller đã được rót đầy từ lâu trước khi hắn đứng lên.

Năm phút trước giao thừa, Giles kiểm tra để đảm bảo tất cả các ly đều được rót đầy. Khi đồng hồ trên tường bắt đầu đổ chuông, mười lăm sĩ quan hô gần như đồng thanh, 10, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1, sau đó đồng thanh hát “Deutschland, Deutschland iiber alles”, vỗ

lên lưng nhau trong khi cùng chào đón năm mới.

Phải mất một lúc sau bọn họ mới trở về chỗ. Viên chỉ huy trại vẫn đứng và gõ ly của ông ta bằng một chiếc thìa. Những người khác im lặng chờ đợi bài phát biểu hàng năm của ông ta.

Viên đại tá bắt đầu với lời cảm ơn các sĩ quan vì lòng trung thành tận tụy của họ trong suốt một năm khó khăn. Rồi viên đại tá bắt đầu phát biểu một hồi lâu về sứ mệnh của Tổ quốc. Giles nhớ là Schabacker từng là thị trưởng của vùng trước khi ông ta trở thành chỉ huy trại tù binh. Ông ta kết thúc với tuyên bố hy vọng rằng phe chính nghĩa rồi sẽ chiến thắng trong cuộc chiến tranh vào thời điểm này năm tới. Giles những muốn hô lên, Hoan hô! bằng bất cứ thứ ngôn ngữ nào, nhưng Müller đã quay ngoắt lại để xem những lời nói của viên đại tá có tạo ra phản ứng nào không. Giles vẫn dưng dưng nhìn ra phía trước, như thể anh không hề hiểu lấy một từ. Anh đã vượt qua được thêm một bài kiểm tra nữa của Müller.

Đồng hồ điểm quá một giờ sáng được vài phút, vị khách đầu tiên đã đứng dậy ra về. “Tôi phải làm nhiệm vụ từ sáu giờ sáng, thưa đại tá,” viên sĩ quan này thanh minh. Câu giải thích được đón chào bằng một tràng hoan hô giễu cợt, trong khi viên sĩ quan kia cúi đầu chào thật thấp và ra về mà không nói thêm lời nào.

Vài vị khách nữa ra về trong vòng một giờ đồng hồ tiếp theo, nhưng Giles biết anh không thể tính đến chuyện thực hiện kế hoạch trốn trại đã được chuẩn bị kỹ lưỡng của mình chừng nào Müller còn ở lại. Anh trở nên có chút lo lắng khi các nữ phục vụ bắt đầu dọn các tách cả phê mang đi, dấu hiệu cho thấy buổi tiệc tối sắp kết thúc và anh rất có thể bị yêu cầu quay trở về trại. Giles luôn giữ cho mình bận rộn, không ngừng phục vụ những sĩ quan dường như không hề vội vã muốn ra về.

Müller cuối cùng cũng đứng lên khi nữ phục vụ cuối cùng rời khỏi phòng, chào tạm biệt các sĩ quan, nhưng chỉ sau khi đã dập hai gót giày vào nhau và dành cho các bạn đồng ngũ một lần chào theo kiểu Quốc xã nữa. Giles và Terry đã nhất trí với nhau rằng kế hoạch của họ chỉ có thể bắt đầu thực hiện ít nhất mười lăm phút sau khi Müller đã ra về và hai người đã kiểm tra đảm bảo xe của hãn không còn đỗ ở chỗ thường lệ của nó nữa.

Giles rót đầy ly cho sáu sĩ quan vẫn còn ngồi lại quanh bàn. Bọn họ đều là bạn thân của viên chỉ huy trại. Hai người trong số này

từng học cùng trường với ông ta, ba người khác từng làm trong hội đồng thành phố, và chỉ có viên trợ lý chỉ huy là người mới quen gần đây; đó là những thông tin Giles thu thập được trong vài tháng vừa qua.

Lúc đó hẳn đã phải là hai mươi phút quá hai giờ, khi viên chỉ huy trại ra hiệu gọi Giles lại gần. “Vừa rồi quả là một ngày dài,” ông ta nói bằng tiếng Anh. “Hãy tới chỗ bạn anh ở trong bếp, và mang theo một chai vang.”

“Cảm ơn ngài,” Giles nói, đặt một chai brandy và một bình porto lên giữa bàn.

Những lời cuối cùng anh nghe thấy viên chỉ huy trại nói trước khi anh rời khỏi phòng là với người trợ lý chỉ huy, lúc đó đang ngồi bên phải ông ta. “Khi cuối cùng chúng ta đã thắng cuộc chiến này, Franz, tôi dự định sẽ đề nghị dành cho anh ta một công việc. Tôi không hình dung nổi anh ta sẽ muốn quay lại nước Anh khi một lá cờ thập ngoặc tung bay trên cung điện Buckingham.”

Giles cầm lấy chai rượu vang duy nhất còn lại trên mặt bàn cạnh tường, rời khỏi phòng và lặng lẽ đóng cửa lại sau lưng mình. Anh cảm thấy sự phấn khích lan đi khắp cơ thể, và ý thức được mười lăm phút tiếp theo sẽ là sống còn với số phận của anh và Bates. Anh đi theo cầu thang sau xuống bếp, tại đó bắt gặp Terry đang tán chuyện với bếp trưởng cạnh một chai rượu sherry dùng để nấu đã với một nửa.

“Chúc mừng năm mới, bếp trưởng,” Terry nói trong khi anh ta đứng dậy khỏi ghế. “Tôi phải té đây, nếu không tôi sẽ bị muộn bữa sáng ở Zurich mất.”

Giles cố giữ vẻ mặt bình thản trong khi người bếp trưởng định giơ tay lên bày tỏ rằng mình đã hiểu.

Hai người chạy lên cầu thang, họ là những người duy nhất còn tỉnh táo trong tòa nhà. Giles đưa chai rượu vang cho Terry và nói, “Hai phút thôi, không hơn.”

Terry bước theo hành lang và lách ra ngoài qua cửa sau. Giles nép vào trong bóng tối trên chân cầu thang khi một sĩ quan từ phòng ăn đi ra và hướng tới nhà vệ sinh.

Một lát sau, cửa sau lại mở ra và một cái đầu ló vào. Giles vẫy tay lia lịa về phía Terry và chỉ tay về phía nhà vệ sinh. Terry vội chạy tới đứng bên cạnh anh trong bóng tối, vừa kịp lúc tay sĩ quan xuất hiện và đảo đầu quay trở lại phòng ăn. Khi cửa phòng ăn đã đóng lại, Giles hỏi, “Tay Đức được thuần hóa thế nào rồi, trung sĩ?”

“Ngủ gà ngủ gật rồi. Tôi đã đưa hấn chai vang và báo rằng chúng ta còn phải ở lại ít nhất một giờ nữa.”

“Anh nghĩ hấn hiểu chứ?”

“Tôi không nghĩ hấn quan tâm.”

“Thế là tốt rồi. Đến lượt anh làm người cảnh giới,” Giles nói trong khi anh quay trở ra hành lang. Anh siết chặt hai nắm tay lại để ngăn không cho hai bàn tay mình run bần bật, và vừa chuẩn bị mở cửa phòng treo đồ thì có cảm giác anh nghe thấy có giọng nói từ bên trong vọng ra. Anh lạnh ngắt người, ghé tai vào cánh cửa và lắng nghe. Chỉ một khoảnh khắc là đủ để anh nhận ra người đó là ai. Lần đầu tiên Giles phá vỡ quy tắc vàng của Jenkins và vội vàng chạy theo hành lang trở lại bên cạnh Terry trong bóng tối ở chân cầu thang.

“Có vấn đề gì vậy?”

Giles đưa một ngón tay lên môi, trong khi cửa phòng treo đồ mở ra và từ trong bước ra thiếu tá Müller, vừa đi vừa cài khuy quần. Sau khi khoác lên người chiếc áo khoác dài, hắn đưa mắt nhìn ngược nhìn xuôi theo hành lang để đảm bảo không ai phát giác ra mình, rồi lách qua cửa trước, biến ra ngoài bóng tối.

“Là cô nàng nào vậy?” Giles hỏi.

“Chắc là Greta. Tôi đã thử qua cô nàng vài lần rồi, nhưng trong phòng treo đồ thì chưa bao giờ.”

“Chẳng phải đó là tình thân hữu sao?” Giles thì thầm.

“Chỉ nếu anh là một sĩ quan thôi,” Terry nói.

Họ chỉ phải đợi thêm một lát nữa trước khi cửa phòng treo đồ lại mở và Greta xuất hiện, trông có vẻ hơi đỏ mặt. Cô ta bình thản bước đi ra ngoài cửa trước mà chẳng buồn để ý xem liệu có ai trông thấy mình hay không.

“Lần thứ hai,” Giles nói, rồi vội bước tới theo hành lang, mở cửa phòng treo đồ và chui vào trong gần như đúng lúc một sĩ quan khác bước ra khỏi phòng ăn.

Đừng rẽ phải, đừng rẽ phải, Terry thầm cầu khẩn. Viên sĩ quan rẽ trái đi vào trong phòng vệ sinh. Terry cầu mong tay này có lần tiêu tiện dài nhất trong lịch sử. Anh bắt đầu đếm từng giây, nhưng rồi cửa phòng treo đồ lại mở và bước ra là viên chỉ huy trại trong mọi khía cạnh trừ cái tên. Quay trở lại trong đi, Terry xua tay lia lịa. Giles chui trở lại vào trong phòng treo đồ và kéo cánh cửa đóng lại.

Khi tay trợ lý chỉ huy trại xuất hiện trở lại, Terry sợ tay này sẽ rẽ

vào phòng treo đồ để lấy mũ và áo khoác và nhìn thấy Giles đang mặc đồ của chỉ huy trại, khi đó cuộc chơi coi như chấm dứt thậm chí từ trước khi nó kịp bắt đầu. Terry dõi theo từng bước đi, thậm sợ điều xấu nhất, nhưng tay trợ lý cuối cùng dừng bước trước cửa phòng ăn, mở cửa và biến mất vào trong. Khi cánh cửa vừa khép lại, Terry lao xuống hành lang, mở cửa phòng treo đồ ra và trông thấy Giles mặc áo khoác dài, quàng khăn, đeo găng, đội mũ sĩ quan và cầm trên tay một cây gậy sĩ quan, trên trán lấm tấm từng giọt mồ hôi.

“Chuồn khỏi đây thôi, trước khi một trong hai chúng ta lên cơn đau tim,” Terry nói.

Terry và Giles rời khỏi tòa nhà thậm chí còn nhanh hơn Müller và Greta lúc trước.

“Thả lỏng nào,” Giles nói sau khi hai người ra đến bên ngoài. “Đừng quên chúng ta là hai người duy nhất còn tỉnh.” Anh quán cáo chiếc khăn lên quanh cổ để nó che kín cằm mình, kéo thấp chiếc mũ trên đầu xuống, cầm chặt lấy cây gậy sĩ quan và hơi cúi người xuống, vì anh vốn cao hơn viên đại tá vài inch.

Ngay khi người lái xe nghe thấy tiếng Giles lại gần, tay này chui ra khỏi xe và mở cửa sau cho anh. Giles đã tập đi tập lại một câu anh nghe thấy viên đại tá nói với lái xe của ông ta rất nhiều lần, và trong khi anh ngồi ngả lưng ra sau xuống băng ghế sau, Giles kéo thấp mũ xuống hơn nữa và nói hơi lè nhè, “Đưa tôi về nhà nào Hans.”

Hans quay lại ghế lái, nhưng khi tay lái xe nghe thấy tiếng động giống như tiếng cốp xe vừa sập lại, anh ta ngơ vác quay lại nhìn,

song chỉ thấy thượng cấp của mình đập đang gậy sĩ quan lên cửa sổ.

“Còn đợi gì nữa, Hans?” Giles hỏi với giọng hơi lè nhè.

Hans xoay chìa khóa điện nổ máy, vào số một và lái xe chạy từ từ về phía vọng gác. Một thượng sĩ xuất hiện từ trong vọng gác khi nghe thấy tiếng chiếc xe lại gần. Anh ta cố vừa nâng thanh chắn lên vừa giơ tay chào cùng một lúc. Giles giơ gậy lên ra hiệu chào lại, và gần như bật cười khi thấy hai khuy trên cùng áo quần phục của tay lính gác vẫn chưa cài. Đại tá Schabacker chắc chắn sẽ không bao giờ bỏ qua chuyện này mà không ý kiến gì, cho dù vào đêm giao thừa.

Thiếu tá Forsdyke, sĩ quan quân báo của hội đồng trốn trại, đã cho Giles biết nhà riêng của chỉ huy trại nằm cách khu trại khoảng hai dặm, và hai trăm yard cuối cùng là một con đường nhỏ không được chiếu sáng. Giles tiếp tục ngồi thu mình vào góc băng ghế sau, ở vị trí mà anh không thể bị nhìn thấy qua gương chiếu hậu, nhưng ngay khi chiếc xe rẽ vào con đường nhỏ, anh bật ngồi thẳng dậy, dùng gậy sĩ quan gõ lên vai lái xe bảo anh ta dừng lại.

“Tôi không thể đợi được nữa,” anh nói, trước khi lao ra khỏi xe, làm bộ như cời khuy quần.

Hans nhìn theo trong khi viên đại tá biến mất vào sau bụi cây. Trông anh ta có vẻ bối rối; nói cho cùng, họ cũng chỉ còn cách cửa trước nhà ông ta có một trăm mét nữa. Tay lái xe bước ra ngoài, đứng đợi cạnh cửa sau. Khi anh ta nghĩ đã nghe thấy thượng cấp của mình quay trở lại, tay lái xe quay lại vừa kịp lúc để nhìn thấy một nắm đấm siết chặt trong nháy mắt trước khi nó đấm vỡ mũi anh

ta. Tay lái xe đổ vật xuống đất.

Giles chạy ra đằng sau xe và mở nắp ra. Terry chui ra, đi tới cạnh thân hình bất động của Hans và bắt đầu cởi bộ quần phục của tay lái xe ra trước khi cởi bỏ bộ quần áo của mình. Sau khi Bates mặc xong bộ quần phục mới của anh ta vào người, có thể thấy rõ Hans vừa lùn vừa béo hơn tới mức nào.

“Sẽ không sao đâu,” Giles nói, hiểu được suy nghĩ của anh ta. “Khi anh ngồi vào sau tay lái, sẽ chẳng ai nhìn anh đến lần thứ hai đâu.”

Hai người kéo Hans ra sau xe và tống tay lái xe vào trong nắp.

“Tôi không nghĩ hẳn sẽ kịp tỉnh dậy trước khi chúng ta ngồi xuống ăn sáng ở Zurich đâu,” Terry nói trong khi buộc một chiếc khăn mùi xoa quanh miệng Hans.

Người lái xe mới của chỉ huy trại ngồi xuống chỗ của anh ta sau tay lái, và không ai nói gì thêm cho tới khi họ quay trở lại tới đường chính. Terry không cần phải dừng lại xem bất cứ tấm biển chỉ đường nào, vì trong suốt một tháng qua, ngày nào anh ta cũng nghiên cứu kỹ lưỡng con đường tới biên giới.

“Luôn đi ở phần đường bên phải,” Giles nói, một cách không cần thiết, “và đừng lái xe quá nhanh. Điều cuối cùng chúng ta cần là bị ai đó bắt dừng xe.”

“Tôi nghĩ chúng ta thành công rồi,” Terry nói khi họ vượt qua một tấm biển chỉ đường tới Schaffhausen.

“Tôi sẽ không tin chúng ta thành công cho tới khi chúng ta được đưa tới bàn của mình tại khách sạn Imperial và một người phục vụ đưa cho tôi thực đơn bữa sáng.”

“Tôi sẽ không cần đến thực đơn,” Terry nói. “Trứng, thịt muối, đậu hạt, xúc xích và cà chua, cùng một vai bia. Đó là bữa ăn thông thường của tôi tại chợ thịt mỗi buổi sáng. Còn ngài?”

“Một cá trích muối hun khói, được rim qua, một lát bánh mì nướng phết bơ, một thìa đầy mứt cam Oxford và một ấm trà Earl Grey.”

“Ngài cũng chẳng mất mấy thời gian để từ chân người hầu quay lại là một quý ông thượng lưu.”

Giles mỉm cười. Anh xem đồng hồ. Có rất ít xe trên đường vào sáng ngày đầu Năm Mới, vì thế họ tiếp tục đi rất thuận lợi. Cho tới khi Terry trông thấy một đoàn xe phía trước họ.

“Giờ tôi phải làm gì đây?” anh ta hỏi.

“Vượt qua chúng. Chúng ta không thể để lãng phí thời gian. Chúng sẽ không có lý do gì để nghi ngờ - anh đang chở một sĩ quan cao cấp không trông đợi sẽ bị cản trở.”

Sau khi Terry bắt kịp chiếc xe chạy sau cùng, anh ta đánh lái ra giữa đường và bắt đầu vượt qua một đoàn dài xe bọc thép và mô tô. Đúng như Giles dự đoán, không ai chú ý tới một chiếc Mercedes rõ ràng đang đi làm công vụ. Khi Terry vượt qua chiếc xe dẫn đầu đoàn, anh thở dài phào nhẹ nhõm, nhưng vẫn chưa hoàn toàn cảm thấy bình tâm lại cho tới khi vòng qua một khúc cua và không còn nhìn thấy ánh đèn pha nào trong gương chiếu hậu của mình nữa.

Cứ vài phút, Giles lại tiếp tục nhìn đồng hồ. Biển chỉ đường tiếp theo cho biết họ đang tận dụng rất tốt thời gian, nhưng anh biết họ không thể kiểm soát được vào thời điểm nào vị khách cuối cùng của viên chỉ huy sẽ ra về và đại tá Schabacker sẽ đi tìm chiếc xe cũng

như người lái xe của ông ta.

Bốn mươi phút nữa trôi qua trước khi họ tới ngoại ô Schaffhausen. Cả hai đều rất căng thẳng, đến mức hầu như không nói với nhau lời nào. Giles đã kiệt sức, chỉ ngồi trên băng ghế sau, không làm gì, song anh biết họ không thể cho phép mình thả lỏng cho tới khi đã vượt qua biên giới Thụy Sĩ.

Khi họ vào thị trấn, cư dân địa phương bắt đầu thức giấc; những chuyến tàu điện thưa thớt, chiếc xe lẻ loi, vài chiếc xe đạp của những người phải làm việc trong ngày đầu Năm Mới. Terry không cần phải nhìn các biển báo chỉ đường tới biên giới, vì anh có thể thấy dãy An-pơ Thụy Sĩ nổi bật trên đường chân trời. Như thể tự do đã ở sát tầm tay với.

“Quỷ quái chết tiệt!” Terry thốt lên trong khi đạp phanh.

“Có chuyện gì vậy?” Giles rướn người lên trước hỏi.

“Hãy nhìn vào cái hàng dài kia.”

Giles ló đầu ra khỏi cửa xe và thấy một hàng chừng bốn mươi chiếc xe nối đuôi nhau sát sạt ở phía trước họ, tất cả đều đang đợi để vượt biên giới. Anh quan sát xem có chiếc nào trong số đó là xe công vụ hay không. Khi đã chắc chắn là không, anh nói, “Hãy lái thẳng tới trước. Đó là điều người ta trông đợi chúng ta làm. Nếu chúng ta không làm thế, chúng ta sẽ chỉ thu hút sự chú ý về phía mình.”

Terry chậm rãi lái xe lên trước, chỉ dừng lại khi tới trước thanh chắn.

“Hãy ra khỏi xe và mở cửa cho tôi, nhưng đừng nói gì hết.”

Terry tắt máy, ra khỏi xe và mở cửa sau. Giles bước ra đi tới trạm kiểm soát biên giới.

Một sĩ quan trẻ đứng dậy từ sau bàn và chào khi thấy viên đại tá bước vào phòng. Giles đưa ra hai bộ giấy tờ mà người làm giả tại trại đã cam đoan với anh sẽ qua mặt được kiểm soát tại bất kỳ trạm gác biên giới nào trên nước Đức. Anh sắp biết được liệu anh chàng kia có phóng đại hay không. Trong khi tay sĩ quan xem xét các giấy tờ, Giles gõ gậy sĩ quan vào bên thành ủng của mình và liên tục xem đồng hồ.

“Tôi có một cuộc họp quan trọng tại Zurich,” anh gằn giọng, “và tôi đang bị muộn giờ đây.”

“Tôi xin lỗi, thưa đại tá. Tôi sẽ để ngài lên đường ngay khi có thể. Tôi sẽ chỉ mất chút thời gian thôi.”

Tay sĩ quan kiểm tra bức ảnh của Giles trên giấy tờ của anh, và có vẻ lúng túng. Giles tự hỏi liệu anh chàng kia có đủ gan để yêu cầu anh bỏ khăn quàng ra hay không, vì nếu hắn làm vậy, hắn sẽ ngay lập tức nhận ra anh còn quá trẻ để có thể là một đại tá.

Giles nhìn tay sĩ quan trẻ đầy thách thức, anh chàng này chắc hắn đang bị sức ép từ những hậu quả của việc giữ chân một sĩ quan cao cấp và hỏi ông ta những câu hỏi vô nghĩa. Thứ tự cấp bậc trở thành lợi thế của Giles. Tay sĩ quan gật đầu, đóng dấu vào các giấy tờ và nói, “Tôi hy vọng ngài sẽ không bị muộn giờ họp, thưa đại tá.”

“Cảm ơn anh,” Giles nói. Anh cất giấy tờ trở lại vào túi trong và đang bước đi ra cửa khi tay sĩ quan trẻ làm anh phải dừng bước.

“Heil Hitler!” tay này hô lớn.

Giles do dự, từ tốn quay lại và nói, “Heil Hitler!”, và giờ tay chào kiểu Quốc xã một cách hoàn hảo. Trong khi bước ra khỏi ngôi nhà, anh phải cố nén cười khi thấy Terry đang giữ mở cửa sau bằng một tay, còn tay kia giữ quần cho khỏi tụt.

“Cảm ơn, Hans,” Giles nói khi anh ngồi xuống băng ghế sau.

Đúng lúc đó họ nghe thấy tiếng đập vang lên từ cốp xe.

“Ôi Chúa ơi,” Terry nói, “Hans.”

Lời nói của viên chuẩn tướng vang lên trong tâm trí ám ảnh họ: Không kế hoạch bỏ trốn nào lại không có nguy cơ gặp trục trặc. Nói cho cùng, tất cả lệ thuộc vào cách các anh đối phó với các tình huống ngoài dự kiến.

Terry đóng sập mạnh cửa và quay trở lại chỗ của anh ta sau tay lái nhanh nhất có thể, vì anh này sợ lính gác có thể nghe thấy tiếng đập. Anh ta cố giữ bình tĩnh trong khi thanh chắn nhích lên từng ít một, còn tiếng đập mỗi lúc một vang lên to hơn.

“Hãy lái chậm thôi,” Giles nói. “Đừng để chúng có lý do nào để nghi ngờ.”

Terry gạt cần số về số một và thông thả cho xe chạy qua dưới thanh chắn. Giles đưa mắt nhìn qua cửa xe trong khi họ đi ngang qua trạm kiểm soát biên giới. Viên sĩ quan trẻ đang nói chuyện qua điện thoại. Hắn nhìn qua cửa sổ, nhìn thẳng vào Giles, lao vội khỏi bàn và chạy ra ngoài đường.

Giles ước tính trạm kiểm soát biên giới của Thụy Sĩ chỉ còn cách phía trước không quá hai trăm yard. Anh nhìn qua cửa kính sau xe và thấy tay sĩ quan trẻ đang rời rít vẫy tay, trong khi lính gác cầm

súng trường ủa ra từ trong trạm kiểm soát biên giới.

“Thay đổi kế hoạch,” Giles nói. “Tăng hết ga,” anh hét lên trong khi những viên đạn đầu tiên bắn trúng vào phía sau xe.

Terry đang lên số thì lốp xe nổ. Anh tuyệt vọng cố giữ cho chiếc xe chạy trên đường, nhưng nó đảo đi đảo lại từ bên này sang bên kia, quệt vào rào chắn bên đường trước khi dừng lại ở chính giữa hai trạm kiểm soát biên giới. Một loạt đạn nữa nhanh chóng đuổi theo.

“Đến lượt tôi đánh bại anh trên đường tới phòng vệ sinh,” Giles nói.

“Không có hy vọng đâu,” Terry nói, anh này đã đặt cả hai chân xuống đất trước khi Giles kịp chui ra khỏi cửa sau.

Cả hai bắt đầu cầm đầu cầm cổ chạy về phía biên giới Thụy Sĩ. Nếu có lúc nào đó có ai trong hai người có thể đạt được thành tích chạy một trăm mét trong mười giây, thì đó là ngày hôm nay. Cho dù họ phải chạy vòng vèo đổi hướng liên tục để cố tránh đạn, Giles vẫn cảm thấy tự tin anh sẽ là người tới đích trước. Những người lính biên phòng Thụy Sĩ hò reo cổ vũ cho họ, và khi Giles tới đích, anh giơ cao hai tay lên đắc thắng vì đã lần đầu tiên đánh bại được đối thủ lớn nhất của mình.

Anh quay lại để khoe khoang chiến tích, và thấy Terry nằm giữa đường cách đó chừng ba mươi yard, với một vết đạn bắn sau đầu và máu ứa ra từ miệng.

Giles phục xuống hai đầu gối và bắt đầu bò về phía bạn mình. Thêm nhiều phát súng vang lên trong khi hai người lính biên phòng Thụy Sĩ nắm lấy cổ chân anh và kéo anh trở lại nơi an toàn.

Anh muốn giải thích với họ anh không hề có hứng thú với việc ăn sáng một mình.

HUGO BARRINGTON

1939 - 1942

Hugo Barrington không thể ngăn nổi nụ cười trên mặt khi ông ta đọc được trên tờ Bristol Evening News rằng Harry Clifton đã được an táng ngoài biển chỉ vài giờ sau khi chiến tranh bùng nổ.

Cuối cùng người Đức cũng làm được một điều gì đó có giá trị. Một tay thuyền trưởng tàu ngầm đã một mình giải quyết ổn thỏa rắc rối lớn nhất của ông ta. Hugo bắt đầu tin, dần dà theo thời gian, thậm chí ông ta còn có thể quay về Bristol và lấy lại vị trí phó chủ tịch Công ty Hàng hải Barrington. Ông ta sẽ bắt đầu tác động lên mẹ mình bằng những cuộc điện thoại đều đặn gọi về Barrington Hall, nhưng chỉ gọi sau khi bố ông ta đã rời nhà đi làm mỗi ngày. Tối hôm ấy, Hugo ra khỏi nhà ăn mừng, và trở về say mềm như một đức ông thực thụ.

Thời gian đầu khi Hugo chuyển lên sống tại London sau đám cưới bị hủy bỏ giữa chừng của con gái mình, ông ta thuê một căn hộ tầng trệt tại Cadogan Gardens với giá một bảng mỗi tuần. Điều hay ho duy nhất ở căn hộ ba phòng này là địa chỉ của nó, cho phép tạo nên ấn tượng rằng ông ta là người rủng rỉnh tiền bạc.

Cho dù Hugo vẫn còn ít tiền trong ngân hàng, số tiền đó cũng nhanh chóng cạn dần khi ông ta có quá nhiều thời gian trong tay và không có nguồn thu nhập ổn định nào. Chẳng mấy chốc, ông ta đành chia tay với chiếc Bugatti, nó giúp cho ông ta đủ chi tiêu được thêm vài tuần nhưng cũng chỉ tới khi tám séc đầu tiên bị gửi trả lại.

Ông ta không thể quay sang bố mình để tìm kiếm trợ giúp, vì Sir Walter đã cấm cửa ông ta, và thẳng thừng mà nói, hẳn ông sẽ sẵn sàng giúp đỡ Maisie Clifton một tay trước khi bận tâm nhúc nhắc một ngón tay trợ giúp con trai mình.

Sau vài tháng vô công rồi nghề ở London, Hugo thử tìm việc làm. Nhưng chuyện này cũng chẳng dễ; nếu có nhà tuyển dụng tiềm năng nào đó biết bố ông ta, ông ta sẽ chẳng bao giờ có cơ hội được phỏng vấn, và kể cả khi có được cơ hội đó, ông chủ mới của ông ta lại trông đợi ông ta làm việc vào giờ giấc ông ta chưa từng biết là có tồn tại, và với một mức lương thậm chí không đủ thanh toán hóa đơn của ông ta tại hộp đêm.

Hugo bắt đầu ném chỗ tiền ít ỏi ông ta còn lại vào thị trường chứng khoán. Ông ta để tai lắng nghe quá nhiều những tay bạn học cũ nói với ông ta về những phi vụ không thể thất bại, và thậm chí còn dính dáng vào một hai vụ làm ăn mờ ám đưa ông ta đến chỗ làm quen với những nhân vật mà báo chí vẫn mô tả là dân phe chợ đen, còn bố ông ta hẳn sẽ coi là đám lưu manh.

Trong vòng một năm, Hugo đã buộc phải quay sang vay tiền từ bạn bè của ông ta, và thậm chí từ cả bạn của bạn. Nhưng khi bạn không có bất cứ phương cách nào để trả các món nợ của mình, bạn sẽ nhanh chóng biến mất khỏi danh sách khách mời của hầu hết các buổi tiệc tùng, và cũng không còn được mời tới các nhà nghỉ đồng quê đi sẵn vào dịp cuối tuần.

Mỗi khi lâm vào tình thế tuyệt vọng, Hugo lại gọi điện cho mẹ mình, nhưng chỉ khi ông ta đã tin chắc bố mình đang ở văn phòng. Mẹ ông ta luôn là một nguồn đáng tin cậy để kiếm một tờ mười

bảng, cũng như bà từng là chỗ đáng tin để moi mười shilling khi ông ta còn đi học.

Một người bạn học cũ, Archie Fenwick, cũng rất hữu ích với những lần thỉnh thoảng dùng bữa trưa tại câu lạc bộ của anh ta hay một lời mời tới dự một bữa tiệc cocktail thời thượng của anh ta tại Chelsea. Và đó là nơi Hugo gặp Olga lần đầu tiên. Không phải khuôn mặt hay thân hình cô ta thu hút sự chú ý của ông ta ngay lập tức, mà là những viên ngọc trai, ba vòng tất cả, đeo quanh cổ cô ta. Hugo quay sang Archie hỏi xem có phải chúng là đồ thật không.

“Chắc chắn là thế rồi,” ông này nói. “Nhưng hãy coi chừng, cậu không phải là người duy nhất muốn thò tay vào hũ mật ong đó đâu.”

Olga Piotrovsa là tên cô ta, Archie cho hay, vừa mới đến London để trốn khỏi Ba Lan sau cuộc xâm lược của Đức. Bố mẹ cô ta đã bị Gestapo bắt giữ với lý do duy nhất vì họ là người Do Thái. Hugo cau mày. Archie không thể cho Hugo biết thêm nhiều hơn về cô ta, ngoại trừ việc cô sống trong một ngôi nhà lộng lẫy tại Quảng trường Lowndes và sở hữu một bộ sưu tập mỹ thuật. Hugo chưa bao giờ quan tâm đặc biệt tới mỹ thuật, song cả ông ta cũng đã nghe nói tới Picasso và Matisse.

Hugo đi ngang qua phòng tới tự giới thiệu mình với cô Piotrovska. Khi Olga kể với ông ta lý do khiến cô phải rời khỏi Ba Lan, ông ta bày tỏ sự phẫn nộ và cam đoan với cô rằng gia đình mình đã rất tự hào được làm ăn cùng các đối tác Do Thái trong hơn một trăm năm. Nói gì thì nói, bố ông ta, Sir Walter Barrington, là một người bạn của các gia tộc Rothschild và Hambro. Rất lâu trước khi bữa tiệc kết thúc, ông ta đã mời Olga dùng bữa trưa với mình tại

nhà hàng Ritz ngày hôm sau, nhưng vì ông ta không còn được phép ký hóa đơn thanh toán, Hugo đành phải xin thêm một tờ năm bảng từ Archie.

Bữa trưa diễn ra suôn sẻ, và trong vài tuần tiếp theo, Hugo quyết liệt theo đuổi tán tỉnh Olga trong phạm vi tình hình tài chính của ông ta. Hugo nói với cô rằng ông ta đã ly thân với vợ sau khi người vợ thừa nhận đã tằng tịu với người bạn thân nhất của ông ta, và ông ta đã yêu cầu luật sư thực hiện thủ tục ly hôn. Trên thực tế, Elizabeth vốn đã ly dị ông ta, và thẩm phán đã dành cho bà quyền sở hữu Manor House cũng như mọi thứ Hugo không kịp mang theo khi bỏ đi vội vã như vậy.

Olga tỏ ra rất thông cảm, và Hugo hứa với cô rằng ngay giây phút ông ta được tự do, ông ta sẽ cầu hôn cô. Ông ta không ngớt lời ca tụng vẻ đẹp của cô, cũng như hết lời khen ngợi những nỗ lực trên giường gần như ngủ gật của cô là cực kỳ tuyệt vời so với Elizabeth. Ông ta không ngừng nhắc đi nhắc lại với cô rằng khi bố ông ta qua đời, cô sẽ trở thành Phu nhân Barrington, và những khó khăn tài chính tạm thời của ông ta sẽ được giải quyết khi ông ta thừa hưởng gia sản nhà Barrington. Ông ta làm cho cô có ấn tượng rằng bố mình già và ốm yếu hơn nhiều so với trên thực tế. “Suỵt nhanh” là cách mô tả ông ta sử dụng.

-0-

Vài tuần sau, Hugo chuyển tới sống ở Quảng trường Lowndes, và trong mấy tháng tiếp theo, ông ta quay trở lại với lối sống mà ông ta cho rằng mình đương nhiên phải được hưởng. Vài người bạn

bình luận rằng ông ta thật may mắn làm sao khi kiếm được một người phụ nữ trẻ trung duyên dáng xinh đẹp đến thế, và vài người trong họ chẳng thể dừng được bình phẩm thêm, “Và cô nàng chẳng bao giờ thiếu một hay hai shilling.”

Hugo đã gần như quên mất việc ngày ăn ba bữa, mặc quần áo mới và có lái xe riêng chở đi khắp nơi là như thế nào. Ông ta trang trải phần lớn các món nợ của mình, và không bao lâu sau những cánh cửa mới đây còn đóng sầm trước mặt ông ta lại bắt đầu mở rộng. Tuy vậy, ông ta bắt đầu tự hỏi chuyện này có thể kéo dài bao lâu, vì chắc chắn ông ta không hề có ý định cưới một cô gái Do Thái chạy nạn từ Warsaw đến.

-0-

Derek Mitchell lao lên đoàn tàu tốc hành từ Temple Meads tới Paddington. Tay thám tử tư đã trở lại làm việc toàn thời gian cho người chủ cũ của anh ta, khi giờ đây thù lao của anh ta một lần nữa lại được trả vào ngày đầu tiên của tháng, và mọi chi phí của anh ta đều được thanh toán khi trình ra. Hugo trông đợi Mitchell báo cáo cho ông ta mỗi tháng một lần về tình hình gia đình Barrington. Đặc biệt, Hugo quan tâm tới hoạt động đi lại của bố ông ta, người vợ cũ, Giles, Emma và thậm chí cả Grace, nhưng ông ta vẫn bị ám ảnh về Maisie Clifton, và mong muốn Mitchell báo cáo với mình về mọi thứ bà làm, và ý ông ta thực sự là mọi thứ.

Mitchell sẽ di chuyển đến London bằng tàu hỏa, và hai người sẽ gặp nhau tại phòng chờ đối diện ke số bảy tại ga Paddington. Một giờ sau đó, Mitchell sẽ đi tàu quay về Temple Meads.

Nhờ đó mà Hugo biết được Elizabeth vẫn tiếp tục sống tại Manor House, trong khi Grace hiếm khi trở về nhà kể từ khi cô dành được học bổng ở Cambridge. Emma đã sinh được một bé trai, đứa bé được cô đặt tên thánh là Sebastian Arthur. Giles đã đăng lính vào trung đoàn Wessex làm lính thường, và sau khi hoàn tất mười hai tuần huấn luyện cơ bản, chàng trai đã được cử tới Đơn vị Huấn luyện Học viên sĩ quan tại Mons.

Đây là một điều ngạc nhiên với Hugo, vì ông ta biết Giles đã bị trung đoàn Gloucester loại do không đủ điều kiện phục vụ chiến đấu tại ngũ chỉ ít lâu sau khi chiến tranh nổ ra, vì cũng như chính ông ta và bố ông ta, Giles cũng bị mù màu. Hugo đã dùng đúng cơ này để tránh bị gọi nhập ngũ vào năm 1915.

-o-

Từng tháng dần trôi, Olga bắt đầu hỏi ngày càng thường xuyên hơn khi nào việc ly hôn của Hugo sẽ được giải quyết xong. Ông ta luôn cố gắng làm cho câu trả lời có vẻ như thể chuyện này đã cận kề, nhưng mãi tận đến khi cô đề xuất có lẽ ông ta nên quay về căn hộ của mình ở Cadogan Gardens cho tới khi ông ta có thể xác nhận giấy tờ đã được đệ trình lên tòa, Hugo mới quyết định phải làm gì đó. Ông ta đợi thêm một tuần trước khi báo với cô rằng các luật sư của ông ta đã bắt đầu thủ tục.

Tiếp theo là thêm vài tháng của cuộc sống lứa đôi hòa hợp nữa. Điều Hugo không thể nói với Olga là ông ta đã nhận được từ chủ nhà thông báo cho ông ta thời hạn một tháng để dọn đi vào ngày ông ta chuyển đến ở cùng cô. Nếu cô đuổi ông ta ra đường, Hugo

sẽ chẳng có chốn nào để đi.

-0-

Khoảng chừng một tháng sau, Mitchell gọi điện cho Hugo và nói anh ta cần gấp gấp, một yêu cầu hết sức bất thường. Họ thống nhất hẹn gặp nhau lúc bốn giờ chiều hôm sau tại điểm hẹn quen thuộc.

Khi Mitchell bước vào phòng chờ của nhà ga, Hugo đã ngồi sẵn trên một băng ghế, giấu mặt sau một tờ Evening News của London. Ông ta đang đọc bài báo viết về việc Rommel công phá Tobruk, cho dù ông ta chẳng thể chỉ ra được vị trí của Tobruk trên một tấm bản đồ. Ông ta tiếp tục đọc báo khi Mitchell ngồi xuống bên cạnh. Tay thám tử tư nói thật khẽ, và không một lần đưa mắt nhìn về phía Hugo.

“Tôi nghĩ ông muốn biết rằng con gái lớn của ông đã làm nhân viên phục vụ tại khách sạn Grand dưới tên cô Dickens.”

“Chẳng phải đó là nơi Maisie Clifton đang làm việc sao?”

“Phải, bà ta là quản lý nhà hàng, và là sếp của con gái ông.”

Hugo không thể hình dung ra nổi tại sao Emma lại có thể muốn làm nhân viên phục vụ. “Mẹ con bé có biết không?”

“Hẳn bà ấy phải biết, vì Hudson thả cô nhà xuống cách khách sạn một trăm yard mỗi buổi sáng vào lúc năm giờ bốn mươi lăm phút. Nhưng đó không phải là lý do tôi muốn gặp ông.”

Hugo lật trang tờ báo của ông ta để thấy một bức ảnh chụp tướng Auchinleck đang đứng bên ngoài lều của ông ta trên sa mạc nói chuyện với binh lính.

“Con gái ông đã bắt một chiếc tắc xi tới cầu tàu sáng hôm qua. Cô nhà mang theo một chiếc vali khi cô ấy lên một tàu chở khách có tên Kansas Star, tại đó cô nhà được nhận làm nhân viên bàn thông tin. Con gái ông nói với mẹ cô ấy là cô nhà sẽ tới New York thăm bà cô Phyllis, người tôi tin là em gái của Lord Harvey.”

Hugo hẳn đã lấy làm tò mò muốn biết làm thế nào Mitchell thu thập được thông tin này, song ông ta vẫn phải cố ngấm nghĩ xem tại sao Emma lại muốn tìm việc làm trên con tàu nơi Harry Clifton đã bỏ mạng. Tất cả chuyện này nghe thật vô lý. Ông ta chỉ thị cho Mitchell tìm hiểu sâu hơn và cho ông ta biết ngay lập tức nếu tay thám tử tìm hiểu được thêm thông tin gì về ý định của Emma.

Ngay trước khi Mitchell ra về để bắt tàu quay lại Temple Meats, anh ta nói với Hugo rằng máy bay ném bom Đức đã san phẳng phố Broad. Hugo không thể hiểu nổi tại sao chuyện đó lại có thể có gì đáng quan tâm với ông ta, cho tới khi Mitchell nhắc với Hugo rằng đó chính là nơi tiệm trà Tilly's từng tọa lạc. Tay thám tử nghĩ ông Barrington cần phải biết có vài nhà thầu xây dựng đã bắt đầu ngỏ ý quan tâm tới địa điểm quán trà cũ của bà Clifton. Hugo cảm ơn Mitchell về thông tin này, tỏ vẻ không có chút quan tâm thực sự nào tới thông tin này.

-O-

Hugo gọi điện thoại cho ông Prendergast tại ngân hàng National Provincial ngay khi ông ta quay về đến Quảng trường Lowndes.

“Tôi đã trông đợi ngài sẽ gọi về việc phố Broad,” là những lời đầu tiên của ông giám đốc ngân hàng.

“Vâng, tôi nghe nói là địa điểm quán trà Tilly’s có thể được đem rao bán.”

“Cả con phố đều được rao bán sau trận ném bom,” Prendergast nói. “Phần lớn các chủ cửa hàng đều đã mất kế sinh nhai, và vì đây là một hành động chiến tranh, họ không thể làm đơn yêu cầu bảo hiểm bồi thường được.”

“Vậy là tôi có thể mua địa điểm quán trà Tilly’s với giá phải chăng?”

“Thành thực mà nói, ông có thể mua được cả con phố với giá gần như cho không. Trên thực tế, nếu ông có bất cứ khoản tiền mặt nào rảnh rỗi, ông Barrington, tôi sẽ khuyến cáo vụ này như một vụ làm ăn khôn ngoan.”

“Đó là giả thiết rằng chúng ta sẽ thắng cuộc chiến này,” Hugo nhắc ông ta.

“Tôi thừa nhận đây quả là một canh bạc, song nó có thể đem đến một khoản thu nhập đáng kể.”

“Chúng ta đang bàn về một món tiền khoảng bao nhiêu nhỉ?”

“Về địa điểm của bà Clifton, tôi nghĩ tôi có thể đề nghị bà ấy chấp nhận giá hai trăm bảng. Thực ra, vì một nửa những người buôn bán trên con phố đó giao dịch với ngân hàng của tôi, tôi cho rằng ngài có thể mua trọn cả khu với chừng ba nghìn bảng. Nó chẳng khác gì chơi xúc xắc với một quân xúc xắc đã đổ chì.”

“Tôi sẽ cân nhắc vụ này,” Hugo nói trước khi dập máy. Điều ông ta không thể nói với Prendergast là ông ta cũng chẳng có lấy một đồng.

Hugo cố thử nghĩ ra cách nào đó để xoay được khoản tiền, khi tất cả các mối quen biết hay giao du đều không sẵn sàng cho ông ta vay cho dù chỉ năm bảng. Ông ta không thể hỏi xin Olga thêm tiền nữa, trừ khi ông ta sẵn lòng sánh bước bên cô đến ban thờ Chúa, và dứt khoát chuyện đó không thể xảy ra.

Thậm chí hẳn ông ta cũng không buồn nghĩ ngợi gì thêm về chuyện mua bán này nữa nếu không tình cờ gặp Toby Dunstable trong một bữa tiệc của Archie.

Toby và Hugo từng là bạn học ở Eton. Hugo không còn nhớ được nhiều về Dunstable, ngoại trừ chuyện anh ta thường xuyên trộm tiền của những cậu học sinh nhỏ tuổi hơn. Khi cuối cùng anh ta bị bắt quả tang đang xoáy một tờ mười shilling từ trong ngăn tủ của một cậu học sinh khác, tất cả mọi người đều cho rằng anh ta sẽ bị đuổi học, và rất có thể đã như vậy, nếu anh ta không phải là con trai thứ hai của bá tước Dunstable.

Khi Hugo hỏi Toby hiện tại anh ta đang làm gì, anh này nói khá mơ hồ rằng mình làm ăn về bất động sản. Hugo nói với anh ta về cơ hội đầu tư đang hiện hữu tại phố Broad, nhưng anh chàng kia có vẻ không mấy hào hứng. Trên thực tế, Hugo không thể không nhận thấy Toby không hề rời mắt khỏi sợi dây chuyền kim cương lấp lánh quanh cổ Olga.

Toby đưa tấm danh thiếp cho Hugo, và nói, “Nếu có lúc nào đó cậu cần tiền mặt ngay, chuyện đó sẽ không khó nếu cậu tìm đến tôi, bạn cũ thân mến.”

Hugo hiểu được ý Toby muốn nói, nhưng không thực sự coi trọng đề nghị đó, cho tới khi Olga hỏi ông ta vào một buổi sáng trong bữa

ăn liệu đã có ngày chính thức cho việc xử lý hôn chưa. Hugo cam đoan với cô rằng chuyện đó đã cận kề.

Ông ta rời khỏi nhà, đi thẳng tới câu lạc bộ quen của mình, lấy danh thiếp của Toby ra xem rồi gọi điện cho anh ta. Họ nhất trí hẹn gặp tại một quán rượu ở khu Fulham, tại đó hai người ngồi riêng ở một bàn trong góc, uống suýt đúp rượu gin và huyền thuyên về chuyện đám lính trẻ của nước Anh đang xoay sở ở Trung Đông. Hai người chỉ thay đổi chủ đề khi biết chắc không bị nghe lén.

“Tất cả những gì tôi cần là chìa khóa căn hộ,” Toby nói, “và vị trí chính xác cô ta cất đồ trang sức.”

“Chuyện đó chắc không khó đâu,” Hugo cam đoan với người bạn học cũ.

“Điều duy nhất cậu sẽ phải làm, ông bạn, là đảm bảo cả hai người đều không có nhà đủ lâu để tôi thực hiện công việc.”

Khi Olga đề xuất trong bữa sáng rằng cô muốn đi xem một buổi diễn vở Rigoletto tại Sadler’s Wells, Hugo đồng ý đặt hai vé.

Thường thì ông ta sẽ kiếm có thoái thác, nhưng lần này lại lập tức đồng ý, thậm chí còn gợi ý hai người sẽ cùng ăn tối tại khách sạn Savoy sau buổi diễn để ăn mừng.

“Ăn mừng gì cơ?” cô hỏi.

“Đề nghị ly hôn của anh đã được chấp nhận,” ông ta thủng thẳng nói. Cô dang tay ra ôm chầm lấy Hugo. “Chỉ sáu tháng nữa thôi, em yêu, và em sẽ là phu nhân Barrington.”

Hugo lấy một chiếc hộp nhỏ bọc da từ trong túi áo ra và cho cô xem một chiếc nhẫn đính hôn ông ta đã mua tại Burlington Arcade

hôm trước với điều khoản cho phép trả lại hàng. Cô rất thích chiếc nhẫn. Hugo dự kiến sẽ trả lại nó trong sáu tháng nữa.

Vở nhạc kịch dường như kéo dài đến ba tháng thay vì ba giờ như công bố trong tờ chương trình. Tuy thế, Hugo vẫn không phàn nàn, vì ông ta biết Toby sẽ tận dụng tốt thời gian.

Trong bữa tối tại River Room, Hugo và Olga bàn nhau xem họ sẽ tận hưởng tuần trăng mật tại đâu, vì họ không thể ra nước ngoài. Olga thích Bath, một địa điểm hơi quá gần Bristol cho khẩu vị của Hugo, nhưng vì chuyến đi sẽ chẳng bao giờ diễn ra, ông ta hân hoan tán thưởng đề xuất của cô.

Trên tắc xi quay trở về Quảng trường Lowndes, Hugo tự hỏi sẽ mất bao nhiêu thời gian để Olga phát hiện ra những món trang sức kim cương của cô đã biến mất. Thực tế là sớm hơn ước tính của ông ta, vì ngay khi hai người mở cửa trước, họ trông thấy cả căn hộ đã bị khoắng sạch. Tất cả những gì còn lại trên các bức tường nơi trước kia các bức tranh từng được treo là những đường rì rào nổi rõ cho biết kích thước của chúng.

Trong khi Olga gần như phát cuồng, Hugo nhắc điện thoại lên quay số 999. Cảnh sát phải mất vài giờ để thống kê hết những gì bị đánh cắp, vì Olga không thể giữ được đủ bình tĩnh để trả lời các câu hỏi của họ liên tục lâu hơn vài giây. Người chánh thanh tra phụ trách cuộc điều tra cam đoan với hai người là chi tiết về những đồ vật bị đánh cắp sẽ được thông báo tới tất cả các nhà chế tác và kinh doanh kim cương hàng đầu London trong vòng bốn mươi tám giờ tới.

Hugo nổi xung khi ông ta gặp lại Toby Dunstable tại Fulham chiều

hôm sau. Tay bạn học cũ của ông ta bình thản đón nhận tất cả như một võ sĩ quyền Anh hạng nặng. Sau khi Hugo đã mệt phờ, Toby đẩy một hộp đựng giày qua mặt bàn.

“Tôi không cần một đôi giày mới,” Hugo hằn học.

“Có thể là không, nhưng cậu sẽ có thể mua hết cả một hiệu giày với những gì có trong đó,” anh ta vừa nói vừa gõ lên hộp.

Hugo nhấc nắp hộp lên và nhìn chằm chằm vào bên trong, vốn không có đôi giày nào hết, mà xếp đầy những tờ năm bảng Anh.

“Cậu không cần phải đếm làm gì,” Toby nói. “Cậu sẽ tìm thấy ở đây mười nghìn bảng.”

Hugo mỉm cười, đột nhiên bình thản trở lại. “Cậu là một tay bạn tốt,” ông ta nói trong khi đẩy nắp hộp lại và gọi thêm hai suất đúp gin và sô đa nữa.

Mỗi tuần trôi qua, và cảnh sát không thể tìm ra bất cứ kẻ tình nghi nào, viên chánh thanh tra tỏ thái độ rõ ràng với Hugo rằng ông ta nghi ngờ đây là một vụ trộm có tay trong, một cách diễn đạt ông ta không ngừng lặp đi lặp lại mỗi khi hai người gặp nhau. Tuy vậy, Toby lại trấn an ông ta rằng người ta sẽ không bao giờ nghĩ đến chuyện bắt giữ con trai Sir Walter Barrington, trừ khi họ có bằng chứng rõ ràng đủ để thuyết phục bồi thẩm đoàn về tội trạng của ông ta mà không còn chút nghi ngờ nào.

Olga vặn hỏi Hugo những bộ vét mới của ông ta có từ đâu và làm cách nào ông ta có thể cho phép mình sở hữu một chiếc Bugatti. Ông ta đưa cho cô xem sổ đăng ký chiếc xe, cho thấy nó được mua từ rất lâu trước khi họ gặp nhau. Điều Hugo không nói với cô là ông ta đã gặp may khi người buôn bán chiếc xe mà ông ta

đã phải miễn cưỡng bán chiếc xe cho vẫn còn chưa bán nó cho ai khác.

Khi quãng thời gian sau đó quyết định ly hôn chính thức sẽ được cấp trôi dần đến kết thúc, Hugo bắt đầu chuẩn bị cái mà trong giới quân sự người ta vẫn gọi là chiến lược rút lui. Chính lúc đó Olga thông báo cô có một tin tuyệt vời muốn chia sẻ với ông ta.

Wellington từng có lần nói với một sĩ quan cấp dưới rằng lựa chọn thời điểm là sống còn, và Hugo là ai để có thể dám không tán thành người chiến thắng trận Waterloo, nhất là khi lời tiên tri của con người vĩ đại đó sắp được áp dụng với chính ông ta?

Ông ta đang đọc tờ The Times trong lúc ăn sáng, và nhìn thấy một bức ảnh của bố mình khi đọc tới phần đăng cáo phó. Ông ta cố tìm cách đọc hết những gì viết trên báo mà không để Olga phát hiện ra cuộc đời của cả hai người họ sắp sửa thay đổi.

Theo quan điểm của Hugo, tờ Thunderer đã dành cho bố ông ta một bài tiễn biệt khá hay, nhưng đoạn cuối cùng của bài cáo phó mới là đoạn làm ông ta quan tâm hơn cả. Sir Walter Barrington được thừa kế bởi người con trai duy nhất còn sống của ông, Hugo, người sẽ thừa kế tước vị.

Tuy nhiên, The Times lại không viết thêm vào, cùng tất cả tài sản đi kèm.

MAISIE CLIFTON

1939 - 1942

Maisie vẫn còn nhớ cảm giác đau đớn bà từng trải qua khi chồng bà không trở về nhà sau ca làm đêm của ông. Bà biết Arthur đã chết, cho dù phải nhiều năm trôi qua trước khi anh trai Stan của bà mới chịu kể cho bà biết sự thật về việc chồng bà đã chết như thế nào tại cầu tàu chiều hôm ấy.

Nhưng nỗi đau trước kia vẫn không là gì hết so với việc được thông báo đứa con trai duy nhất của bà đã được an táng ngoài biển sau khi tàu *Devonian* bị ngư lôi Đức bắn chìm vài giờ sau khi chiến tranh bùng nổ.

Maisie vẫn còn nhớ lần cuối cùng bà trông thấy Harry. Anh đã tới khách sạn Grand thăm bà vào sáng ngày thứ Năm đó. Nhà hàng đông nghịt khách, với một hàng dài khách hàng chờ có chỗ ngồi. Con trai bà đứng vào hàng, nhưng khi anh thấy mẹ mình hồi hải đi ra đi vào nhà bếp không có lấy một giây thanh thoi, Harry lại lặng lẽ ra về, nghĩ rằng bà đã không nhìn thấy anh. Con trai bà vẫn luôn là một chàng trai chín chắn, và anh biết bà không tán thành chuyện bị quấy rầy trong lúc đang làm việc, và thật lòng mà nói, anh cũng biết mẹ mình sẽ không muốn phải nghe thấy anh đã rời Oxford để gia nhập hải quân.

Sir Walter Barrington ghé thăm ngày hôm sau để nói cho Maisie biết Harry đã ra khơi vào lúc cơn thủy triều buổi sáng với cương vị sĩ quan thứ tư trên tàu *Devonian*, và sẽ quay lại trong vòng một

tháng để gia nhập thủy thủ đoàn của chiến hạm HMS *Resolution* với vai trò một thủy thủ thường, vì chàng trai mong muốn được tham gia truy lùng tàu ngầm Đức trên Đại Tây Dương. Điều mà anh không nhận ra là chúng đã bắt đầu truy lùng anh trước.

Maisie dự định sẽ nghỉ phép ngày mà Harry quay về, song sự tình đã không diễn ra như thế. Biết được nhiều người mẹ khác cũng đã mất con trong cuộc chiến tranh xấu xa man rợ này cũng chẳng làm nhẹ bớt.

Bác sĩ Wallace, bác sĩ chính trên tàu *Kansas Star*, đang đứng đợi trước cửa nhà bà ở Still House Lane khi bà quay về nhà sau giờ làm vào một buổi tối tháng Mười. Ông không cần thiết phải nói với bà vì sao ông có mặt ở đó. Tất cả hiện rõ trên mặt ông.

Họ ngồi xuống bàn trong bếp, và ông bác sĩ cho bà hay ông là người phụ trách chăm sóc những thủy thủ được vớt lên từ đại dương sau khi tàu *Devonian* bị đánh chìm. Ông cam đoan với người mẹ rằng ông đã làm tất cả những gì có thể trong năng lực của mình để cứu tính mạng Harry, nhưng thật không may chàng trai đã không bao giờ tỉnh lại. Trên thực tế, trong số chín thủy thủ ông cứu chữa tối hôm ấy, chỉ có một người sống sót, đó là Tom Bradshaw, sĩ quan thứ ba trên tàu *Devonian*, và hiển nhiên cũng là một người bạn của Harry. Bradshaw đã viết một lá thư phân ưu mà bác sĩ Wallace đã hứa sẽ trao lại cho bà Clifton ngay khi tàu *Kansas star* quay lại Bristol. Ông đã giữ lời. Maisie cảm thấy có lỗi khi ông bác sĩ cáo từ để quay về tàu. Thậm chí bà còn không mời ông được một tách trà.

Bà để lá thư của Tom Bradshaw lên bệ lò sưởi, bên cạnh bức ảnh ưa thích nhất của bà chụp Harry đang hát trong ban đồng ca tại

trường học.

Khi Maisie quay lại làm việc ngày hôm sau, đồng nghiệp của bà tại khách sạn đều chân thành động viên an ủi bà, và ông Hurst, giám đốc khách sạn, đề nghị bà nghỉ lấy vài ngày. Bà nói với ông giám đốc rằng đó là điều cuối cùng bà cần. Thay vì thế, bà làm thêm giờ nhiều nhất có thể, hy vọng điều đó có thể làm nỗi đau lắng xuống.

Nhưng vô ích.

-0-

Rất nhiều nam thanh niên làm việc tại khách sạn đã rời đi để nhập ngũ, và vị trí của họ được những người phụ nữ đảm nhiệm. Chuyện một cô gái trẻ đi làm không còn bị coi là đáng xấu hổ, và Maisie nhận ra là bà ngày càng phải đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn khi đội ngũ nhân viên nam giảm đi đáng kể.

Người phụ trách nhà hàng dự kiến sẽ nghỉ hưu vào dịp sinh nhật thứ sáu mươi của ông, song Maisie đoán rằng ông Hurst sẽ đề nghị ông phụ trách ở lại làm việc tiếp cho tới khi chiến tranh kết thúc. Một cú sốc xảy ra khi ông giám đốc gọi bà vào phòng làm việc của mình và đề nghị bà đảm nhận vị trí đó.

“Bà xứng đáng nhận được nó, Maisie,” ông nói, “và trụ sở điều hành cũng nhất trí với tôi.”

“Tôi muốn có thêm vài ngày để suy nghĩ về việc này,” bà trả lời trước khi rời khỏi phòng giám đốc.

Ông Hurst không đưa động gì tới chủ đề này trong suốt một tuần

tiếp theo, và khi ông nhắc lại, Maisie đề xuất rằng có lẽ bà nên được thử việc một tháng. Ông bật cười.

“Thông thường,” ông nhắc bà, “sẽ là nhà tuyển dụng, chứ không phải nhân viên, là bên nhất quyết đưa ra thời gian một tháng thử việc.”

Trong vòng một tuần, cả hai đều đã quên hẳn chuyện thời gian thử việc, vì cho dù thời gian làm việc dài hơn và những trách nhiệm mới của bà rất nặng nề, Maisie luôn hoàn tất nó một cách không thể trọn vẹn hơn. Bà biết khi chiến tranh kết thúc và những người đàn ông từ chiến trường trở về, bà sẽ trở lại là một nhân viên phục vụ. Bà thậm chí sẵn sàng quay trở lại làm gái điếm, nếu điều đó đồng nghĩa với việc Harry có mặt trong số những người trở về.

-0-

Maisie chẳng cần phải đọc được báo để biết rằng không quân Nhật đã tiêu diệt hạm đội Mỹ tại Trân Châu Cảng, và các công dân của Hợp chúng quốc đã đoàn kết đứng dậy chống lại kẻ thù chung và gia nhập phe Đồng Minh, vì trong suốt nhiều ngày đó là chủ đề duy nhất mọi người bàn tán.

Không bao lâu sau, Maisie gặp người Mỹ đầu tiên.

Hàng nghìn người Mỹ đã có mặt tại West Country trong những năm tiếp theo, và rất nhiều trong số họ đồn trú tại một doanh trại quân đội ở ngoại ô Bristol. Một số sĩ quan bắt đầu đến ăn tối tại nhà hàng của khách sạn, nhưng họ vừa mới kịp trở thành khách quen thì họ đã lại biến mất, để rồi không bao giờ xuất hiện trở lại nữa. Maisie đã bị nhắc nhở một cách liên tục và đau đớn rằng những sĩ

quan đó cũng chỉ trạc tuổi Harry.

Nhưng rồi chuyện này thay đổi khi một người có quay trở lại. Maisie không nhận ra ông ta ngay lập tức khi ông ta đi xe lăn vào nhà hàng và đề nghị được ngồi vào bàn quen thuộc của mình. Bà vẫn luôn nghĩ mình giỏi ghi nhớ những cái tên, và thậm chí còn tốt hơn với những khuôn mặt - bạn buộc phải thế khi bạn không biết đọc và viết. Nhưng khi bà nghe thấy giọng nói miền Nam lè nhè đó, hồi ức đã sống dậy. “Trung úy Mulholland phải không?”

“Không phải, bà Clifton. Bây giờ là thiếu tá Mulholland. Tôi được đưa về đây để chờ hồi phục trước khi họ đưa tôi trở về nhà ở Bắc Carolina.”

Bà mỉm cười và đưa ông ta tới bàn quen của ông ta, cho dù ông ta không cho phép bà giúp đẩy xe lăn cho mình. Mike, ông ta nhất định đòi Maisie gọi mình như thế, sau đó trở thành một khách hàng quen, xuất hiện mỗi tuần hai, hay thậm chí đến ba lần.

Maisie bật cười khi ông Hurst thì thầm, “Bà biết là ông ta thích bà mà.”

“Tôi nghĩ ông sẽ thấy thời hẹn hò của tôi đã qua rồi,” bà trả lời.

“Đừng tự lừa bản thân,” ông giám đốc đáp trả. “Bà đang ở vào thời xuân sắc, Maisie. Tôi có thể nói với bà rằng thiếu tá Mulholland không phải là người đầu tiên hỏi tôi liệu bà có đang hẹn hò cùng ai không.”

“Ông Hurst, cố đừng quên rằng tôi đã là bà nội rồi.”

“Nếu tôi là bà, tôi sẽ không nói chuyện đó với ông ta,” ông giám đốc nói.

Lần thứ hai Maisie không thể nhận ra viên thiếu tá là khi ông ta tới nhà hàng vào một buổi tối trên một đôi ngựa, chiếc xe lăn rõ ràng đã bị vứt bỏ. Một tháng nữa trôi qua, đến lượt đôi ngựa bị nhường chỗ cho gậy chống, và không bao lâu sau cả thứ này cũng trở thành kỷ vật của quá khứ.

Một tối, thiếu tá Mulholland gọi điện tới đặt một bàn cho tám người; ông ta có chuyện gì đó để ăn mừng, viên thiếu tá nói với Maisie. Bà đoán hẳn ông này sắp quay về Bắc Carolina, và lần đầu tiên chợt nhận ra rồi đây bà sẽ nhớ ông ta đến mức nào.

Bà không coi Mike là một người đẹp trai, nhưng ông ta sở hữu nụ cười nồng nàn nhất cùng phong thái của một quý ông người Anh, hay như ông ta từng có lần nói, một quý ông miền Nam. Chuyện nói xấu người Mỹ đã trở thành một thời thượng với những kẻ độc mồm kể từ khi họ tới đồn trú trong các doanh trại trên đất Anh, và câu cửa miệng mỉa mai vẫn hay được nhắc đi nhắc lại rằng họ thích chuyện trai gái quá đáng, được trả lương hậu quá đáng và đầy rẫy khắp nơi có thể nghe được từ miệng không ít người dân Bristol vốn chưa bao giờ gặp lấy một người Mỹ; ông anh trai Stan là một người như thế, và chẳng có điều gì Maisie nói có thể làm ông ta thay đổi suy nghĩ.

Khi bữa tối ăn mừng của viên thiếu tá đi đến hồi kết, nhà hàng đã gần như vắng tanh. Khi đồng hồ điểm chuông mười giờ, một sĩ quan đứng lên uống mừng sức khỏe của Mike và chúc mừng ông ta.

Khi nhóm sĩ quan chuẩn bị rời nhà hàng để quay về trại trước giờ giới nghiêm, Maisie nói với viên thiếu tá, thay mặt tất cả nhân viên,

rằng tất cả họ đều rất mừng vì ông ta đã hoàn toàn bình phục và đủ khỏe để trở về nhà.

“Tôi sẽ không về nhà, Maisie,” ông ta phá lên cười và nói. “Chúng tôi vừa ăn mừng việc tôi được bổ nhiệm làm phó chỉ huy căn cứ. Tôi e là bà sẽ phải chịu đựng tôi đến khi chiến tranh kết thúc.” Maisie rất vui trước tin này, và không khỏi ngạc nhiên khi ông ta nói thêm, “Thứ Bảy tới là vũ hội tại trung đoàn, và tôi không rõ bà có dành cho tôi hân hạnh được có bà làm khách mời của tôi không.”

Maisie không biết nói sao. Bà không còn nhớ nổi lần cuối cùng mình được mời đi chơi là khi nào nữa. Bà không biết chắc viên thiếu tá đã đứng đó bao lâu chờ câu trả lời của bà, nhưng trước khi bà có thể trả lời, ông ta nói thêm, “Tôi sợ rằng đây là lần đầu tiên tôi bước chân ra sàn nhảy sau nhiều năm.”

“Cả tôi cũng vậy,” Maisie thừa nhận.

Maisie luôn gửi tiền lương và tiền khách hàng thưởng vào ngân hàng vào chiều thứ Sáu.

Bà không mang chút tiền nào về nhà, vì Maisie không muốn Stan phát hiện ra bà còn kiếm được nhiều tiền hơn ông ta. Hai tài khoản của bà lúc nào cũng có số dư, và mỗi khi tài khoản vãng lai của bà cho thấy số dư lên đến mười bảng, năm bảng sẽ được chuyển sang tài khoản tiết kiệm - ổ trứng nho nhỏ của bà, như cách Maisie vẫn gọi nó, để phòng khi có gì bất trắc xảy ra. Sau thảm họa tài chính gặp phải với Hugo Barrington, bà luôn giả thiết rằng rồi sẽ có lúc có gì đó bất trắc xảy ra.

Ngày thứ Sáu đó, bà dốc hết tiền trong xác lên mặt quầy, và nhân viên ngân hàng bắt đầu tách các loại tiền xu ra xếp thành từng chồng nhỏ riêng biệt, như anh ta vẫn làm mỗi tuần.

“Tất cả là bốn shilling và chín penny, thưa bà Clifton,” anh ta nói, viết vào sổ tài khoản của Maisie.

“Cảm ơn,” Maisie nói, trong khi người nhân viên đưa quyền sổ tài khoản qua khe quầy. Bà đang cất nó vào xác thì anh ta nói thêm, “Ông Prendergast không rõ liệu ông ấy có thể trao đổi một chút với bà không.”

Tim Maisie nặng trĩu. Bà vốn vẫn coi các giám đốc ngân hàng và những người đi thu tiền nhà là một loại người lúc nào cũng chỉ đem đến tin xấu, và có lý do chính đáng để tin như vậy trong trường hợp

của ông Prendergast, vì lần cuối cùng ông này đề nghị gặp bà là để báo cho bà biết rằng bà không còn đủ tiền trong tài khoản để trang trải hết chi phí của Harry trong học kỳ cuối của cậu tại Trường trung học phổ thông Bristol. Bà miễn cưỡng đi về phía phòng làm việc của ông giám đốc.

“Xin chào bà, bà Clifton,” ông Prendergast lên tiếng chào, và đứng lên từ sau bàn làm việc khi Maisie bước vào. Ông ta đưa tay mời bà ngồi. “Tôi muốn trao đổi với bà về một vấn đề riêng tư.”

Maisie càng cảm thấy cảnh giác hơn. Bà cố gắng nhớ lại xem trong thời gian gần đây bà có viết tấm séc nào có thể khiến cho tài khoản bị rút quá số dư hay không. Bà đã mua mua một bộ váy trang nhã để mặc trong buổi vũ hội tại căn cứ Mỹ mà Mike Mulholland đã mời bà tới dự, song đó là bộ váy cũ, và hoàn toàn nằm trong dự toán của bà.

“Một khách hàng quan trọng của ngân hàng,” ông Prendergast bắt đầu nói, “đã tỏ ý quan tâm tới miếng đất của bà tại phố Broad, là vị trí của tiệm trà Tilly’s trước đây.”

“Nhưng tôi nghĩ là tôi đã mất hết mọi thứ khi ngôi nhà bị đánh bom rồi chứ.”

“Không hẳn là mọi thứ,” Prendergast nói. “Giấy tờ sở hữu miếng đất vẫn mang tên bà.”

“Nhưng liệu nó có thể còn có giá trị gì nữa chứ,” Maisie nói, “khi bọn Đức giờ đây đã san phẳng mọi thứ xung quanh đó? Lần cuối tôi đi xuống phố Chapel, nơi đó chỉ còn là một đồng đồ nát.”

“Rất có thể là thế,” ông Prendergast đáp, “nhưng khách hàng của tôi vẫn sẵn sàng trả cho bà hai trăm bảng để mua lại quyền sở

hữu.”

“Hai trăm bảng?” Maisie lặp lại như thể bà vừa trúng số.

“Đó là khoản tiền ông ấy sẵn sàng trả,” Prendergast xác nhận.

“Theo ông nghĩ thì miếng đất đó đáng giá bao nhiêu?” Maisie hỏi, làm ông giám đốc ngân hàng không khỏi ngạc nhiên.

“Tôi không biết, thưa bà,” ông ta trả lời. “Tôi là một người làm ngân hàng, không phải là chuyên gia đánh giá bất động sản.”

Maisie tiếp tục im lặng một lát. “Làm ơn nói với khách hàng của ông là tôi muốn có vài ngày để suy nghĩ về chuyện đó.”

“Vâng, tất nhiên rồi,” Prendergast nói. “Nhưng bà cần biết khách hàng của tôi đã chỉ thị cho tôi chỉ đưa ra đề nghị này trong một tuần thôi.”

“Vậy là tôi phải có quyết định vào thứ Sáu tuần sau, đúng vậy không?” Maisie hỏi đầy thách thức.

“Như ý bà muốn, thưa bà,” Prendergast nói khi Maisie đứng dậy ra về. “Tôi rất mong được gặp lại bà vào thứ Sáu tới.”

Khi Maisie rời khỏi ngân hàng, bà không khỏi suy nghĩ rằng từ trước đến nay ông giám đốc chưa bao giờ gọi mình là “bà”. Trong quãng đường đi bộ về nhà qua những ngôi nhà treo rèm cửa đen kéo kín - bà chỉ đi xe buýt khi trời mưa - Maisie bắt đầu nghĩ về việc bà sẽ sử dụng hai trăm bảng đó như thế nào, song những ý nghĩ này chẳng mấy chốc bị thay thế bằng nỗi băn khoăn liệu ai có thể cho bà lời khuyên xem liệu đó có phải là mức giá hợp lý hay không.

Ông Prendergast đã làm cho nó nghe có vẻ là một đề nghị phải chăng, song ông ta đang đứng về phía nào đây? Có lẽ bà sẽ trao

đổi vài lời với ông Hurst, nhưng từ rất lâu trước khi về tới Still House Lane, bà đã đi đến quyết định rằng sẽ là không chuyên nghiệp khi lôi ông chủ của mình can dự vào vấn đề cá nhân. Mike Mulholland có vẻ là một người thông minh, sắc sảo, song anh ta liệu có thể biết gì về giá đất ở Bristol? Về ông anh Stan của bà, hỏi ông ta sẽ chẳng ích gì rồi, vì chắc chắn ông anh bà sẽ nói, “Hãy lấy tiền và chuồn, cô em.” Và xét cho cùng, Stan sẽ là người cuối cùng mà bà muốn cho biết về vận may bất ngờ của mình.

Khi Maisie rẽ vào Merry wood Lane, bóng tối đã buông xuống và các cư dân đã chuẩn bị tắt đèn. Bà vẫn chẳng tiến thêm được bước nào trong việc giải quyết vấn đề. Khi bà đi qua cổng trường tiểu học cũ của Harry, dòng hồi ức lại ủa về, và Maisie thảm cảm ơn thầy Holcombe vì những gì ông đã làm cho con trai bà khi cậu còn nhỏ. Bà dừng lại trước cổng. Ông Holcombe là một người thông minh; nói gì thì nói, ông đã theo học Đại học Bristol và tốt nghiệp với tấm bằng. Vậy thì hẳn ông có thể cho bà lời khuyên được chứ?

Maisie quay lại bước về phía cổng trường, nhưng khi bà đi qua sân chơi, tại đó vắng tanh không một bóng người. Bà xem đồng hồ; mới hơn năm giờ một chút. Tất cả học sinh hẳn đã về nhà từ lâu, vậy thì có lẽ ông Holcombe cũng đã về.

Bà đi ngang qua sân chơi, mở cổng trường và bước vào dãy hành lang quen thuộc. Dường như thời gian đã ngừng trôi ở đây; vẫn những bức tường gạch đỏ, chỉ có thêm vài chữ cái được khắc lên đó, vẫn những bức tranh đầy màu sắc được gắn trên tường, chỉ có điều bởi những đứa trẻ khác, và cũng vẫn những chiếc cúp bóng đá đó, song lại do những đội bóng khác giành được. Dẫu vậy, nơi

vốn trước đây để treo mũ, nay đã được thay thế bằng những chiếc mặt nạ chống độc. Bà nhớ lại lần đầu tiên tới đây gặp ông Holcombe để phàn nàn về những lần đỏ bà phát hiện thấy trên lưng Harry khi tắm cho con. Người giáo viên vẫn giữ vẻ bình tĩnh trong khi bà nổi nóng, và Maisie đã quay về một giờ sau đó, không còn chút nghi ngờ nào về chuyện ai là người có lỗi.

Maisie trông thấy ánh đèn hắt ra từ dưới cánh cửa lớp học của ông Holcombe. Bà do dự, hít một hơi thật sâu và gõ nhẹ lên tấm kính có bề mặt lồi lõm như rải sỏi.

“Mời vào,” giọng nói vui vẻ mà bà vẫn còn nhớ rõ vang lên.

Maisie bước vào phòng học và bắt gặp thầy Holcombe đang ngồi sau một chồng vở cao, bút đang viết không ngừng trên giấy. Bà đang định nhắc để ông nhớ bà là ai thì người thầy giáo đã đứng dậy và nói, “Quả là một bất ngờ thú vị, bà Clifton, đặc biệt là khi người bà tìm là tôi.”

“Vâng, đúng vậy,” Maisie trả lời, hơi đỏ mặt. “Tôi xin lỗi đã quấy rầy thầy, thầy Holcombe, nhưng tôi cần vài lời khuyên, và tôi không biết phải hỏi ai nữa.”

“Tôi rất hân hạnh,” người thầy giáo nói, mời bà ngồi xuống một chiếc ghế nhỏ xíu, bình thường vốn dành cho một học sinh tám tuổi. “Tôi có thể giúp gì được bà?”

Maisie kể lại cho ông nghe cuộc gặp gỡ của bà với ông Prendergast, cũng như đề nghị về mức giá hai trăm bảng để mua lại miếng đất của bà trên phố Broad. “Thầy có nghĩ đó là mức giá hợp lý không?”, bà hỏi.

“Tôi không rõ,” ông Holcombe lắc đầu nói. “Tôi không có kinh

nghiệm gì về những chuyện thế này, và tôi rất lo mình sẽ đưa ra cho bà lời khuyên sai lầm. Thực ra, tôi vốn nghĩ có thể bà tới gặp tôi vì một chuyện khác.”

“Vì chuyện khác ư?” Maisie lặp lại.

“Phải. Tôi hy vọng bà đã thấy thông báo trên bảng ngoài cổng trường và muốn đăng ký.”

“Đăng ký gì cơ?” bà hỏi.

“Một trong những chương trình mới của chính phủ tổ chức các lớp học ban đêm nhằm giúp đỡ những người như bà, những người rõ ràng là rất thông minh, nhưng đã không có cơ hội được tiếp tục học hành.”

Maisie không muốn thừa nhận rằng cho dù bà có thấy bảng thông báo, bà cũng sẽ phải vất vả để đọc nó. “Bây giờ tôi đang bị quá tải để có thể nghĩ đến việc làm gì thêm,” bà nói, “với công việc tại khách sạn, và... và...”

“Tôi rất tiếc phải nghe như thế,” ông Holcombe nói, “vì tôi nghĩ rằng bà sẽ là một ứng viên lý tưởng. Tôi sẽ tự mình dạy phần lớn các lớp, và với tôi sẽ là một niềm vui đặc biệt khi được dạy cho người mẹ của Harry Clifton.”

“Chỉ là...”

“Sẽ chỉ mất một giờ mỗi buổi, hai buổi một tuần,” người thầy giáo nói tiếp, không chấp nhận bỏ cuộc. “Các lớp học diễn ra vào buổi tối, và chẳng gì có thể ngăn bà thôi tiếp tục học nếu bà thấy chúng không phải dành cho mình.”

“Thầy thật tốt khi nghĩ đến tôi như thế, thầy Holcombe. Có lẽ để

đến khi tôi không còn bận như bây giờ.” Maisie đứng dậy bắt tay người thầy giáo.

“Tôi rất xin lỗi vì không thể giúp gì được bà trong vấn đề bà băn khoăn, bà Clifton,” ông nói trong khi tiễn bà ra cửa. “Bà hãy nhớ đó là một vấn đề thật hay khi ta có để băn khoăn.”

“Cám ơn thầy đã dành thời gian cho tôi, thầy Holcombe,” Maisie trả lời trước khi ra về. Bà bước đi trở ra theo hành lang, đi qua khoảng sân và ra ngoài cổng trường. Bà đứng trên vỉa hè, nhìn chăm chăm vào bảng thông báo. Maisie ước gì bà biết đọc.

Maisie mới chỉ đi tắc xi vài lần trong đời mình: một lần là tới dự lễ cưới của Harry tại Oxford, và khi đó cũng chỉ là từ nhà ga thành phố, và dịp thứ hai, cũng mới đây thôi, khi bà tới dự đám tang bố mình. Vì thế, khi một chiếc xe quân sự Mỹ dừng lại trước cửa nhà số 27 Still House Lane, bà cảm thấy có chút bối rối, và chỉ hy vọng các nhà hàng xóm đã kéo kín rèm cửa.

Khi bà bước xuống cầu thang trong chiếc váy mới màu đỏ bằng lụa với vai và thắt lưng có đệm lót - rất thịnh hành trước chiến tranh - bà thấy mẹ mình và Stan đang tròn mắt nhìn qua cửa sổ.

Người lái xe ra khỏi xe, và gõ cửa. Anh ta có vẻ như không dám chắc liệu mình có đến đúng địa chỉ hay không. Nhưng khi Maisie mở cửa, anh ta ngay lập tức hiểu ra vì sao thiếu tá lại mời đúng người đẹp này tới vũ hội của trung đoàn. Người lái xe chào Maisie rất kiểu cách và mở cửa sau xe.

“Cảm ơn anh,” bà nói, “nhưng tôi thích ngồi ghế trước.”

Khi sĩ quan lái xe đã tìm được đường ra đến đường chính, Maisie hỏi anh ta đã phục vụ thiếu tá Mulholland được bao lâu.

“Cả đời, thưa bà. Từ bé đến lớn.”

“Tôi không dám chắc là tôi hiểu,” Maisie nói.

“Cả hai chúng tôi đều đến từ thị trấn Raleigh, vùng Bắc Carolina. Khi chiến tranh kết thúc, tôi sẽ quay về với công việc cũ tại nhà máy của thiếu tá.”

“Tôi không hề biết ông thiếu tá có sở hữu một nhà máy đấy.”

“Vài nhà máy kia, thưa bà. Ở Raleigh, người ta gọi ông ấy là Vua Ngô Bắp Ngọt.”

“Ngô bắp ngọt?” Maisie hỏi.

“Bà sẽ không thấy thứ gì tương tự thế ở Bristol đâu, thưa bà. Để thực sự thưởng thức ngô bắp ngọt, nó cần được luộc, phết bơ đun chảy lên và ăn ngay sau khi bắp được hái về - và tốt nhất phải thưởng thức tại Bắc Carolina.”

“Vậy thì ai sẽ quản lý các nhà máy trong khi Vua Ngô Bắp Ngọt vắng nhà đi đánh bọn Đức?”

“Cậu Joey, con trai thứ hai của ông ấy, với một chút trợ giúp chị gái Sandy của cậu ta, tôi đoán là vậy.”

“Vậy là thiếu tá có một con trai và một con gái ở quê nhà?”

“Ông ấy từng có hai con trai và một con gái, thưa bà, nhưng thật đáng buồn rằng cậu Mike Junior đã tử trận ở Philippines.”

Maisie muốn hỏi người trung sĩ về vợ của Mike, nhưng lại cảm thấy chàng trai trẻ có thể sẽ thấy bối rối trước câu hỏi về chủ đề này, vậy nên bà chuyển sang những chủ đề an toàn hơn và hỏi về tiểu bang quê nhà của người lái xe. “Nơi tuyệt nhất trong cả bốn mươi tám tiểu bang,” anh ta trả lời, và không ngớt lời nói về Bắc Carolina cho tới khi họ đến cổng doanh trại.

Khi lính gác nhìn thấy chiếc xe, anh ta lập tức nâng thanh chắn lên và đứng chào Maisie thật trang trọng khi họ đi xe vào trong sân trại. “Thiếu tá yêu cầu tôi đưa bà tới thẳng chỗ ở của ông ấy, thưa bà, như thế bà có thể uống chút gì trước khi qua sàn nhảy.”

Chiếc xe dừng bánh trước một ngôi nhà tiền chế nhỏ, và bà thấy Mike đang đứng trên bậc cấp cửa chờ sẵn để chào đón mình. Bà tự xuống xe trước khi người lái xe kịp mở cửa, và bước nhanh tới chỗ ông ta. Viên thiếu tá cúi xuống, hôn lên má bà và nói, “Xin mời vào bên trong, tôi muốn giới thiệu em với một số đồng ngũ của tôi.” Ông ta cầm lấy áo khoác của bà và nói thêm, “Trông em thật tuyệt vời.”

“Như một trong những bắp ngô ngọt của anh chẳng?” Maisie đề xuất.

“Giống một quả đào của vùng Bắc Carolina của bọn anh hơn,” ông ta nói trong lúc dẫn bà về phía một căn phòng ồn ào, vang động tiếng cười và những giọng nói sôi nổi. “Giờ hãy làm cho tất cả mọi người phải ghen tỵ vì họ sắp được biết rằng tôi đang tháp tùng người đẹp nhất của buổi vũ hội.”

Maisie bước vào căn phòng đông nghịt các sĩ quan cùng bạn nhảy của họ. Bà cảm thấy mình không thể được chào đón nồng nhiệt hơn. Maisie không dừng được tự hỏi nếu bà là khách mời của một thiếu tá Anh tại sở chỉ huy trung đoàn Wessex nằm cách đây chừng vài dặm, liệu người ta có đối xử với bà tương tự như thế hay không?

Mike dẫn bà đi quanh phòng, giới thiệu bà với tất cả đồng ngũ của ông, bao gồm chỉ huy trưởng căn cứ, ông này rõ ràng rất tán thưởng vị khách nữ. Trong lúc đi chào hỏi từ nhóm này sang nhóm khác, bà không khỏi nhìn thấy mấy bức ảnh được bày rải rác trong phòng, trên mặt bàn, giá sách và bệ lò sưởi, và những người trong ảnh chỉ có thể là vợ và các con Mike.

Ngay sau chín giờ, các vị khách cùng đi tới nhà tập thể thao, nơi

diễn ra buổi vũ hội, nhưng chỉ sau khi vị chủ nhà chu đáo đã giúp tất cả các quý bà quý cô mặc áo khoác xong xuôi. Việc này giúp Maisie có cơ hội nhìn cận cảnh hơn những bức ảnh của một phụ nữ trẻ rất xinh đẹp.

“Vợ anh, Abigail,” Mike nói khi ông quay trở vào trong phòng. “Một sắc đẹp lộng lẫy, cũng như em. Anh vẫn nhớ cô ấy. Cô ấy mất vì ung thư đã gần năm năm nay. Đó mới là thứ mà tất cả chúng ta nên cùng tuyên chiến.”

“Em rất tiếc,” Maisie nói. “Em không có ý...”

“Không sao đâu. Giờ thì em đã thấy chúng ta có sự tương đồng nhiều đến mức nào. Anh hiểu được chính xác những gì em cảm thấy khi mất đi một người chồng và một cậu con trai. Nhưng khi thật, tối nay là một buổi tối để ăn mừng chứ không phải để than thân trách phận, vậy hãy tiếp tục nào em, sau khi em đã làm tất cả các sĩ quan khác phát ghen, hãy cùng đi để khiến các binh sĩ còn lại cay cú.”

Maisie bật cười khi đón lấy tay ông thiếu tá. Hai người rời khỏi nhà và gia nhập vào một dòng người trẻ trung sôi nổi, tất cả đều đi về cùng một hướng.

Sau khi bà có mặt trên sàn nhảy, những người Mỹ trẻ trung và hào hứng cởi mở đã làm Maisie có cảm giác như thể bà đã quen biết họ từ lâu. Suốt buổi tối, một số sĩ quan đã mời bà nhảy, nhưng Mike hiếm khi để bà lọt ra khỏi mắt ông ta. Khi ban nhạc chơi điệu waltz cuối cùng, bà không thể tin nổi buổi tối đã trôi qua nhanh đến thế.

Khi những tiếng vỗ tay hoan hô đã lắng xuống, tất cả mọi người

vẫn đứng nguyên trên sàn. Ban nhạc chơi một giai điệu lạ lùng với Maisie, song lại nhắc nhở tất cả những người khác có mặt trong phòng là đất nước họ đang trong chiến tranh. Rất nhiều người trong số những chàng trai trẻ đang đứng nghiêm áp bàn tay lên tim, hào hứng hát bài “Lá cờ mang những vì sao”, sẽ không còn sống để kỷ niệm lần sinh nhật tiếp theo của họ. Giống như Harry. Một sự lãng phí sinh mạng mới vô ích làm sao, Maisie thầm nghĩ.

Trong khi họ rời khỏi sàn nhảy, Mike mời Maisie quay về chỗ ở của ông cùng uống một ly Jim Beam trước khi để cậu trung sĩ lái xe đưa bà về nhà. Đây là lần đầu tiên Maisie thử qua thứ whisky ngô, và nó nhanh chóng làm bà trở nên bớt dè dặt hơn.

“Mike, em có một chuyện khó nghĩ,” bà nói sau khi ngồi xuống xô pha và ly của bà đã lại được rót đầy. “Và vì em chỉ có một tuần để giải quyết nó, em sẵn sàng viện đến trí thông minh miền Nam của anh.”

“Cứ nói đi, em yêu,” Mike nói. “Nhưng anh cần cảnh báo em rằng nếu chuyện này liên quan tới những anh chàng người Anh, thì quả thực anh chưa bao giờ bắt nhip được cùng họ. Thực ra, em là người đầu tiên anh thấy thoải mái khi trò chuyện cùng. Em chắc em không phải là người Mỹ đấy chứ?”

Maisie bật cười. “Anh thật đáng mến, Mike.” Bà uống thêm một ngụm rượu nữa, và sau đó cảm thấy sẵn sàng để đi xa hơn nhiều so với chỉ nói với viên thiếu tá chuyện khó nghĩ trước mắt của mình. “Tất cả bắt đầu từ nhiều năm trước, khi em sở hữu một tiệm trà trên phố Broad có tên là Tilly’s. Giờ đây nó chẳng còn gì ngoài một đồng đồ nát sau khi trúng bom, nhưng có người đã ngỏ ý muốn trả em

hai trăm bảng để mua lại chỗ đó.”

“Vậy thì có gì khó nghĩ đây?” Mike hỏi.

“Em không biết chỗ đất đó thực sự đáng giá bao nhiêu.”

“À, có một điều chắc chắn, chừng nào vẫn còn nguy cơ bọn Đức quay lại và tiếp tục oanh tạc, là sẽ chẳng có ai đi xây lại bất cứ cái gì tại nơi đó, ít nhất là cho tới khi chiến tranh kết thúc.”

“Ông Prendergast mô tả khách hàng của ông ta là một người chuyên về bất động sản.”

“Với anh thì nghe giống một tay đầu cơ trục lợi hơn,” Mike nói, “một kẻ mua lại những khu đất đổ nát với giá bèo bọt, để khi chiến tranh kết thúc ông ta có thể lập tức bán lại kiếm lời. Thành thực mà nói, những kẻ gian lận này sẽ sẵn sàng làm bất cứ điều gì để vor tiên thật nhanh, và cần phải rất cẩn thận đề phòng.”

“Nhưng liệu có thể hai trăm bảng chỉ đơn giản đúng là một mức giá hợp lý không?”

“Còn tùy thuộc vào giá trị tăng thêm của em.”

Maisie ngồi thẳng người dậy, không dám chắc bà đã nghe chính xác những gì viên thiếu tá nói. “Em không hiểu ý anh là gì.”

“Em có nói cả phố Broad đều bị trúng bom, và không ngôi nhà nào còn sót lại, đúng không?”

“Vâng, nhưng tại sao chuyện đó lại có thể làm miếng đất của em có giá trị hơn?”

“Nếu tay săn bất động sản này đã vor được hết toàn bộ phần đất còn lại của khu phố, em sẽ ở vào thế mạnh để mặc cả. Thực ra, em nên yêu cầu một khoản thật lớn, vì miếng đất của em rất có thể

chính là miếng đất, mà nếu em giữ lại, sẽ ngăn không cho tay kia xây lại cả khu, cho dù đó là điều cuối cùng hẳn muốn em phát hiện ra.”

“Vậy làm thế nào em có thể phát hiện ra được liệu miếng đất của em có giá trị tăng thêm hay không?”

“Hãy nói với ông giám đốc ngân hàng của em là em sẽ không chấp nhận mức giá dưới bốn trăm bảng, và em sẽ sớm biết thôi.”

“Cảm ơn anh, Mike,” Maisie nói, “đó quả là một lời khuyên hay.” Bà mỉm cười, uống thêm một ngụm Southern Comfort, rồi ngủ thiếp đi trong vòng tay viên thiếu tá.

Khi Maisie xuống nhà ăn sáng buổi sáng hôm sau, bà không nhớ nổi ai đã lái xe đưa mình về nhà, hay làm thế nào bà leo cầu thang lên phòng mình được.

“Mẹ đã đưa con lên giường,” mẹ bà nói trong khi bà rót cho cụ một cốc trà. “Một anh chàng trung sĩ trẻ dễ mến đã lái xe đưa con về nhà. Thậm chí anh ta còn giúp mẹ đưa con lên cầu thang nữa.”

Maisie ngồi phịch xuống một cái ghế trước khi từ tốn kể lại cho mẹ mình nghe toàn bộ diễn biến buổi tối, khiến cụ không còn chút nghi ngờ nào về chuyện bà thích ở bên Mike đến mức nào.

“Và con chắc anh ta chưa cưới vợ?” mẹ bà hỏi.

“Thong thả thôi nào, mẹ, đây mới là lần đầu con và anh ta hẹn hò.”

“Anh ta có vẻ chân thành không?”

“Con nghĩ là anh ta đã mời con tới nhà hát vào tuần sau, nhưng con không nhớ rõ ngày nào hay nhà hát nào nữa,” bà nói trong khi ông anh trai Stan bước vào phòng.

Stan gieo mình ngồi xuống cuối bàn ăn, đợi một bát cháo được đặt xuống trước mặt ông ta trước khi vục đầu xuống ăn chẳng khác gì một con chó uống nước vào ngày nóng nực. Khi ăn xong, ông ta bật nắp một chai bia Bass và tu một hơi cạn sạch. “Tôi sẽ uống thêm chai nữa,” Stan nói. “Vì hôm nay là Chủ nhật,” ông ta nói thêm, rồi ợ lên thật to.

Maisie không bao giờ nói gì trong suốt màn trình diễn buổi sáng của Stan, và bà thường nhẹ nhàng đứng dậy đi làm từ trước khi ông anh có thời gian lớn tiếng đưa ra quan điểm về bất cứ thứ gì tình cờ xuất hiện trong đầu. Bà đứng dậy khỏi chỗ ngồi và vừa định rời đi để dự buổi lễ sáng tại nhà thờ St. Mary thì ông anh hằm hè gần giọng, “Cô ngồi xuống cho tôi! Tôi muốn nói vài lời với cô trước khi cô đi nhà thờ.”

Maisie những muốn ra khỏi nhà mà không trả lời lại, song Stan hoàn toàn có thể tóm lấy bà lôi lại và đánh bà tím mắt nếu ông ta nổi xung lên. Bà ngồi lại xuống bên bàn.

“Vậy cô định làm gì với hai trăm bảng cô sắp được bỏ túi?” ông ta hỏi.

“Làm thế nào anh biết được?”

“Mẹ nói hết với tôi tối qua rồi, trong khi cô còn đang mải say đắm ngủ nghê với gã người Mỹ đồng bóng của cô.”

Maisie cau mày nhìn mẹ bà, cụ trông có vẻ bối rối, song không nói gì. “Để cho anh biết nhé, Stan, thiếu tá Mulholland là một quý ông đáng hoàng, và chuyện tôi làm gì trong thời gian rảnh không can dự gì đến anh.”

“Nếu hắn là người Mỹ, con đĩ ngu ngốc kia, hãy để tôi báo cho cô biết - bọn chúng không đợi đến khi được mời đâu, chúng nghĩ chúng đương nhiên có quyền có mọi thứ.”

“Anh đang nói với thứ kinh nghiệm mắt thấy tai nghe thường lệ của mình, hử rồi,” Maisie nói, cố giữ bình tĩnh.

“Đám người Mỹ đều giống nhau cả,” Stan nói. “Bọn chúng chỉ

muốn có một thứ, và một khi có được nó, chúng sẽ cuốn gói tềch về nhà và bỏ mặc chúng ta phải hoàn tất nốt công việc, hết như chúng đã làm trong cuộc chiến thứ nhất.”

Maisie nhận ra thật vô ích nếu tiếp tục đôi co, vậy là bà chỉ ngồi đó, hy vọng cơn bão tố này nhanh chóng tan đi.

“Cô vẫn chưa cho tôi biết cô đang làm gì với hai trăm bảng kia,” Stan nói.

“Tôi vẫn chưa quyết định,” Maisie nói. “Dù thế nào đi nữa, tôi dùng tiền như thế nào cũng không liên quan gì tới anh.”

“Rất liên quan đến tôi đấy,” Stan nói, “vì một nửa chỗ đó là của tôi.”

“Và làm thế nào anh suy ra được như thế?” Maisie hỏi.

“Thứ nhất là vì cô đang sống trong nhà của tôi, vì thế nên tôi đáng có số tiền kia. Và tôi nói cho cô biết, nếu cô định nghĩ tới chuyện qua mặt tôi, tôi sẽ nện cô như tử nếu không nhận được phần xứng đáng của mình, đến mức thậm chí một thằng Mỹ đen cũng không thèm nhìn cô đến lần thứ hai.”

“Anh làm tôi phát mệt, Stan,” Maisie nói.

“Cũng chưa mệt bằng một nửa những gì tôi sẽ dành cho cô nếu cô không nhả tiền ra, vì lúc ấy tôi sẽ...”

Maisie đứng dậy, bước ra khỏi phòng bếp, chạy xuống hành lang, vớ lấy áo khoác của bà và ra khỏi cửa trước trước khi Stan kịp kết thúc câu đe dọa của ông ta.

Khi bà xem danh sách đặt bàn ăn trưa ngày Chủ nhật đó, Maisie nhanh chóng nhận ra bà cần đảm bảo chắc chắn để hai khách hàng quen của mình ngồi cách nhau càng xa càng tốt. Bà xếp Mike Mulholland ngồi bàn quen thuộc của ông, và Patrick Casey ở phía đối diện của phòng, như thế sẽ không có cơ hội để hai người này chạm mặt nhau.

Bà đã chưa gặp lại Patrick từ gần ba năm nay, và tự hỏi liệu ông ta có thay đổi nhiều không. Liệu ông ta có còn giữ được khuôn mặt điển trai khó cưỡng và thứ phong thái quyến rũ kiểu Ai-len đã hút hồn bà đến thế khi họ gặp nhau lần đầu hay không?

Một trong những câu hỏi của bà đã được trả lời ngay khoảnh khắc ông ta bước vào nhà hàng.

“Thật vui được gặp lại ông sau bấy nhiêu thời gian, ông Casey.” Bà nói trước khi dẫn ông khách tới bàn. Vài phụ nữ trung niên ngoái theo nhìn người đàn ông Ai-len điển trai trong khi ông ta đi qua phòng. “Lần này ông ở lại với chúng tôi có lâu không, ông Casey?” Maisie hỏi trong khi đưa cho ông ta thực đơn.

“Điều đó phụ thuộc vào em,” Patrick nói. Ông ta mở thực đơn ra, song không hề đọc nội dung của nó.

Maisie hy vọng không ai nhận ra bà đang đổ mắt. Bà quay lại và thấy Mike Mulholland đang đứng đợi cạnh quầy tiếp tân; ông thiếu tá không bao giờ cho phép bất cứ ai khác ngoài Maisie dẫn mình tới bàn. Bà hồi hải bước đến và khẽ nói, “Chào anh, Mike. Em đã dành cho anh bàn quen. Anh vui lòng đi theo em chứ?”

“Anh rất sẵn lòng.”

Sau khi Mike đã chuyển sự chú ý sang thực đơn - cho dù ông

luôn dùng hai món bất di bất dịch vào những ngày Chủ nhật, với món súp của ngày hôm đó, tiếp theo là thịt bò hấp và bánh pudding Yorkshire - bà bước trở lại qua phía bên kia để nhận yêu cầu gọi món của Patrick.

Trong hai giờ tiếp theo, Maisie luôn để mắt tới hai người đàn ông, đồng thời cố gắng kiểm soát cả trăm thực khách khác. Khi đồng hồ trong nhà hàng đổ ba hồi chuông, chỉ còn lại hai người trong phòng; John Wayne và Gary Cooper, Maisie thầm nghĩ, đang đợi xem ai là người rút súng ra trước tại OK Corral. Bà gấp hóa đơn của Mike lại, để lên một cái đĩa và cầm đĩa tới chỗ ông. Người thiếu tá trả tiền ngay mà không cần xem lại.

“Lại là một bữa ăn tuyệt vời nữa,” ông nói, trước khi thì thầm thêm, “anh hy vọng chúng ta vẫn y hẹn đi nhà hát vào tối thứ Ba chứ?”

“Chắc chắn rồi, anh yêu,” Maisie đáp, trêu ghẹo ông.

“Vậy anh sẽ gặp em tại Old Vic lúc tám giờ,” Mulholland nói trong khi một nữ nhân viên phục vụ đi ngang qua bàn ông.

“Tôi rất mong đợi tới lúc đó, thưa ông, và ông có thể tin chắc tôi sẽ chuyển lại lời khen của ông tới bếp trưởng.”

Mike cố nén cười trước khi rời bàn và đi ra khỏi phòng. Ông ngoái lại nhìn Maisie và mỉm cười.

Khi ngài thiếu tá đã đi khuất khỏi tầm mắt, Maisie mang hóa đơn của Patrick tới cho ông này. Vị khách kiểm tra từng khoản và để lại một khoản tiền thưởng lớn. “Em có làm gì đặc biệt vào tối mai không?” ông ta hỏi, dành cho Maisie nụ cười mà bà vẫn nhớ rất rõ.

“Có, em dự một lớp học ban đêm.”

“Em đang đùa anh rồi,” Patrick nói.

“Không đâu, và em không thể đến muộn được, vì đây là buổi học đầu tiên của khóa học mười hai tuần.” Bà không hề nói cho ông khách biết thậm chí bà còn chưa quyết định dứt khoát liệu có đi học hay không.

“Vậy thì đành phải thứ Ba vậy,” Patrick nói.

“Thứ Ba em đã có hẹn rồi.”

“Có thật không, hay em chỉ nói thế để thoát khỏi anh đấy?”

“Không đâu, em sẽ tới nhà hát.”

“Vậy thứ Tư thì sao, hay đó là tối em dành cho các công thức toán học?”

“Không, là đặt câu và đọc to lên.”

“Thế thứ Năm?” Patrick hỏi, cổ không tỏ ra thất vọng.

“Có, tôi rảnh vào thứ Năm,” Maisie nói khi một người phục vụ đi qua.

“Thật nhẹ nhõm,” Patrick nói. “Anh đang bắt đầu nghĩ rằng anh sẽ phải thuê phòng khách sạn thêm một tuần thứ hai nữa để có được một cuộc hẹn đây.”

Maisie bật cười. “Vậy anh đang có ý định gì vậy?”

“Anh nghĩ chúng ta sẽ bắt đầu bằng...”

“Bà Clifton.” Maisie quay lại và thấy giám đốc khách sạn, ông Hurst, đang đứng ngay sau lưng mình. “Khi bà đã xong việc với vị khách này,” ông nói, “bà có thể vui lòng ghé qua phòng làm việc của tôi một lát chứ?”

Maisie cứ nghĩ rằng mình đã rất kín đáo, nhưng lúc này thậm chí

bà còn sợ mình sẽ bị sa thải, vì nội quy không cho phép nhân viên có thái độ thân mật thái quá với khách hàng. Và đó cũng là lý do bà đã mất công việc trước đây, và lần đó vị khách có liên quan cũng là Pat Casey.

Bà thấy nhẹ lòng khi Patrick lặng lẽ rời khỏi nhà hàng không nói thêm lời nào, và sau khi kiểm tra xong ngăn kéo đựng tiền, bà tới trình diện tại phòng làm việc của ông Hurst.

“Mời bà ngồi, bà Clifton. Tôi có một vấn đề rất quan trọng muốn trao đổi với bà.” Maisie ngồi xuống, nắm chặt lấy tay vịn ghế để khỏi run lên. “Tôi có thể thấy bà vừa có thêm một ngày bận rộn nữa.”

“Một trăm bốn mươi hai khách,” Maisie nói. “Gần như là một kỷ lục.”

“Tôi không biết rồi đây sẽ thay thế bà như thế nào,” ông giám đốc nói trước khi nói thêm, “nhưng ban quản lý đã đưa ra những quyết định này, chứ không phải tôi, bà biết đấy. Chuyện này nằm ngoài thẩm quyền của tôi.”

“Nhưng tôi thích công việc này,” Maisie nói.

“Rất có thể là vậy, nhưng tôi phải nói với bà là lần này tôi đồng ý với ban quản lý.” Maisie ngả người ra sau, sẵn sàng chấp nhận số phận của mình. “Họ đã nói rõ,” ông Hurst nói tiếp, “là họ không còn muốn bà tiếp tục làm việc ở nhà hàng nữa, và yêu cầu tôi thay thế bà nhanh nhất có thể.”

“Nhưng tại sao chứ?”

“Vì họ nhất quyết muốn bà chuyển lên vị trí quản lý. Thành thật mà nói, Maisie, nếu bà là nam giới, đáng lẽ bà đã phụ trách một trong các khách sạn của chúng ta rồi. Chúc mừng bà!”

“Cảm ơn ông,” Maisie nói trong khi bắt đầu suy nghĩ tới những hệ quả tiếp theo.

“Chúng ta hãy bắt đầu ngay các thủ tục, được chứ?” ông Hurst nói trong khi mở ngăn kéo bàn làm việc lấy ra một lá thư. “Bà cần đọc thật kỹ lá thư này,” ông nói. “Nó liệt kê chi tiết những điều khoản làm việc mới của bà. Sau khi bà đã đọc xong, hãy ký tên và chuyển nó lại cho tôi, và tôi sẽ chuyển nó về trụ sở chính.”

Và chính vào lúc đó, Maisie đi đến quyết định.

Maisie sợ rằng bà sẽ biến mình thành một kẻ ngốc.

Khi tới trước cổng trường, bà thiếu chút nữa đã quay trở lại, và hẳn đã làm thế, nếu không thấy một phụ nữ khác còn lớn tuổi hơn mình đi vào trong trường. Bà đi theo người phụ nữ kia qua cổng trước, theo dãy hành lang, dừng lại khi tới trước cửa lớp học. Maisie ghé đầu nhìn vào trong, hy vọng thấy một căn phòng đông kín để không ai nhận ra bà. Song chỉ có bảy người có mặt: hai người đàn ông và năm người phụ nữ.

Bà rón rén đi xuống cuối lớp và chọn một chỗ phía sau hai người đàn ông, hy vọng sẽ không ai trông thấy. Maisie ngay lập tức thấy hối hận về quyết định của mình, vì nếu bà chọn một chỗ ngồi cạnh cửa, bà sẽ có thể trốn ra dễ dàng hơn.

Maisie cúi đầu xuống khi cửa mở ra và thấy Holcombe bước vào lớp. Ông đi tới sau chiếc bàn kê trước bảng đen, giặt ve chiếc áo thụng dài đen đang mặc và nhìn xuống các học sinh. Ông mỉm cười khi nhận ra bà Clifton ngồi ở gần cuối lớp.

“Tôi sẽ bắt đầu bằng việc viết ra tất cả hai mươi sáu chữ cái của bảng chữ cái,” ông bắt đầu nói, “và tôi muốn mọi người hãy đọc to từng chữ cái lên khi tôi viết chúng ra.” Ông cầm lấy một viên phấn và quay lưng về phía lớp. Ông viết chữ A lên bảng đen, và vài giọng đọc đồng thanh cất lên, đến chữ cái B là một tập ca thực sự, và đến C là tất cả mọi người trừ Maisie. Khi ông viết đến chữ Z, Maisie lẩm

nhắm theo tên chữ cái này.

“Bây giờ tôi sẽ chỉ ngẫu nhiên một chữ cái và xem xem mọi người vẫn có thể nhận ra nó hay không.” Sau lượt thứ hai, Maisie có thể đọc được hơn nửa số chữ cái, và đến lượt thứ ba, bà trở thành người dẫn đầu trong tiếng đồng thanh trả lời. Khi giờ học kết thúc, chỉ mình thầy Holcombe có thể biết đây là giờ học đầu tiên của bà trong hai mươi năm và Maisie không có vẻ gì là vội trở về nhà.

“Khi chúng ta gặp lại nhau vào thứ Tư,” thầy Holcombe nói, “tất cả mọi người cần phải viết được cả hai mươi sáu chữ cái trong bảng chữ cái, theo đúng thứ tự của chúng.”

Maisie quyết định sẽ làm chủ được bảng chữ cái vào ngày thứ Ba, như thế thì bà không thể nào mắc sai sót được.

“Với những ai không thể cùng tôi ra quán uống một ly, hẹn gặp lại vào thứ Tư.”

Maisie cứ nghĩ rằng cần phải được mời để tới quán cùng thầy Holcombe, vì thế bà đứng dậy khỏi ghế và hướng ra phía cửa, trong khi những người khác vây quanh bàn người thầy giáo với hàng tá câu hỏi.

“Bà cũng tới quán chứ, bà Clifton?” người thầy giáo hỏi đúng lúc Maisie ra đến cửa lớp.

“Cảm ơn thầy Holcombe. Tôi rất thích,” câu trả lời cứ tự buột miệng tuôn ra, và gia nhập cùng những người khác khi họ rời khỏi phòng học băng qua đường tới quán Ship Inn.

Từng người một, các học sinh lần lượt ra về, cho tới khi chỉ còn lại hai người ngồi lại bên quầy bar.

“Bà có biết là bà sáng dạ đến mức nào không?” thầy Holcombe hỏi sau khi mua cho bà thêm một ly nước cam nữa.

“Nhưng tôi đã nghỉ học từ năm mười hai tuổi, và tôi vẫn chưa biết đọc biết viết.”

“Có thể bà đã rời trường quá sớm, nhưng bà chưa bao giờ ngừng học hỏi. Và vì bà là mẹ của Harry Clifton, chưa biết chừng chính bà sẽ là người dạy tôi.”

“Harry từng dạy thầy sao?”

“Mỗi ngày, cho dù cậu ấy không hề nhận ra. Nhưng, tôi đã biết từ rất sớm là cậu ấy sáng dạ hơn tôi nhiều. Tôi chỉ hy vọng tôi có thể giúp cậu ấy vào được trường Trung học phổ thông Bristol trước khi con trai bà tự tìm ra điều đó.”

“Và thầy đã làm được?” Maisie mỉm cười hỏi.

“Một cuộc chạy đua sát sạt,” Holcombe thừa nhận.

“Nhận phục vụ lần cuối!” người phục vụ quầy bar hô lớn.

Maisie nhìn lên đồng hồ treo sau quầy bar. Bà không tin nổi đã 9 giờ 30 phút, và cần phải tuân thủ quy định giới nghiêm.

Dường như chuyện thầy Holcombe đưa bà về nhà là hoàn toàn bình thường; nói cho cùng, họ đã biết nhau suốt nhiều năm qua. Trên con đường đi qua những tuyến phố không thấp đèn đường, ông kể cho Maisie nghe thêm nhiều chuyện về Harry, những câu chuyện làm bà vừa cảm thấy hạnh phúc vừa buồn bã. Rõ ràng thầy Holcombe cũng rất nhớ chàng trai, và bà cảm thấy có lỗi vì đã không cảm ơn ông từ nhiều năm trước.

Khi hai người về tới trước cửa nhà bà ở Still House Lane, Maisie

nói, “Tôi vẫn còn chưa biết tên thầy.”

“Arnold,” người thầy giáo rụt rè nói.

“Hợp với thầy lắm,” bà nói. “Tôi có thể gọi thầy là Arnold được chứ?”

“Vâng, tất nhiên rồi.”

“Và thầy nhất định phải gọi tôi là Maisie.” Bà lấy chìa khóa cửa trước ra và tra vào ổ khóa. “Chúc ngủ ngon, Arnold. Hẹn gặp thầy vào thứ Tư.”

-0-

Một buổi tối tại nhà hát làm sống dậy nhiều ký ức hạnh phúc của Maisie về những ngày Patrick Casey luôn đưa bà tới Old Vic mỗi khi ông này tới Bristol. Nhưng vừa đúng lúc hồi ức về Patrick đã phai dần và bà bắt đầu dành thời gian với một người đàn ông khác mà bà cảm thấy có thể có một tương lai nào đó đang chờ đón thì gã yêu tinh xứ Ai-len đáng nguyên rủa kia lại xuất hiện trở lại trong cuộc đời bà. Ông ta đã nói với bà rằng có một lý do khiến ông ta muốn gặp bà, và Maisie chẳng có mấy nghi ngờ về chuyện lý do đó là gì. Bà không cần ông ta lôi cuộc đời bà vào sóng gió thêm một lần nữa. Bà nghĩ tới Mike, một trong những người đàn ông tử tế và đứng đắn nhất bà từng gặp, và cũng rất vụng về trong việc che giấu những tình cảm ông ta dành cho bà.

Một điều Patrick đã làm thấm nhuần trong bà, đó là không bao giờ đi muộn khi tới nhà hát. Ông ta cảm thấy không có gì đáng xấu hổ hơn việc dẫm lên ngón chân người khác vì bạn phải dò dẫm tìm

đường trong bóng tối để tìm tới những ghế ngồi còn lại, không tránh khỏi luôn nằm giữa hàng, khi màn đã kéo lên.

Mike đã đứng sẵn trong tiền sảnh, cầm trên tay một tờ bản chương trình khi Maisie bước vào nhà hát mười phút trước giờ công diễn. Bà mỉm cười ngay khi nhìn thấy ông, và không khỏi nghĩ đến việc ông luôn làm tinh thần bà vui vẻ phần chần. Viên thiếu tá đáp lại nụ cười của Maisie, và dịu dàng hôn lên má bà.

“Anh không biết mấy về Noel Coward,” ông thừa nhận khi đưa cho bà bản chương trình, “nhưng anh vừa đọc bản tóm tắt nội dung vở kịch, và hóa ra nó nói về một người đàn ông và một người phụ nữ không thể quyết định được họ nên cưới ai.”

Maisie không nói gì trong khi hai người đi vào khán phòng. Bà bắt đầu nhắm ngược thứ tự các chữ cái trong bảng chữ cái cho tới khi tới chữ H. Khi hai người tìm tới hàng ghế giữa, bà bắn khoăn tự hỏi làm thế nào Mike kiếm được chỗ ngồi tuyệt như vậy cho một buổi diễn bán hết sạch chỗ.

Sau khi đèn tắt và màn được kéo lên, ông nắm lấy tay bà. Ông chỉ buông ra khi Owen Nares xuất hiện trên sân khấu, và đám đông khán giả bùng lên hoan hô nhiệt liệt. Maisie bị cuốn hút theo câu chuyện, cho dù nó có hơi quá gần với thực tế để bà có thể cảm thấy thoải mái. Song sự mê hoặc bị phá vỡ khi tiếng còi báo động hú lên nhấn chìm những lời thoại của ông Nares. Những tiếng rên rỉ than vãn vang lên khắp khán phòng trong khi các diễn viên hồi hải rời khỏi sân khấu để ông giám đốc nhà hát thế chỗ, ông này điều hành một chiến lược sơ tán hiệu quả đến mức cả một ông thượng sĩ nhất kỳ cựu của trung đoàn cũng phải lấy làm hân hoan khi chứng kiến.

Người dân Bristol từ lâu đã quen với những chuyến bay ghé thăm của đám người Đức mà không hề có ý định trả tiền vé xem kịch của chúng.

Mike và Maisie rời khỏi chỗ ngồi và leo xuống các bậc thang tới một hầm trú ẩn lạnh lẽo nhưng quen thuộc đã trở thành căn nhà thứ hai với những người hay tới nhà hát. Đám đông khán giả giành lấy mọi chỗ còn trống cho buổi trình diễn không bán vé. Một nơi bình đẳng xã hội vĩ đại, như Clemen Attlee mô tả về cuộc sống dưới hầm trú ẩn phòng không.

“Đây không phải là ý tưởng của anh về một cuộc hẹn hò,” Mike nói, trải áo vét của ông xuống sàn đá.

“Khi em còn trẻ,” Maisie vừa nói vừa ngồi xuống chiếc áo vét, “có rất nhiều anh chàng trẻ tuổi từng cố kéo em xuống dưới này, nhưng anh là người đầu tiên thành công đấy.” Mike bật cười trong khi Maisie bắt đầu viết nguệch ngoạc gì đó lên tờ bìa bản chương trình.

“Anh rất hãnh diện vì điều đó,” viên thiếu tá nói, nhẹ nhàng khoác một cánh tay qua vai bà trong khi mặt đất bắt đầu rung chuyển vì những quả bom có vẻ đang nổ gần đến mức nguy hiểm. “Em chưa bao giờ đến Mỹ, đúng không Maisie?” ông hỏi, cố giúp bà lãng quên cuộc oanh tạc.

“Em chưa bao giờ lên London,” Maisie thừa nhận. “Sự thật là những chuyến đi xa nhất của em là tới Weston-super-Mare và Oxford, và vì cả hai chuyến đi đó cuối cùng đều đem lại tai họa, có lẽ tốt hơn em nên ở yên ở nhà.”

Mike bật cười. “Anh sẽ rất vui được giới thiệu nước Mỹ với em,” ông nói, “đặc biệt là miền Nam.”

“Em nghĩ chúng ta cần yêu cầu đám người Đức nghỉ ngơi vài đêm trước khi chúng ta có thể nghĩ tới chuyện đó,” Maisie nói trong khi tiếng còi báo yên vang lên.

Một tràng hoan hô vang lên trong hầm, và mọi người ra khỏi hầm không theo thứ tự nào và quay trở lại nhà hát.

Khi khán giả đã yên vị trở lại, ông giám đốc nhà hát bước ra sân khấu. “Buổi trình diễn sẽ tiếp tục mà không có giờ nghỉ,” ông ta thông báo. “Nhưng nếu bọn Đức quyết định tới thăm chúng ta thêm lần nữa, buổi diễn sẽ buộc phải hủy bỏ. Tôi lấy làm tiếc phải nói rằng sẽ không có bồi thường. Quy định kiểu Đức,” ông này nói. Vài khán giả bật cười.

Vài khoảnh khắc sau, màn lại được kéo lên, Maisie lại một lần nữa đắm mình trong câu chuyện, và khi các diễn viên ra chào khán giả lần cuối, cả khán phòng đứng dậy hoan hô tán thưởng, không chỉ cho vở diễn, mà cả cho một chiến thắng nho nhỏ nữa trước Luftwaffe, theo như cách Mike mô tả.

“Đến Harvey’s hay Pantry?” Mike hỏi trong khi ông cầm tờ chương trình lên, trên đó từng chữ cái của tên vở diễn đã được gạch đi và viết lại phía dưới, sắp xếp theo thứ tự của bảng chữ cái.

“Đến Pantry đi anh,” Maisie nói, không muốn thú nhận rằng dịp duy nhất bà tới Harvey’s cùng Patrick trước đây, bà đã phải dành cả buổi tối liếc mắt nhìn quanh, thềm lo sợ trước ý nghĩ cô con gái Elizabeth của Lord Harvey có thể cũng đang dùng bữa tối tại đó cùng Hugo Barrington.

Mike dành một lúc lâu nghiên cứu thực đơn, một điều làm Maisie rất ngạc nhiên, vì lựa chọn để gọi món rất ít ỏi. Ông vẫn hay kể về

những gì diễn ra trong doanh trại, hay căn cứ như ông vẫn thích gọi, nhưng tối nay thì không; thậm chí cả những lời cầu nhàu thường được lặp đi lặp lại rằng người Anh chẳng hiểu gì về bóng chày cũng không. Bà bắt đầu tự hỏi liệu có phải ông cảm thấy không được khỏe hay không.

“Anh vẫn ổn chứ, Mike?” bà hỏi.

Ông nhìn lên. “Người ta sắp thuyền chuyển anh về Mỹ,” người thiếu tá nói trong khi một nhân viên phục vụ xuất hiện bên cạnh họ hỏi xem hai người đã muốn gọi món chưa. Chọn thời điểm mới tuyệt làm sao, Maisie thầm nghĩ, song ít nhất điều này cũng cho bà có ít thời gian để suy nghĩ, và không phải về món bà muốn thưởng thức. Sau khi hai người đã gọi món và người phục vụ cuối cùng cũng rời đi, Mike cố bắt đầu lại.

“Anh đã được bổ nhiệm vào một công việc bàn giấy ở Washington.”

Maisie cúi người qua bàn và nắm lấy tay ông.

“Anh đã đề nghị họ cho phép anh ở lại thêm sáu tháng nữa... để anh có thể ở bên em, nhưng họ đã bác bỏ thỉnh cầu của anh.”

“Em rất tiếc phải biết như thế,” Maisie nói, “nhưng...”

“Làm ơn đừng nói gì cả, Maisie, vì anh thấy chuyện này vốn đã đủ khó khăn rồi. Cho dù có Chúa chứng giám, anh đã suy nghĩ về nó rất nhiều.” Tiếp theo là một quãng im lặng dài nữa. “Anh biết hai chúng ta mới chỉ biết nhau một thời gian ngắn, song cảm xúc của anh vẫn không hề thay đổi từ ngày đầu tiên anh nhìn thấy em.” Maisie mỉm cười. “Và anh băn khoăn,” Mike nói tiếp, “hy vọng, cầu nguyện rằng em sẽ cân nhắc tới việc quay về Mỹ cùng anh... với tư

cách là vợ anh.”

Maisie không biết nói sao. “Em rất cảm động,” cuối cùng bà cũng cố nói được thành lời, song không nghĩ ra được gì thêm.

“Tất nhiên, anh biết em cần có thời gian để suy nghĩ thấu đáo. Anh rất xin lỗi vì bối cảnh tàn khốc của chiến tranh đã không cho phép chúng ta có nhiều thời gian để tìm hiểu nhau hơn.”

“Khi nào thì anh về nước?”

“Cuối tháng này. Vì thế nếu em đồng ý, chúng ta có thể làm đám cưới tại căn cứ và cùng về như vợ và chồng.” Ông cúi người ra trước và nắm lấy tay bà. “Anh chưa bao giờ cảm thấy chắc chắn hơn về bất cứ chuyện gì trong suốt cuộc đời mình,” Mike nói trong khi người phục vụ lại xuất hiện bên cạnh họ.

“Món gan bằm là của ai trong hai ông bà đây ạ?”

-0-

Maisie không ngủ tới hôm ấy, và khi bà xuống nhà ăn sáng ngày hôm sau, bà nói với mẹ rằng Mike đã cầu hôn bà.

“Hãy nhận lời đi,” bà Tancock lập tức trả lời. “Con sẽ không bao giờ có được cơ hội tốt hơn để bắt đầu một cuộc sống mới đâu. Và hãy chấp nhận đối diện với chuyện này,” cụ nói thêm, đưa mắt buồn bã nhìn về phía bức ảnh Harry trên bệ lò sưởi, “không còn lý do nào để con ở lại đây nữa.”

Maisie đang định nói đến một điều bà còn băn khoăn thì Stan sầm sầm lao vào phòng. Maisie đứng dậy khỏi bàn. “Tốt hơn con nên đi ngay nếu không muốn muộn giờ làm.”

“Đừng có nghĩ tôi đã quên món một trăm bảng cô còn nợ tôi!” ông anh trai gào lên trong khi bà rời khỏi phòng.

-O-

Maisie đang ngồi trên ghế của bà tại dãy bàn đầu khi thầy Holcombe bước vào lớp học lúc bảy giờ tối hôm đó.

Bàn tay bà giơ lên vài lần trong một giờ tiếp theo đó, giống như một cô học sinh biết mọi câu trả lời và muốn giáo viên chú ý đến mình. Nếu người thầy giáo có nhận thấy, ông vẫn không để tâm đến.

“Bà có thể bắt đầu tới học vào các ngày thứ Ba và thứ Năm trong các tuần tới được không, Maisie?” thầy Holcombe hỏi khi hai người đang đi ra quán cùng với những người khác trong lớp học.

“Tại sao?” bà hỏi. “Tôi chẳng đủ tốt sao?”

“Tôi không đủ tốt sao,” người thầy giáo vội chỉnh lại mà không nghĩ gì. “Ngược lại,” ông nói thêm, “tôi đã quyết định sẽ đưa bà lên lớp trên sớm hơn, trước khi những người này bị choáng ngợp,” ông nói, khoát tay ra dấu về phía các bạn học của Maisie.

“Nhưng như thế chẳng phải hơi quá sức với tôi sao, Arnold?”

“Tôi cũng hy vọng thế, song chắc chắn bà sẽ bắt kịp vào cuối tháng thôi, đến lúc đó tôi sẽ chuyển bà sang lớp nâng cao.”

Maisie không trả lời, vì bà biết sẽ không bao lâu nữa bà cần phải nói với Arnold bà đã có những kế hoạch khác vào cuối tháng.

Lại một lần nữa, cuối cùng lại chỉ còn hai người ngồi với nhau bên quầy bar, và một lần nữa người thầy giáo lại đưa bà về Still

House Lane, chỉ có điều lần này khi Maisie lấy chìa khóa cửa trước ra khỏi xách, bà nghĩ trông ông như thể đang cố tìm đủ can đảm để hôn bà. Chắc không phải thế đâu. Không phải bà đã có đủ rắc rối phải bận tâm rồi sao?

“Tôi chỉ đang tự hỏi,” ông Holcombe nói, “cuốn sách nào bà cần phải đọc đầu tiên.”

“Sẽ không phải là một cuốn sách đâu,” Maisie nói trong khi tra chìa vào ổ khóa. “Mà là một lá thư.”

Patrick Casey dùng bữa sáng, bữa trưa và bữa tối tại nhà hàng của khách sạn cả thứ Hai, thứ Ba và thứ Tư.

Maisie đoán là ông ta sẽ đưa bà tới ăn tối ở Plimsoll Line với hy vọng chuyện này sẽ đánh thức những ký ức đã qua. Sự thật là bà đã không trở lại nhà hàng đó kể từ khi Patrick quay về Ai-len và biệt tăm biệt tích. Bà đã đoán đúng, và quả là những ký ức có quay lại thật.

Maisie quyết tâm không để mình bị sức hấp dẫn và ngoại hình điển trai của Patrick quyết rũ thêm lần nữa, và bà định sẽ nói cho ông ta hay về Mike và kế hoạch về tương lai của bà cùng ông thiếu tá. Nhưng buổi tối dần trôi, và bà thấy ngày càng khó đề cập tới chủ đề đó hơn.

“Vậy em đã làm những gì kể từ lần cuối cùng anh tới Bristol?” Patrick hỏi bà trong lúc uống một ly khai vị trước bữa tối ngoài quầy bar trong sảnh. “Cho dù chẳng ai có thể không nhận ra sự thật là em đang phụ trách nhà hàng trong khách sạn đẳng cấp nhất trong thành phố này trong khi vẫn thu xếp được thời gian để đồng thời theo học lớp buổi tối.”

“Vâng, em chắc sẽ rất nhớ tất cả khi...” bà dăm chiêu và bắt đầu nói.

“Khi làm sao?” Patrick hỏi.

“Đó chỉ là một khóa học dài mười hai tuần thôi,” Maisie nói, cố

trần tĩnh lại.

“Sau mười hai tuần,” Patrick nói, “anh dám cược em sẽ là người đứng lớp giảng bài.”

“Còn anh thì sao? Anh đã làm được những gì?” bà hỏi trong khi người trưởng nhóm phục vụ bước đến báo bàn của hai người đã sẵn sàng.

Patrick không trả lời câu hỏi cho tới khi họ ngồi xuống một bàn yên tĩnh ở góc phòng.

“Có lẽ em còn nhớ anh được thăng cấp lên phó giám đốc công ty chừng ba năm trước, và vì thế mà anh buộc phải quay về Dublin.”

“Em vẫn chưa quên vì sao anh phải quay về Dublin,” Maisie tự lự đáp.

“Anh đã cố quay lại Bristol vài lần, nhưng sau khi chiến tranh nổ ra, chuyện đó trở thành gần như bất khả thi, và việc anh không thể viết thư cho em chẳng hề làm cho tình hình dễ dàng hơn.”

“À, khó khăn đó có lẽ sẽ được giải quyết chu đáo trong tương lai gần.”

“Khi đó em có thể đọc cho anh nghe trên giường.”

“Thế công ty của anh làm ăn ra sao trong thời kỳ khó khăn này?” Maisie hỏi, lái câu chuyện sang chủ đề an toàn hơn.

“Kỳ thực, rất nhiều công ty Ai-len làm ăn khá tốt trong chiến tranh. Vì vị thế trung lập của nước mình, bọn anh có thể làm ăn với cả hai phía.”

“Các anh sẵn sàng làm ăn với người Đức sao?” Maisie hỏi với vẻ hoài nghi.

“Không, trên danh nghĩa công ty, bọn anh luôn thể hiện rõ mình đứng về phía nào, song em sẽ không ngạc nhiên khi biết không ít đồng bào của anh rất vui vẻ làm ăn với người Đức. Chính vì chuyện đó, bọn anh đã có vài năm khó khăn, nhưng sau khi người Mỹ tham chiến, thậm chí cả người Ai-len cũng bắt đầu tin rất có thể cuối cùng Đồng Minh sẽ là phe chiến thắng.”

Đó là cơ hội để bà nói đến một người Mỹ cụ thể với Patrick, song Maisie đã không nắm lấy. “Vậy thì bây giờ cái gì đưa anh tới Bristol?” bà hỏi.

“Câu trả lời đơn giản là, đó là em.”

“Em?” Maisie vội cố nghĩ tới một cách thức thuyết phục nào đó để đưa cuộc trò chuyện về một hướng ít riêng tư hơn.

“Phải. Giám đốc điều hành công ty anh sẽ nghỉ hưu cuối năm nay, và ông chủ tịch đã đề nghị anh thế chỗ ông ấy.”

“Chúc mừng anh,” Maisie nói, nhẹ nhõm được quay về một chủ đề an toàn hơn. “Và anh muốn em kế nhiệm làm phó giám đốc cho anh,” bà nói thêm, cố tỏ vẻ bông đùa.

“Không. Anh muốn em làm vợ anh.”

Giọng điệu của Maisie thay đổi. “Patrick, chẳng lẽ anh chưa từng nghĩ, dù chỉ thoáng qua, trong ba năm vừa qua là có thể đã có ai đó xuất hiện trong cuộc đời em sao?”

“Ngày nào cũng nghĩ thế,” Patrick nói, “chính vì thế mà anh đến tận đây để tìm hiểu xem có người nào khác không.”

Maisie do dự. “Có đấy.”

“Và anh ta đã cầu hôn em?”

“Vâng,” bà thì thầm.

“Em đã nhận lời anh ta chưa?”

“Chưa, nhưng em đã hứa sẽ cho anh ấy biết câu trả lời của mình trước khi anh ấy quay về Mỹ vào cuối tháng này,” Maisie nói cương quyết hơn.

“Liệu như thế có nghĩa là anh vẫn còn một cơ hội không?”

“Thành thực mà nói, Patrick, bất lợi đang chồng chất chồng lại anh. Anh đã biệt tăm biệt tích suốt gần ba năm, và rồi bất thành lình anh từ trên trời rơi xuống cứ như thể chẳng có gì thay đổi cả.”

Patrick không hề cố gắng biện hộ cho bản thân trong khi một người phục vụ mang món chính ra cho hai người. “Anh ước gì sự đời đơn giản được như thế,” ông ta nói.

“Patrick, nó đáng ra sẽ vẫn luôn đơn giản như thế. Nếu anh cầu hôn em ba năm trước, hẳn em đã rất hạnh phúc lên ngay con tàu đầu tiên tới Ai-len.”

“Nhưng lúc đó anh không thể cầu hôn em được.”

Maisie đặt dao và nĩa của bà xuống mà không ăn lấy một miếng nào. “Em cứ luôn tự hỏi liệu anh đã có vợ chưa.”

“Sao lúc đó em không nói gì?”

“Em đã quá yêu anh, Patrick, thậm chí em còn sẵn sàng chịu đựng cả sự mất mặt đó.”

“Vậy mà anh lại quay về Ai-len chỉ vì anh không thể đề nghị em hãy trở thành vợ anh.”

“Và chuyện đó đã thay đổi sao?”

“Đúng thế. Bryony đã bỏ anh từ hơn một năm trước. Cô ấy gặp

một người quan tâm tới cô ấy nhiều hơn anh, một chuyện hẳn cũng chẳng mấy khó khăn.”

“Chúa ơi,” Maisie nói, “sao cuộc đời em cứ luôn rắc rối như thế chứ?”

Patrick mỉm cười. “Anh xin lỗi nếu lại làm đảo lộn cuộc sống của em, nhưng lần này anh sẽ không dễ dàng bỏ cuộc đâu, không đời nào khi anh vẫn tin còn một cơ hội dù mong manh nhất.” Ông ta cúi người qua bàn và cầm lấy bàn tay bà. Một khoảnh khắc sau, người phục vụ lại xuất hiện bên cạnh họ, trên khuôn mặt anh ta hiện rõ vẻ lo lắng khi anh ta nhìn xuống hai đĩa đồ ăn vẫn chưa được động đến và bị bỏ mặc cho nguội ngắt.

“Mọi thứ ổn cả chứ, thưa ngài?” anh ta hỏi.

“Không,” Maisie nói. “Không hề.”

-0-

Maisie nằm thao thức và nghĩ về hai người đàn ông trong đời bà. Mike, thật đáng tin cậy, thật tử tế, người bà biết sẽ chung thủy cho tới ngày ông chết, và Patrick, thật hấp dẫn, thật sống động, ở bên ông sẽ chẳng bao giờ có một giây nhàm chán. Bà thay đổi quyết định vài lần trong đêm, và việc bà chỉ có rất ít thời gian để đưa ra quyết định càng làm cho chuyện đó thêm khó khăn hơn.

Khi Maisie xuống nhà ăn sáng ngày hôm sau, mẹ bà không hề do dự khi Maisie hỏi cụ, nếu được lựa chọn, cụ sẽ chọn cưới ai.

“Mike,” bà mẹ nói ngay không do dự. “Anh ta sẽ đáng tin cậy hơn nhiều về lâu về dài, và hôn nhân là chuyện lâu dài. Nói thế nào đi

nữa,” cụ nói thêm, “mẹ chưa bao giờ tin người Ai-len.”

Maisie cân nhắc những lời nói của mẹ bà, và định hỏi thêm một câu nữa thì Stan lao ầm ầm vào phòng. Sau khi ăn sạch bát cháo, ông anh lại sầm sầm xông vào tâm trí Maisie.

“Không phải sáng nay cô sẽ đi gặp ông giám đốc ngân hàng đấy chứ?”

Maisie không trả lời.

“Tôi nghĩ là thế. Chỉ cần nhớ là hãy đi thẳng về nhà cầm theo một trăm bảng của tôi. Nếu cô không làm thế, cô em gái, tôi sẽ đi tìm cô.”

-0-

“Thật vui được gặp lại bà, thưa bà,” ông Prendergast nói trong khi hướng dẫn cho Maisie ngồi xuống một chiếc ghế vào lúc quá bốn giờ chiều hôm ấy. Ông ta đợi Maisie ngồi xuống thoải mái trước khi ướm lời, “Bà đã có dịp suy nghĩ qua lời đề nghị hào phóng mà khách hàng của tôi đưa ra chưa?”

Maisie mỉm cười. Chỉ với vài lời, ông Prendergast đã lộ ra lợi ích của ai mới là người ông ta bận tâm.

“Chắc chắn là có rồi,” Maisie đáp, “và tôi sẽ rất biết ơn nếu ông có thể nói lại với khách hàng của ông rằng tôi sẽ không xem xét tới việc chấp nhận bất cứ cái giá nào dưới bốn trăm bảng.”

Ông Prendergast há hốc miệng.

“Và vì rất có thể tôi sẽ rời Bristol vào cuối tháng này, có lẽ cũng xin ông vui lòng nhấn lại với khách hàng của ông là lời đề nghị hào

phóng này của tôi chỉ được đưa ra trong một tuần thôi.”

Ông Prendergast khép miệng lại.

“Tôi sẽ cố gắng ghé qua vào giờ này tuần sau, thưa ông Prendergast, khi đó ông có thể cho tôi biết quyết định từ khách hàng của ông.” Maisie đứng dậy khỏi ghế và dành cho ông giám đốc một nụ cười ngọt ngào, trước khi nói thêm, “Xin chúc ông một dịp cuối tuần vui vẻ, ông Prendergast.”

-O-

Maisie cảm thấy thật khó có thể tập trung vào những lời giảng của thầy Holcombe, và không chỉ đơn thuần vì lớp trung cấp hóa ra có đòi hỏi cao hơn nhiều so với lớp nhập môn, mà bà bắt đầu thấy hồi hận vì đã rời bỏ. Những khi bàn tay của bà giơ lên, mục đích thường là để hỏi nhiều hơn để trả lời.

Nhiệt tình Arnold dành cho bài giảng của ông lan sang cả các học sinh, và ông thực sự có năng khiếu trong việc làm tất cả mọi người cảm thấy đều bình đẳng và cả đóng góp nhỏ nhoi nhất cũng trở nên thật quan trọng.

Sau hai mươi phút dành cho việc ôn lại những thứ ông gọi là kiến thức cơ bản, người thầy giáo đề nghị cả lớp giở tới trang 72 của cuốn *Những người phụ nữ nhỏ*. Những con số không còn là rắc rối với Maisie, và bà nhanh chóng giở đến đúng trang. Sau đó, thầy giáo mời một người phụ nữ ngồi ở dãy bàn thứ ba đứng dậy đọc đoạn đầu tiên, trong khi những học sinh còn lại của lớp lần theo từng câu, từng từ một. Maisie để một ngón tay lên đầu trang và tuyệt vọng cố chạy theo dòng chuyện kể, song bà nhanh chóng bị

mất dấu.

Khi người thầy giáo yêu cầu một ông già ngồi trên dãy bàn đầu đọc lại cũng đoạn đó lần thứ hai, Maisie đã có thể nhận diện được vài từ, nhưng bà thầm cầu nguyện Arnold không chỉ định mình là người tiếp theo. Bà thở phào nhẹ nhõm khi một người khác được mời đọc lại đoạn văn. Khi người đọc bài mới này ngồi xuống, Maisie cúi gằm mặt, nhưng vẫn không thoát được.

“Và cuối cùng, tôi xin mời bà Clifton đứng lên đọc lại cho chúng ta nghe cũng đoạn văn đó.”

Maisie đứng dậy không mấy tự tin và cố gắng tập trung. Bà đọc thuộc lại toàn bộ đoạn văn gần như từng từ mà không nhìn xuống trang sách lấy một lần. Nhưng vậy đấy, bà đã trải qua rất nhiều năm buộc phải nhớ những lời yêu cầu dài dòng, rắc rối của thực khách tại nhà hàng.

Thầy Holcombe dành cho bà một nụ cười ấm áp khi bà ngồi xuống. “Bà có một trí nhớ mới hiếm có làm sao, bà Clifton.” Dường như không ai hiểu ra ẩn ý trong những lời nói của ông. “Bây giờ, tôi muốn chúng ta tiếp tục cùng thảo luận về ý nghĩa của một số từ trong đoạn văn vừa rồi. Ở dòng thứ hai chẳng hạn, mọi người sẽ thấy từ “hứa hôn”, một từ đã lỗi thời. Có ai có thể cho tôi một ví dụ hiện đại hơn mà có cùng nghĩa không?”

Vài bàn tay giơ lên, và đáng lẽ Maisie cũng đã ở trong số này nếu bà không nghe thấy tiếng bước chân nặng nề quen thuộc đi về phía cửa lớp học.

“Cô Wilson,” người thầy giáo nói.

“Kết hôn,” cô Wilson nói cùng lúc cánh cửa bật mở tung, và anh

trai Maisie xông vào phòng. Ông ta dừng lại trước băng đen, đưa mắt nhìn từ người này sang người khác.

“Tôi có thể giúp gì được ông?” thầy Holcombe lịch sự hỏi.

“Không,” Stan nói. “Tôi đến đây để lấy lại thứ thuộc về tôi một cách chính đáng, vậy nên ông hãy ngậm mồm lại, ông giáo, nếu ông biết cái gì tốt cho mình, và hãy chỉ lo đến chuyện của mình thôi.” Đôi mắt ông ta dừng lại ở Maisie.

Maisie đã định nói với anh trai bà vào bữa sáng là cần có thêm một tuần nữa trước khi bà biết được liệu người khách hàng giá trị của ông Prendergast có chấp nhận mức giá bà đưa ra hay không. Nhưng vì Stan bước lại chỗ bà đầy chủ ý, Maisie biết bà sẽ không thể thuyết phục anh trai mình rằng bà vẫn chưa có tiền.

“Tiền của tôi đâu?” ông ta hỏi từ rất lâu trước khi đi tới bàn bà ngồi.

“Tôi vẫn chưa có,” Maisie nói. “Anh sẽ phải đợi thêm một tuần nữa.”

“Đợi cái chết tiệt,” Stan nói, ông ta chộp lấy tóc bà và bắt đầu lôi người phụ nữ đang kêu khóc âm ỉ ra khỏi sau chỗ ngồi. Trong khi ông ta đi ra cửa, phần còn lại của lớp học ngồi sững ra như bị thôi miên. Chỉ có một người đứng chắn đường ông ta.

“Cuốn xéo khỏi lối đi của tôi, ông giáo.”

“Tôi đề nghị ông buông em gái ông ra, ông Tancock, nếu ông không muốn gặp phải nhiều rắc rối hơn so với tình trạng ông đã dấn vào.”

“Từ mày và cái đám này chắc?” Stan bật cười. “Nếu mày không

xéo ra, thằng kia, tao sẽ táng vỡ răng mày ra, và tao hứa với mày cảnh đó nom chẳng đẹp để gì đâu.”

Stan không nhìn thấy quả đấm thứ nhất lao tới, và khi nó nện thẳng vào phần bụng dưới của ông ta, Stan cúi gập người lại, vì thế thông cảm cho ông ta khi không kịp lùi lại trước khi bị cú đấm thứ hai nện trúng cằm. Cú đấm thứ ba làm ông ta nằm vật ra sàn như một cây sồi bật gốc.

Stan nằm dưới sàn, đưa tay ôm lấy bụng, chờ đợi một cái unction đập lên đó. Người thầy giáo đứng sừng sững phía trên ông ta, và đợi Stan lùi lại. Khi cuối cùng ông ta cũng qua cơn choáng váng, Stan loạng choạng đứng dậy, không hề rời mắt khỏi người thầy giáo trong khi chậm chạp lê bước ra cửa. Khi ông ta thấy mình đã ở khoảng cách an toàn, Stan ngoái lại nhìn Maisie, lúc này vẫn đang nằm dưới sàn, người co quắp, nước mắt khóc không thành tiếng.

“Tốt nhất mày đừng có về nhà cho đến khi đã có tiền cho tao, con kia,” ông ta gằn giọng, “nếu mày biết cái gì tốt cho mày!” Không nói thêm lời nào, ông ta hùng hùng lao ra ngoài hành lang.

Thậm chí cả sau khi Maisie nghe thấy tiếng cánh cửa đóng sầm lại, bà vẫn sợ đến mức không dám nhúc nhích. Những học sinh còn lại trong lớp thu dọn sách vở và lặng lẽ ra về. Sẽ chẳng có ai ghé qua quán tối hôm ấy.

Thầy Holcombe vội bước tới, quỳ gối xuống bên cạnh học sinh của ông và ôm thân hình đang run rẩy của người phụ nữ vào trong vòng tay ông. Phải một lúc trôi qua trước khi ông nói, “Tốt hơn là tối nay em nên về nhà cùng anh, Maisie. Anh sẽ dọn giường trong căn phòng còn trống. Và em có thể ở lại đến chừng nào em muốn.”

EMMA BARRINGTON

1941 - 1942

“Góc đường Sáu mươi tư và Công viên,” Emma nói ngay khi cô chui vào trong một chiếc tắc xi đậu ở bên ngoài văn phòng ở phố Wall của Sefton Jelks.

Cô ngồi xuống băng ghế sau chiếc tắc xi và cố gắng nghĩ xem cô sẽ nói gì với bà cô Phyllis khi, hoặc nếu, cô qua được cửa trước nhà bà, nhưng máy thu thanh trong xe để tiếng to đến mức cô không tài nào tập trung được. Cô đã nghĩ đến chuyện đề nghị người lái tắc xi vận nhỏ âm lượng xuống, song cô đã học được rằng các bác tài tắc xi ở New York luôn trở nên điếc bất cứ lúc nào, cho dù trong số họ hiếm khi có ai ngớ ngẩn và chẳng bao giờ có ai câm.

Trong lúc lắng nghe phát thanh viên mô tả bằng giọng rất kích động về những gì vừa xảy ra tại một nơi nào đó có tên là Trân Châu Cảng, Emma chấp nhận rằng câu đầu tiên bà cô hỏi cô nhiều khả năng sẽ là điều gì đã đưa cháu tới New York hả cô bé, tiếp theo là cháu đã ở đây bao lâu rồi, tiếp theo là tại sao cháu phải mất nhiều thời gian như thế trước khi tới đây gặp bà? Cô chẳng hề có câu trả lời khả dĩ nào cho mấy câu hỏi này, trừ khi cô sẵn sàng kể lại cho bà cô Phyllis mọi thứ - một điều cô muốn tránh vì thậm chí Emma còn chưa kể hết mọi thứ với mẹ của cô.

Bà cụ thậm chí còn chưa chắc đã nhớ là mình có một cô cháu gái, Emma thầm nghĩ. Và biết đâu còn có một mối bất hòa lâu đời trong gia đình mà cô không hề biết thì sao? Hay có khi bà cô của cô

là một người sống ẩn dật, đã ly dị, đã tái hôn, hoặc trở thành người mất trí?

Tất cả những gì Emma còn nhớ là cô từng có lần thấy một tấm thiệp Giáng sinh ký tên Phyllis, Gordon và Alistair. Liệu có phải hai cái tên còn lại một người là chồng, người kia là cậu con trai không? Tệ hơn nữa là Emma chẳng có một bằng chứng nào để chứng tỏ cô thực sự là cháu gái của Phyllis.

Emma còn cảm thấy thiếu tự tin hơn về việc gặp mặt bà khi chiếc tắc xi dừng lại trước cửa và cô đưa người lái xe thêm một đồng 25 xen nữa.

Emma ra khỏi xe, ngược mắt nhìn lên tòa nhà đá nâu bốn tầng uy nghi và đổi ý mấy lần về chuyện gõ cửa. Cuối cùng, cô quyết định đi bộ vòng quanh khối nhà với hy vọng sẽ cảm thấy tự tin hơn khi quay trở lại. Trong lúc đi bộ theo phố 64, cô không khỏi nhận thấy những người dân New York đang hối hả chạy ngược chạy xuôi trong một nhịp điệu bồn chồn hết sức bất thường, với vẻ choáng váng và lo lắng hiện rõ trên nét mặt. Một số còn ngửa mặt nhìn lên trời. Chắc hẳn họ không tin cuộc không kích tiếp theo của Nhật Bản sẽ là nhằm vào giữa Manhattan chứ?

Một cậu bé bán báo đứng ở góc Công viên không ngừng rao đi rao lại cùng một hàng tí, “Nước Mỹ tuyên chiến! Hãy đọc tin mới nhất!”

Khi Emma quay trở lại bên ngoài cửa trước ngôi nhà, cô đã đi đến kết luận mình không thể chọn được một ngày xấu hơn để ra mắt bà cô. Có lẽ sẽ là khôn ngoan nếu cô trở về khách sạn và để chuyến thăm lại ngày mai. Nhưng liệu ngày mai nhất thiết có gì

khác biệt chứ? Tiền của cô đã gần cạn sạch, và nếu lúc này nước Mỹ đã tham chiến, làm thế nào cô có thể quay trở về Anh, và quan trọng hơn thế, về với Sebastian, cậu con trai bé bỏng cô vốn chỉ định rời xa có vài tuần?

Cô thấy mình bước lên năm bậc cấp để đứng trước một cánh cửa bóng lộn màu đen với một tay nắm gỗ cửa lớn bằng đồng thau được đánh bóng nhoáng. Có thể bà cô Phyllis không có nhà. Cũng có thể bà đã chuyển đi. Emma đang định gõ cửa thì cô nhìn thấy một cái chuông gắn trên tường với dòng chữ “Người bán hàng” in phía dưới. Cô bấm chuông, lùi lại một bước và đợi, cảm thấy hạnh phúc hơn nhiều khi chỉ phải đối diện với người thường làm ăn với người bán hàng.

Một lát sau, một người đàn ông cao ráo, lịch sự mặc vét đen, quần vải sọc, áo sơ mi trắng và đeo nơ xám ra mở cửa.

“Tôi có thể giúp gì được cô, thưa cô?” anh ta hỏi, rõ ràng đã đi đến kết luận Emma không phải là một người bán hàng.

“Tên tôi là Emma Barrington,” cô nói với anh ta. “Tôi không rõ liệu bà cô Phyllis của tôi có nhà hay không.”

“Bà chủ có nhà, thưa cô Barrington. Thứ Hai là ngày chơi bài bridge vào buổi chiều của bà chủ. Mời cô vui lòng quá bộ vào trong nhà, tôi sẽ đi báo cho bà Stuart biết là cô đến.”

“Tôi có thể quay lại ngày mai, nếu bây giờ không tiện,” Emma lắp bắp, nhưng người đàn ông đã đóng cửa lại sau lưng cô và đã đi được quá nửa dãy hành lang.

Trong khi Emma đứng đợi ngoài tiền sảnh, cô không thể nhầm được gia đình Stuart vốn xuất thân từ vùng đất nào: một bức tranh

của Hoàng tử Charlie Tử Tế treo phía trên hai thanh kiếm đặt chéo nhau và chiếc khiên của dòng họ Stuart ở bức tường phía cuối sảnh. Emma chậm rãi đi đi lại lại, ngưỡng mộ ngắm nghía những bức tranh của Peploe, Fergusson, McTaggart và Raeburn.

Cô nhớ ông ngoại mình, Lord Harvey, cũng có một bức tranh của Lawrence treo trong phòng khách ở lâu đài Mulgerie. Cô không biết ông chủ mình làm gì để kiếm sống, nhưng rõ ràng ông đã làm việc này rất tốt.

Người quản gia quay lại sau vài phút, vẫn với khuôn mặt vô cảm như lúc trước. Có lẽ anh ta chưa nghe tin về Trân Châu Cảng.

“Bà chủ sẽ tiếp cô trong phòng khách,” anh ta nói.

Người này thật giống Jenkins làm sao: không lời thừa, một nhịp chân đều đặn không bao giờ thay đổi, và bằng cách nào đó anh ta có thể tỏ vẻ tôn kính trong khi không tỏ ra quá cung kính. Emma muốn hỏi anh ta đến từ vùng nào của nước Anh, song biết người quản gia sẽ coi đó là một câu hỏi tọc mạch, vậy nên cô đi theo anh ta dọc hành lang mà không nói thêm lời nào.

Cô đang định bước lên cầu thang thì người quản gia dừng lại, mở một cánh cửa sắt nhỏ ra rồi đứng sang một bên nhường chỗ cho cô bước vào. Thang máy trong một tư gia sao? Emma tự hỏi liệu bà cô Phyllis có phải là người tàn tật. Thang máy rung lên khi nó lên tới lầu ba, và cô ra khỏi thang, bước vào một phòng khách được bài trí lộng lẫy. Nếu không có âm thanh ồn ã của xe cộ đi lại, tiếng còi xe hơi và còi hụ của xe cảnh sát vọng lại từ dưới phố, người ta có thể cảm thấy mình đang ở Edinburg.

“Mời cô vui lòng đợi ở đây, thưa cô.”

Emma đứng đợi bên cửa trong khi người quản gia đi tới bên bốn quý bà lớn tuổi đang ngồi quanh một lò sưởi đốt củi gộc, khoan khoái uống trà và ăn bánh xốp trong lúc chăm chú lắng nghe một chiếc máy thu thanh chẳng bao giờ phát ra âm thanh nào.

Khi người quản gia thông báo, “Cô Emma Barrington,” tất cả họ cùng quay lại nhìn về phía Emma. Cô không thể nhầm được ai trong số họ là em gái Lord Harvey, từ rất lâu trước khi bà đứng dậy chào cô: mái tóc đỏ như lửa, nụ cười tinh quái và điệu bộ không lẫn vào đâu được của một người không phải là thế hệ danh gia vọng tộc đầu tiên.

“Chắc chắn không thể là cô bé Emma,” bà thốt lên trong khi đứng dậy rời khỏi nhóm bạn và vội bước tới chỗ cô cháu gái, trong giọng nói vẫn còn lưu lại chút dấu vết khẩu âm Highland. “Lần cuối cùng ta nhìn thấy cháu, cô bé yêu quý, cháu đang mặc một bộ đồ thể thao, đi tất ngắn màu trắng và cầm một cây gậy hockey. Lúc ấy ta đã cảm thấy lầy lăm ái ngại cho những cậu bé chơi cho đội đối thủ của cháu.” Emma mỉm cười; cũng một phong cách hài hước hết như ông ngoại cô. “Giờ hãy nhìn cháu mà xem. Cháu gái tôi đã lớn lên bùng nổ thành một thiếu nữ kiêu diễm biết chừng nào.” Emma đỏ bừng mặt. “Vậy điều gì đưa cháu tới New York vậy, cháu yêu quý?”

“Cháu rất xin lỗi đã tới đường đột thế này, thưa bà trẻ,” Emma bắt đầu nói, e dè đưa mắt về phía ba quý bà còn lại.

“Đừng bận tâm về họ,” bà trẻ thì thầm. “Sau bài phát biểu của tổng thống, bọn họ đã có đủ thứ để bận tâm rồi. Nào, hành lý của cháu đâu?”

“Hành lý của cháu đang để ở khách sạn Mayflower,” Emma nói với bà.

“Parker,” bà cất tiếng gọi, quay sang người quản gia, “cử ai đó đi mang hành lý của cô Emma từ Mayflower về đây, sau đó chuẩn bị khu phòng khách chính, vì sau tin vừa được công bố hôm nay, ta có cảm giác cháu gái ta sẽ phải ở lại cùng chúng ta một thời gian đấy.” Người quản gia lập tức biến mất.

“Nhưng, thưa bà...”

“Không nhưng gì hết,” bà trẻ giơ một bàn tay lên ngắt lời. “Và ta đề nghị cháu thôi ngay gọi ta là bà trẻ đi, danh xưng đó làm ta cứ như một cái rìu chiến rỉ vậy. Cũng rất có thể giờ ta đã là một cái rìu chiến rỉ thật, song ta rất không mong muốn bị nhắc nhở về chuyện đó quá thường xuyên, vì thế làm ơn hãy gọi ta là Phyllis.”

“Cháu cảm ơn bà, bà trẻ Phyllis,” Emma nói.

Phyllis bật cười. “Ta thật sự mới thích người Anh làm sao,” bà nói. “Giờ hãy tới chào mấy bà bạn của ta. Họ sẽ rất ngỡ ngàng được gặp một quý cô trẻ tuổi độc lập đến thế. Hiện đại đến mức khủng khiếp đến thế.”

-O-

“Một thời gian” cuối cùng hóa ra lại là tới hơn một năm, và mỗi ngày trôi qua, Emma lại càng bồn chồn muốn được đoàn tụ cùng Sebastian hơn, song cô chỉ có thể dõi theo quá trình lớn khôn của con trai mình từ những lá thư được gửi tới từ mẹ cô, và đôi khi là từ Grace. Emma khóc khi cô biết tin ông nội mất, vì cô vẫn luôn nghĩ

ông sẽ sống mãi. Cô cố gắng không nghĩ tới việc ai sẽ tiếp quản công ty, và đoán rằng bố cô sẽ không có đủ can đảm để xuất hiện tại Bristol.

Phyllis đã cố gắng để Emma cảm thấy như ở nhà chu đáo đến mức mẹ cô cũng không thể làm hơn thế. Emma nhanh chóng khám phá ra bà trẻ của mình là một người mang tính cách Harvey điển hình, hào phóng đến mức thái quá, và trang có ghi định nghĩa của các từ không thể, không thuyết phục và không thực tế hẳn đã bị xé mất khỏi từ điển của bà từ khi còn rất trẻ. Khu phòng khách chính, như cách Phyllis vẫn gọi, kỳ thực là một chuỗi phòng nhìn xuống Công viên Trung tâm đem đến cho Emma một sự ngạc nhiên đầy thích thú so với căn phòng đơn chật chội của cô tại Mayflower.

Ngạc nhiên thứ hai của Emma tới khi cô xuống nhà ăn tối vào buổi tối đầu tiên ở tại đây và thấy bà cô của mình mặc một bộ váy màu đỏ chói, uống một ly whisky và hút thuốc qua một cái đót cầm dài. Cô không khỏi mỉm cười trước ý nghĩ mình được vị phu nhân này mô tả là một người hiện đại.

“Con trai Alistair của ta sẽ cùng ăn tối với chúng ta,” bà thông báo trước khi Parker kịp có cơ hội rót cho Emma một ly Bristol Cream của Harvey. “Nó là một luật sư, đồng thời cũng là một anh chàng độc thân,” bà nói thêm. “Hai bất lợi mà ta e là sẽ làm nó khó lòng hồi phục lại được. Dẫu vậy lúc này lúc khác con trai ta cũng có thể khá thú vị, cho dù hơi khô khan.”

Chú họ Alistair đến nơi vài phút sau, mặc một bộ vét dạ tiệc cho bữa tối ăn cùng mẹ, qua đó trở thành hiện thân của “người Anh hải ngoại.”

Emma đoán ông khoảng năm mươi tuổi, và một người thợ may khéo léo đã che đi được sự thật là ông đang mang trên mình vài cân dư thừa. Phong cách hài hước của ông có thể có chút khô khan, song không nghi ngờ gì nữa, ông chú của cô là một người sắc sảo, vui nhộn và hiểu biết rộng, cho dù ông quả thực có chút sa đà vào vụ án mà ông đang thụ lý. Cũng chẳng hề ngạc nhiên khi bà mẹ đầy tự hào của ông cho Emma hay trong bữa tối rằng Alistair là thành viên trẻ nhất trong công ty luật của ông, kể từ sau cái chết của chồng bà. Emma đoán bà biết tại sao Alistair không lập gia đình.

Cô cũng không dám chắc nguyên nhân là do thức ăn ngon tuyệt, rượu vang hảo hạng hay chỉ đơn giản là sự hiếu khách kiểu Mỹ đã khiến cô thoải mái đến mức cuối cùng cô đã kể cho họ nghe mọi thứ diễn ra kể từ khi bà cô Phyllis chia tay cô tại sân hockey tại trường Red Maids.

Đến khi Emma giải thích xong lý do khiến cô vượt qua Đại Tây Dương đến đây bất chấp những nguy hiểm có thể gặp phải, cả hai người đều nhìn vị khách chằm chằm như thể cô vừa từ một hành tinh khác rơi xuống.

Sau khi Alistair đã khoan khoái ngấu nghiến xong miếng cuối cùng phần bánh nướng quả của ông và chuyển sự chú ý sang một ly brandy lớn, vị luật sư dành ra ba mươi phút tiếp theo để kiểm tra đối chất vị khách bất ngờ, như thể ông là luật sư của bên đối phương còn cô là một nhân chứng bất lợi.

“Mẹ biết không, con phải nói rằng,” ông nói trong lúc gấp khăn ăn của mình lại, “vụ này có vẻ còn hứa hẹn hơn nhiều so với vụ

Amalgamated Wire chống lại New York Electric. Con rất nóng lòng được đo kiểm với Sefton Jelks.”

“Lãng phí thời gian của chúng ta với Jelks để làm gì,” Emma nói, “trong khi điều quan trọng hơn nhiều là tìm ra Harry và trả lại sự trong sạch cho anh ấy?”

“Chú không thể đồng ý hơn, “Alistair nói. “Nhưng chú có cảm giác chuyện thứ nhất sẽ dẫn tới chuyện thứ hai.” Ông nhấc cuốn *Nhật ký một tù nhân* của Emma lên, nhưng không giở sách ra mà chỉ xem gáy sách.

“Nhà xuất bản nào vậy?” Phyllis hỏi.

“Viking Press,” Alistair nói, rồi bỏ kính ra.

“Hóa ra là Harold Guinzburg.”

“Mẹ có cho rằng ông ta và Max Lloyd có thể đã hợp tác với nhau trong trò lừa đảo này không?” Alistair hỏi, quay sang mẹ mình.

“Chắc chắn là không,” bà trả lời. “Bố con từng có lần nói với mẹ rằng ông ấy đã phải chống lại Guinzburg trước tòa. Mẹ còn nhớ ông ấy mô tả Guinzburg là một đối thủ đáng gờm, nhưng là một người không bao giờ nghĩ đến chuyện lách luật chứ đừng nói gì đến phạm pháp.”

“Vậy thì chúng ta có cơ hội,” Alistair nói, “bởi vì nếu đúng thế, ông ta sẽ không mấy vui vẻ khi phát hiện ra chuyện gì đã được thực hiện với tên của mình. Tuy vậy, con cần phải đọc qua cuốn sách trước khi thu xếp một cuộc hẹn gặp với nhà xuất bản.” Alistair nhìn qua bên kia bàn và mỉm cười với Emma. “Chú sẽ rất nóng lòng muốn biết được ông Guinzburg đã in những gì về cháu, tiểu thư thân mến.”

“Còn ta,” Phyllis nói, “cũng nóng lòng không kém muốn xem xem Emma sẽ nghĩ thế nào về Harold Guinzburg.”

“Mẹ thắng rồi,” Alistair nhận thua.

Sau khi Parker rót cho Alistair ly brandy thứ hai và châm lại xì gà cho ông này, Emma đánh bạo hỏi chú họ mình liệu theo ông nghĩ cô có thể có cơ hội được phép tới thăm Harry ở Lavenham không.

“Chú sẽ đại diện cho cháu làm đơn ngay ngày mai,” ông luật sư hứa giữa hai lần rút xì gà. “Để xem xem chú có thể làm tốt hơn chút ít so với ông thám tử nhiệt tình của cháu hay không.”

“Thám tử nhiệt tình của cháu?” Emma lặp lại.

“Nhiệt tình đến mức bất thường,” Alistair nói. “Một khi ông ta biết Jelks có can dự vào, chú thấy thật kinh ngạc khi thám tử Kolowski thậm chí còn đồng ý gặp cháu.”

“Mẹ thì chẳng ngạc nhiên chút nào về chuyện anh ta lại nhiệt tình đến thế,” Phyllis nói, nháy mắt với Emma.

“Và cô nói chồng cô đã viết cuốn sách này?”

“Không, thưa ông Guinzburg,” Emma nói. “Harry Clifton và tôi chưa thành hôn, cho dù tôi là mẹ của con anh ấy. Nhưng vâng, Harry đúng là đã viết *Nhật ký một tù nhân* trong khi anh ấy bị giam tại Lavenham.”

Harold Guinzburg bỏ cặp kính mắt bán nguyệt khỏi chót sống mũi ông và đưa mắt nhìn kỹ hơn cô gái trẻ đang ngồi đối diện với ông. “Quả thực tôi có thấy có chút vấn đề trong lời tuyên bố của cô,” ông nói, “và tôi cảm thấy mình cần chỉ rõ rằng từng câu trong tập nhật ký đều do chính tay ông Lloyd viết.”

“Hắn đã chép lại từng chữ trong bản thảo của Harry.”

“Để có thể làm được điều đó, ông Lloyd cần phải ở chung phòng giam với Tom Bradshaw, điều này muốn kiểm tra cũng không khó.”

“Hoặc họ có thể đã cùng làm việc tại thư viện,” Alistair gợi ý.

“Nếu các vị có thể chứng minh được điều này,” Guinzburg nói, “nó sẽ đặt công ty của tôi, như thế cũng có nghĩa là chính bản thân tôi, vào một vị thế nói nhẹ nhất cũng là không hay ho gì, và trong trường hợp đó, có lẽ với tôi sáng suốt hơn cả là tìm kiếm tư vấn luật pháp.”

“Chúng tôi muốn làm rõ ngay từ đầu,” Alistair, lúc này đang ngồi bên phải Emma, chen vào, “là chúng tôi tới đây với tinh thần thiện chí, vì chúng tôi cảm thấy ông sẽ muốn làm quen với câu chuyện

của cháu họ tôi.”

“Đó là lý do duy nhất tôi đồng ý gặp các vị,” Guinzburg nói, “vì tôi là một người rất ngưỡng mộ người bố đã quá cố của ông.”

“Tôi không hề biết ông quen bố tôi đấy.”

“Tôi không quen cụ nhà,” Guinzburg nói. “Bố ông đại diện cho phía bên kia trong một cuộc tranh tụng công ty tôi vướng phải, và tôi đã rời khỏi phòng xử án trong lòng thầm ước ông ấy ở bên phía tôi. Tuy thế, nếu muốn tôi chấp nhận câu chuyện của cháu họ ông,” ông nói tiếp, “tôi hy vọng ông sẽ không phật ý nếu tôi hỏi cô Barrington một vài câu hỏi chứ.”

“Tôi rất sẵn lòng trả lời bất cứ câu hỏi nào ông có thể có, thưa ông Guinzburg,” Emma nói. “Nhưng cho phép tôi được hỏi ông đã đọc cuốn sách của Harry chưa?”

“Tôi có một nguyên tắc phải đọc hết mọi cuốn sách chúng tôi xuất bản, cô Barrington. Tôi không thể giả bộ rằng tôi thấy tất cả chúng đều thú vị, hay thậm chí rằng tôi đã đọc trọn vẹn tất cả chúng, song với trường hợp *Nhật ký một tù nhân*, tôi biết ngay từ khoảnh khắc đọc xong chương đầu tiên nó sẽ là một cuốn sách bán chạy hàng đầu. Tôi cũng đã viết một ghi chú bên lề ở trang hai mươi một.” Guinzburg cầm cuốn sách lên và lật giở qua các trang trước khi bắt đầu đọc. “*Tôi vẫn luôn muốn trở thành một tác giả, và hiện tại đang phác thảo cốt truyện cho tập đầu của một chuỗi tiểu thuyết trinh thám lấy bối cảnh ở Bristol.*”

“Bristol,” Emma nói, ngắt lời ông. “Làm cách nào Max Lloyd lại có thể biết gì đó về Bristol?”

“Có một thị trấn Bristol tại tiểu bang Illinois, quê nhà của ông

Lloyd, thừa cô Barrington,” Guinzburg nói, “đúng như Max đã chỉ ra khi tôi nói với ông ấy tôi rất muốn đọc qua tập đầu của chuỗi tiểu thuyết đó.”

“Ông sẽ chẳng bao giờ được đọc nó đâu,” Emma hứa với ông chủ nhà xuất bản.

“Ông ấy đã gửi cho tôi những chương mở đầu của *Danh tính nhảm lẫn*,” Guinzburg nói, “và tôi phải nói là chúng khá hay.”

“Và những chương sách đó cũng được viết theo cùng phong cách như tập nhật ký?”

“Đúng thế. Và trước khi cô hỏi, cô Barrington, xin nói luôn chúng được viết bởi cùng một bàn tay, trừ khi cô cho rằng cả chúng cũng đã được sao chép.”

“Ông ta đã trót lọt được một lần. Vì sao lại không thử lần thứ hai chứ?”

“Nhưng cô có bằng chứng thực sự nào cho thấy Max Lloyd không viết *Nhật ký một tù nhân* không?” Guinzburg nói, giọng đã bắt đầu có chút bực bội.

“Có, thưa ông. Tôi chính là “Emma” ở trong cuốn sách.”

“Nếu đúng là như thế, thưa cô Barrington, tôi đồng ý với nhận xét của tác giả rằng cô quả thật là một người đẹp hiếm có, và, tôi xin dẫn lời tác giả, cô cũng đã chứng minh mình rất có cá tính và kiên cường.”

Emma mỉm cười. “Và ông là một người rất biết tán dương phụ nữ, thưa ông Guinzburg.”

“Đúng như tác giả viết, cá tính và kiên cường,” Guinzburg nói,

đặt lại cặp kính mắt bán nguyệt lên sống mũi. “Dẫu vậy, tôi ngờ rằng lý lẽ của cô sẽ khó lòng đứng vững trước tòa. Sefton Jelks có thể chứng ra cả nửa tá các cô Emma trên bục nhân chứng sẵn sàng thề sống thề chết rằng họ đã quen biết Lloyd cả đời. Tôi cần thứ gì đó rõ ràng hơn.”

“Ông Guinzburg, ông không cảm thấy quá trùng hợp sao khi ngày Thomas Bradshaw tới Lavenham lại cũng đúng là ngày đầu tiên của tập nhật ký?”

“Ông Lloyd giải thích rằng ông ấy không bắt đầu viết nhật ký cho tới khi trở thành thủ thư nhà tù, khi đó ông ta có nhiều thời gian hơn.”

“Nhưng làm cách nào ông có thể giải thích được việc không hề có chi tiết nào dẫn động đến buổi tối cuối cùng của ông ta trong tù, hay buổi sáng ông ta được thả? Ông ta chỉ ăn sáng ở nhà ăn, rồi tới thư viện bắt đầu một ngày làm việc nữa.”

“Cô có lời giải thích nào chẳng?” Guinzburg hỏi, nhìn cô gái qua cặp mắt kính.

“Người viết tập nhật ký này, là ai đi chẳng nữa vẫn đang ở Lavenham, và rất có thể đang viết tiếp tập nhật ký tiếp theo.”

“Chuyện đó hẳn cũng không khó xác minh,” Guinzburg nói, nhướn một bên mày lên.

“Tôi đồng ý,” Alistair nói, “và tôi cũng đã đệ đơn đề nghị cho phép cô Barrington tới thăm ông Bradshaw vì lý do tình thân, và đang đợi ông quản giáo của Lavenham phê chuẩn.”

“Tôi có thể được phép hỏi thêm vài câu nữa được không, thưa cô Barrington, với hy vọng loại bỏ nốt bất cứ nghi ngờ nào còn sót

lại?” Guinzburg hỏi.

“Vâng, tất nhiên rồi,” Emma nói.

Ông già mỉm cười, kéo áo gi lê xuống, đẩy kính cao lên và chăm chú nghiên cứu một danh sách câu hỏi viết trên tờ giấy ghi chú ông cầm trước mắt. “Ai là đại úy Jack Tarrant, đôi khi còn được gọi là Già Jack?”

“Người bạn lâu năm nhất của ông tôi. Họ cùng tại ngũ trong cuộc chiến tranh Boer.”

“Với người ông nào của cô vậy?”

“Sir Walter Barrington.”

Ông chủ nhà xuất bản gật đầu. “Và cô coi ông Tarrant là một người đáng kính?”

“Như người vợ của Caesar vậy, không ai có thể chê trách gì ông ấy. Có lẽ ông ấy là người có ảnh hưởng lớn nhất tới cuộc đời của Harry.”

“Nhưng chẳng phải ông ta là nguyên nhân khiến cô và Harry vẫn chưa thành hôn sao?”

“Câu hỏi này liệu có thực sự cần thiết không?” Alistair chen vào can thiệp.

“Tôi ngờ rằng chúng ta sắp tìm ra câu trả lời,” Guinzburg nói, mắt vẫn không rời khỏi Emma.

“Jack cảm thấy ông có bổn phận phải báo với mục sư về khả năng rằng bố tôi, Hugo Barrington, rất có thể cũng chính là bố của Harry,” Emma nói, giọng nắc nứ.

“Có cần phải thế không, ông Guinzburg?” Alistair gằn giọng.

“Ồ, có đấy,” ông chủ nhà xuất bản nói, cầm lấy cuốn *Nhật ký một tù nhân* từ trên mặt bàn làm việc của mình. “Giờ tôi đã được thuyết phục rằng là Harry Clifton chứ không phải Max Lloyd là người đã viết cuốn sách này.”

Emma mỉm cười. “Cám ơn ông,” cô nói, “cho dù tôi không biết mình có thể làm gì với điều đó.”

“Tôi biết chính xác những gì tôi sẽ làm với điều đó,” Guinzburg nói. “Trước hết, tôi sẽ phát hành một ấn bản được chỉnh sửa lại nhanh nhất theo khả năng nhà in có thể in kịp, với hai thay đổi lớn: tên của Harry Clifton sẽ thay thế Max Lloyd trên bìa trước, và ảnh của cậu ấy sẽ xuất hiện trên bìa sau, nếu cô có ảnh ở đây, cô Barrington.”

“Tôi có vài bức,” Emma nói, “trong đó có một bức chụp anh ấy trên tàu *Kansas Star* khi con tàu vào vịnh New York.”

“À, điều đó cũng có thể giải thích...” Guinzburg bắt đầu nói.

“Nhưng nếu ông làm thế,” Alistair ngắt lời ông chủ nhà in, “địa ngục sẽ ập xuống đầu ông. Jelks sẽ khởi kiện ông nhân danh thân chủ của ông ta về tội xúc phạm danh dự, và đòi bồi thường tổn hại.”

“Hãy hy vọng ông ta làm thế,” Guinzburg nói, “vì nếu ông ta định làm thế, cuốn sách sẽ chắc chắn trở lại vị trí số một trong danh sách bán chạy nhất, và giữ nguyên vị trí đó trong nhiều tháng. Tuy nhiên, nếu ông ta không làm gì, và tôi ngờ thực tế sẽ là như thế, điều đó chứng tỏ ông ta tin mình là người duy nhất từng trông thấy những tập vở còn thiếu Harry Clifton viết về những biến cố đã đẩy cậu ấy tới Lavenham.”

“Tôi biết còn một tập nữa,” Emma nói.

“Chắc chắn là còn,” Guinzburg nói, “và việc cô nhắc tới tàu *Kansas Star* khiến tôi hiểu ra bản thảo ông Lloyd đưa cho tôi dưới dạng các chương mở đầu của *Danh tính nhằm lẫn* chẳng qua chỉ là lời thuật lại những gì xảy đến với Harry Clifton trước khi cậu ấy bị kết án vì một tội ác mà cậu ấy không làm.”

“Tôi có thể được phép đọc bản thảo đó không?” Emma hỏi.

-O-

Ngay khi Emma bước vào phòng làm việc của Alistair, cô biết ngay có chuyện gì đó rất không hay đã xảy ra. Những lời chào đón niềm nở và nụ cười dễ mến thông thường đã bị thay thế bằng một vầng trán đầy nếp nhăn.

“Họ không cho cháu vào thăm Harry phải không ạ?” cô hỏi.

“Đúng thế,” Alistair nói. “Đề nghị của cháu đã bị từ chối.”

“Nhưng tại sao? Chú đã nói là cháu hoàn toàn có quyền mà.”

“Chú đã gọi điện thoại cho ông quản giáo sáng sớm hôm nay và hỏi ông ta chính cùng câu hỏi đó.”

“Và ông ấy đã đưa ra lý do gì ạ?”

“Cháu có thể tự mình nghe,” Alistair nói, “vì chú đã cho ghi âm lại cuộc trao đổi giữa chú và ông ấy. Hãy lắng nghe thật cẩn thận, vì nó cho chúng ta ba đầu mối quan trọng.” Không nói thêm lời nào, ông cúi người ra trước và bấm nút chạy trên máy chạy băng hiệu Grundig của mình. Hai trục tải băng bắt đầu quay.

“Trung tâm Cải tạo Lavenham xin nghe.”

“Tôi muốn nói chuyện với ngài quản giáo.”

“Ai đang gọi vậy?”

“Alistair Stuart. Tôi là một luật sư New York.”

Im lặng, sau đó thêm một tiếng đổ chuông nữa. Một hồi im lặng dài hơn, sau đó, “Tôi sẽ nói máy cho ông, thưa ông.”

Emma đang ngồi trên mép ghế của cô khi ông quản giáo nhắc máy trả lời.

“Xin chào ông Stuart. Tôi là quản giáo Swanson. Tôi có thể giúp gì được ông?”

“Xin chào ngài Swanson. Mười ngày trước tôi có gửi đề nghị nhân danh thân chủ của tôi, cô Emma Barrington, đề nghị được vào thăm phạm nhân Thomas Bradshaw vì lý do tình thân vào dịp sớm nhất có thể. Sáng nay tôi nhận được thư từ văn phòng của ngài gửi đến cho biết đề nghị đã bị bác bỏ. Tôi không thể tìm thấy lý do pháp lý nào...”

“Ông Stuart, đề nghị của ông được xử lý theo trình tự thông thường, nhưng tôi không thể chấp nhận đề nghị của ông vì ông Bradshaw không còn được giam giữ tại cơ sở này.”

Tiếp theo là một hồi im lặng dài hơn, cho dù Emma thấy băng ghi âm vẫn đang chạy. Alistair cuối cùng lên tiếng, “Và ông ấy đã được chuyển tới cơ sở nào?”

“Tôi không được phép tiết lộ thông tin này, ông Stuart.”

“Nhưng theo luật, thân chủ của tôi có quyền...”

“Phạm nhân đã ký một văn bản từ bỏ quyền của ông ấy, tôi sẽ rất vui lòng gửi cho ông một bản sao của nó.”

“Nhưng tại sao ông ấy lại làm thế?” Alistair hỏi, thả thêm một sợi

dây câu.

“Tôi không được phép tiết lộ thông tin này,” ông quản giáo lặp lại, không hề đỡ lời.

“Ông có thể được phép tiết lộ bất cứ điều gì liên quan tới Thomas Bradshaw hay không?” Alistair hỏi, cố không tỏ ra quá tuyệt vọng.

Tiếp theo là một khoảng im lặng dài nữa, cho dù băng ghi âm vẫn chạy. Emma tự hỏi liệu có phải ông quản giáo đã gác máy. Alistair đặt một ngón tay lên môi, và đột nhiên giọng nói lại vang lên.

“Harry Clifton đã được thả khỏi tù, nhưng vẫn tiếp tục chấp hành án của ông ấy.” Thêm một quãng ngừng dài nữa. “Và tôi mất người thủ thư tốt nhất nhà tù này từng có.”

Đường dây im bật.

Alistair bấm nút dừng trước khi ông nói. “Ông quản giáo đã làm hết mức có thể để giúp chúng ta.”

“Bằng cách nhắc đến tên Harry?” Emma nói.

“Phải, đồng thời cũng bằng cách cho chúng ta biết cậu ấy đã làm việc trong thư viện nhà tù cho tới rất gần đây. Điều đó giải thích vì sao Lloyd có được tập nhật ký.”

Emma gật đầu. “Nhưng chú đã nói có ba đầu mối quan trọng,” cô nhắc lại. “Đầu mối thứ ba là gì vậy?”

“Harry đã được thả khỏi Lavenham, nhưng vẫn tiếp tục chấp hành án.”

“Vậy thì chắc anh ấy đang ở trong một nhà tù khác,” Emma nói.

“Chú không nghĩ thế,” Alistair nói. “Giờ đây, khi chúng ta đang

trong chiến tranh, chú cá rằng Tom Bradshaw sẽ chấp hành thời gian còn lại của bản án trong hải quân.”

“Điều gì làm chú nghĩ thế?”

“Tất cả đều có trong tập nhật ký,” Alistair nói. Ông cầm một cuốn *Nhật ký một tù nhân* từ bàn làm việc của mình lên, giở đến một trang được đánh dấu bằng dải đánh dấu trang và đọc: “Điều đầu tiên tôi sẽ làm khi quay trở về Bristol là gia nhập hải quân và chiến đấu với bọn Đức.”

“Nhưng người ta sẽ không bao giờ cho anh ấy quay về Anh trước khi anh ấy chấp hành xong bản án.”

“Chú đâu có nói cậu ấy đã gia nhập Hải quân Anh.”

“Ôi, Chúa ơi,” Emma thốt lên khi cô dần hiểu ra ngụ ý những lời nói của Alistair.

“Ít nhất chúng ta biết Harry vẫn còn sống,” Alistair hân hoan nói.

“Cháu ước gì anh ấy vẫn còn ở trong tù.”

HUGO BARRINGTON

1942 - 1943

Tang lễ của Sir Walter được tổ chức tại nhà thờ St. Mary's Redcliffe, và vị chủ tịch quá cố của Công ty Hàng hải Barrington hẳn sẽ rất tự hào được thấy đông người đến dự buổi lễ đến vậy và được nghe những lời ngợi khen chân thành từ ngài Giám mục Bristol.

Sau tang lễ, những người tham dự lần lượt tới chia buồn cùng Sir Hugo trong khi ông này đứng ở cửa bắc nhà thờ cạnh mẹ mình. Ông ta có thể giải thích với những ai hỏi rằng con gái Emma của ông ta đang bị kẹt lại ở New York, cho dù không thể nói với họ vì sao cô lại tới đó, và cậu con trai Giles, đứa con đột nhiên làm ông ta tự hào một cách bất thường, đang bị giam giữ trong một trại tù binh Đức ở Weinsberg; thông tin mẹ ông ta vừa cho ông ta biết tối hôm trước.

Trong lễ tang, Lord Harvey và phu nhân, vợ cũ Elizabeth của Hugo cùng cô con gái Grace của họ đều ngồi trên hàng ghế đầu của nhà thờ, ở bên phía đối diện với bên Hugo ngồi. Tất cả họ đều nói lời phân ưu với bà quả phụ đang đau khổ, sau đó ra về mà không hề thừa nhận sự hiện diện của ông ta.

Maisie Clifton ngồi ở phía cuối nhà thờ, đầu cúi xuống trong suốt buổi lễ, và ra về không lâu sau khi ngài giám mục nói lời ban phước cuối cùng.

Khi Bill Lockwood, giám đốc điều hành của công ty Barrington

bước tới bắt tay chủ tịch mới của ông và ngỏ lời chia buồn, tất cả những gì Hugo nói là, “Tôi muốn gặp ông tại phòng làm việc của tôi lúc chín giờ sáng mai.”

Ông Lockwood hơi cúi đầu.

Một bữa ăn nhẹ được tổ chức tại Barrington Hall sau tang lễ, và Hugo đi lại chào hỏi những người tới chia buồn, vài người trong số họ sắp được biết rằng họ sắp sửa mất việc tại công ty Barrington. Khi vị khách cuối cùng ra về, Hugo đi lên phòng ngủ của ông ta rồi thay đồ chuẩn bị ăn tối.

Ông ta bước vào phòng ăn, một cánh tay đỡ lấy bà mẹ. Sau khi bà đã ngồi xuống, ông ta ngồi vào chỗ của bố mình ở đầu bàn. Trong bữa ăn, những khi không có người làm nào đứng quanh đó, ông ta nói với mẹ mình rằng bất chấp những hiểu lầm của người bố, giờ đây ông ta đã thay đổi rất nhiều.

Ông ta tiếp tục trấn an bà mẹ rằng công việc của công ty sẽ luôn được đảm bảo, và ông ta có những kế hoạch thú vị cho tương lai của nó.

-0-

Vào lúc 9 giờ 23 phút sáng hôm sau, Hugo lái chiếc Bugatti của ông ta qua cánh cổng của bến tàu công ty Barrington lần đầu tiên sau hơn hai năm. Ông ta đậu xe vào chỗ đỗ xe của chủ tịch trước khi đi lên phòng làm việc của bố mình trước đây.

Khi ông ta bước ra khỏi thang máy ở lầu bốn, Hugo nhìn thấy Bill Lockwood đang đi đi lại lại dọc theo hành lang bên ngoài phòng làm

việc của ông ta, một tập tài liệu đỏ đang kẹp trong tay. Nhưng Hugo vốn luôn định sẽ bắt ông này phải chờ đợi.

“Chúc một buổi sáng tốt lành, Hugo,” Lockwood vừa nói vừa bước tới.

Hugo bước qua ông này không buồn trả lời. “Chào cô, cô Potts,” ông ta nói với người thư ký cũ của mình như thể chưa từng vắng mặt. “Tôi sẽ cho cô biết khi nào tôi sẵn sàng để gặp ông Lockwood,” ông ta nói thêm trước khi bước vào phòng làm việc mới của mình.

Ông ta ngồi xuống bàn làm việc của bố mình - ông ta vẫn nghĩ về nó như thế, và thậm tự hỏi cảm giác ấy sẽ còn kéo dài bao lâu - rồi bắt đầu đọc tờ *The Times*. Từ khi người Mỹ và người Nga tham chiến, có thêm rất nhiều người bắt đầu tin vào chiến thắng của Đồng Minh. Ông ta đặt tờ báo xuống.

“Tôi sẽ gặp ông Lockwood bây giờ, cô Potts.”

Tay giám đốc điều hành bước vào phòng làm việc của chủ tịch với nụ cười trên mặt. “Chào mừng trở lại, Hugo,” ông này nói.

Hugo trừng mắt nhìn ông ta và nói, “Chủ tịch.”

“Xin lỗi ông, thưa chủ tịch,” người đàn ông đã làm việc trong hội đồng quản trị của công ty Barrington từ khi Hugo còn mặc quần đùi áo cộc vội nói.

“Tôi muốn ông cập nhật cho tôi về tình hình tài chính của công ty.”

“Dạ được, thưa chủ tịch.” Lockwood mở cặp tài liệu đỏ ông vẫn kẹp dưới nách ra.

Vì vị chủ tịch vẫn chưa mời ông ngồi nên ông vẫn tiếp tục đứng.

“Bố ngài,” ông bắt đầu báo cáo, “đã cố gắng điều hành công ty một cách thận trọng qua những thời điểm sóng gió, và bắt chấp một số bất lợi, trong đó không thể không kể đến việc bọn Đức đã liên tục tấn công bến tàu trong những trận oanh tạc hàng đêm của chúng vào giai đoạn đầu cuộc chiến, nhờ vào các hợp đồng ký với chính phủ, chúng ta đã vượt qua được cơn bão, nhờ vậy chúng ta sẽ ở một vị thế tương đối ổn khi cuộc chiến này kết thúc.”

“Không cần dông dài nữa,” Hugo nói, “hãy đi thẳng tới dòng cuối đi.”

“Năm vừa qua,” ông giám đốc điều hành nói tiếp, đồng thời lật một trang, “công ty tạo ra lợi nhuận ba mươi bảy nghìn bốn trăm bảng và mười shilling.”

“Chúng ta không thể quên mười shilling được, phải không nào?” Hugo hỏi.

“Đó luôn là quan điểm của bố ngài,” Lockwood nói, không hề nhận ra hàm ý mỉa mai của Hugo.

“Còn năm nay?”

“Kết quả nửa năm đầu cho thấy chúng ta đang ở vào vị thế thuận lợi để đạt bằng, thậm chí là còn vượt, kết quả năm ngoái.” Lockwood lật sang một trang nữa.

“Lúc này còn bao nhiêu chỗ còn trống trong hội đồng quản trị?” Hugo hỏi.

Việc thay đổi chủ đề làm Lockwood ngạc nhiên, ông buộc phải lật thêm vài trang nữa trước khi có thể trả lời. “Còn ba chỗ trống, vì thật không may cả Lord Harvey, Sir Derek Sinclair và đại úy Havens đều từ chức kể từ sau cái chết của bố ngài.”

“Tôi rất mừng được biết như vậy,” Hugo nói. “Như thế tôi sẽ đỡ mất công phải sa thải họ.”

“Thưa ngài chủ tịch, tôi đoán ngài không muốn tôi ghi lại những cảm xúc đó trong bản ghi về cuộc gặp này chứ?”

“Tôi không quan tâm liệu ông có ghi hay không,” Hugo nói.

Người giám đốc điều hành cúi đầu.

“Và khi nào thì ông định nghỉ hưu nhỉ?” là câu hỏi tiếp theo của Hugo.

“Tôi sẽ bước sang tuổi sáu mươi sau vài tháng nữa, nhưng thưa chủ tịch, nếu ngài cảm thấy trong hoàn cảnh...”

“Hoàn cảnh nào?”

“Vì có thể nói ngài vừa ngồi chưa ấm chỗ vào vị trí này, tôi có thể sẵn lòng ở lại thêm một vài năm nữa.”

“Ông thật tận tâm,” Hugo nói, và ông giám đốc điều hành mỉm cười lần thứ hai trong buổi sáng hôm đó. “Nhưng làm ơn đừng gắng sức quá vì tôi. Với tôi hai tháng cũng là tốt rồi. Vậy thách thức lớn nhất chúng ta phải đương đầu hiện nay là gì?”

“Mới đây, chúng ta vừa tham gia dự thầu hợp đồng với chính phủ về việc cho hải quân thuê đội tàu thương mại của chúng ta,” Lockwood nói sau khi ông đã trấn tĩnh lại. “Chúng ta không phải là ứng viên sáng giá nhất, nhưng tôi nghĩ bố ngài đã tạo ra được một ấn tượng tốt về bản thân khi các thanh tra tới thăm công ty vào đầu năm nay, vì thế chúng ta sẽ được xem xét đến một cách nghiêm túc.”

“Khi nào chúng ta biết được kết quả?”

“Tôi sợ còn phải đợi một thời gian nữa. Các công chức dân sự không được tạo ra để có tốc độ cao,” ông nói thêm, tự cười với câu đùa của mình. “Tôi cũng đã chuẩn bị một số tài liệu thảo luận để ngài xem xét, như thế ngài sẽ được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi ngài chủ trì cuộc họp hội đồng quản trị đầu tiên.”

“Tôi không định sẽ tổ chức nhiều cuộc họp hội đồng quản trị trong tương lai,” Hugo nói. “Tôi tin vào việc chỉ đạo từ tuyến đầu, đưa ra các quyết định và bảo vệ chúng. Nhưng ông có thể để lại các tài liệu thảo luận ở chỗ thư ký của tôi và tôi sẽ xem qua chúng khi có thời gian.”

“Sẽ như ý ngài, thưa chủ tịch.”

Chỉ giây lát sau khi Lockwood ra khỏi phòng làm việc của ông ta, Hugo đã bắt đầu hành động. “Tôi sẽ tới chỗ ngân hàng,” ông ta nói khi đi qua bàn làm việc của cô Potts.

“Tôi có cần gọi trước cho ông Prendergast để báo cho ông ấy biết ngài muốn gặp ông ấy không?” Cô Potts hỏi trong lúc hồi hải chạy theo ông ta.

“Tất nhiên là không,” Hugo nói. “Tôi muốn làm cho ông ta bất ngờ.”

“Ngài còn muốn tôi làm gì nữa trước khi ngài quay lại không, Sir Hugo?” Cô Potts hỏi khi ông ta bước vào thang máy.

“Có đấy, hãy đảm bảo bảng tên trên cửa phòng tôi được thay trước khi tôi quay lại.”

Cô Potts quay lại nhìn lên cửa phòng làm việc. Dòng chữ *Sir Walter Barrington, Chủ tịch* được dát vàng.

Cửa thang máy đóng lại.

Trong khi Hugo lái xe vào trung tâm Bristol, ông ta cảm thấy vài giờ đầu trên cương vị chủ tịch của mình đã không thể nào diễn ra tốt hơn được. Cuối cùng thì mọi thứ quay về đúng quỹ đạo của nó. Ông ta đậu chiếc Bugatti của mình ở bên ngoài ngân hàng National Provincial trên phố Corn, cúi người xuống lấy ra một gói nhỏ mà ông ta đã để bên ghế hành khách.

Hugo thong thả bước vào ngân hàng, đi qua quầy lễ tân và hướng thẳng tới phòng làm việc của giám đốc điều hành, gõ nhẹ một lần lên cửa trước khi bước vào. Một ông Prendergast sững sờ kinh ngạc vội đứng bật dậy khi Hugo đặt một chiếc hộp đựng giày lên bàn làm việc của ông ta và ngồi xuống chiếc ghế đối diện.

“Tôi hy vọng mình không làm gián đoạn việc gì quan trọng,” Hugo nói.

“Tất nhiên là không rồi, Sir Hugo,” Prendergast nói, mắt nhìn chăm chăm vào hộp đựng giày. “Tôi luôn sẵn sàng phục vụ ngài bất cứ lúc nào.”

“Thật tốt được biết vậy, Prendergast. Sao ông không bắt đầu bằng việc cập nhật tình hình ở phố Broad cho tôi biết nhỉ?”

Ông giám đốc điều hành ngân hàng vội đi sang phía bên kia phòng làm việc, mở ngăn kéo một tủ đựng tài liệu và lấy ra một tập tài liệu dày, cầm nó đặt lên bàn. Ông ta lấy ra một số giấy tờ trước khi lên tiếng trở lại.

“À đây rồi,” cuối cùng ông ta nói. “Đây là thứ tôi đang tìm.”

Hugo đang sốt ruột gõ lên tay vịn ghế của ông ta.

“Trong số hai mươi hai hộ kinh doanh đã ngừng hoạt động ở phố Broad từ khi những trận ném bom bắt đầu, có mười bảy hộ đã đồng ý chấp nhận đề nghị của ngài ở mức hai trăm bảng hoặc ít hơn để chuyển nhượng quyền sở hữu, cụ thể có hàng hoa nhà Roland, hàng thịt nhà Bates, nhà Makepeace...”

“Còn bà Clifton thì sao? Bà ta đã chấp nhận lời đề nghị của tôi chưa?”

“Tôi e là chưa, Sir Hugo. Bà Clifton nói rằng bà ta sẽ không xem xét mức giá thấp hơn bốn trăm bảng, và chỉ cho ngài thời gian đến thứ Sáu tuần tới để chấp nhận đề nghị của bà ta.”

“Bà ta dám thế sao, chết tiệt. Được rồi, ông có thể nói với bà ta rằng hai trăm bảng là đề nghị cuối cùng của tôi. Người đàn bà đó chẳng bao giờ có lấy một xu dính túi, vì thế tôi không nghĩ chúng ta phải đợi thêm quá lâu trước khi bà ta trở nên biết điều.”

Prendergast bật ra tiếng ho khế mà Hugo nhớ quá rõ.

“Nếu ngài thành công trong việc mua lại tất cả những bất động sản khác trên con phố trừ miếng đất của bà Clifton, bốn trăm bảng rất có thể rút cuộc lại là một mức giá phải chăng.”

“Bà ta đang bày trò thôi. Tất cả những gì chúng ta phải làm là kiên nhẫn chờ đợi.”

“Nếu ngài nói vậy.”

“Tôi nói vậy đấy. Và dù thế nào đi nữa, tôi biết chính xác người thích hợp để thuyết phục mẹ đàn bà Clifton này rằng sẽ là khôn ngoan nếu bà ta chịu ửng thuận cái giá hai trăm bảng.”

Prendergast không có vẻ thực sự bị thuyết phục, nhưng tự hài

lòng với câu hỏi, “Còn việc gì khác tôi có thể giúp ngài được không?”

“Có đấy,” Hugo nói, mở nắp hộp đựng giày lên. “Ông có thể chuyển số tiền này vào tài khoản cá nhân của tôi và lập cho tôi một quyền séc mới.”

“Tất nhiên rồi, Sir Hugo,” Prendergast nói, đưa mắt nhìn vào bên trong hộp. “Tôi sẽ kiểm số tiền và lập hóa đơn cho ngài cùng một quyền séc.”

“Nhưng tôi sẽ cần lập tức rút ra một khoản, vì tôi đã để mất tới một chiếc Lagonda V12.”

“Chiếc xe thắng cuộc ở Le Mans,” Prendergast nói, “nhưng vậy đấy, ngài luôn là một người tiên phong trong lĩnh vực đặc thù này.”

Hugo mỉm cười trong lúc ông ta đứng dậy.

“Hãy gọi cho tôi ngay khi bà Clifton hiểu ra hai trăm bảng là tất cả những gì bà ta sẽ có được.”

-O-

“Chúng ta vẫn còn đang tuyển dụng Stan Tancock chứ, cô Potts?” Hugo hỏi khi ông ta quay trở lại phòng làm việc.

“Vâng, Sir Hugo,” thư ký của ông ta trả lời, đi theo ông chủ tịch vào trong phòng. “Ông ta làm công nhân bốc xếp ở kho bến tàu.”

“Tôi muốn gặp anh ta ngay,” ông chủ tịch nói trong khi ngồi xuống sau bàn làm việc.

Cô Potts nhanh chóng ra khỏi phòng.

Hugo nhìn chăm chăm vào những tập tài liệu chồng cao trên mặt

bàn làm việc mà ông ta cần phải đọc trước cuộc họp sắp tới của hội đồng quản trị. Ông ta lật mở bìa tập tài liệu trên cùng: một danh sách yêu cầu của công đoàn sau cuộc họp gần đây nhất của họ với quản lý công ty. Ông ta đang đọc tới yêu cầu thứ tư trong danh sách, hai tuần nghỉ phép được trả lương hàng năm, thì có tiếng gõ cửa.

“Tancock tới gặp ngài, thưa chủ tịch.”

“Cảm ơn cô, cô Potts. Cho anh ta vào.”

Stan Tancock bước vào phòng, bỏ chiếc mũ vải của ông ta ra và đứng trước bàn làm việc của chủ tịch.

“Ông muốn gặp tôi, ông chủ?” ông ta hỏi, trông có vẻ lo lắng.

Hugo ngược mắt nhìn lên người công nhân bến tàu to bè, râu ria lởm chởm không cạo, với cái bụng bia khiến người ta không còn phải thắc mắc nhiều về việc phần lớn tiền lương của ông ta chui đi đâu vào một buổi tối thứ Sáu.

“Tôi có một việc cho ông, Tancock.”

“Vâng, ông chủ,” Stan nói, mặt trông có vẻ khắp khởi hy vọng.

“Việc này liên quan tới em gái ông, Maisie Clifton, và miếng đất cô ta sở hữu trên phố Broad, ở địa điểm trước đây của tiệm trà Tilly’s. Ông có biết gì về nó không?”

“Có, ông chủ, có người trả nó hai trăm bảng để mua miếng đất ấy.”

“Thật thế sao?” Hugo nói, lấy ví từ túi áo trong ra. Ông ta lấy một tờ năm bảng nhàu nhĩ để lên mặt bàn. Hugo nhớ lại cũng cái liềm môi và ánh mắt thèm thuồng đó lần gần đây nhất ông ta mua chuộc

con người này. “Tancock, tôi muốn ông đảm bảo em gái ông chấp nhận đề nghị đó, mà không được nhắc đến việc tôi có can dự vào.”

Ông ta đẩy tờ bạc năm bảng tới phía trước.

“Không vấn đề gì,” Stan nói, không còn nhìn ông chủ tịch mà chỉ chăm chăm vào tờ năm bảng.

“Sẽ có một tờ nữa như thế,” Hugo nói, vỗ lên ví của ông ta, “vào ngày em ông ký hợp đồng.”

“Coi như việc đã xong, ông chủ.”

Hugo dừng dừng nói thêm, “Tôi rất lấy làm tiếc được biết chuyện xảy ra với cháu ông.”

“Tôi cũng chẳng thấy lạ mấy,” Stan nói. “Theo ý tôi, nó đã cố đi quá xa so với sức của nó.”

“Tôi nghe nói cậu ta được an táng ngoài biển.”

“Phải, hơn hai năm trước rồi.”

“Làm thế nào ông biết được?”

“Chẳng phải ông bác sĩ trên con tàu đến thăm em gái tôi là gì.”

“Và ông ta đã có thể xác nhận cậu Clifton đã được an táng ngoài biển?”

“Chắc chắn rồi. Thậm chí ông ta còn mang tới một lá thư từ một người bạn nào đó cùng ở trên tàu khi Harry chết.”

“Một lá thư?” Hugo nhô người ra trước. “Trong thư viết gì?”

“Tôi không biết, ông chủ. Maisie chưa bao giờ mở nó.”

“Vậy em ông làm gì với lá thư?”

“Nó vẫn ở trên bệ lò sưởi thôi.”

Hugo lấy ra thêm một tờ năm bảng nữa.

“Tôi muốn xem qua lá thư đó.”

Hugo đập mạnh phanh chiếc xe Lagonda mới tinh của ông ta khi nghe thấy một cậu bé bán báo lớn tiếng nhắc đến tên mình từ ngã tư.

“Con trai Sir Hugo Barrington được tặng huân chương vì lòng dũng cảm tại Tobruk. Hãy đọc ngay nào!”

Hugo chui ra khỏi xe, đưa cho cậu bé một đồng nửa penny và nhìn vào bức ảnh chụp con trai mình khi chàng thanh niên còn là trưởng khối học sinh tại trường Trung học phổ thông Bristol chiếm vị trí nổi bật trên trang nhất. Ông ta quay vào trong xe, tắt máy và chăm chú đọc hết bài báo.

Trung úy Giles Barrington thuộc tiểu đoàn 1, trung đoàn Wessex, con trai Sir Hugo Barrington đã được tặng thưởng huân chương Chữ thập Quân đội sau thành tích chiến đấu tại Tobruk. Trung úy Barrington đã dẫn đầu một trung đội vượt qua tám mươi yard địa hình sa mạc trống trải, diệt một sĩ quan và năm lính Đức trước khi tiêu diệt một công sự của địch và bắt sống 63 lính bộ binh Đức thuộc Quân đoàn châu Phi của tướng Rommel. Trung tá Robertson của trung đoàn Wessex đã mô tả hành động của trung úy Barrington là một tấm gương thể hiện năng lực chỉ huy xuất sắc và tinh thần dũng cảm quên mình trước kẻ địch có ưu thế vượt trội.

Chỉ huy trung đội của trung úy Barrington, đại úy Alex Fisher, cũng là một người gốc Bristol, đã tham gia vào hành động này, và

được nhắc tới trong danh sách khen thưởng, cũng như trung sĩ Terry Bates, một người bán thịt trên phố Broad. Trung úy Barrington sau đó bị quân Đức bắt khi Rommel tấn công vào Tobruk. Cả Barrington và Bates đều chưa biết gì về việc họ được khen thưởng vì lòng dũng cảm, do cả hai hiện đang là tù binh chiến tranh tại Đức. Đại úy Fisher đã được báo cáo mất tích trong chiến đấu. Đọc bài đầy đủ trang 6 & 7.

Hugo phóng xe về nhà để chia sẻ tin này với mẹ mình.

“Walter hẳn sẽ tự hào biết chừng nào,” bà nói sau khi đọc xong bài báo. “Mẹ cần gọi ngay cho Elizabeth, nhớ đâu cô ấy vẫn chưa biết tin.”

Đó là lần đầu tiên ai đó nhắc tới tên người vợ cũ của ông ta sau suốt một thời gian dài.

-O-

“Tôi nghĩ ông sẽ quan tâm,” Mitchell nói, “khi biết rằng bà Clifton đang đeo một cái nhẫn đính hôn.”

“Ai muốn cưới ả điểm đó chứ?”

“Một ông Arnold Holcombe nào đó, có vẻ là thế.”

“Ông ta là ai?”

“Một thầy giáo. Dạy Anh văn tại trường Tiểu học Merrywood. Trên thực tế, ông ta từng dạy học cho Harry Clifton trước khi cậu ta chuyển tới St. Bede.”

“Nhưng chuyện đó đã lâu lắm rồi. Sao trước đây anh không nhắc gì tới tên ông ta?”

“Họ mới chỉ gặp lại nhau gần đây, khi bà Clifton bắt đầu theo học các lớp buổi tối.”

“Lớp buổi tối?” Hugo lặp lại.

“Vâng,” Mitchell nói. “Bà ta đã học đọc học viết. Dường như bà ta cũng ít nhiều giống cậu con trai.”

“Ý anh là sao?” Hugo gần giọng.

“Khi cả lớp dự kì kiểm tra tốt nghiệp cuối khóa, bà ta đã đứng đầu lớp.”

“Đầu lớp cơ à?” Hugo nói. “Có lẽ tôi nên đến gặp ông Holcombe và cho ông ta biết chính xác vị hôn thê của ông ta đã làm gì trong những năm mất liên lạc với ông ta.”

“Có lẽ tôi nên nhắc để ngài biết Holcombe từng thi đấu quyền Anh đại diện cho Đại học Bristol, một điều mà Stan Tancock đã phải trả giá để khám phá ra.”

“Tôi có thể tự xoay sở được,” Hugo nói. “Còn hiện tại tôi muốn anh để mắt tới một người phụ nữ khác, người rất có thể cũng gây nguy hiểm cho tương lai của tôi không kém gì Maisie Clifton.”

Mitchell lấy ra một cuốn sổ ghi chép nhỏ xíu và một cây bút chì từ túi áo trong.

“Tên cô ta là Olga Piotrovska, và cô ta đang sống tại London, ở số bốn mươi hai Quảng trường Lowndes. Tôi cần biết về tất cả những người cô ta tiếp xúc, nhất là liệu từng có lúc nào có bất cứ thành viên nào thuộc ngành cũ của anh tới thăm vấn cô ta hay không. Không được bỏ qua bất cứ chi tiết nào, cho dù anh có coi chúng là vật vãnh và khó chịu đến đâu chăng nữa.”

Khi Hugo nói xong, cuốn sổ và cây bút chì lại biến mất. Sau đó, ông ta đưa cho Mitchell một phong bì, dấu hiệu cho biết cuộc gặp kết thúc. Mitchell nhét khoản thù lao của mình vào túi áo vét, đứng dậy tập tễnh rời đi.

-O-

Hugo bất ngờ trước việc ông ta cảm thấy nhàm chán với vai trò chủ tịch công ty Barrington nhanh đến thế. Những cuộc họp liên tu bất tận phải tham dự, vô vàn tài liệu cần phải đọc, những văn bản cần ban hành, những bản ghi nhớ cần xem xét, cùng hàng chồng thư tín cần được hồi đáp hay gửi trả lại bưu điện. Đã thế, trước khi ông ta ra về mỗi buổi tối, cô Potts lại đưa cho Hugo một chiếc ca táp đựng chật ních những giấy tờ tài liệu cần được giải quyết xong khi ông ta quay trở lại chỗ ngồi của ông ta phía sau bàn làm việc vào tám giờ sáng hôm sau.

Hugo mời ba người bạn của mình gia nhập hội đồng quản trị, trong đó có Archie Fenwick và Toby Dunstable, với hy vọng bọn họ sẽ làm nhẹ bớt gánh nặng cho ông ta. Những người này hiếm khi có mặt trong các cuộc họp, song vẫn trông đợi nhận được phần tiền của mình.

Từng tuần dần trôi, Hugo bắt đầu có mặt tại phòng làm việc ngày càng muộn hơn, và sau khi Bill Lockwood nhắc nhở ông chủ tịch rằng chỉ còn vài hôm nữa là đến sinh nhật lần thứ sáu mươi của ông, cũng là thời điểm ông sẽ nghỉ hưu, Hugo đã chán ngấy, đầu hàng và nói ông ta đã quyết định rằng Lockwood có thể ở lại thêm hai năm nữa.

“Ngài thật tử tế khi cân nhắc lại vị trí của tôi, thưa chủ tịch,” Lockwood nói. “Nhưng tôi cảm thấy sau khi đã phục vụ công ty gần bốn mươi năm, đã đến lúc tôi nhường chỗ cho một người trẻ trung hơn.”

Hugo đã hủy bỏ bữa tiệc chia tay Lockwood.

Người trẻ trung hơn đó là Ray Compton, phó của Lockwood, người mới gần bó cùng công ty được vài tháng, và chắc chắn là ngồi còn chưa ấm chỗ. Khi người này đệ trình kết quả kinh doanh của công ty Barrington lên trước hội đồng quản trị, Hugo lần đầu tiên buộc phải chấp nhận rằng công ty chỉ vừa kéo nhích qua điểm hòa vốn, và đồng ý với Compton đã đến lúc cần sa thải bớt một số nhân công ở bến tàu trước khi công ty không thể trả nổi lương cho họ.

Trong khi tình thế công ty Barrington ngày càng đi xuống, tương lai của quốc gia lại có vẻ hứa hẹn hơn.

Với việc quân Đức phải rút lui khỏi Stalingrad, người Anh lần đầu tiên bắt đầu tin rằng phe Đồng Minh có thể dành thắng lợi trong cuộc chiến. Niềm tin vào tương lai bắt đầu quay trở lại với tinh thần cả nước khi các nhà hát, câu lạc bộ và nhà hàng bắt đầu mở cửa trở lại khắp nơi.

Hugo nóng lòng muốn được trở lại thủ đô và tìm lại môi trường xã giao của ông ta, song các báo cáo của Mitchell tiếp tục cho thấy rõ London là nơi ông ta cần phải khôn ngoan và nên tránh thật xa.

Năm 1943 mở đầu một cách không mấy khả quan cho công ty Barrington.

Đã có một số hợp đồng bị hủy từ những khách hàng đã mất hết sự bình tĩnh khi ông chủ tịch chẳng buồn hạ cố hỏi đáp lại thư họ gửi, vài chủ nợ bắt đầu yêu cầu các khoản thanh toán. Một vài người thậm chí còn đe dọa khởi kiện. Và vào một buổi sáng nọ, xuất hiện một tia nắng mặt trời mà Hugo tin sẽ giải quyết được hết mọi vấn đề trước mắt về dòng tiền.

Là một cuộc điện thoại của Prendergast đã đem đến hy vọng cho Hugo.

Ông giám đốc ngân hàng đã được công ty bất động sản United Dominion tiếp cận, công ty này ngỏ ý quan tâm tới việc mua lại khu đất ở phố Broad.

“Tôi cho rằng, Sir Hugo, ta nên thận trọng và không đề cập đến con số qua điện thoại,” Prendergast nói có vẻ hơi kiêu cách.

Bốn mươi phút sau, Hugo đã có mặt trong phòng làm việc của Prendergast, và thậm chí cả ông ta cũng phải há hốc miệng khi được biết số tiền người ta sẵn sàng trả.

“Hai mươi tư nghìn bảng à?” Hugo nhắc lại.

“Đúng thế,” Prendergast nói, “và tôi tin đó là lời chào giá ban đầu của họ, như thế tôi có thể ép họ phải nâng giá tới gần ba mươi nghìn. Ngài hãy nhớ khoản đầu tư phải bỏ ra ban đầu của ngài là chưa đến ba nghìn bảng, tôi nghĩ chúng ta có thể coi đây là một vụ đầu tư khôn ngoan. Nhưng vẫn còn một con sâu làm rầu nồi canh.”

“Một con sâu...?” Hugo nói, giọng có vẻ lo lắng.

“Chính là bà Clifton,” Prendergast nói. “Lời đề nghị đi kèm điều kiện là ngài phải nắm quyền sở hữu toàn bộ khu đất, kể cả miếng đất của bà ta.”

“Thế thì trả cho bà ta tám trăm bảng,” Hugo gất lên.

Tiếp theo đến lượt tiếng ho của Prendergast, cho dù ông ta không nhắc lại với khách hàng của mình rằng nếu Hugo chịu làm theo lời khuyên của ông ta ngay từ đầu, họ đã có thể hoàn tất thỏa thuận với bà Clifton chỉ với bốn trăm bảng từ nhiều tháng trước, và nếu nhớ ra người phụ nữ này biết được lời đề nghị của United Dominion...

“Tôi sẽ cho ngài biết ngay khi tôi có hồi đáp từ bà ta,” là tất cả những gì Prendergast nói.

“Hãy làm thế,” Hugo nói, “và trong khi tôi ở đây, tôi cần rút một ít tiền mặt từ tài khoản cá nhân của mình.”

“Tôi rất tiếc, Sir Hugo, nhưng lúc này tài khoản đó đã bị rút quá số dư...”

-O-

Hugo đang ngồi trên ghế trước chiếc Lagonda màu xanh sẫm bóng bẩy của ông ta khi Holcombe đi ra khỏi cổng trường và bắt đầu băng qua sân chơi. Ông dừng lại trò chuyện với người thợ đang phủ lên cổng trước một lớp sơn mới màu hoa từ đình hương và xanh lục, hai màu truyền thống của trường Merrywood.

“Ông làm tốt lắm, Alf.”

“Cảm ơn thầy, thầy Holcombe,” Hugo nghe thấy ông thợ nói.

“Nhưng tôi vẫn mong ông tập trung hơn vào các động từ của ông, và cố đừng có đến muộn vào thứ Tư.”

Alf đưa tay lên mũ chào.

Holcombe bắt đầu bước đi dọc theo vỉa hè và coi như không nhìn thấy Hugo đang ngồi sau tay lái chiếc xe của ông ta. Hugo cho phép mình nhếch mép cười; tất cả mọi người đều ngoái lại nhìn chiếc Lagonda V12 của ông ta lần thứ hai. Ba cậu nhóc vợ vẫn phía bên kia đường đã không thể rời mắt khỏi nó trong suốt nửa giờ đồng hồ vừa qua.

Hugo bước xuống xe, đứng ngay giữa đoạn vỉa hè, song Holcombe vẫn tảng lờ ông ta. Người thầy giáo chỉ còn cách không quá một sải chân khi Hugo lên tiếng, “Tôi không biết liệu chúng ta có nên trao đổi vài lời không, ông Holcombe. Tên tôi là...”

“Tôi biết quá rõ ông là ai,” Holcombe nói, và bước qua Hugo.

Hugo đuổi theo người thầy giáo. “Chỉ là tôi cảm thấy ông cần phải biết...”

“Biết điều gì?” Thầy Holcombe hỏi, dừng bước và quay lại đối mặt với ông ta.

“Biết vị hôn thê của ông đã làm gì để kiếm sống cách đây chưa lâu lắm.”

“Cô ấy bị buộc phải tham gia mại dâm vì ông không trả tiền học cho con trai cô ấy,” - người thầy giáo nhìn thẳng vào mắt Hugo - “là con trai ông, khi cậu ấy học hai năm cuối ở trường Trung học phổ thông Bristol.”

“Chẳng có bằng chứng nào khẳng định Harry Clifton là con trai

tôi cả,” Hugo nói đầy thách thức.

“Việc một mục sư từ chối cho phép Harry cưới con gái ông đã là quá đủ.”

“Làm thế nào ông biết được? Ông đâu có mặt ở đó.”

“Làm thế nào ông biết được? Ông đã bỏ chạy.”

“Vậy hãy cho phép tôi nói để ông biết một điều chắc chắn ông không biết,” Hugo nói, gần như gào lên. “Hình mẫu về đức hạnh mà ông định sẽ ở bên trong suốt phần đời còn lại đã tính moi tiền tôi với một miếng đất tôi sở hữu trên phố Broad.”

“Hãy cho phép tôi nói để ông biết một điều ông có biết,” thầy Holcombe nói. “Maisie đã thanh toán khoản vay của ông đến đồng penny cuối cùng, kể cả tiền lãi, và ông chỉ để lại cho cô ấy vền vền chưa đến mười bảng.”

“Miếng đất ấy giờ đây trị giá bốn trăm bảng,” Hugo nói, và lập tức hồi tiếc những lời vừa thốt ra, “và nó thuộc về tôi.”

“Nếu nó thuộc về ông,” thầy Holcombe nói, “ông sẽ không đòi nào phải cố mua lại nó với số tiền gấp đôi mức giá ấy.”

Hugo giận tím mặt khi thấy mình tự cho phép bản thân để lộ ra mức độ quan tâm ông ta dành cho miếng đất, song ông ta vẫn chưa chịu dừng. “Vậy khi ông làm tình với Maisie Clifton, ông có phải trả tiền để làm chuyện đó không, thưa thầy giáo, còn chắc chắn tôi đã không phải trả.”

Holcombe giờ một nắm đấm lên.

“Lại đây, đấm đi,” Hugo khiêu khích. “Không như Stan Tancock, tôi sẽ kiện ông đến mức khánh kiệt.”

Holcombe hạ nắm đấm xuống và bỏ đi, bực bội với chính mình vì đã để Barrington khiêu khích.

Hugo mỉm cười. Ông ta cảm thấy mình vừa tung ra cú nốc ao.

Ông ta quay người lại và thấy mấy cậu nhóc bên kia đường đang cười khẩy. Nhưng vậy đấy, trước đây chúng đâu đã bao giờ thấy một chiếc Lagonda sơn màu tử đinh hương và xanh lục.

Khi tấm séc đầu tiên bị gửi trả lại, Hugo chỉ đơn giản lờ tịt nó đi và đợi vài ngày trước khi gửi nó đi lần thứ hai. Khi nó quay trở lại lần nữa, bị đóng dấu “Trả lại người ký séc”, ông ta bắt đầu chấp nhận sự thật hiển nhiên.

Trong vài tuần tiếp theo, Hugo tìm nhiều cách khác nhau để tạm thời vượt qua rắc rối về tiền mặt trước mắt.

Trước hết, ông ta lũng sục chiếc két an toàn trong phòng làm việc và lấy ra tờ 100 bảng mà bố ông ta luôn để trong đó phòng lúc trái gió trở trời. Và tình thế này là cả cơn giông tố, và hẳn ông cố chủ tịch chưa bao giờ phải viện đến khoản dự trữ này để trả lương cho thư ký của mình. Sau khi số tiền này cạn, ông ta đành miễn cưỡng chia tay chiếc Lagonda. Tuy nhiên, như người bán xe nhã nhặn đã chỉ ra rằng màu tử đinh hương và xanh lục không phải là những màu thời thượng của năm đó, và vì Sir Hugo yêu cầu tiền mặt, ông này chỉ có thể trả cho vị khách một nửa giá mua xe ban đầu, vì phần thân xe cần được tháo ra để sơn lại.

Hugo sống sót được thêm một tháng nữa.

Không còn món tài sản có giá trị nào để có thể bán được, ông ta bắt đầu quay sang ăn cắp từ mẹ mình. Trước hết là bất cứ món tiền nhỏ nào còn để quên đâu đó trong nhà, sau đó đến lượt tiền xu trong ví và tiền giấy trong xắc tay.

Chẳng bao lâu sau, ông ta nhét vào túi bức tượng con gà lôi con

bằng bạc vẫn được bày để trang hoàng cho bàn ăn suốt nhiều năm trời, rồi đến lượt bố mẹ của nó, tất cả đều cất cánh bay tới hiệu cầm đồ gần nhất.

Sau đó, Hugo quay sang đồ nữ trang của mẹ ông ta. Ông ta bắt đầu bằng những món trang sức bà sẽ không để ý đến. Một chiếc kẹp cài mũ và một cây trâm theo phong cách Victoria nhanh chóng được nối bước bởi chuỗi vòng cổ bằng hổ phách không mấy khi được đeo, cũng như một vương miện lưỡi liềm nạm kim cương đã có ở trong gia đình hơn một thế kỷ và chỉ được mang ra đeo tại các đám cưới hay những buổi lễ lớn. Ông ta không nghĩ sẽ có nhiều dịp như thế trong tương lai gần.

Cuối cùng, ông ta chuyển sự chú ý tới bộ sưu tập mỹ thuật của người bố, trước tiên tháo xuống khỏi tường một bức chân dung ông nội ông ta do một tay họa sĩ trẻ có tên là John Singer Sargent vẽ, nhưng chỉ sau khi người hầu phòng và đầu bếp đều đã nộp đơn xin thôi việc sau hơn ba tháng không nhận được lương. Thật vừa khéo, Jenkins qua đời một tháng sau đó.

Bức Constable của ông nội ông ta (*Cối xay ở Dunning Lock*) ra đi, nối gót theo sau là bức Turner của cụ nội Hugo (*Bầy thiên nga trên sông Avon*), cả hai bức họa đều đã ở trong gia đình hơn một thế kỷ.

Hugo đã có thể tự thuyết phục mình rằng những việc này không phải là trộm cắp. Nói cho cùng, di chúc của bố ông ta đã nói rõ và *tất cả những gì kèm theo trong đó*.

Những nguồn thu nhập không chính thống này giúp cho công ty sống sót được và chỉ thể hiện ra một khoản thua lỗ nhỏ trong quý

đầu tiên của năm, đây là nếu không tính đến việc từ chức của ba vị giám đốc nữa cũng như một số nhân viên cao cấp trong đội ngũ nhân viên, những người không còn nhận được séc trả lương vào ngày cuối tháng. Khi được hỏi, Hugo đổ lỗi cho những khó khăn nhất thời do chiến tranh gây ra. Lời chia tay của một giám đốc có tuổi là, “Bố ông chưa bao giờ thấy cần thiết phải lấy việc này ra làm có biện bạch.”

Chẳng mấy chốc, thậm chí cả những món tài sản có thể dễ dàng di chuyển cũng dần cạn kiệt.

Hugo biết nếu ông ta buộc phải rao bán Barrington Hall cùng 72 mẫu đất lân cận của nó trên thị trường, việc này sẽ thông báo với cả thế giới rằng một công ty vốn luôn tuyên bố lợi nhuận hàng năm trong suốt hơn một trăm năm đã lâm vào cảnh vỡ nợ.

Mẹ ông ta tiếp tục chấp nhận lời cam đoan của Hugo rằng khó khăn chỉ là nhất thời, và chỉ cần có thời gian là mọi thứ sẽ tự khắc đâu vào đấy. Sau một thời gian, ông ta cũng bắt đầu tin vào bài tuyên truyền của chính mình. Khi một lần nữa những tấm séc lại bị gửi trả lại, ông Prendergast đã nhắc khách hàng của mình rằng có một lời đề nghị 3500 bảng đang được đưa ra cho khối bất động sản của ông ta ở phố Broad, và mức giá này vẫn cho ông ta một khoản lời 600 bảng.

“Thế còn ba mươi nghìn bảng tôi đã được hứa hẹn đâu?” Hugo quát tháo vào điện thoại.

“Đề nghị đó vẫn còn hiệu lực, Sir Hugo, nhưng vẫn chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi ngài mua được mảnh đất của bà Clifton.”

“Hãy đề nghị trả bà ta một nghìn bảng,” ông ta gầm lên.

“Sẽ như ngài muốn, Sir Hugo.”

Hugo đập mạnh ống nghe xuống và tự hỏi còn gì có thể tệ hơn nữa không. Điện thoại lại đổ chuông.

-O-

Hugo nép mình trong một góc phòng tại Railway Arms, một khách sạn ông ta chưa hề ghé qua trước đây, và sẽ không bao giờ quay lại. Chốc chốc, ông ta lại sốt ruột xem đồng hồ trong lúc đợi Mitchell.

Tay thám tử tới gặp ông ta lúc 11 giờ 34 phút, chỉ vài phút sau khi chuyến tàu tốc hành đi từ ga Paddington dừng lại trong ga Temple Meats. Mitchell ngồi xuống ghế đối diện với khách hàng duy nhất của ông ta, cho dù tay thám tử đã vài tháng nay không nhận được khoản thù lao nào.

“Có chuyện gì khẩn cấp đến mức không thể đợi được vậy?” Hugo hỏi, sau khi một vài bia nửa pint đã được đặt xuống trước mặt tay thám tử.

“Thưa ngài, tôi lấy làm tiếc phải báo cho ngài hay,” Mitchell bắt đầu nói sau khi uống một ngụm, “cảnh sát đã bắt ông Toby Dunstable, bạn ngài.” Hugo cảm thấy một cơn rùng mình xuyên khắp cơ thể. “Họ đã truy tố ông ta về vụ trộm nữ trang kim cương của Piotrovska cùng một số bức tranh, bao gồm một Picasso và một Monet, mà ông ta đã định đem bán ở Agnew’s, công ty buôn bán tác phẩm mỹ thuật ở Mayfair.”

“Toby sẽ giữ mồm giữ miệng,” Hugo nói.

“Tôi sợ là không, thưa ngài. Tôi được biết qua nguồn tin đáng tin cậy rằng ông ta đang định tiết lộ một số bằng chứng để đổi lấy mức án nhẹ hơn. Có vẻ như Scotland Yard tỏ ra quan tâm tới việc bắt giữ kẻ đứng đằng sau vụ trộm hơn.”

Vại bia của Hugo trở nên nhạt phèo trong khi ông ta cố ngẫm nghĩ về ý nghĩa những lời Mitchell nói. Sau một hồi lâu im lặng, tay thám tử tự nói tiếp, “Tôi nghĩ ngài cũng muốn biết cô Piotrovskia đã thuê Sir Francis Mayhew KC đại diện cho cô ta.”

“Sao cô ta không đơn giản để cảnh sát giải quyết vụ án?”

“Cô ta không tìm kiếm tư vấn của Sir Francis về vụ trộm, mà về hai vấn đề khác.”

“Hai vấn đề khác?” Hugo nhắc lại.

“Vâng. Theo tôi hiểu, một đơn kiện chống lại ngài sắp được trình lên tòa về việc thất hứa, và cô Piotrovskia cũng đâm đơn kiện yêu cầu thực hiện trách nhiệm làm cha, nếu rõ ngài là bố của con gái cô ta.”

“Cô ta sẽ không bao giờ chứng minh được điều đó.”

“Trong số các bằng chứng sẽ được trình trước tòa có hóa đơn của một chiếc nhẫn đính hôn được mua từ một hiệu đồ trang sức Burlington Arcade, và người quản gia cũng như hầu phòng của cô ta đều ký cam đoan xác nhận ngài đã sống tại số bốn hai Quảng trường Lowndes trong hơn một năm.”

Lần đầu tiên trong mười năm, Hugo phải tìm lời khuyên từ Mitchell. “Anh nghĩ tôi nên làm gì?” ông ta gần như thì thào.

“Nếu tôi rơi vào vị thế của ngài, thưa ngài, tôi sẽ rời khỏi nước

Anh càng sớm càng tốt.”

“Anh nghĩ tôi còn bao nhiêu thời gian?”

“Một tuần, nhiều nhất là mười ngày.”

Một người bồi bàn xuất hiện bên cạnh họ. “Tất cả là một shilling và chín penny, thưa ngài.”

Vì Hugo không động đậy gì, Mitchell đưa cho người bồi bàn một đồng florin và nói, “Giữ lại tiền thừa.”

Sau khi tay thám tử từ rời đi để trở lại London, Hugo ngồi một mình thêm một lúc, cân nhắc những lựa chọn ông ta có. Người bồi bàn quay trở lại hỏi ông ta có muốn uống thêm gì không, nhưng Hugo thậm chí chẳng buồn trả lời. Cuối cùng ông ta đứng dậy rời khỏi quán.

Hugo đi vào trung tâm thành phố, bước đi càng lúc càng chậm dần, cho tới khi ông ta cuối cùng cũng đi đến quyết định về việc sẽ làm tiếp theo. Vài phút sau, ông ta bước vào ngân hàng.

“Tôi có thể giúp gì cho ngài, thưa ngài?” cậu thanh niên trẻ ở quầy lễ tân hỏi. Nhưng Hugo đã băng qua nửa tiền sảnh trước khi anh ta kịp gọi cho giám đốc báo trước cho ông này biết Sir Hugo Barrington đang đi về phía phòng làm việc của ông ta.

Prendergast không còn thấy ngạc nhiên về chuyện Sir Hugo luôn mặc định rằng ông ta sẽ sẵn sàng phục vụ ngay lập tức, song ông giám đốc không khỏi sửng sò khi thấy chủ tịch công ty Barrington không buồn cạo râu sáng hôm đó.

“Tôi có một việc cần giải quyết khẩn cấp,” Hugo nói trong khi ngồi xuống chiếc ghế đối diện.

“Vâng, tất nhiên rồi, Sir Hugo. Tôi có thể giúp được ngài bằng cách nào?”

“Nhiều nhất ông hy vọng có thể thu về được bao nhiêu từ bất động sản của tôi trên phố Broad?”

“Nhưng tuần trước tôi vừa gửi cho ngài một lá thư báo cho ngài biết bà Clifton đã từ chối đề nghị mới nhất của ngài.”

“Tôi biết rõ chuyện đó,” Hugo nói. “Ý tôi là khi không có miếng đất của bà ta.”

“Vẫn còn một đề nghị ba nghìn năm trăm bảng được đưa ra, nhưng tôi có lý do để tin rằng nếu ngài chấp nhận trả bà Clifton thêm ít nữa, bà ta sẽ nhượng lại quyền sở hữu miếng đất của mình, và lời chào giá ba mươi nghìn bảng vẫn sẽ còn nguyên giá trị.”

“Tôi không còn thời gian nữa,” Hugo nói, không giải thích gì thêm.

“Trong trường hợp đó, tôi tin rằng tôi có thể ép vị khách hàng của tôi nâng giá mua lên bốn nghìn, như vậy ngài vẫn thu được một khoản lời không nhỏ.”

“Nếu muốn tôi chấp nhận đề nghị đó, tôi cần ông đảm bảo một chuyện.” Ông Prendergast cho phép mình nhướng một bên mày lên. “Đó là vị khách hàng của ông không có, và chưa từng có, bất cứ mối liên hệ nào với bà Clifton.”

“Tôi có thể đảm bảo với ngài chuyện đó, Sir Hugo.”

“Nếu khách hàng của ông trả tôi bốn nghìn, khi đó trong tài khoản vãng lai của tôi sẽ còn lại bao nhiêu?”

Ông Prendergast mở tập hồ sơ của Sir Hugo ra và kiểm tra bảng

cân đối thu chi. “Tám trăm hai mươi hai bảng và mười shilling,” ông ta nói.

Hugo giờ đây không còn mĩa mai mười shilling nữa. “Nếu vậy, tôi cần tám trăm bảng tiền mặt ngay bây giờ. Và tôi sẽ chỉ dẫn ông sau về việc chuyển tiền bán bất động sản đến đâu.”

“Tiền bán bất động sản?” Prendergast nhắc lại.

“Phải,” Hugo đáp. “Tôi đã quyết định rao bán Barrington Hall trên thị trường.

Không ai thấy ông ta rời khỏi nhà.

Ông ta xách theo một vali và mặc bộ vét ấm bằng vải tuyết, đi một đôi giày màu nâu bền chắc, khoác ngoài một chiếc áo khoác dày nặng và đội mũ phớt nâu. Chỉ nhìn thoáng qua, bạn sẽ nghĩ ông ta là một thương gia đang đi công tác.

Ông ta đi bộ tới điểm dừng xe buýt gần nhất, cách nhà chỉ hơn một dặm, phần lớn quãng đường nằm trong lãnh địa của ông ta. Bốn mươi phút sau, ông ta bước lên chiếc xe buýt một tầng màu xanh lục - một loại phương tiện giao thông trước đây ông ta chưa bao giờ thử qua. Ông ta ngồi ở ghế cuối xe, không rời mắt khỏi chiếc vali. Ông ta đưa cho người soát vé một tờ bạc mười shilling, cho dù chỉ được yêu cầu trả ba penny; sai lầm đầu tiên của ông ta nếu muốn tránh sự chú ý đổ về hướng mình.

Chiếc xe buýt tiếp tục chuyển hành trình tới Bristol, một chuyến đi bình thường ông ta chỉ mất có mười hai phút trên chiếc Lagonda, nhưng hôm nay phải hơn một giờ trôi qua trước khi họ về tới bến. Hugo không phải là hành khách đầu tiên, cũng không phải người cuối cùng rời khỏi xe. Ông ta xem đồng hồ: 2 giờ 38 phút chiều. Ông ta đã dành ra cho mình đủ thời gian.

Hugo đi bộ lên triền dốc dẫn tới nhà ga Temple Meats - ông ta chưa bao giờ để ý thấy sự tồn tại của triền dốc này, song trước đây ông ta cũng chưa bao giờ phải tự xách vali của mình - và tại đây

xếp vào sau một hàng người dài, sau đó mua một vé toa hạng ba một chiều tới Fishguard. Ông ta hỏi đoàn tàu sẽ xuất phát từ đường ke nào, và khi tìm ra nó rồi, Hugo đứng chờ ở tận cuối đường ke, dưới một ngọn đèn ga không thấp sáng.

Khi đoàn tàu cuối cùng cũng về tới ga, ông ta lên tàu, tìm thấy một chỗ ngồi ở giữa toa hạng ba, nơi này nhanh chóng đông kín hành khách. Ông ta để vali lên giá đối diện với chỗ ngồi của mình, và hầu như không rời mắt khỏi nó. Một người phụ nữ mở cửa toa và nhìn vào khoang hành khách đông nghịt, song Hugo không nhường chỗ cho bà ta.

Khi đoàn tàu bắt đầu chuyển bánh, ông ta thở phào nhẹ nhõm, khoan khoái nhìn thấy Bristol trôi dần lại phía sau. Hugo ngồi ngả lưng ra sau, suy nghĩ về quyết định của mình. Vào giờ này ngày mai, ông ta sẽ đến Cork. Ông ta sẽ không thể cảm thấy an toàn cho tới khi đặt chân lên đất Ai-len. Song chuyến tàu cần tới Swansea đúng giờ nếu ông ta muốn hy vọng bắt kịp chuyến tàu đi Fishguard.

Khi đoàn tàu vào đến ga Swansea, ông ta vẫn còn dư ra nửa giờ đồng hồ; thời gian đủ để thưởng thức một tách trà và một cái bánh ngọt nhân hoa quả kiểu Chelsea tại nhà hàng tự phục vụ của ga. Hiển nhiên không thể sánh được với trà Earl Grey hay cà phê Carwardine's, nhưng Hugo đã quá mệt để còn hơi sức bận tâm. Ăn uống xong, ông ta rời khỏi nhà hàng tự phục vụ ra một ke ga tranh tối tranh sáng nữa và đợi chuyến tàu đi Fishguard xuất hiện.

Tàu đến muộn, nhưng ông ta tin chắc rằng chuyến phà sẽ không rời vịnh trước khi tất cả hành khách đã lên boong. Sau một đêm nghỉ lại Cork, ông ta sẽ đặt chỗ trên một con tàu, bất cứ tàu nào,

sang Mỹ. Tại đó, Hugo sẽ bắt đầu một cuộc đời mới, với món tiền kiếm được từ việc rao bán Barrington Hall.

Ý nghĩ về việc ngôi nhà của cha ông bị mang ra đấu giá làm ông con trai lần đầu tiên nhớ đến mẹ mình. Bà cụ rồi sẽ sống ở đâu, sau khi tòa dinh thự bị bán đi? Mẹ ông ta luôn có thể tới sống cùng Elizabeth ở Manor House. Nói cho cùng, tại đó vẫn còn thừa đủ chỗ. Nếu không, bà cụ có thể tới sống cùng vợ chồng Lord Harvey, hai người này sở hữu tới ba dinh thự, chưa nói đến vô số ngôi nhà đồng quê trong lãnh địa của họ.

Dòng suy nghĩ của ông ta sau đó quay sang Công ty Hàng hải Barrington - một doanh nghiệp đã được gây dựng bởi hai thế hệ trong gia đình, trong khi thế hệ thứ ba lại thành công trong việc làm nó đổ sụp xuống còn nhanh hơn cả lời ban phước của một ông giám mục.

Trong giây lát, ông ta nghĩ tới Olga Piotrovska, thậm lấy làm may vì sẽ không bao giờ phải gặp lại cô này nữa. Thậm chí Hugo còn dành một ý nghĩ thoáng qua cho Toby Dunstable, người chính là nguồn cơn dẫn tới mọi rắc rối cho ông ta.

Emma và Grace cũng thoáng xuất hiện trong tâm trí ông bố, nhưng chẳng được bao lâu: ông ta chưa bao giờ thấy mấy người con gái của mình có ý nghĩa gì. Và rồi Hugo nghĩ tới Giles, cậu con trai đã tránh mặt ông ta sau khi thoát khỏi trại tù binh Weinsberg và trở về Bristol. Người ta vẫn hay hỏi ông ta về cậu con trai anh hùng, và mỗi lần Hugo lại phải bịa ra vài câu chuyện mới. Chuyện đó rồi đây sẽ không còn cần thiết nữa, vì một khi ông ta tới Mỹ, mọi mối dây liên hệ huyết thống rồi sẽ bị cắt đứt, cho dù cùng với thời gian -

và Hugo cho rằng đó sẽ là một khoảng thời gian dài đáng kể - Giles sẽ có lúc thừa kế tước vị của gia đình, cho dù *và tất cả những gì kèm theo* giờ đây thậm chí chẳng còn đáng giá như những gì được viết trên giấy tờ nữa.

Nhưng phần lớn thời gian ông ta dành để nghĩ về chính mình, một mối bận tâm chỉ bị làm gián đoạn khi đoàn tàu về đến ga Fishguard. Hugo đợi cho tất cả những người khác rời khỏi toa trước khi ông ta lấy vali từ trên giá xuống và bước ra ngoài ke ga.

Hugo đi theo hướng dẫn từ trên loa phóng thanh, “Xe buýt ra cảng. Xe buýt ra cảng!” Có bốn xe tất cả. Ông ta chọn xe thứ ba. Lần này chỉ là một chuyến đi ngắn, và ông ta không thể lỡ được điểm đến, bất chấp đèn đỏm phải tắt hết vì giới nghiêm; thêm một lần nữa xếp vào hàng dài chờ mua vé hạng ba, lần này là cho chuyến phà đến Cork.

Sau khi mua một chiếc vé một chiều, ông ta bước lên cầu ván, đặt chân lên boong và tìm thấy một góc xó xỉnh mà không đến ngay cả một con mèo cũng không thèm cuộn mình nằm xuống. Hugo không cảm thấy an toàn cho tới khi ông ta nghe thấy hai hồi còi réo vang, và trong nhịp lắc lư nhẹ nhẹ cảm thấy con tàu từ từ rời bến.

Khi chiếc phà vượt ra ngoài vịnh cảng, thì lần đầu tiên ông ta mới cảm thấy thư thái nhẹ nhõm, và mệt mỏi đến mức ông ta gục đầu lên cái vali và ngủ thiếp đi.

Hugo không rõ ông ta đã ngủ được bao lâu khi cảm thấy có ai đó vỗ lên vai. Ông ta ngược mắt nhìn lên và thấy hai người đàn ông đang đứng sừng sững nhìn xuống mình.

“Sir Hugo Barrington phải không?” một trong hai người này cất

tiếng hỏi.

Dường như phủ nhận cũng không ích gì. Hai người kia xốc vai ông ta lên và cho biết ông ta đã bị bắt. Hai người này dành thời gian cẩn thận đọc ra một danh sách dài những tội mà ông ta bị truy tố.

“Nhưng tôi đang trên đường tới Cork mà,” ông ta phản đối. “Chắc hẳn chúng ta đã ở ngoài ranh giới mười hai hải lý rồi chứ?”

“Không, thưa ngài,” người cảnh sát thứ hai nói, “ngài đang trên đường quay lại Fishguard.”

Vài hành khách cúi người qua lan can tàu để nhìn rõ hơn người đàn ông đang bị còng tay giải xuống cầu ván, là nguyên nhân đã khiến họ bị chậm trễ.

Hugo bị đẩy lên băng ghế sau một chiếc xe Wolseley màu đen, và chỉ một lát sau, ông ta bắt đầu cuộc hành trình dài quay trở về Bristol.

-0-

Khi cửa phòng giam mở, một người mặc đồng phục mang vào một chiếc khay đựng ít đồ ăn sáng - không phải loại bữa sáng, không phải loại khay, và chắc chắn cũng không phải loại người mặc đồng phục mà Sir Hugo đã quen trông thấy đầu tiên vào mỗi buổi sáng. Đưa mắt nhìn qua một lần miếng bánh mì nướng cùng món cà chua ngập trong dầu, ông ta lập tức gạt cái khay sang một bên. Hugo tự hỏi sẽ bao lâu nữa những thứ này trở thành một phần trong thực đơn hàng ngày của mình. Người cảnh sát quay lại vài phút sau đó, cầm khay đi và cánh cửa phòng giam đóng sầm lại.

Lần tiếp theo cánh cửa mở ra, hai sĩ quan cảnh sát bước vào phòng giam và giải Hugo đi lên các bậc thang đá tới phòng thẩm vấn trên lầu một. Ben Winshaw, luật sư của Công ty Hàng hải Barrington, đang ngồi đợi ông ta.

“Tôi rất xin lỗi, ngài chủ tịch,” ông này nói.

Hugo lắc đầu, trên mặt hiện rõ vẻ cam chịu. “Chuyện gì sẽ xảy ra tiếp theo?” ông ta hỏi.

“Cảnh sát trưởng cho tôi biết họ sẽ buộc tội ông sau vài phút nữa. Tiếp theo, ông sẽ bị đưa ra tòa và phải trình diện trước một vị thẩm phán. Tất cả những gì ông cần làm là tuyên bố không có tội. Ông cảnh sát trưởng nói rõ bên cảnh sát sẽ phản đối bất cứ đề nghị bảo lãnh tại ngoại nào, và sẽ nói rõ với quan tòa ông bị bắt trong lúc định rời khỏi đất nước mang theo một vali có đựng tám trăm bảng. Tôi sợ rằng báo chí sắp có một ngày thỏa sức tung bừa.”

Hugo và luật sư của ông ta ngồi một mình trong phòng thẩm vấn chờ ông cảnh sát trưởng xuất hiện. Ông luật sư cảnh báo Hugo nên chuẩn bị tinh thần ngồi vài tuần trong tù trước khi phiên tòa được mở. Ông này đề xuất tên của bốn luật sư có thể thuê để bào chữa cho Hugo. Hai người vừa kịp nhất trí chọn Sir Gilbert Gray thì cửa mở và một thượng sĩ bước vào.

“Ngài được tự do ra về, thưa ngài,” viên thượng sĩ nói, như thể Hugo vừa có một hành động vi phạm nho nhỏ với luật giao thông.

Phải mất một lúc Winshaw mới kịp định thần lại để hỏi, “Liệu thân chủ của tôi có phải quay lại trong ngày hôm nay không?”

“Theo tôi biết thì không, thưa ngài.”

Hugo bước ra khỏi đồn cảnh sát, lại trở lại là một người tự do.

-O-

Biến cố chỉ được nhắc đến trong một đoạn tin ngắn ở trang 9 của tờ *Bristol Evening News*. “Ông Toby Dunstable, con trai thứ hai của bá tước Dunstable, đã chết vì một cơn đau tim trong khi đang bị giam tại đồn cảnh sát Wimbledon.”

Sau đó Derek Mitchell chính là người cung cấp thêm những chi tiết ẩn sau câu chuyện.

Tay thám tử kể lại rằng ông bá tước đã tới phòng giam thăm con trai, chỉ vài giờ trước khi Toby tự kết liễu đời mình. Người sĩ quan trực ban nghe thấy vài câu đôi co dữ dội giữa hai bố con, trong đó ông bá tước không ngớt nhắc đi nhắc lại về danh dự, tiếng tăm của gia đình và điều đúng đắn cần làm trong hoàn cảnh đó. Trong phiên điều trần diễn ra hai tuần sau tại Tòa án Hoàng gia Wimbledon, quan tòa đã hỏi người sĩ quan trực ban liệu anh ta có thấy loại thuốc nào được chuyển tay giữa hai người đàn ông trong khi bá tước vào thăm con trai không.

“Không, thưa ngài,” anh ta trả lời, “tôi không thấy.”

Chết vì nguyên nhân tự nhiên là phán quyết sau đó được quan tòa tại Tòa án Hoàng gia Wimbledon đưa ra chiều hôm ấy.

“Trong sáng nay, ông Prendergast đã gọi điện đến mấy lần, thưa chủ tịch,” cô Potts nói khi cô ta bước theo sau Sir Hugo vào trong phòng làm việc của ông ta, “và vào lần cuối cùng, ông ấy nhấn mạnh là rất khẩn cấp.” Nếu cô thư ký lấy làm ngạc nhiên khi thấy ông chủ tịch không cạo râu và mặc một bộ đồ vải tuyết nhàu nhĩ như thể ông ta đã mặc nguyên nó mà đi ngủ, cô này cũng không nói gì.

Ý nghĩ đầu tiên của Hugo khi biết Prendergast muốn nói chuyện gấp với ông ta là vụ mua bán ở phố Broad hẳn đã đổ vỡ và ngân hàng trông đợi ông ta trả lại khoản ứng trước 800 bảng. Prendergast có thể nên nghĩ lại.

“Và Tancock,” cô Potts nói, kiểm tra lại tập giấy ghi chú của mình, “nói rằng ông ta có một tin ông sẽ muốn nghe.” Ông chủ tịch không bình phẩm gì. “Nhưng điều quan trọng nhất,” cô thư ký nói tiếp, “là lá thư tôi để lại trên bàn làm việc của ngài. Tôi có cảm giác ngài sẽ muốn đọc nó ngay lập tức.”

Hugo bắt đầu đọc lá thư thậm chí từ trước khi ông ta kịp ngồi xuống. Ông ta đọc lại một lần thứ hai, nhưng vẫn chưa thể tin nổi. Hugo ngược lên nhìn cô thư ký.

“Xin chúc mừng ngài, thưa chủ tịch.”

“Hãy gọi ngay cho Prendergast,” Hugo gắt lên, “và sau đó tôi muốn gặp giám đốc điều hành, tiếp theo đến lượt Tancock.”

“Vâng, thưa chủ tịch.” Cô Potts nói và hồi hả ra khỏi phòng.

Trong khi Hugo đợi Prendergast nhắc máy, ông ta đọc lá thư của Bộ trưởng Hàng hải thêm lần thứ ba.

Sir Hugo thân mến,

Tôi vui mừng được thông báo với ngài rằng Công ty Hàng hải Barrington đã được trao cho hợp đồng để...

Điện thoại trên bàn làm việc của Hugo reo vang. “Ông Prendergast đang nghe máy,” cô Potts thông báo.

“Chúc ngài một ngày tốt lành, Sir Hugo.” Về vì nể đã trở lại trong giọng nói. “Tôi nghĩ ngài muốn biết cuối cùng bà Clifton cũng đã đồng ý bán miếng đất của bà ta trên phố Broad với giá một nghìn bảng.”

“Nhưng tôi đã ký một hợp đồng bán phần bất động sản còn lại của tôi trên khu phố đó cho United Dominion với giá bốn nghìn ròi.”

“Và hợp đồng vẫn còn nằm trên bàn làm việc của tôi,” Prendergast nói. “Thật không may cho họ, và thật may mắn cho ngài, thời gian sớm nhất họ có thể hẹn gặp tôi là mười giờ sáng nay.”

“Ông đã thay đổi hợp đồng rồi chứ?”

“Vâng, Sir Hugo, tôi phải làm rồi chứ.”

Tim Hugo trối xuống.

“Với giá bốn mươi nghìn bảng.”

“Tôi không hiểu.”

“Sau khi tôi có thể thuyết phục United Dominion rằng ngài đang nắm quyền sở hữu miếng đất của bà Clifton cũng như tất cả các miếng đất khác trên phố, họ đã viết ngay một tám séc ghi toàn bộ

số tiền.”

“Làm tốt lắm, Prendergast. Tôi biết mình có thể trông cậy vào ông.”

“Cảm ơn ngài. Tất cả những gì ngài cần phải làm là ký vào bản thỏa thuận với bà Clifton, sau đó tôi sẽ cho thanh toán tám séc của United Dominion.”

Hugo liếc mắt nhìn đồng hồ đeo tay. “Vì bây giờ đã là bốn giờ rồi, sáng mai tôi sẽ qua ngân hàng ngay đầu giờ.”

Lại vang lên tiếng ho của Prendergast. “Đầu giờ, Sir Hugo, là lúc chín giờ. Và ngài có thể cho tôi biết ngài vẫn còn tám trăm bảng tiền mặt tôi đã ứng trước cho ngài hôm qua chứ?”

“Có, tôi vẫn còn. Nhưng chuyện đó liệu bây giờ còn gì quan trọng nữa?”

“Tôi vẫn nghĩ để thận trọng, Sir Hugo, tốt nhất nên trả một nghìn bảng cho bà Clifton trước khi chúng ta lấy về bốn mươi nghìn bảng từ tám séc của United Dominion. Chúng ta không muốn sau này phải nghe bất cứ câu hỏi có thể gây rắc rối nào từ hội sở.”

“Đúng thế,” Hugo nói trong khi ông ta nhìn cái vali của mình, lấy làm nhẹ nhõm vì vẫn chưa động đến một xu nào trong chỗ 800 bảng kia.

“Tôi không còn gì thêm để nói nữa,” Prendergast nói, “ngoài việc chúc mừng ngài vì đã đạt được một trong những hợp đồng thành công nhất.”

“Làm thế nào ông biết được về hợp đồng?”

“Xin lỗi, tôi không hiểu ý ngài, Sir Hugo?” Prendergast nghe có

chút bồi rối.

“Ồ, tôi nghĩ ông đang nhắc tới một việc khác,” Hugo nói. “Không có gì quan trọng đâu, Prendergast. Hãy quên những gì tôi vừa nói đi,” ông ta nói thêm trước khi gác máy.

Cô Pots lại quay trở vào trong phòng. “Giám đốc điều hành đang đợi gặp ngài, thưa chủ tịch.”

“Cho anh ta vào ngay.”

“Anh đã nghe được tin vui rồi chứ, Ray?” Hugo nói khi Compton bước vào phòng.

“Đúng là tôi đã biết, thưa chủ tịch, và nó không thể đến đúng lúc hơn.”

“Tôi không chắc tôi hiểu ý anh,” Hugo nói.

“Ngài cần báo cáo kết quả kinh doanh hàng năm của công ty trong cuộc họp hội đồng quản trị tháng tới, và cho dù chúng ta vẫn phải tuyên bố thua lỗ nặng trong năm nay, hợp đồng mới đảm bảo năm tới chúng ta sẽ có lợi nhuận.”

“Và trong cả năm năm sau đó,” Hugo nhắc viên giám đốc, đắc thắng vung vẩy lá thư của ông bộ trưởng. “Anh hãy chuẩn bị chương trình nghị sự cho cuộc họp hội đồng quản trị, nhưng đừng đưa vào tin về hợp đồng với chính phủ. Tôi muốn tự mình thông báo hơn.”

“Sẽ như ngài muốn, thưa chủ tịch. Tôi sẽ chuẩn bị để mọi giấy tờ quan trọng sẵn sàng trên bàn làm việc của ngài vào trưa mai,” Compton nói thêm trước khi ra về.

Hugo đọc lại lá thư của ông bộ trưởng lần thứ tư. “Ba mươi

ngàn một năm,” ông ta hô lớn tiếng, đúng lúc điện thoại trên bàn làm việc lại đổ chuông.

“Có một ông Foster từ Savills, công ty bất động sản, đang chờ máy,” cô Potts thông báo.

“Hãy nói máy cho ông ta.”

“Chúc ngài một ngày tốt lành, Sir Hugo. Tên tôi là Foster. Tôi là thành viên cao cấp của Savills. Tôi nghĩ có lẽ chúng ta cần gặp nhau để thảo luận các chỉ dẫn của ngài trong việc bán Barrington Hall. Có thể là bữa ăn trưa tại câu lạc bộ của tôi được không?”

“Không cần ông phải bận tâm nữa, Foster. Tôi đã đổi ý. Barrington Hall không còn được rao bán trên thị trường nữa,” Hugo nói, và dập máy.

Ông ta dành phần còn lại của buổi chiều ký cả một chồng thư tín và séc mà cô thư ký trình lên trước mặt mình, và phải đến hơn sáu giờ một chút, ông ta mới vặn đóng nắp bút máy của mình lại.

Khi cô Potts quay lại thu thập các thư tín, Hugo nói, “Bây giờ tôi sẽ gặp Tancock.”

“Vâng, thưa ngài,” cô Potts nói với chút không tán đồng.

Trong khi Hugo chờ Tancock xuất hiện, ông ta quỳ gối xuống và mở vali ra. Hugo nhìn chăm chăm vào 800 bảng đáng lẽ được dùng để ông ta sống sót trên đất Mỹ trong khi chờ số tiền kiếm được từ việc bán Barrington Hall. Giờ đây, cũng 800 bảng đó sẽ được dùng để đem đến cho ông ta cả một gia tài từ phố Broad.

Khi nghe thấy tiếng gõ cửa, ông ta đóng sập nắp vali xuống và nhanh chóng quay lại bàn làm việc.

“Tancock đến gặp ngài,” cô Potts nói trước khi quay ra và đóng cửa lại.

Người công nhân bến tàu tự tin bước vào phòng và đến bên bàn làm việc của ông chủ tịch.

“VẬY TIN TỨC KHÔNG THỂ ĐỢI ĐƯỢC LÀ GÌ ĐÂY?” Hugo hỏi.

“Tôi đến để lấy nốt năm bảng nữa ông còn nợ tôi,” Tancock nói, trong mắt lộ rõ vẻ đắc thắng.

“Tôi không nợ gì anh hết,” Hugo nói.

“Nhưng tôi đã thuyết phục em gái tôi bán mảnh đất ông muốn, đúng không nào?”

“Chúng ta đã thỏa thuận ở mức hai trăm bảng, và cuối cùng tôi phải trả gấp năm lần số tiền đó, vì thế như tôi đã nói, tôi không nợ gì anh hết. Hãy ra khỏi phòng làm việc của tôi, và quay lại làm việc đi.”

Stan không nhúc nhích. “Và tôi có lá thư ông nói ông muốn xem qua.”

“Thư nào?”

“Lá thư mà Maisie nhận được từ tay ông bác sĩ trên con tàu Mỹ đó.”

Hugo đã hoàn toàn quên khuấy lá thư phân ưu từ người bạn cùng tàu của Harry Clifton, và cũng không thể hình dung ra nó còn chút ý nghĩa nào khi giờ đây Maisie đã đồng ý bán đất. “Tôi sẽ cho anh một bảng vì nó.”

“Ông đã nói sẽ cho tôi năm bảng.”

“Tôi khuyên anh nên rời khỏi phòng làm việc của tôi trong khi vẫn

còn có việc làm, Tancock.”

“Được rồi, được rồi,” Stan nói, đành xuống nước, “ông có thể có nó với giá một bảng. Với tôi nó có là gì chứ?” Ông ta lấy từ trong túi sau quần ra một cái phong bì nhàu nhĩ và đưa cho Hugo. Hugo lấy từ trong ví ra một tờ bạc mười shilling và để lên mặt bàn trước mặt Tancock.

“Anh có thể cầm lá thư về hay đổi lấy mười shilling. Chọn đi.”

Stan vợ lấy tờ mười shilling và rời khỏi phòng, vừa đi vừa lầm bầm cay cú.

Hugo để phong bì sang một bên, tựa người vào lưng ghế và nghĩ xem ông ta sẽ sử dụng một phần lợi nhuận kiếm được từ vụ bán đất ở phố Broad như thế nào. Sau khi tới ngân hàng ký những giấy tờ cần thiết, ông ta sẽ băng qua đường sang cửa hàng bán xe hơi. Hugo đã để mất tới một chiếc Aston Martin động cơ dung tích 2 lít, 4 chỗ ngồi đời 1937. Sau đó, ông ta sẽ lái xe qua thành phố tới thăm người thợ may của mình - đã từ lâu lắm rồi mà ông ta cũng không còn nhớ được kể từ lần cuối mà ông ta có một bộ may đo - và sau phần đo chỉnh sẽ là bữa trưa tại câu lạc bộ, tại đó ông ta sẽ thanh toán hóa đơn quầy bar còn nợ của mình. Trong buổi chiều, ông ta sẽ lo việc giúp hầm rượu vang ở Barrington Hall đầy trở lại, và thậm chí còn cân nhắc tới việc chuộc về từ hiệu cầm đồ vài món đồ nữ trang mà mẹ ông ta có vẻ rất tiếc nhớ. Còn buổi tối - có tiếng gõ cửa vang lên.

“Tôi về bây giờ,” cô Potts nói. “Tôi muốn qua bưu điện trước bảy giờ để kịp chuyển xe chuyển thư tín cuối cùng. Ngài còn cần gì nữa không, thưa ngài?”

“Không, cô Potts. Nhưng có thể sáng mai tôi sẽ đến muộn một chút, tôi có một cuộc hẹn với ông Prendergast lúc chín giờ.”

“Tất nhiên rồi, thưa chủ tịch,” cô Potts nói.

Khi cánh cửa đóng lại sau lưng cô thư ký, đôi mắt Hugo chuyển sang cái phong bì nhàu nát. Ông ta cầm lấy con dao mở phong bì bằng bạc để mở bì thư, rồi lấy ra một tờ giấy duy nhất. Đôi mắt Hugo nóng lòng lướt đi trên mặt giấy, tìm chỗ nhắc tới điều ông ta muốn khẳng định.

New York

Ngày 8 tháng Chín, 1939

Mẹ thân yêu nhất của con,

... con không hề chết khi chiếc Devonian bị bắn chìm... con được một tàu Mỹ vớt lên... hy vọng mong manh rằng đến một lúc nào đó trong tương lai con có thể chứng minh được Arthur Clifton, chứ không phải Hugo Barrington, là bố con... con mong mẹ hãy giữ kín bí mật này như mẹ đã giữ kín bí mật của chính mình trong suốt bấy nhiêu năm.

Con trai yêu quý của mẹ,

Harry

Hugo thấy máu trong người lạnh toát. Tất cả cảm giác đắc thắng của ngày hôm đó tan biến trong khoảnh khắc. Đây không phải là lá thư ông ta muốn đọc lần thứ hai hay, quan trọng hơn thế, mong muốn ai đó biết được sự tồn tại.

Ông ta mở ngăn kéo trên cùng bàn làm việc của mình, lấy ra một hộp diêm hiệu Swan Vesta. Hugo quẹt một que diêm, đưa lá thư

hứng trên sọt rác và chỉ buông tay khi tờ giấy cháy đen thành than đã tan biến ra tro bụi. Mười shilling hiệu quả nhất từng được ông ta sử dụng.

Hugo tin chắc ông ta là người duy nhất biết Clifton vẫn còn sống, và mong muốn sẽ tiếp tục như thế. Nói cho cùng, nếu Clifton giữ lời và tiếp tục sử dụng cái tên Tom Bradshaw, làm sao có chuyện ai đó có thể phát hiện ra sự thật chứ?

Ông ta đột nhiên choáng váng khi nhớ ra Emma vẫn đang ở Mỹ. Liệu con bé có bằng cách nào đó biết được Clifton còn sống không? Nhưng chắc chắn chuyện đó không thể xảy ra nếu con gái ông ta chưa đọc lá thư. Ông ta cần biết lý do con gái mình lại đi Mỹ.

Hugo đã nhấc điện thoại lên và đang bắt đầu quay số Mitchell thì chợt nghĩ vừa nghe thấy tiếng bước chân ngoài hành lang. Ông ta gác máy, đoán rằng hẳn đó là người gác đêm đi lên kiểm tra xem tại sao đèn trong phòng ông ta vẫn bật sáng.

Cửa mở, và Hugo nhìn chăm chăm vào người phụ nữ ông ta đã hy vọng không bao giờ phải gặp lại nữa.

“Làm cách nào cô qua được người gác cổng?” ông ta hỏi.

“Tôi nói với ông ta chúng tôi có một cuộc hẹn gặp ông chủ tịch; một cuộc hẹn đáng lẽ phải diễn ra từ lâu.”

“Chúng tôi?”

“Phải, tôi mang đến cho anh một món quà nhỏ. Mà thực ra người ta cũng chẳng thể tặng người khác một thứ vốn dĩ đã thuộc về người đó.” Người phụ nữ để một chiếc giỏ lên bàn làm việc của Hugo, rồi gỡ tấm vải muslin mỏng phủ bên trên để lộ ra một đứa bé đang ngủ say. “Tôi cho rằng đã đến lúc anh nên được giới thiệu với

con gái anh,” Olga nói, đứng sang bên để Hugo có thể nhìn đứa trẻ.

“Điều gì khiến cô nghĩ tôi sẽ có chút quan tâm nào tới đứa con hoang của cô?”

“Vì con bé cũng là đứa con hoang của anh,” Olga bình thản nói, “vì thế tôi đoán anh sẽ dành cho nó cùng sự khởi đầu cuộc sống như anh đã dành cho Emma và Grace.”

“Sao tôi lại phải cân nhắc tới một chuyện lố bịch ngớ ngẩn như vậy chứ?”

“Bởi vì,” cô gái nói, “Hugo, anh đã lột sạch của tôi, và bây giờ đến lượt anh phải đối diện với trách nhiệm của mình. Anh không thể cứ mặc định nghĩ rằng anh sẽ thoát khỏi nó.”

“Thứ duy nhất tôi rời khỏi là cô,” Hugo nói kèm một nụ cười khinh miệt. “Thế nên cô có thể cuốn xéo và xách theo cái giỏ kia cùng với cô, vì tôi sẽ không động đậy một ngón tay để giúp con nhóc đó.”

“Vậy thì có lẽ tôi sẽ tìm đến ai đó nhiều khả năng sẵn sàng động đậy một ngón tay để giúp nó.”

“Chẳng hạn là ai?” Hugo gằn giọng.

“Mẹ anh có lẽ là một lựa chọn tốt để bắt đầu, cho dù có lẽ bà ấy là người cuối cùng trên trái đất này vẫn còn tin vào lời anh nói.”

Hugo đứng bật dậy khỏi ghế, nhưng Olga không hề nao núng. “Và nếu tôi không thể thuyết phục bà ấy,” cô nói tiếp, “điểm dừng tiếp theo của tôi sẽ là Manor House, tại đó tôi sẽ dùng trà với vợ cũ của anh, và chúng tôi có thể trao đổi về sự thật là bà ấy đã ly dị anh từ lâu trước khi chúng ta gặp nhau.”

Hugo bước ra từ sau bàn làm việc, nhưng hành động này cũng

không ngăn được Olga tiếp tục. “Và nếu Elizabeth không có nhà, tôi vẫn luôn có thể làm một cuộc ghé thăm lâu đài Mulgerie và giới thiệu với vợ chồng Lord Harvey thêm một đứa con nữa của anh.”

“Điều gì làm cô nghĩ bọn họ sẽ tin cô?”

“Điều gì làm anh nghĩ họ sẽ không tin?”

Hugo bước về phía cô, chỉ dừng lại khi hai người còn cách nhau vài inch, song Olga vẫn chưa nói hết.

“Và sau đó, cuối cùng tôi cảm thấy mình cần tới thăm Maisie Clifton, một phụ nữ tôi vô cùng ngưỡng mộ, bởi vì nếu tất cả những gì tôi được nghe kể về bà ấy...”

Hugo chớp lấy hai vai Olga và bắt đầu lay cô. Ông ta chỉ ngạc nhiên khi cô không hề tìm cách tự vệ.

“Bây giờ hãy nghe tao nói đây, con Do Thái kia,” ông ta gào lên. “Nếu mày dám dù chỉ bóng gió với bất cứ ai rằng tao là bố của con nhóc này, tao sẽ làm cuộc sống của mày khôn khổ đến mức mày sẽ phải ước gì đã bị bọn Gestapo lôi đi cùng bố mẹ mày.”

“Anh không còn làm tôi sợ được nữa đâu, Hugo,” Olga nói với vẻ cam chịu. “Tôi chỉ có một mối quan tâm trên đời, và đó là đảm bảo chắc chắn để anh không thể thoát được lần thứ hai.”

“Lần thứ hai?” Hugo lặp lại.

“Anh nghĩ tôi không biết gì về Harry Clifton, cũng như khả năng cậu ta được thừa kế tước vị của gia đình anh chắc?”

Hugo buông cô gái ra và lùi lại một bước, rõ ràng đang choáng váng. “Clifton đã chết. Được an táng ngoài biển. Mọi người đều biết thế.”

“Anh biết cậu ta vẫn còn sống, Hugo, cho dù anh rất muốn những người khác tin cậu ta đã chết.”

“Nhưng làm thế nào cô có thể biết...”

“Bởi vì tôi đã học cách suy nghĩ như anh, cư xử như anh, và quan trọng hơn thế, hành động như anh, và đó là lý do tôi quyết định thuê thám tử tư riêng.”

“Nhưng cô sẽ phải mất hàng năm...” Hugo vừa định nói.

“Không đâu, nếu tôi gặp được một người đang thất nghiệp, một người mà khách hàng duy nhất đã mất dạng đến lần thứ hai, và đã sáu tháng liền chưa được trả tiền lương.” Olga mỉm cười khi Hugo siết chặt hai nắm tay lại, một dấu hiệu rõ ràng cho thấy cô đã đánh trúng tim đen đối phương. Thậm chí cả khi ông ta vung tay lên cô vẫn không nao núng, vẫn đứng nguyên.

Khi cú đánh đầu tiên giáng thẳng vào mặt, cô loạng choạng bật lùi, đưa tay ôm lấy cái mũi bị gãy, đúng lúc cú đánh thứ hai nện vào bụng cô, làm Olga gập đôi người lại.

Hugo lùi lại, phá lên cười trong khi cô loạng choạng nghiêng ngả từ bên này sang bên kia, cố đứng vững trên hai chân. Ông ta chuẩn bị đánh cô lần thứ ba thì hai chân cô khuỵu xuống, và cô gục xuống sàn như một con rối bị cắt đứt hết dây.

“Giờ cô đã biết cô có thể trông đợi cái gì nếu còn ngu ngốc quấy rầy tôi lần nữa,” Hugo gần giọng trong lúc đứng sừng sững phía trên cô gái. “Và nếu cô không muốn hứng chịu kết quả tương tự thêm nữa, hãy cuốn xéo khỏi đây khi cô vẫn còn cơ hội. Hãy nhớ mang theo đứa con hoang này về London cùng cô.”

Olga chậm chạp nhô mắt dậy khỏi sàn, quỳ trên hai đầu gối, máu vẫn tiếp tục rỉ ra từ mũi cô. Cô cố gắng đứng dậy, song còn yếu đến mức lại loạng choạng đổ nhào về phía trước, và chỉ thoát khỏi ngã nhờ bám vào cạnh bàn làm việc. Cô dừng lại một lát, hít thở sâu vài lần trong lúc cố trấn tĩnh lại. Khi cuối cùng Olga ngẩng đầu lên, cô chợt để ý đến một vật thon dài bằng bạc đang ánh lên mờ mờ trong quang sáng tỏa ra từ chiếc đèn bàn.

“Cô không nghe thấy những gì tôi vừa nói à?” Hugo hét lên trong khi bước tới, nắm lấy tóc cô và giật ngửa đầu cô ra sau.

Bằng tất cả sức lực còn lại, Olga vung chân ra sau và đập gót giày vào hạ bộ ông ta.

“Con điếm,” Hugo gào lên trong khi buông cô ra và bật lùi ra sau, cho phép Olga có một nháy mắt để với lấy con dao mở bì thư và giấu nó vào trong ống tay áo chiếc váy cô đang mặc. Cô quay lại đối diện với kẻ hành hung mình. Khi Hugo đã có thể hít thở bình thường, ông ta chộp lấy một cái gạt tàn nặng trĩu bằng thủy tinh, vung nó lên cao quá đầu, quyết tâm dành cho cô một cú đánh cô sẽ khó lòng hồi phục nổi dễ dàng.

Khi ông ta chỉ còn cách một bước chân, cô gạt tay áo lên, nắm chặt lấy con dao mở bì thư bằng cả hai bàn tay và chĩa lưỡi dao về phía tim Hugo. Đúng lúc định nện gạt tàn xuống đầu cô gái, ông ta lần đầu tiên nhìn thấy lưỡi dao, cố né người sang một bên, trượt chân và mất thăng bằng, nặng nề ngã đè lên người Olga.

Có một giây im lặng trước khi ông ta chậm chạp khụy gối xuống và bật ra một tiếng hét ghê rợn đủ để khiến cả Hades hân cũng phải bưng tỉnh. Olga quan sát ông ta chộp lấy cán con dao mở bì thư. Cô

đứng sững sờ như bị thôi miên, như thể đang xem một đoạn phim được quay chậm lại. Tất cả chắc chỉ diễn ra trong khoảnh khắc, cho dù với Olga nó dường như dài vô tận, trước khi cuối cùng Hugo ngã gục xuống sàn dưới chân cô.

Cô nhìn chăm chăm xuống lưỡi con dao. Mũi của nó nhô ra phía sau cổ ông ta, và máu đang phun ra theo mọi hướng, như một trụ nước chữa cháy bị mất kiểm soát.

“Giúp tôi,” Hugo thều thào, cố giơ một bàn tay lên.

Olga quỳ gối xuống bên cạnh ông ta, cầm lấy bàn tay người đàn ông cô đã từng yêu. “Không có gì em có thể làm để giúp anh được, anh yêu,” cô nói, “nhưng vậy đấy, chưa bao giờ có gì hết.”

Hơi thở của ông ta trở nên hụt hơi dần, cho dù ông ta vẫn nắm chặt lấy bàn tay cô. Cô cúi thấp xuống để đảm bảo Hugo có thể nghe thấy từng lời cô nói. “Anh chỉ còn vài khoảnh khắc nữa để sống,” cô thì thầm, “và em không muốn anh xuống mồ mà không được biết chi tiết báo cáo cuối cùng của Mitchell.”

Hugo cố gắng lần cuối cùng để nói. Môi ông ta mấp máy, song không có lời nào được phát ra.

“Emma đã tìm thấy Harry,” Olga nói, “và em biết anh sẽ rất vui được biết cậu ta còn sống và khỏe mạnh.” Đôi mắt Hugo không rời cô gái trong khi cô cúi xuống gần hơn nữa, cho tới khi môi cô gần như chạm vào tai ông ta. “Và cậu ta đang trên đường trở về Anh để lấy lại di sản thừa kế hợp pháp của mình.”

Phải đến khi tay Hugo đã mềm nhũn bất động, cô mới nói thêm, “À, nhưng em đã quên nói với anh, em cũng đã học được cách nói dối giống như anh.”

Hai tờ báo *Bristol Evening Post* và *Bristol Evening News* chạy những hàng tít khác nhau trong ấn bản đầu tiên in ngày hôm sau của họ.

SIR HUGO BARRINGTON BỊ ĐÂM CHẾT

là hàng tít trên đầu trang nhất của *Post*, trong khi *News* lựa chọn giật tít

MỘT PHỤ NỮ KHÔNG RÕ DANH TÍNH LAO MÌNH XUỐNG TRƯỚC CON TÀU TỐC HÀNH LONDON

Chỉ có thám tử chánh thanh tra Blakemore, trưởng Ban Điều tra của cảnh sát sở tại, tìm ra mối liên hệ giữa hai sự kiện.

EMMA BARRINGTON

1942

“Chúc ông buổi sáng tốt lành, ông Guinzburg,” Sefton Jelks nói trong khi đứng dậy từ sau bàn làm việc của ông ta. “Quả thực là một hân hạnh khi được gặp người đã xuất bản tác phẩm của Dorothy Parker và Graham Green.”

Guinzburg hơi cúi đầu trước khi bắt tay Jelks.

“Và cô Barrington,” Jelks quay sang Emma nói tiếp. “Thật vui biết mấy được gặp lại cô. Vì giờ đây tôi không còn đại diện cho ông Lloyd, tôi hy vọng chúng ta có thể là bạn.”

Emma cau mày, ngồi xuống mà không bắt bàn tay Jelks đang chìa ra.

Sau khi cả ba người đã yên vị, Jelks nói tiếp. “Có lẽ tôi có thể bắt đầu cuộc gặp gỡ này bằng việc nói rõ tôi nghĩ sẽ có ích cho cả ba chúng ta cùng ngồi lại trao đổi một cách thẳng thắn và cởi mở để xem có khả năng đi tới một giải pháp cho vấn đề của chúng ta hay không.”

“Vấn đề của ông,” Emma chen vào ngắt lời.

Ông Guinzburg hơi bĩu môi, song không nói gì.

“Tôi tin chắc,” Jelks nói tiếp, tập trung sự chú ý vào Guinzburg, “rằng ông sẽ muốn làm những điều tốt nhất cho tất cả các bên có liên quan.”

“Và lần này sẽ bao gồm cả Harry Clifton chứ?” Emma hỏi.

Guinzburg quay sang Emma, dành cho cô gái một cái cau mặt không tán đồng.

“Vâng, cô Barrington,” Jelks nói, “bất cứ thỏa thuận nào chúng ta có thể đạt được chắc chắn sẽ bao gồm cả ông Clifton.”

“Giống như ông đã làm lần trước, khi ông quay lưng bỏ đi đúng lúc anh ấy cần đến ông nhất, phải không ông Jelks?”

“Emma,” Guinzburg lên tiếng đầy trách móc.

“Cô Barrington, tôi thấy cần làm rõ là tôi chỉ đơn giản là thực thi các chỉ dẫn của thân chủ. Ông bà Bradshaw đều cam đoan với tôi người đàn ông tôi đang bào chữa chính là con trai họ, và tôi chẳng có lý do nào để tin khác đi. Và tất nhiên tôi cũng đã ngăn để Tom không bị kết án vì...”

“Và sau đó ông bỏ mặc Harry tự xoay xở một mình.”

“Để biện hộ cho bản thân, cô Barrington, tôi xin nói khi cuối cùng tôi phát hiện ra Tom Bradshaw trên thực tế là Harry Clifton, anh ấy đã cầu xin tôi giữ kín chuyện, vì anh ấy không muốn cô phát hiện ra anh ấy vẫn còn sống.”

“Đó lại không phải là những gì Harry đã kể về chuyện đã xảy ra,” Emma nói, và cô có vẻ lập tức hối hận vì những lời này khi vừa kịp nói xong.

Guinzburg không hề tìm cách che giấu vẻ bất bình của mình. Ông ta trông giống như một người ý thức được quân bài tây của mình đã bị đánh ra quá sớm.

“Tôi hiểu rồi,” Jelks nói. “Từ màn trách móc nho nhỏ vừa rồi, tôi đoán chắc cả hai vị đã đọc qua tập ghi chép về giai đoạn trước?”

“Từng từ một,” Emma nói. “Vì thế ông có thể thôi giả bộ như ông đã chỉ làm những gì tốt nhất cho Harry.”

“Emma,” Guinzburg nghiêm khắc nói, “cô cần phải học cách không nhìn nhận sự vật từ góc độ quá cá nhân, và cố gắng nghĩ tới bức tranh toàn cảnh hơn.”

“Có phải đó là bức tranh nơi một luật sư hàng đầu New York kết thúc bằng cảnh ngồi tù sau khi ngụy tạo bằng chứng và bẻ cong công lý không?” Emma nói, mắt không rời khỏi Jelks.

“Tôi xin lỗi, ông Jelks,” Guinzburg nói. “Cô bạn trẻ của tôi đang quá xúc động khi nhắc tới...”

“Lại còn không à,” Emma nói, gần như hét lên, “bởi vì tôi có thể nói với ông chính xác những gì người này,” - cô chỉ tay vào Jelks - “hắn đã làm nếu Harry bị lôi lên ghế điện. Ông ta sẽ tự tay đóng cầu dao nếu nghĩ việc đó có thể bảo vệ được thể diện của ông ta.”

“Thật quá đáng,” Jelks thốt lên, đứng bật dậy khỏi chỗ ngồi của ông ta. “Tôi đã chuẩn bị sẵn một đơn kháng cáo chắc chắn sẽ khiến bồi thẩm đoàn không còn chút nghi ngờ nào về việc cảnh sát đã bắt nhầm người.”

“Vậy ngay từ đầu ông đã luôn biết đó là Harry,” Emma nói, ngồi lại xuống ghế của cô.

Jelks nhất thời bị choáng váng trước lời trách cứ của Emma. Cô tận dụng sự im lặng của ông luật sư.

“Hãy để tôi cho ông biết những gì sắp xảy ra, ông Jelks. Khi Viking xuất bản tập nhật ký đầu tiên của Harry vào mùa xuân, không chỉ danh tiếng của ông sẽ tan tành và sự nghiệp của ông bị hủy

hoại, mà, cũng giống như Harry, ông sẽ được tự mình trải nghiệm cuộc sống ở Lavenham là như thế nào.”

Jelks tuyệt vọng quay sang Guinzburg. “Tôi vẫn nghĩ mối quan tâm của cả hai bên là cùng tìm đến một thỏa thuận thân thiện trước khi toàn bộ vụ việc này vượt khỏi tầm kiểm soát.”

“Ông đang có ý gì, ông Jelks?” Guinzburg hỏi, cố gắng tỏ vẻ hòa giải.

“Ông không định dành cho kẻ lừa đảo này đường thoát thân đấy chứ?” Emma lên tiếng.

Guinzburg giơ một bàn tay lên. “Điều tối thiểu chúng ta có thể làm, Emma, là nghe ông ấy nói hết đã.”

“Giống như ông ta đã nghe Harry nói hết chứ gì?”

Jelks quay sang Guinzburg. “Nếu ông cảm thấy có thể không xuất bản phần nhật ký viết về giai đoạn trước đó, tôi có thể đảm bảo với ông sẽ đền bù cho ông xứng đáng.”

“Thật không thể tin ông đang nghiêm túc cân nhắc lời đề nghị này,” Emma nói.

Jelks tiếp tục nói với Guinzburg như thể Emma không hề có mặt trong phòng. “Tất nhiên, tôi biết ông sẽ phải chịu mất một khoản tiền đáng kể nếu quyết định không tiếp tục việc xuất bản.”

“Nếu nói đến *Nhật ký một tù nhân*,” Guinzburg nói, “sẽ là trên một trăm nghìn đô la.”

Con số chắc chắn phải làm Jelks ngạc nhiên, vì ông ta không trả lời.

“Và còn cả hai mươi nghìn đô la ứng trước đã được trả cho

Lloyd,” Guinzburg nói tiếp. “Số tiền đó sẽ phải được bồi hoàn cho ông Clifton.”

“Nếu Harry có mặt ở đây, anh ấy sẽ là người đầu tiên nói với ông rằng anh ấy không quan tâm đến số tiền, ông Guinzburg, mà chỉ quan tâm tới việc đảm bảo con người kia phải ngồi tù.”

Guinzburg trông có vẻ kinh hoàng. “Công ty của tôi không xây dựng danh tiếng của mình trên việc ăn theo những chuyện tai tiếng, Emma, vì thế trước khi tôi đưa ra quyết định cuối cùng về việc liệu có xuất bản tập nhật ký đó hay không, tôi sẽ phải cân nhắc xem liệu những tác giả danh tiếng hơn của tôi sẽ phải ứng thế nào với một ấn phẩm như thế.”

“Ông thật sáng suốt, ông Guinzburg. Danh tiếng là tất cả.”

“Làm thế nào ông biết được?” Emma hỏi.

“Trong khi chúng ta đang đề cập tới chủ đề những tác giả danh tiếng hơn,” Jelks nói tiếp với giọng có chút kênh kiệu, tảng lờ việc bị ngắt lời, “có thể các vị cũng biết công ty tôi có hân hạnh được đại diện quyền lợi cho F. Scott Fitzgerald.” Ông ta ngả người ra sau trên ghế. “Tôi còn nhớ rất rõ Scotty từng nói với tôi nếu phải thay đổi nhà xuất bản, ông ấy sẽ muốn chuyển sang Viking.”

“Ông không định bị mắc câu vì mấy lời đó chứ, phải không nào?” Emma hỏi.

“Emma thân mến, có những lúc nhìn xa trông rộng sẽ là khôn ngoan hơn.”

“Ông đang nghĩ tới nhìn xa đến đâu? Sáu năm chẳng?”

“Emma, tôi chỉ đang làm điều tốt nhất cho lợi ích của tất cả mọi

người.”

“Theo như tôi thấy, những gì ông đang làm rất cuộc sẽ phục vụ tốt nhất cho lợi ích của ông. Bởi vì sự thật là một khi đã dính đến tiền bạc, ông cũng chẳng khá hơn gì ông ta,” cô nói, đồng thời chỉ tay về phía Jelks.

Guinzburg có vẻ bị tổn thương trước lời buộc tội của Emma, nhưng rồi nhanh chóng trấn tĩnh. Ông ta quay sang người luật sư và hỏi, “Ý định của ông là gì, ông Jelks?”

“Nếu ông đồng ý không xuất bản tập nhật ký thứ nhất dưới bất cứ hình thức nào, tôi sẽ rất vui lòng đền bù số tiền tương đương ông đã thu được từ *Nhật ký một tù nhân* và, thêm vào đó, tôi sẽ hoàn lại đủ hai mươi nghìn đô la ông đã ứng trước cho ông Lloyd.”

“Sao ông không đơn giản chỉ hôn lên má tôi thôi, ông Guinzburg,” Emma nói, “và như thế ông ta sẽ biết cần đưa ba mươi đồng bạc cho ai.”

“Còn về Fitzgerald?” Guinzburg hỏi, tảng lờ cô gái.

“Tôi sẽ dành cho ông quyền xuất bản các tác phẩm của F. Scott Fitzgerald trong thời gian năm mươi năm, với cùng điều kiện như nhà xuất bản hiện tại của ông ấy.”

Guinzburg mỉm cười. “Thảo hợp đồng đi, ông Jelks, và tôi sẽ rất vui mừng ký nó.”

“Và ông sẽ dùng biệt danh nào khi ký hợp đồng?” Emma hỏi. “Judas chẳng?”

Guinzburg nhún vai. “Làm ăn là làm ăn, cô gái thân mến. Và cô cùng Harry sẽ không phải chịu thiệt.”

“Tôi rất mừng ông đã nhắc tới điều đó, ông Guinzburg,” Jelks nói, “vì tôi vẫn đang giữ một tấm séc mười nghìn đô la được viết để trả cho mẹ của Harry Clifton cũng khá lâu rồi, song vì chiến tranh nổ ra tôi không có cách nào chuyển nó cho bà ấy được. Cô Barrington, hy vọng cô vui lòng đưa nó cho bà Clifton khi cô trở về Anh.” Ông ta đưa tấm séc qua bàn.

Emma tảng lờ nó. “Ông sẽ chẳng bao giờ đã động đến tấm séc này nếu tôi không đọc được về nó trong tập nhật ký thứ nhất, khi ông hứa với Harry sẽ gửi cho bà Clifton mười nghìn đô la sau khi anh ấy đồng ý thế chỗ Tom Bradshaw.” Emma đứng dậy trước khi nói thêm, “Cả hai ông làm tôi kinh tởm, và tôi chỉ hy vọng sẽ không bao giờ phải gặp lại hai ông trong đời mình nữa.”

Cô dùng dùng bỏ ra khỏi phòng không nói thêm một lời nào, để tấm séc lại trên mặt bàn.

“Cô gái cứng đầu,” Guinzburg nói, “nhưng tôi tin chắc, chỉ cần có chút thời gian tôi sẽ thuyết phục được cô ta rằng chúng ta đã đi đến lựa chọn đúng đắn nhất.”

“Tôi cảm thấy tự tin, Harold,” Jelks nói, “về chuyện ông sẽ thu xếp ổn thỏa khúc mắc nhỏ nhỏ này với tất cả sự khéo léo xã giao đã trở thành thương hiệu cho công ty đáng kính của ông.”

“Ông thật tử tế khi nhận xét hào phóng như thế, Sefton,” Guinzburg nói trong lúc đứng dậy khỏi ghế và cầm lấy tấm séc. “Và tôi sẽ đảm bảo để bà Clifton nhận được cái này,” ông nói thêm, đồng thời cất tấm séc vào trong ví.

“Tôi biết mình có thể trông cậy vào ông, Harold.”

“Chắc chắn vậy rồi, Sefton, và tôi rất nóng lòng được gặp lại ông,

sau khi hợp đồng đã được soạn thảo.”

“Tôi sẽ có nó sẵn sàng từ nay đến cuối tuần,” Jelks nói trong khi hai người cùng nhau ra khỏi phòng và bước xuống hành lang. “Thật ngạc nhiên khi trước đây chúng ta chưa từng làm ăn với nhau.”

“Tôi cũng thấy thế,” Guinzburg nói, “song tôi có cảm giác đây mới chỉ là sự khởi đầu cho một mối quan hệ lâu dài và thành công.”

“Hãy hy vọng như thế,” Jelks nói khi hai người ra đến thang máy. “Tôi sẽ liên lạc với ông ngay khi hợp đồng sẵn sàng để ký kết,” ông ta nói thêm trong khi bấm nút gọi thang xuống.

“Tôi sẽ chờ tin ông, Sefton,” Guinzburg nói, rồi nồng nhiệt bắt tay Jelks trước khi bước chân vào thang máy.

Khi thang máy xuống đến tầng trệt, Guinzburg bước ra, và điều đầu tiên ông nhìn thấy là Emma đang đi thẳng về phía mình.

“Cô thật xuất sắc, cô gái thân mến của tôi,” ông nói. “Tôi phải thú thực trong một khoảnh khắc tôi đã tự hỏi liệu có phải cô đã đi có phần hơi quá xa với lời bình luận về ghế điện hay không, nhưng không, cô đã hạ gục được ông ta,” ông chủ nhà xuất bản nói thêm trong khi hai người tay trong tay bước ra khỏi tòa nhà.

-0-

Emma dành phần lớn buổi chiều ngồi một mình trong phòng của cô đọc tập vở ghi nhật ký thứ nhất, trong đó Harry viết về quãng thời gian trước khi anh bị đưa tới Lavenham.

Trong khi cô lần giở từng trang và được nhắc nhở thêm lần nữa về những gì anh đã sẵn sàng dán thân vào để giải thoát cho cô khỏi

bất cứ ràng buộc nào khiến cô có thể cảm thấy còn mang nợ với anh, Emma đi đến kết luận nếu có lúc nào đó cô tìm lại được anh chàng ngốc thượng hạng này, anh sẽ không rời khỏi ánh mắt cô nữa.

Với sự chấp thuận của ông Guinzburg, Emma tham gia vào mọi khía cạnh của việc phát hành ấn bản được sửa đổi của *Nhật ký một tù nhân*, hay ấn bản đầu tiên, như cô luôn nhắc về nó. Cô tham dự các cuộc họp biên tập, trao đổi về phong chữ trên bìa sách với trưởng phòng mỹ thuật, lựa chọn bức ảnh sẽ được đưa lên bìa sau, viết lời giới thiệu về Harry cho bìa gấp trong và thậm chí còn phát biểu trong một hội nghị bán hàng.

Sáu tuần sau, từng thùng sách được chuyển đi từ nhà in bằng đường sắt, xe tải và máy bay tới các đầu mối phát hành trên khắp nước Mỹ.

Vào ngày phát hành, Emma đứng sẵn trên vỉa hè bên ngoài nhà sách Doubleday's chờ mở cửa. Tối hôm ấy, cô đã có thể nói lại với bà cô Phyllis và chú Alistair rằng sách đang được bán rất chạy tại nhà sách. Bằng chứng khẳng định cho điều này xuất hiện dưới dạng bản danh sách những cuốn sách bán chạy nhất của *The New York Times* vào ngày Chủ nhật tiếp theo, khi ấn bản sửa đổi của *Nhật ký một tù nhân* xuất hiện trong mười vị trí đầu bảng chỉ sau một tuần bán ra.

Các nhà báo và chủ bút các tạp chí từ khắp nơi trong nước cố gắng tìm mọi cách để phỏng vấn Harry Clifton và Max Lloyd. Song người ta không thể tìm thấy Harry tại bất cứ nhà tù nào trên đất Mỹ, trong khi Lloyd, theo như lời của tờ *The Times*, không có mặt để

đưa ra bình luận. Tờ *The New York Times* tỏ ra ít nhặt nhẻo hơn khi chạy dòng tít, LLOYD XA CHẠY CAO BAY.

Vào ngày phát hành, văn phòng của Sefton Jelks đưa ra một thông cáo chính thức cho hay công ty không còn đại diện cho Max Lloyd. Cho dù *Nhật ký một tù nhân* giành vị trí quán quân trên danh sách bán chạy nhất của *The New York Times* trong năm tuần tiếp theo, Guinzburg đã giữ đúng thỏa thuận với Jelks và không xuất bản bất cứ dòng nào từ tập nhật ký được viết trong giai đoạn trước đó.

Tuy vậy, Jelks quả thực có ký một hợp đồng dành cho Viking độc quyền phát hành bất cứ tác phẩm nào của F.Scott Fitzgerald trong vòng năm mươi năm tới. Jelks tin rằng ông ta đã tôn trọng phần của mình trong cuộc mặc cả, và rồi theo thời gian báo chí sẽ phát chán với câu chuyện này và chuyển sang chủ đề khác. Và rất có thể ông ta đã đúng nếu tạp chí *Time* không dành nguyên một trang đăng một bài phỏng vấn với thám tử mới nghỉ hưu Karl Kolowski của Sở Cảnh sát New York.

“Và tôi có thể nói với các vị,” lời của Kolowski đã được trích dẫn như sau, “cho tới giờ người ta mới chỉ xuất bản những phần chán ngắt. Hãy cứ đợi cho tới khi các vị được đọc những gì xảy ra với Harry Clifton trước khi anh ta tới Lavenham.”

Câu chuyện lên sóng phát thanh vào lúc khoảng 6 giờ chiều theo giờ miền Đông, và ông Guinzburg đã nhận được hơn một trăm cuộc gọi điện thoại khi ông này bước chân vào phòng làm việc của mình sáng ngày hôm sau.

Jelks đọc bài phỏng vấn trên tạp chí *Time* trong khi ông ta đang

được đưa đến phố Wall. Khi ông ta bước ra khỏi thang máy trên tầng hai mươi hai, Jelks nhìn thấy ba trong số các thành viên cùng công ty đang đợi bên ngoài phòng làm việc của ông ta.

“Cháu muốn nghe gì trước?” bà trẻ Phyllis hỏi, giơ lên hai lá thư.
“Tin tốt hay tin xấu?”

“Tin tốt ạ,” Emma trả lời không chút do dự, trong lúc phết bơ lên một miếng bánh mì nướng.

Phyllis để một lá thư xuống lại bàn, chỉnh kính kẹp mũi của bà và bắt đầu đọc lá thư còn lại.

Bà Stuart thân mến,

*Tôi vừa mới đọc xong **Nhật ký một tù nhân** của Harry Clifton. Hôm nay trên Washington Post có một bài điểm rất hay về cuốn sách, về cuối bài có đặt ra một câu hỏi về chuyện gì đã xảy đến với ông Clifton sau khi ông ta rời Trung tâm Cải huấn Lavenham bảy tháng trước, sau khi mới chấp hành được một phần ba bản án.*

Vì những lý do an ninh quốc gia, điều tôi tin chắc bà hiểu rõ, tôi không thể đi vào bất cứ chi tiết cụ thể nào trong lá thư này.

Nếu cô Barrington, người theo tôi hiểu đang sống cùng bà, muốn biết thêm thông tin về trung úy Clifton, mời cô ấy hãy liên hệ tới văn phòng này, và tôi sẽ rất vui mừng xếp lịch hẹn gặp cô ấy.

Vì việc này không vi phạm Luật Tình báo, xin phép cho tôi được nói thêm tôi rất thích cuốn nhật ký của trung úy Clifton. Nếu có thể tin được vào những gì được nói đến trên New York Post sáng nay, tôi thực sự rất nóng lòng muốn biết chuyện gì đã xảy ra với ông ấy

trước khi ông Clifton bị đưa tới Lavenham.

Kính thư,

John Cleverdon (Đại tá.)

Bà trẻ Phyllis đưa mắt nhìn qua bàn và thấy Emma nhảy lên nhảy xuống như một người hâm mộ cuồng nhiệt tại một buổi biểu diễn của Sinatra. Parker rót cho bà Stuart một tách cà phê nữa, như thể chẳng có gì bất thường xảy ra khoảng vài bước chân sau lưng anh ta.

Emma đột nhiên đứng im. “Vậy còn tin xấu là gì?” cô hỏi, rồi ngồi lại xuống bàn.

Phyllis cầm lá thư còn lại lên. “Đây là thư của Rupert Harvey gửi,” bà tuyên bố. “Một ông chú họ đời thứ hai.” Emma cố nín cười. “Đừng có giấu cợt, cô nhóc,” bà nghiêm mặt quan sát cô cháu gái, nói. “Là thành viên của một gia tộc lớn có thể có những lợi thế của nó, như cháu sắp được biết ngay thôi.” Bà tập trung trở lại vào bức thư.

Cháu họ Phyllis thân mến,

Thật vui khi nhận được tin từ cháu sau chừng ấy thời gian. Cháu thật tốt khi nhắc ta chú ý tới Nhật ký một tù nhân của Harry Clifton, cuốn sách ta thực sự rất thích. Cô cháu gái Emma hẳn phải là một quý cô trẻ tuổi rất đáng khâm phục.

Phyllis ngược nhìn lên.

“Với cháu thì là ông chú họ đời thứ hai,” bà nói trước khi quay lại lá thư.

Ta rất vui được trợ giúp Emma trong tình thế khó khăn hiện tại của con bé. Cụ thể là: Sứ quán có một máy bay sẽ bay về London vào thứ Năm tuần sau, và ông đại sứ đã đồng ý cho phép cô Barrington có thể bay cùng chuyến với ông ấy và các nhân viên trong đoàn.

Nếu Emma vui lòng ghé qua phòng làm việc của ta vào sáng thứ Năm, ta sẽ lo đảm bảo chuẩn bị mọi giấy tờ cần thiết. Hãy nhắc con bé mang theo hộ chiếu.

Chú họ của cháu,

Rupert.

TB. Liệu cô cháu họ Emma có đẹp bằng một nửa những gì ông Clifton mô tả trong cuốn sách không?

Phyllis gấp lá thư lại và cho trở lại vào phong bì.

“Vậy tin xấu là gì ạ?” Emma hỏi.

Phyllis cúi đầu xuống, vì bà không tán thành việc thể hiện cảm xúc ra ngoài, và khẽ nói. “Cháu yêu quý, cháu không biết được rồi ta sẽ nhớ cháu đến thế nào đâu. Cháu chính là cô con gái ta chẳng bao giờ có.”

-O-

“Tôi vừa ký hợp đồng sáng nay,” Guinzburg nói, đồng thời nâng

ly của mình lên.

“Xin chúc mừng,” Alistair nói, trong khi những người khác quanh bàn ăn cùng giơ cao ly của họ.

“Thứ lỗi cho tôi,” Phyllis nói, “nếu tôi có vẻ là người duy nhất ngồi đây chưa hiểu hoàn toàn. Nếu ông ký một hợp đồng ngăn cản công ty của ông xuất bản phần nhật ký viết về giai đoạn trước đó của Harry Clifton, thì chính xác ra chúng ta đang ăn mừng điều gì vậy?”

“Việc tôi chuyển một trăm nghìn đô la tiền của Sefton Jelks vào tài khoản công ty tôi sáng nay,” Guinzburg đáp.

“Còn cháu,” Emma nói, “đã nhận được một tám séc hai mươi nghìn đô la từ cùng một nguồn. Khoản ứng trước ban đầu mà Lloyd nhận được cho cuốn sách của Harry.”

“Và đừng quên tám séc mười nghìn cô đã quên không cầm cho bà Clifton, mà tôi đã lấy về,” Guinzburg nói. “Thẳng thắn mà nói, tất cả chúng ta đều đã rất thành công, và bây giờ, khi hợp đồng đã được ký kết, sẽ còn nhiều tiền nữa sẽ tới, trong năm mươi năm tiếp theo.”

“Có thể lắm,” Phyllis nói với vẻ nghiêm nghị, “song tôi vẫn rất bất bình với việc ông cho phép Jelks thoát tội giết người.”

“Tôi nghĩ bà sẽ sớm thấy ông ta vẫn trong băng ghế tử hình, thưa bà Stuart,” Guinzburg nói, “cho dù tôi thừa nhận chúng ta đã cho ông ta ba tháng hoãn thi hành án.”

“Bây giờ tôi còn thấy khó hiểu hơn,” Phyllis nói.

“Vậy hãy cho phép tôi được giải thích,” Guinzburg nói. “Bà thấy đấy, hợp đồng tôi ký sáng nay không phải với Jelks, mà là với

Pocket Books, một công ty đã mua bản quyền xuất bản toàn bộ nhật ký của Harry dưới dạng bìa mềm.”

“Vậy tôi có thể hỏi bìa mềm là gì không?” Phyllis nói.

“Mẹ,” Alistair nói, “sách bìa mềm đã được lưu hành khắp nơi từ nhiều năm nay rồi.”

“Cả giấy bạc mười nghìn đô la cũng thế, nhưng mẹ chưa bao giờ thấy tờ nào.”

“Mẹ ông nói đúng đấy,” Guinzburg nói. “Trên thực tế, điều đó cho phép giải thích vì sao Jelks bị mắc bẫy, bởi vì bà Stuart đại diện cho cả một thế hệ vẫn chưa bao giờ làm quen với sách được xuất bản dưới dạng bìa mềm, và chỉ luôn chấp nhận đọc sách bìa cứng.”

“Điều gì làm ông nhận ra Jelks chưa hoàn toàn làm quen với khái niệm bìa mềm?” Phyllis hỏi.

“F.Scott Fitzgerald chính là môi thử,” Alistair.

“Tôi ước gì các vị đừng có dùng nhiều từ lóng vào bữa tối,” Phyllis nói.

“Chính Alistair đã đưa ra lời khuyên cho cháu và ông Guinzburg,” Emma nói, “rằng nếu Jelks sẵn sàng chấp nhận một cuộc gặp trong phòng làm việc của ông ta mà không có mặt người trợ lý, điều đó chắc chắn có nghĩa là ông ta chưa hề báo với các thành viên khác trong công ty về việc còn một tập nhật ký thất lạc nữa, và nếu tập nhật ký đó được xuất bản, nó sẽ còn gây hậu quả nghiêm trọng tới danh tiếng công ty còn hơn cả *Nhật ký một tù nhân*.”

“Nếu vậy tại sao Alistair lại không dự cuộc gặp,” Phyllis nói, “và ghi lại mọi lời Jelks nói? Nói cho cùng, ông ta là một trong những

tay luật sư tráo trở nhất New York.”

“Chính vì thế con mới không dự cuộc gặp, mẹ ời. Chúng con không muốn có gì trên băng ghi âm hết, và con tin Jelks sẽ đủ ngạo mạn để nghĩ rằng ông ta chỉ phải đối phó với một con nai vàng ngơ ngác mới từ Anh tới và một ông chủ nhà xuất bản mà ông ta nghĩ có thể mua chuộc được, nghĩa là chúng ta có thể làm ông ta hờ hênh sơ hở hết cỡ.”

“Alistair.”

“Tuy nhiên,” Alistair nói tiếp, lúc này đã hoàn toàn vào mạch diễn thuyết, “phải đến ngay sau lúc Emma dùng dùng rời khỏi cuộc gặp ông Guinzburg mới thể hiện một khoảnh khắc thiên tài.” Emma trông có vẻ bối rối. “Ông ấy nói với Jelks, ‘Tôi rất nóng lòng được gặp lại ông, sau khi hợp đồng đã được soạn thảo.’”

“Và đó chính xác là điều Jelks đã làm,” Guinzburg nói, “bởi vì khi tôi đọc một lượt bản hợp đồng của ông ta, tôi nhận ra nó được dựa trên bản hợp đồng ban đầu được thảo ra cho F.Scott Fitzgerald, một tác giả mới chỉ được xuất bản dưới dạng bìa cứng. Trong hợp đồng đó không có gì yêu cầu chúng tôi không được xuất bản dưới dạng bìa mềm. Vì thế hợp đồng thứ cấp tôi ký sáng nay sẽ cho phép Pocket Books xuất bản tập nhật ký viết trước đó của Harry mà không hề vi phạm thỏa thuận của tôi với Jelks.” Guinzburg cho phép rót đầy champagne vào ly của mình.

“Ông đã thu về được bao nhiêu?” Emma hỏi.

“Tiểu thư thân mến, có những lúc người ta cần tự tạo ra vận may cho mình.”

“Ông đã thu về được bao nhiêu?” Phyllis hỏi.

“Hai trăm nghìn đô la,” Guinzburg thừa nhận.

“Ông sẽ cần tới từng đồng penny trong đó đấy,” Phyllis nói, “vì một khi cuốn sách đó được phát hành, ông và Alistair sẽ phải trải qua vài năm tới trước tòa để bảo vệ bản thân trước cả nửa tá đơn kiện vì tội phỉ báng cá nhân đấy.”

“Con không nghĩ thế,” Alistair nói, sau khi Parker đã rót một ly brandy cho ông ta. “Trên thực tế, mẹ yêu quý, con sẵn sàng mang tờ bạc mười nghìn đô la mẹ chưa bao giờ trông thấy đó ra đánh cược rằng Sefton Jelks lúc này đang trải qua ba tháng cuối cùng của ông ta với tư cách thành viên cao cấp của công ty luật Jelks, Myers và Abernathy.”

“Điều gì làm con thấy tự tin vào bản thân vậy?”

“Con có cảm giác là Jelks đã không hề báo với các thành viên khác biết về tập nhật ký đầu tiên, vì thế khi Pocket Books xuất bản nó, ông ta sẽ chẳng còn lựa chọn nào khác ngoài đệ đơn từ chức.”

“Và nếu ông ta không làm thế?”

“Thì họ sẽ tổng khứ ông ta khỏi cửa,” Alistair nói. “Một công ty đối xử với khách hàng tàn nhẫn đến thế sẽ không đột nhiên trở nên nhân đạo với các thành viên của nó. Và mẹ đừng quên, luôn có ai đó muốn được trở thành thành viên cao cấp... Vì thế, chú buộc phải thừa nhận, Emma, cháu thú vị hơn nhiều so với vụ Amalgamated Wire...”

“... chống lại New York Electric,” những người còn lại đồng thanh nói nốt trong lúc nâng ly chúc mừng Emma.

“Và nếu có lúc nào đó cô đổi ý muốn ở lại New York, cô gái thân

mến,” Guinzburg nói, “sẽ luôn có việc làm cho cô tại Viking.”

“Cảm ơn ông, ông Guinzburg,” Emma nói. “Nhưng lý do duy nhất khiến tôi đến Mỹ là để tìm Harry, và bây giờ tôi lại biết được anh ấy đang ở châu Âu trong khi tôi mắc kẹt ở New York. Vì thế ngay sau khi gặp được đại tá Cleverdon, tôi sẽ bay ngay về nhà với con trai tôi.”

“Harry Clifton quả là một anh chàng may mắn quá đáng khi có được cháu bên cậu ta,” Alistair trầm ngâm nói.

“Nếu chú từng có dịp gặp qua một trong hai bố con anh ấy, Alistair, chú sẽ nhận ra cháu mới là người may mắn.”

Emma thức dậy sớm sáng hôm sau và hân hoan nói chuyện huyền thuyên với bà trẻ Phyllis trong bữa sáng về việc cô nóng lòng muốn được gặp lại Sebastian và gia đình mình đến thế nào. Bà Phyllis gật đầu, song chỉ nói rất ít.

Parker mang hành lý của Emma ra khỏi phòng của cô, chuyển chúng xuống thang máy và xếp ngoài tiền sảnh. Cô đã mua thêm hai chiếc túi từ khi tới New York. Liệu từng có ai quay về nhà với ít hành lý hơn lúc ra đi không? Cô tự hỏi.

“Ta sẽ không xuống dưới nhà đâu,” bà trẻ Phyllis sau vài lần cố nói lời tạm biệt. “Ta sẽ chỉ biến mình thành một kẻ ngốc mà thôi. Sẽ tốt hơn nếu cháu chỉ nhớ tới một cái rìu chiến cũ không muốn bị quấy rầy khi đang chơi bài bridge. Cháu yêu, lần sau khi đến thăm ta, hãy mang theo cả Harry và Sebastian. Ta muốn gặp người đàn ông đã chiếm trọn trái tim cháu.”

Một chiếc tắc xi bấm còi inh ỏi dưới phố.

“Đã đến lúc cháu phải đi rồi,” bà trẻ Phyllis nói. “Khẩn trương lên.”

Emma ôm hôn bà lần cuối, sau đó cô không quay đầu nhìn lại.

Khi cô bước ra khỏi thang máy, Parker đã đứng sẵn cạnh cửa trước đợi cô, các túi hành lý đã được cho hết vào trong cốp chiếc tắc xi. Ngay khi thấy cô, anh ta bước xuống vỉa hè và mở cửa sau chiếc tắc xi ra.

“Tạm biệt, Parker,” Emma nói, “và cảm ơn anh vì tất cả.”

“Rất vui được phục vụ cô, thưa cô.” anh ta đáp. Khi cô sắp chui vào trong xe, anh ta nói thêm, “Nếu cô không cảm thấy không thích hợp, tôi có thể bày tỏ vài lời được chứ?”

Emma quay lại, cố giấu sự ngạc nhiên của mình. “Tất nhiên rồi, mời anh tự nhiên.”

“Tôi rất thích tập nhật ký của ông Clifton,” anh ta nói, “nên tôi hy vọng không bao lâu nữa cô sẽ trở lại New York cùng chồng.”

-O-

Chẳng mấy chốc, đoàn tàu đã vùn vụt chạy đi giữa cảnh đồng quê, và New York khuất dần phía sau, khi đoàn tàu đang hướng tới thủ đô. Emma nhận ra cô không thể đọc hay ngủ liên tục nhiều hơn vài phút mỗi lần. Bà trẻ Phyllis, ông Guinzburg, chú Alistair, ông Jelks, thám tử Kolowski và Parker, tất cả đều lần lượt xuất hiện rồi biến mất trong tâm trí cô.

Cô nghĩ tới những gì cần làm sau khi tới Washington. Trước hết, cô cần tới sứ quán Anh và ký một số giấy tờ để có thể lên cùng chuyến bay với ông đại sứ trở về London, như Rupert Harvey, ông chú họ đời thứ hai của cô, đã thu xếp. “Đừng có giễu cợt, cô nhóc,” cô có thể nghe thấy bà trẻ mình phê phán, rồi sau đó Emma chìm vào giấc ngủ. Harry xuất hiện trong giấc mơ của cô, lần này mặc quân phục, lúc mỉm cười, lúc cười phá lên, thế rồi cô giật mình tỉnh giấc, dường như trông đợi anh đang ở trong cùng toa tàu với mình.

Khi đoàn tàu vào ga Union sáu tiếng sau, Emma đã gặp khó

khăn thực sự khi phải loay hoay khuôn hành lý của cô xuống ke ga, cho tới khi một người khuôn vác, một thương binh chỉ còn lại một cánh tay, tới giúp cô. Anh này tìm cho cô một chiếc tắc xi, cảm ơn cô về món tiền thưởng và giờ tay chào cô bằng cánh tay còn lại dù không phải là bên đúng. Thêm một người nữa có số mệnh đã bị định đoạt bởi cuộc chiến anh ta không hề tuyên bố.

“Tới sứ quán Anh,” Emma nói sau khi chui vào tắc xi.

Cô được thả xuống đại lộ Massachusetts, bên ngoài hai cánh cổng sắt uốn hoa văn có gắn quốc huy Hoàng gia Anh. Hai người lính trẻ chạy tới xách hành lý giúp Emma.

“Cô tới gặp ai, thưa cô?” Khẩu âm Anh, cách nói Mỹ.

“Ông Rupert Harvey,” cô nói.

“Trung tá hải quân Harvey. Đúng rồi,” anh chàng trung sĩ nói, xách mấy túi hành lý của Emma lên và dẫn cô tới một văn phòng nằm phía sau tòa nhà.

Emma bước vào một căn phòng rộng, trong đó các nhân viên, phần lớn mặc quân phục, đang hối hả chạy theo mọi hướng. Không ai bước cả. Một người tách ra khỏi cơn cuồng phong và nở nụ cười hết cỡ chào cô.

“Ta là Rupert Harvey,” ông nói. “Xin lỗi về cảnh hỗn loạn, nhưng vẫn luôn thế này mỗi lần đại sứ quay về Anh. Thậm chí lần này còn kinh khủng hơn, vì bọn ta phải đón một bộ trưởng trong nội các ở lại đây suốt tuần vừa qua. Tất cả giấy tờ của cháu đã được chuẩn bị xong,” ông nói thêm trong lúc quay lại bàn làm việc của mình. “Ta chỉ cần xem qua hộ chiếu của cháu.”

Sau khi đã lật nhanh qua các trang, ông yêu cầu cô ký tên vào

một số giấy tờ. “Một chiếc xe buýt sẽ xuất phát từ cổng trước sứ quán tới sân bay lúc sáu giờ tối nay. Làm ơn hãy đảm bảo cháu có mặt đúng giờ vì tất cả mọi người đều cần phải có mặt trên máy bay trước khi đại sứ tới.”

“Cháu sẽ có mặt đúng giờ,” Emma nói. “Cháu có thể để hành lý lại đây trong khi đi tham quan được không?”

“Không thành vấn đề,” Rupert nói. “Ta sẽ nhờ ai đó chuyển lên xe giúp cháu.”

“Cảm ơn ông,” Emma nói.

Cô đang định quay đi thì ông nói thêm, “Nhân tiện đây, ta rất thích cuốn sách. Và ta cũng muốn báo trước với cháu, ông bộ trưởng đang hy vọng được trao đổi riêng vài lời với cháu khi chúng ta ở trên máy bay. Ta nghĩ ông ấy từng làm nghề xuất bản trước khi chuyển sang chính trị.”

“Tên ông ấy là gì ạ?” Emma hỏi.

“Harold Macmillan.”

Emma nhớ lại một vài lời khuyên sáng suốt của ông Guinzburg. “Tất cả mọi người rồi sẽ muốn cuốn sách này,” ông ta nói với cô. “Không có chủ nhà xuất bản nào lại không muốn mở cửa cho cô, vậy nên đừng dễ dàng bị phỉnh phờ. Hãy cố gắng tìm gặp Billy Collins và Allen Lane của Penguin.” Ông ta không nhắc tới một Harold Macmillan nào cả.

“Vậy ta sẽ gặp lại cháu trên xe buýt lúc khoảng sáu giờ,” ông chú họ đời thứ hai nói trước khi ông quay trở lại với cơn quay cuồng.

Emma rời sứ quán, đi bộ trở ra đại lộ Massachusetts và xem

đồng hồ. Cô còn hơn hai giờ nữa mới đến giờ hẹn gặp đại tá Cleverdon. Cô vẫy một chiếc tắc xi.

“Đi đâu, thưa cô?”

“Tôi muốn nhìn mọi thứ đáng nhìn ở thành phố này,” cô nói.

“Cô có bao lâu, hai năm chẳng?”

“Không,” Emma trả lời, “hai giờ đồng hồ. Vì thế hãy bắt đầu đi thôi.”

Chiếc tắc xi phóng khỏi lề đường. Điểm dừng đầu tiên: Nhà Trắng - 15 phút. Tiếp tục tới tòa nhà Quốc hội - 20 phút. Vòng quanh các đài tưởng niệm Washington, Jefferson và Lincoln - 25 phút. Lao nhanh tới Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia - thêm 25 phút nữa. Điểm dừng cuối ở Smithsonian - nhưng chỉ còn 30 phút nữa là đến giờ hẹn, nên cô chỉ kịp đi hết lần một.

Khi cô hồi hải chui trở lại vào trong xe, người lái tắc xi hỏi, “Bây giờ tới đâu, thưa cô?”

Emma xem địa chỉ trên lá thư của đại tá Cleverdon. “Số 3022 phố Adams,” cô trả lời, “và tôi đang rất vội.”

Khi chiếc tắc xi dừng lại trước một tòa nhà lớn bằng cẩm thạch trắng chiếm nguyên cả một khối phố, Emma đưa cho người lái xe tờ năm đô la cuối cùng của cô. Cô sẽ phải đi bộ quay lại sứ quán sau cuộc gặp. “Đáng giá đến từng đồng một,” cô nói với anh ta.

Anh chàng lái xe đưa tay lên vành mũ.

“Tôi cứ nghĩ chỉ có người Mỹ chúng tôi làm những chuyện kiểu đó,” anh ta vừa nói vừa cười hết cỡ.

Emma bước lên các bậc cấp, đi qua hai lính gác chằm chằm

nhìn thẳng vào cô, rồi bước vào trong tòa nhà. Cô nhận thấy hầu như tất cả mọi người đều mặc đồ kaki với các tông màu khác nhau, cho dù chỉ ít người đeo các cuống huân chương. Một phụ nữ trẻ ngồi sau bàn tiếp tân chỉ cô tới phòng 9197. Emma gia nhập vào một đám đông mặc đồ kaki đang ùa tới phía các thang máy, và khi cô bước ra ở lầu chín, cô đã thấy thư ký của đại tá Cleverdon đợi sẵn để đón mình.

“Tôi e rằng đại tá đang bận họp, nhưng ông ấy sẽ tiếp cô sau vài phút nữa,” cô thư ký nói trong lúc hai người bước đi theo hành lang.

Emma được dẫn vào trong phòng làm việc của đại tá. Ngồi yên vị xong xuôi, cô đưa mắt nhìn chăm chú vào một chồng tài liệu cao nằm giữa mặt bàn làm việc. Cũng giống như với lá thư trên bệ lò sưởi ở nhà Maisie và những tập vở trên mặt bàn làm việc của Jelks, cô tự hỏi mình sẽ phải đợi bao lâu trước khi nội dung bên trong của nó được hé lộ.

Câu trả lời là hai mươi phút. Khi cuối cùng cánh cửa cũng mở ra, một người đàn ông cao lớn, vóc dáng thể thao trạc tuổi bố cô nhanh nhẹn bước vào phòng, một điệu xì gà không ngừng vẩy lên vẩy xuống ngậm trên miệng.

“Tôi rất xin lỗi đã làm cô phải đợi,” ông đại tá nói trong lúc bắt tay cô, “nhưng có đến bao nhiêu thời gian một ngày cũng dường như không còn đủ nữa.” Ông ngồi xuống sau bàn làm việc và mỉm cười với cô. “John Cleverdon, và tôi có thể nhận ra cô ở bất cứ nơi nào.” Emma nhìn có vẻ ngạc nhiên, cho đến khi ông đại tá giải thích. “Cô giống hệt như Harry đã mô tả trong cuốn sách của cậu ấy. Cô dùng cà phê chứ?”

“Không, cảm ơn ông,” Emma nói, cố không tỏ ra sốt ruột khi cô liếc mắt về phía tập tài liệu trên bàn làm việc của ông đại tá.

“Thậm chí tôi còn không cần phải mở cái này ra,” ông này vừa nói vừa gõ tay lên tập tài liệu. “Chính tôi đã tự tay viết phần lớn tập tài liệu này, vì thế tôi có thể kể cho cô biết Harry đã làm những gì từ khi cậu ấy rời khỏi Lavenham. Và bây giờ, nhờ vào những tập nhật ký của cậu ấy, tất cả chúng ta đều biết đáng ra ngay từ đầu cậu ấy đã không bao giờ phải tới đó. Tôi rất nóng lòng được đọc tiếp những gì được công bố lần tới và biết những gì đã xảy đến với Harry trước khi cậu ấy bị đưa tới Lavenham.”

“Và tôi cũng rất nóng lòng muốn biết những gì xảy đến với anh ấy sau khi rời khỏi Lavenham,” Emma nói, hy vọng mình không tỏ ra quá sốt ruột.

“Vậy chúng ta hãy bắt đầu thôi,” ông đại tá nói. “Harry đã tình nguyện gia nhập một đơn vị tác chiến đặc biệt mà tôi có vinh dự được chỉ huy, để đổi lại việc án tù của cậu ấy được bãi bỏ. Sau khi bắt đầu cuộc sống trong Quân đội Hoa Kỳ như một người lính thường, cậu ấy gần đây mới được phong hàm sĩ quan trong khi đang phục vụ trên chiến trường và lúc này đang là một trung úy. Cậu ấy đã ở sau lưng địch từ vài tháng nay,” ông này tiếp tục. “Cậu ấy đang phối hợp với các nhóm kháng chiến tại những quốc gia bị chiếm đóng và giúp chuẩn bị cho cuộc đổ bộ lên châu Âu.”

Emma không thích những lời này chút nào. “Chính xác thì sau lưng địch nghĩa là gì ?”

“Tôi không thể nói chính xác với cô được, vì không phải lúc nào cũng dễ dàng định vị được cậu ấy khi cậu ấy đang thực thi nhiệm

vụ. Cậu ấy thường cắt liên lạc với thế giới bên ngoài nhiều ngày liền. Nhưng điều tôi có thể nói với cô là Harry và lái xe của cậu ấy, trung sĩ Pat Quinn, cũng là một cựu tù Lavenham, đã chứng tỏ họ là hai người lính hoạt động hiệu quả nhất trong đơn vị của tôi. Họ giống như hai cậu học sinh được cho một bộ thí nghiệm hóa học khổng lồ và được bảo rằng họ có thể thoải mái đi thực hiện thí nghiệm trên mạng lưới liên lạc của kẻ thù. Họ dành phần lớn thời gian của mình làm nổ tung những cây cầu, phá đường ray xe lửa và quật đổ những cây trụ điện. Chuyên ngành của Harry là quấy rối quá trình chuyển quân của bọn Đức, và đã có một hay hai lần thiếu chút nữa chúng đã tóm được cậu ta. Nhưng cho đến lúc này cậu ta vẫn luôn thành công trong việc đi trước chúng một bước. Kỳ thực, cậu ấy đã chứng tỏ mình là cái gai trong mắt kẻ địch đến mức chúng đã treo giá cho cái đầu của cậu ấy, và mức giải thưởng dường như luôn tăng lên mỗi tháng. Theo như lần cuối cùng tôi kiểm tra là ba mươi nghìn franc.”

Ông đại tá chợt nhận ra khuôn mặt Emma đã trở nên trắng bệch như tờ giấy.

“Tôi xin lỗi,” ông nói. “Tôi không hề có ý làm cô lo lắng song đôi khi tôi quên mất các chàng trai của tôi luôn phải đối diện với hiểm nguy mỗi ngày ra sao trong lúc tôi ngồi sau một cái bàn giấy.”

“Khi nào thì Harry sẽ được thả?” Emma khẽ hỏi.

“Tôi e rằng cậu ấy được yêu cầu phải phục vụ đến hết bản án của mình,” ông đại tá nói.

“Nhưng bây giờ ông đã biết anh ấy vô tội, chẳng lẽ ông không thể cho anh ấy trở về Anh hay sao?”

“Tôi không nghĩ chuyện đó sẽ dẫn tới khác biệt lớn nào, thưa cô Barrington, vì nếu tôi hiểu Harry, ngay khoảnh khắc đặt chân trở về tổ quốc, cậu ta sẽ chỉ đổi từ một bộ quân phục này sang một bộ quân phục khác.”

“Không đâu, nếu tôi có thể can thiệp vào chuyện đó.”

Ông đại tá mỉm cười. “Tôi sẽ xem tôi có thể làm gì để giúp cô không,” ông này hứa trong khi đứng lên từ sau bàn làm việc. “Chúc cô trở về Anh an toàn, cô Barrington. Tôi hy vọng sẽ không lâu nữa trước khi cô và cậu ấy có mặt tại cùng một nơi vào cùng một thời điểm.”

HARRY CLIFTON

1945

“Tôi sẽ báo cáo lại, thưa ngài, ngay khi tôi định vị được chúng,” Harry nói, trước khi dập điện thoại đã chiến xuống.

“Định vị ai cơ?” Quinn hỏi.

“Đạo quân của Kertel. Dường như đại tá Benson nghĩ rằng chúng có thể ở dưới thung lũng phía bên kia rặng đồi đó,” anh nói, chỉ tay lên đỉnh đồi.

“Chỉ có một cách để chúng ta tìm ra chúng thôi,” Quinn nói, làm chiếc Jeep rồ máy ầm ỹ lên rồi vào số một.

“Bình tĩnh nào,” Harry nói với anh ta, “nếu bọn Đức ở bên đó, chúng ta không cần phải đánh động chúng.”

Quinn tiếp tục để số một trong khi họ chậm chạp leo lên sườn đồi.

“Đến đây là vừa rồi,” Harry nói khi họ còn cách đỉnh đồi chưa đầy năm mươi yard. Quinn cài phanh tay và tắt máy, rồi hai người nhảy xuống xe và chạy tiếp lên triền dốc. Khi họ chỉ còn cách đỉnh đồi vài yard, cả hai nằm ép người xuống sát đất, sau đó, như hai con cua hồi hải quay về với biển, họ bò tiếp cho tới khi dừng lại ngay bên dưới đỉnh đồi.

Harry ngó qua phía bên kia đỉnh đồi và nín thở. Anh chẳng cần đến ống nhòm để thấy họ đang gặp phải chuyện gì. Quân đoàn thiết giáp Mười chín huyền thoại của tướng Kertel rõ ràng đang chuẩn bị tấn công ở thung lũng phía dưới. Xe tăng xếp thành hàng dài hút

tầm mắt, và lực lượng bộ binh yểm trợ có thể đứng kín cả một sân bóng đá. Harry ước tính sư đoàn Hai Biệt kích Texas sẽ bị áp đảo với tỷ lệ ít nhất một chống ba.

“Nếu chúng ta tìm cách cuốn xéo được khỏi chỗ này,” Quinn thì thầm, “có thể chúng ta sẽ còn vừa đủ thời gian để ngăn chặn một thảm họa tương tự như với Custer.”

“Đừng vội thế,” Harry nói. “Chúng ta có thể chuyển việc này thành lợi thế cho mình.”

“Ngài không nghĩ cánh ta đã dùng hết cả chín cái mạng trong năm vừa qua rồi sao?”

“Tôi đã đếm được tám cho đến lúc này,” Harry nói. “Vì thế tôi nghĩ chúng ta có thể mạo hiểm thêm một lần nữa.” Anh bắt đầu bò lùi xuống dưới đồi trước khi Quinn kịp đưa ra một quan điểm. “Ông có khăn mùi xoa không?” Harry hỏi trong khi Quinn leo lên xe ngồi vào sau tay lái.

“Có, thưa ngài,” anh ta nói, lấy một cái khăn ra khỏi túi quần đưa cho Harry, anh này buộc nó lên cần ăng ten radio của chiếc xe Jeep.

“Ngài không định sẽ...”

“... đầu hàng chứ gì? Phải, đó là cơ hội của chúng ta,” Harry nói. “Vậy nên, trung sĩ, hãy từ từ lái xe lên đỉnh đồi, sau đó xuống dưới thung lũng.” Harry chỉ gọi Pat là “trung sĩ” khi anh không muốn kéo dài cuộc đòi co.

“Vào thung lũng chết,” Quinn đề xuất.

“So sánh không được hay cho lắm,” Harry nói. “Trong Lữ đoàn

Khinh kỵ có sáu trăm người, còn chúng ta chỉ có hai. Vì thế tôi thấy mình giống Horatius hơn Lord Cardigan.”

“Còn tôi thấy mình giống một con vịt sắp bị cắt tiết hơn.”

“Đó là do dòng máu Ai-len của ông,” Harry nói trong khi hai người vượt qua đỉnh đồi và bắt đầu cuộc hành trình chậm chạp xuống sườn đồi bên kia. “Đừng vượt quá giới hạn tốc độ,” anh nói, cố tỏ vẻ thoải mái. Anh trông đợi một loạt đợt sẽ bay tới chào đón màn xuất hiện bất cẩn của họ, song có vẻ sự tò mò đã chiếm ưu thế phía quân Đức.

“Cho dù ông làm gì, Pat,” Harry kiên quyết nói, “đừng có mở miệng. Và cố làm ra vẻ như chuyện này đã được lên kế hoạch từ trước.”

Nếu Quinn có quan điểm riêng của mình, anh ta cũng không thể hiện ra, một điều thật không giống anh ta chút nào. Người trung sĩ từ tốn lái xe đi với tốc độ đều đều, không dùng đến phanh cho tới khi họ đến trước hàng xe tăng đầu tiên.

Thuộc hạ của Kertel tròn mắt nhìn hai người ngồi trên chiếc xe Jeep với vẻ khó tin, song không ai nhúc nhích cho tới khi một viên thiếu tá bước qua các hàng quân tiến về phía họ. Harry xuống xe, đứng nghiêm giờ tay chào, hy vọng tay sĩ quan Đức sẽ mắc lỗi.

“Nhân danh Chúa, các người nghĩ mình đang làm gì vậy?” viên thiếu tá hỏi.

Harry nghĩ cơ hội đã đến. Anh cố giữ vẻ ngoài bình thản.

“Tôi có một thông điệp cho tướng Kertel, từ tướng Eisenhower, Tổng tư lệnh quân Đồng Minh ở châu Âu.” Harry biết chắc khi viên thiếu tá nghe đến tên Eisenhower, ông ta sẽ không thể không báo

cáo lại chuyện này lên cấp cao hơn.

Không nói thêm một lời, viên thiếu tá leo lên sau chiếc Jeep, dùng gậy sĩ quan đập lên vai Quinn và chỉ về phía một căn lều lớn được ngụy trang chu đáo nằm cạnh bên đội quân đã tập hợp.

Khi họ đến trước lều, viên thiếu tá nhảy xuống xe, “Đội ở đây,” ông ta ra lệnh trước khi đi vào bên trong.

Quinn và Harry ngồi đó, xung quanh là hàng nghìn cặp mắt cảnh giác.

“Nếu mắt nhìn có thể chết người...” Quinn thì thào. Harry tặng lờ anh ta.

Vài phút trôi qua trước khi viên thiếu tá quay trở lại.

“Sẽ là gì đây, thưa ngài,” Quinn lẩm bẩm, “đội xử bắn, hay hẳn sẽ mời chúng ta cùng uống với hẳn một ly schnapp?”

“Tướng quân đồng ý gặp các người,” viên thiếu tá nói, không hề cố giấu vẻ ngạc nhiên.

“Cảm ơn ngài,” Harry nói trong khi xuống xe theo ông ta đi vào trong lều.

Tướng Kertel đứng dậy từ sau một chiếc bàn dài có trải tấm bản đồ mà Harry nhận ra ngay lập tức, song trên tấm bản đồ này có các mô hình xe tăng và lính, tất cả đều hướng về phía anh. Xung quanh anh có một tá sĩ quan tác chiến nữa, không ai mang cấp bậc dưới đại tá.

Harry đứng nghiêm cứng người và giơ tay chào.

“Tên và cấp bậc?” viên tướng hỏi sau khi chào lại Harry.

“Clifton, thưa ngài. Trung úy Clifton. Tôi là sĩ quan tùy phái của

tướng Eisenhower.” Harry nhìn thấy một cuốn Kinh thánh đặt trên chiếc bàn gấp nhỏ cạnh giường của viên tướng. Một lá cờ Đức che kín một phía vách lều. Có gì đó còn thiếu.

“Và tại sao tướng Eisenhower lại cử tùy phái của ông ta đến gặp tôi?”

Harry cẩn thận quan sát ông ta trước khi trả lời câu hỏi. Không giống như Goebbels hay Goering, khuôn mặt dãi dầu khắc khổ của Kertel như một minh chứng rằng ông ta đã thân chinh chiến đấu nơi tiền tuyến nhiều lần. Tám huân chương duy nhất ông ta đeo là một Chữ Thập Sắt với cành sồi, tám huân chương Harry biết ông ta được tặng thưởng khi còn là trung úy trong trận Marne năm 1918.

“Tướng Eisenhower muốn ngài biết ở phía bên kia của ngọn Clemenceau, ông ấy có trong tay đủ ba sư đoàn với ba mươi nghìn lính, cùng hai trăm hai mươi nghìn xe tăng. Bên sườn phải ông ấy có sư đoàn Hai Biệt kích Texas, ở trung tâm là sư đoàn Ba Bộ binh Anh, và bên sườn trái là sư đoàn Bộ binh nhẹ Australia.”

Viên tướng có thể trở thành một tay chơi poker xuất sắc, vì ông ta không để lộ cảm xúc nào. Ông ta hẳn phải biết những con số trên là chính xác, với giả thiết là ba sư đoàn này thực sự đã vào vị trí.

“Vậy thì đây sẽ là một trận đánh thú vị, trung úy. Vì nếu mục đích của anh là báo động cho tôi thì anh đã thất bại rồi.”

“Đó không phải là nhiệm vụ tôi được giao phó, thưa ngài,” Harry nói, liếc mắt nhìn xuống bản đồ, “vì tôi ngờ rằng tôi không hề nói ra điều gì mà ngài còn chưa biết, kể cả việc mới đây quân Đồng Minh đã giành được quyền kiểm soát sân bay ở Wilhemsberg.” Một sự thật được xác nhận bởi lá cờ Mỹ nhỏ xíu được ghim lên sân bay

trên bản đồ. “Điều mà có thể ngài còn chưa biết, thưa ngài, là trên đường băng sân bay đó đang được triển khai một phi đội máy bay ném bom Lancaster, chỉ còn chờ đợi mệnh lệnh của tướng Eisenhower để hủy diệt các xe tăng của ngài, trong khi các sư đoàn của ông ấy triển khai đội hình tấn công.”

Điều Harry biết rõ là tại sân bay đó chỉ có vài máy bay trinh sát hạ cánh bắt buộc xuống vì hết nhiên liệu.

“Hãy đi thẳng vào việc, trung úy,” Kertel nói. “Tại sao tướng Eisenhower lại cử anh đến gặp tôi?”

“Tôi sẽ cố nhớ lại những lời chính xác của tướng quân, thưa ngài.” Harry làm như anh đang truyền đạt lại một thông điệp. “Không còn nghi ngờ gì nữa, cuộc chiến khủng khiếp này đang nhanh chóng đi đến hồi kết, và chỉ một người hoang tưởng với kinh nghiệm hạn chế về quân sự mới tin chiến thắng vẫn là có thể.”

Những lời ám chỉ đến Hitler hoàn toàn không bị những sĩ quan đứng quanh tướng quân của họ bỏ qua. Đúng lúc này Harry nhận ra thứ còn thiếu. Trong lều viên tướng không hề có cờ Quốc xã hay ảnh Führer .

“Tướng Eisenhower đánh giá rất cao về ngài và quân đoàn Mười chín,” Harry nói tiếp. “Ông không nghi ngờ rằng thuộc cấp của ngài sẽ sẵn sàng ngã xuống vì ngài, cho dù bất lợi có lớn đến đâu. Nhưng nhân danh Chúa, ông hỏi, để nhằm mục đích gì? Cuộc chiến này sẽ kết thúc với việc quân đoàn của ngài bị tiêu diệt hoàn toàn, trong khi chúng tôi chắc chắn cũng sẽ tổn thất một số lớn người. Tất cả đều biết chiến tranh sẽ kết thúc chỉ sau vài tuần nữa, vậy thì cuộc tàn sát không cần thiết này để làm gì? Tướng Eisenhower đã

đọc cuốn *Người lính chuyên nghiệp* của ngài khi ông còn ở West Point, thưa ngài, và có một câu trong đó đã ghi sâu vào trí nhớ của ông trong suốt con đường binh nghiệp.”

Harry đã đọc hồi ký của Kertel nửa tháng trước, khi anh hiểu ra có thể sử dụng nó chống lại viên tướng, vì thế anh có thể trích dẫn câu đó gần như đúng từng chữ.

“Đưa những thanh niên trẻ vào một cái chết không cần thiết không phải là một hành động của người chỉ huy, mà là biểu hiện của sự háo danh phù phiếm, không xứng đáng với một người lính chuyên nghiệp.’ Thưa ngài, đó là một điều ngài cùng chia sẻ với tướng Eisenhower, và cũng chính vì mục đích này, ông ấy cam đoan nếu ngài và thuộc cấp hạ vũ khí, binh lính của ngài sẽ được đối xử đàng hoàng với danh dự và phẩm giá, đúng như tinh thần Công ước Geneva thứ Ba.”

Harry chờ đợi viên tướng trả lời, “Diễn đạt lắm, chàng trai trẻ, song cậu có thể nói với cái người đang chỉ huy cái lữ đoàn yếu ớt đang đóng bên kia triền đồi của cậu rằng tôi sắp xóa sổ bọn họ khỏi mặt đất.” Song những gì Kertel nói trên thực tế là, “Tôi sẽ thảo luận về đề xuất của tướng quân với các sĩ quan của tôi. Có lẽ anh nên vui lòng chờ bên ngoài.”

“Tất nhiên rồi, thưa ngài,” Harry giơ tay chào, rời khỏi lều và quay lại chiếc xe Jeep. Quinn không nói gì khi anh leo lên ghế trước ngồi xuống cạnh anh ta.

Rõ ràng là các sĩ quan của Kertel không thống nhất quan điểm với nhau, vì có thể nghe thấy những giọng nói to tiếng vang lên từ trong lều. Harry có thể hình dung ra các từ như danh dự, sáng suốt,

trách nhiệm, thực tế, sỉ nhục và hy sinh đang được đưa ra. Song những từ anh sợ nhất là “hắn đang đóng kịch.”

Phải gần một giờ nữa trôi qua trước khi viên thiếu tá gọi Harry quay trở vào trong lều. Kertel đang đứng một mình tách biệt khỏi các sĩ quan tham mưu tin cẩn nhất của ông ta, khuôn mặt đầy vẻ chán chường mệt mỏi. Viên tướng đã đi đến quyết định, và cho dù một số sĩ quan thuộc cấp không tán thành nó, một khi ông ta đã ra lệnh, họ sẽ không bao giờ bàn cãi. Viên tướng không cần phải cho Harry biết quyết định đó là gì.

“Thưa tướng quân, ngài cho phép tôi liên lạc với tướng Eisenhower để truyền đạt lại quyết định của ngài chứ?”

Viên tướng gật đầu, và các sĩ quan của ông ta nhanh chóng rời khỏi lều để chỉ huy việc thi hành mệnh lệnh của người tư lệnh.

Harry cùng viên thiếu tá quay lại chiếc Jeep, quan sát 23.000 người giao nộp vũ khí, leo ra khỏi xe tăng và xếp thành hàng ba trong khi chuẩn bị đầu hàng. Nỗi lo sợ duy nhất của anh là sau khi đã diễn kịch qua mặt được viên tướng Đức, anh sẽ không thể diễn được vai tương tự với chỉ huy khu vực của chính mình. Anh nhắc điện thoại đã chiến lên và chỉ phải chờ vài giây trước khi đại tá Benson nhắc máy. Harry hy vọng viên thiếu tá không nhìn thấy giọt mồ hôi to tướng đang chảy xuống dọc theo sống mũi anh.

“Cậu đã tìm hiểu được xem chúng ta phải chống lại bao nhiêu người bọn chúng chưa, Clifton?” là câu hỏi đầu tiên của ông đại tá.

“Ngài có thể nói máy cho tôi với tướng Eisenhower được không, thưa đại tá? Tôi là trung úy Clifton, sĩ quan tùy phái của tướng quân.”

“Cậu mất trí rồi đấy à, Clifton?”

“Vâng, tôi sẽ chờ máy, trong khi ngài đi tìm tướng quân.” Tim anh không thể đập nhanh hơn thế cho dù anh có vừa trải qua một cuộc chạy một trăm mét, và anh tự hỏi phải mất bao lâu trước khi ông đại tá hiểu ra kế hoạch của anh. Anh gật đầu với viên thiếu tá, song ông ta không đáp lại. Liệu có phải ông ta đang đứng đó hy vọng tìm thấy sơ hở nào đó của anh? Trong lúc chờ đợi, Harry quan sát hàng nghìn người lính, một số bắn khẩu, trong khi những người khác rõ ràng có vẻ nhẹ nhõm, gia nhập vào hàng những người đã rời bỏ xe tăng của họ và giao nộp vũ khí.

“Tướng Eisenhower đây. Có phải anh đấy không, Clifton?” đại tá Benson nói khi ông trở lại đường dây.

“Vâng, thưa ngài. Tôi đang ở chỗ tướng Kertel, và ông ấy chấp nhận đề nghị của tướng quân yêu cầu quân đoàn Mười chín hạ vũ khí đầu hàng theo những điều khoản của Công ước Geneva, để nhằm tránh khỏi một cuộc tàn sát không cần thiết, nếu tôi nhớ chính xác lời ngài đã nói, thưa tướng quân. Nếu ngài cho một tiểu đoàn vận động lên trước, họ sẽ có thể thực hiện quá trình một cách trật tự. Tôi dự kiến sẽ vượt qua đỉnh Clemenceau cùng quân đoàn Mười chín,” - anh nhìn xuống đồng hồ - “vào khoảng mười bảy giờ.”

“Chúng tôi sẽ đợi anh, trung úy.”

“Cảm ơn tướng quân.”

Năm mươi phút sau, Harry vượt qua đỉnh Clemenceau lần thứ hai trong ngày hôm ấy, các tiểu đoàn Đức lần lượt theo sau anh như thể anh là Người Thổi Sáo Chân Đất, vượt qua ngọn đồi tới đầu hàng những người lính Biệt kích Texas. Trong lúc 700 người lính

cùng 21 chiếc xe tăng vây quanh quân đoàn Mười chín, Kertel nhận ra ông ta đã bị lừa bởi một người Anh và một người Ai-len, trong khi vũ khí duy nhất của hai người này là một chiếc xe Jeep và một cái khăn mùi xoa.

Viên tướng rút một khẩu súng ngắn từ trong áo khoác ra, và trong giây lát Harry nghĩ ông ta sắp sửa bắn anh. Kertel đứng nghiêm, giơ tay chào, kê súng lên thái dương và siết cò.

Harry không hề thấy vui mừng trước cái chết của ông ta.

Sau khi tù binh Đức đã được tập trung lại, đại tá Benson mời Harry dẫn quân đoàn Mười chín nay không còn thiết giáp nữa trong màn diễu hành khải hoàn về doanh trại. Trong khi hai người lái xe dẫn đầu đội hình, thậm chí cả Pat Quinn cũng nở một nụ cười trên mặt.

Họ có lẽ còn cách doanh trại chừng một dặm khi chiếc Jeep cán phải một quả mìn Đức. Harry nghe thấy một tiếng nổ lớn, và nhớ lại những lời tiên tri của Pat, *Ngài không nghĩ cánh ta đã dùng hết cả chín cái mạng trong năm vừa qua rồi sao?*, trong khi chiếc Jeep lộn nhào trên không trước khi bùng cháy.

Và sau đó, không gì hết.

Liệu bạn có biết khi nào mình đã chết không?

Có phải nó xảy ra trong một khoảnh khắc, và rồi sau đó bạn không còn nữa?

Tất cả những gì Harry có thể biết chắc là những khuôn mặt xuất hiện trước mắt anh cũng giống như các diễn viên trong một vở kịch của Shakespeare, mỗi người lần lượt xuất hiện rồi lại rời đi. Nhưng anh không dám chắc liệu đó là một vở hài kịch, một bi kịch hay một vở kịch lịch sử.

Nhân vật trung tâm chẳng bao giờ thay đổi, và được diễn bởi một phụ nữ thể hiện một màn trình diễn rất ấn tượng, trong khi những người khác dường như xuất hiện và rời khỏi sân khấu dưới sự chỉ đạo của cô. Thế rồi sau đó mắt anh mở ra, và Emma đang đứng bên anh.

Khi Harry mỉm cười, cả khuôn mặt cô sáng bừng lên. Cô cúi xuống dịu dàng hôn lên môi anh. “Chào mừng anh về nhà,” cô nói.

Chính vào lúc đó anh nhận ra không chỉ anh yêu cô nhiều đến thế nào, mà cả việc giờ đây không gì còn có thể tách rời họ nữa. Anh nhẹ nhàng cầm lấy bàn tay cô. “Em sẽ phải giúp đỡ anh đấy,” anh bắt đầu nói. “Anh đang ở đâu? Và anh ở đây bao lâu rồi?”

“Bệnh viện Đa khoa Bristol, và hơn một tháng rồi. Có một giai đoạn khá nguy kịch, song em sẽ không để mất anh một lần thứ hai nữa đâu.”

Harry nắm chặt lấy bàn tay cô và mỉm cười. Anh cảm thấy kiệt sức, và chìm lại vào giấc ngủ sâu.

-O-

Khi anh tỉnh lại lần tiếp theo trời đã tối, và anh cảm thấy mình đang nằm một mình. Harry cố hình dung xem chuyện gì đã xảy đến với tất cả các nhân vật nọ trong suốt năm năm vừa qua, bởi vì, giống như trong *Đêm thứ Mười hai*, hẳn họ tin anh đã chết ngoài biển.

Mẹ anh đã đọc lá thư anh viết cho bà chưa? Liệu Giles có dùng chứng mù màu của cậu ta như cái cớ để tránh phải nhập ngũ không? Liệu Hugo có trở lại Bristol một khi ông ta tin Harry không còn là một mối đe dọa nữa? Sir Walter Barrington và Lord Harvey còn sống không? Và còn một ý nghĩ khác cứ liên tục trở đi trở lại. Liệu có phải Emma đang đợi thời điểm thích hợp để báo cho anh biết đã có ai khác trong đời cô hay không?

Đột nhiên, cửa phòng anh mở tung và một cậu bé chạy ồa vào, gọi lớn, “Bố ơi, bố ơi, bố ơi!” trước khi leo lên giường anh và dang hai cánh tay ôm lấy cổ anh.

Emma xuất hiện sau đó một lát và ngấm nhìn trong khi hai người đàn ông của đời cô gặp nhau lần đầu tiên.

Harry nhớ tới bức ảnh của mình khi anh còn là một cậu bé mà mẹ anh vẫn để trên kệ lò sưởi ở Still House Lane. Anh không cần ai nói để biết đây là con trai mình và cảm thấy một cảm giác xúc động đến gai người mà anh chưa bao giờ hình dung ra trước đây. Anh

ngắm nhìn cậu bé kỹ hơn trong khi cậu bé hết trèo lên giường lại tụt xuống - mái tóc sáng màu, đôi mắt xanh và cái cằm vuông, giống hệt như bố của Harry.

“Ôi, Chúa ơi,” Harry nói, và chìm vào giấc ngủ sâu.

-O-

Khi anh tỉnh giấc lại, Emma đang ngồi trên giường bên cạnh anh. Anh mỉm cười và nắm lấy bàn tay cô.

“Giờ anh đã gặp con trai anh rồi, liệu còn ngạc nhiên nào nữa hay không?” anh hỏi.

Emma do dự, trước khi nói thêm và bẽn lẽn mỉm cười, “Em không biết nên bắt đầu từ đâu nữa.”

“Có lẽ là từ đầu,” Harry nói, “giống như bất cứ câu chuyện hay nào. Chỉ có điều em hãy nhớ lần cuối cùng anh được nhìn thấy em là vào hôm diễn ra lễ cưới của chúng ta.”

Emma bắt đầu với chuyến đi của cô tới Scotland và việc Sebastian, con trai họ, ra đời. Harry ngủ thiếp đi khi cô vừa bấm chuông cửa căn hộ của Kristin ở Manhattan.

-O-

Khi anh tỉnh giấc, cô vẫn còn ở bên anh.

Harry rất thích những gì được nghe kể về bà trẻ Phyllis và chú Alistair của cô, và cho dù anh chỉ có thể nhớ nổi tên thám tử Kolowski, anh sẽ không bao giờ quên nổi Sefton Jelks. Khi Emma kể đến cuối câu chuyện của mình, cô đang ở trên một chiếc máy

bay bay qua Đại Tây Dương trở về Anh, ngồi cạnh ông Harold Macmillan.

Emma đưa cho Harry cuốn *Nhật ký một tù nhân*. Tất cả những gì Harry nói là, “Anh phải cố tìm hiểu xem chuyện gì đã xảy đến với Pat Quinn.”

Emma cảm thấy thật khó chọn được lời thích hợp để nói.

“Có phải ông ấy đã bị quả mìn đó giết chết rồi không?” Harry khẽ hỏi.

Emma cúi đầu. Harry không nói gì thêm tối hôm đó nữa.

-0-

Mỗi ngày trôi qua đều đem đến những ngạc nhiên mới, vì lẽ dĩ nhiên là cuộc đời của tất cả mọi người, đều đã thay đổi nhiều trong năm năm kể từ lần cuối Harry gặp họ.

Khi mẹ anh tới thăm anh ngày hôm sau, bà đi một mình. Anh rất tự hào khi biết giờ bà đã đọc thông viết thạo, và đã trở thành phó giám đốc điều hành của khách sạn, song lại thoáng buồn khi bà thừa nhận chưa bao giờ mở lá thư được bác sĩ Wallace chuyển tới trước khi nó biến mất.

“Mẹ cứ nghĩ nó là của Tom Bradshaw gửi,” bà nói.

Harry thay đổi chủ đề. “Con thấy mẹ đeo nhẫn đính hôn, và cả một cái nhẫn cưới nữa.”

Mẹ anh đỏ mặt. “Đúng thế, mẹ muốn một mình tới gặp con trước khi con gặp dượng của con.”

“Dượng của con?” Harry hỏi. “Có phải là người con biết không?”

“Ồ, phải,” mẹ anh nói, và hẳn đã nói cho con trai bà biết bà đã kết hôn với ai nếu anh không lại ngủ thiếp đi.

-O-

Lần tiếp theo Harry thức dậy là giữa đêm khuya. Anh bật đèn đầu giường lên và bắt đầu đọc *Nhật ký một tù nhân*. Anh mỉm cười vài lần trước khi giờ tới trang cuối cùng.

Không gì Emma kể cho anh nghe về Max Lloyd làm anh ngạc nhiên, nhất là sau khi Sefton Jelks xuất hiện trở lại. Tuy thế, anh thực sự ngạc nhiên khi Emma cho anh hay cuốn sách đã trở thành ấn phẩm bán chạy hàng đầu ngay lập tức, và phần xuất bản tiếp theo sau thậm chí còn thành công hơn.

“Phần xuất bản tiếp theo?” Harry hỏi lại.

“Tập nhật ký đầu tiên, anh viết về những gì xảy đến với anh trước khi bị đưa tới Lavenham, vừa mới được xuất bản tại Anh. Nó đang lao lên vùn vụt trên bảng xếp hạng tại đây, cũng như đã từng làm thế tại Mỹ. Nói đến đây em lại nhớ ông Guinzburg vẫn liên tục hỏi khi nào ông ấy có thể trông đợi tiểu thuyết đầu tay của anh, cuốn sách anh đã nhắc đến trong *Nhật ký một tù nhân* ấy?”

“Anh đã có đủ ý tưởng cho cả sáu cuốn rồi,” Harry nói.

“Vậy sao anh không bắt đầu đi?” Emma hỏi.

-O-

Khi Harry ngủ dậy chiều hôm đó, mẹ anh và thầy Holcombe đang đứng bên cạnh anh, tay trong tay như thể họ đang trong lần thứ hai

hò hẹn. Anh chưa bao giờ thấy mẹ mình hạnh phúc đến thế.

“Thầy không thể là dượng em được,” Harry phản đối khi hai thầy trò bắt tay.

“Thế nhưng chắc chắn đúng là vậy đấy,” thầy Holcombe nói. “Sự thật là đáng ra tôi đã ngỏ lời cầu hôn mẹ em từ hai mươi năm trước rồi, nhưng chỉ đơn giản là lúc ấy tôi không nghĩ mình xứng đáng với bà ấy.”

“Và bây giờ thầy vẫn chưa xứng đâu, thưa thầy,” Harry vừa nói vừa cười hết cỡ. “Nhưng vậy đấy, sẽ chẳng bao giờ có ai trong chúng ta là xứng đáng cả.”

“Sự thật là, tôi đã cưới mẹ em vì tiền của bà ấy đấy.”

“Tiền nào cơ?” Harry hỏi.

“Món tiền mười nghìn đô la do ông Jelks gửi, nhờ đó chúng tôi đã có thể mua được một ngôi nhà đồng quê.”

“Và vì điều đó mẹ và dượng sẽ biết ơn mãi mãi,” Maisie chen vào.

“Đừng cảm ơn con,” Harry nói. “Hãy cảm ơn Emma.”

Nếu Harry được một phen ngạc nhiên khi biết được mẹ anh đã kết hôn với thầy Holcombe, điều đó vẫn chẳng là gì so với cú sốc khi Giles bước vào phòng, mặc trên mình bộ quân phục trung úy của trung đoàn Wessex. Và dường như thế vẫn còn chưa đủ, trên ngực chàng trai phủ đầy các loại huân chương chiến công, trong đó có Chữ thập Quân đội. Nhưng khi Harry hỏi bạn anh giành được nó như thế nào, Giles liền thay đổi chủ đề.

“Tớ dự định sẽ tranh cử vào Nghị viện trong cuộc bầu cử tới,”

anh tuyên bố.

“Cậu định tranh cử để giành lấy ghế nào vậy?” Harry hỏi.

“Khu bến tàu Bristol,” Giles đáp.

“Nhưng đó là một ghế chắc chắn thuộc về Công đảng.”

“Và tớ dự định sẽ trở thành ứng cử viên của Công đảng.”

Harry không hề giấu sự ngạc nhiên của anh. “Điều gì đã khiến cậu cải đạo như thánh Paul thế?” anh hỏi.

“Một người trung sĩ đã cùng tại ngũ với tớ ngoài tiền tuyến, có họ là Bates...”

“Không phải Terry Bates đấy chứ?” Harry hỏi.

“Đúng thế, cậu biết cậu ấy à?”

“Chắc chắn rồi. Chàng trai xuất sắc nhất trong lớp tớ tại trường Tiểu học Merrywood, và là cây thể thao số một. Cậu ấy phải thôi học năm mười hai tuổi để phụ việc cho bố tại cửa hàng thịt Bates và Con trai.”

“Chính vì thế tớ trở thành ứng cử viên của Công đảng,” Giles nói. “Terry cũng xứng đáng có quyền được tới Oxford chẳng kém gì cậu hay tớ.”

-0-

Ngày hôm sau, Emma và Sebastian quay lại, mang theo bút máy, bút chì, giấy viết và cả một cục tẩy. Cô nói với Harry đã đến lúc anh dừng suy nghĩ và bắt đầu viết lách.

Trong những giờ dài đằng đẳng khi anh không ngủ được, hay chỉ đơn giản là có một mình, dòng suy nghĩ của Harry quay lại cuốn tiểu

thuyết anh đã định viết nếu không thoát được khỏi Lavenham.

Anh bắt đầu đưa ra những ghi chú phác thảo về các nhân vật sẽ tạo nên cuốn sách. Người thám tử của anh sẽ phải là một người độc đáo, một nhân vật mới mẻ anh hy vọng sẽ trở thành một phần trong đời sống hàng ngày của các độc giả của anh, giống như Poirot, Holmes hay Maigret.

Cuối cùng anh lựa chọn cái tên William Warwick. Ngài William sẽ là con trai thứ hai của bá tước Warwick, và đã bỏ qua cơ hội được tới học tại Oxford, dù cho ông bố rất bất bình, vì chàng trai muốn gia nhập lực lượng cảnh sát. Tính cách của anh ta sẽ ít nhiều dựa trên cậu bạn Giles của anh. Sau ba năm làm nhân viên tuần tra, rảo bước trên các đường phố Bristol, Bill, như cách đồng nghiệp vẫn gọi anh ta, sẽ trở thành một thám tử điều tra, và sẽ được phóng tác dựa trên chánh thanh tra Blakemore, người đã can thiệp khi bác Stan của Harry bị bắt và bị vu cáo ăn cắp tiền từ kết an toàn của Hugo Barrington.

Phu nhân Warwick, mẹ của Bill, sẽ được lấy nguyên mẫu từ Elizabeth Barrington; Bill sẽ có một người bạn gái tên là Emma, và hai người ông của cô, Lord Harvey cũng như Sir Walter, sẽ thỉnh thoảng xuất hiện trên trang giấy, song chỉ để đưa ra những lời khuyên sáng suốt.

Mỗi tối, Harry sẽ đọc lại những trang bản thảo anh viết ngày hôm đó, và mỗi buổi sáng sọt đựng giấy loại của anh lại cần phải được mang đổ.

Harry luôn mong chờ những cuộc viếng thăm của Sebastian. Cậu con trai bé bỏng của anh thật tràn đầy sức sống, thật tò mò và xinh xắn, y hệt tính mẹ nó, như mọi người vẫn trêu đùa anh.

Sebastian vẫn thường đưa ra những câu hỏi không ai khác dám hỏi: phải ngồi tù là thế nào? Bố đã giết được bao nhiêu tên lính Đức? Sao bố và mẹ chưa cưới nhau? Harry tìm cách né tránh được phần lớn những câu hỏi ấy, song anh biết Sebastian quá thông minh để không nhận ra bố nó đang làm gì, và Harry thậm sợ chẳng mấy chốc nữa cậu bé sẽ dồn được anh vào bẫy.

-O-

Bất cứ lúc nào ở một mình, Harry lại tiếp tục xây dựng cốt truyện cho tiểu thuyết của anh.

Anh đã đọc hơn một trăm tiểu thuyết trinh thám khi còn làm phó thủ thư ở Lavenham, và anh cảm thấy một số nhân vật anh đã tiếp xúc trong tù và trong quân đội có thể cung cấp chất liệu cho cả tá tiểu thuyết: Max Lloyd, Sefton Jelks, quản giáo Swanson, giám thị Hessler, đại tá Cleverdon, thuyền trưởng Havens, Tom Bradshaw và Pat Quinn - đặc biệt là Pat Quinn.

Trong mấy tuần tiếp theo, Harry trở nên chìm đắm vào trong thế giới riêng của anh, nhưng anh buộc phải thừa nhận rằng cách một số trong những người tới thăm anh trải qua năm năm vừa qua còn lạ lẫm hơn cả tiểu thuyết hư cấu.

-O-

Khi em gái Grace của Emma vào thăm anh, Harry không hề nhận xét gì về chuyện cô bé đã trưởng thành hơn nhiều so với lần cuối anh gặp cô, nhưng khi đó cô mới chỉ là một nữ sinh. Giờ đây Grace đang học năm cuối tại Cambridge và chuẩn bị tham dự kỳ thi tốt nghiệp. Cô kể với anh đầy tự hào rằng trong hai năm cô đã làm việc ở một trang trại và chỉ trở lại Cambridge khi cô tin chắc cuộc chiến đã thắng lợi.

Harry buồn bã được biết từ phu nhân Barrington rằng chồng bà, Sir Walter, đã qua đời, một con người Harry đã ngưỡng mộ thứ hai chỉ sau Già Jack.

Bác Stan không bao giờ vào thăm anh.

Khi ngày lại ngày trôi qua, Harry nghĩ đến việc nhắc tới bố Emma, song anh cảm thấy chỉ nguyên việc nói đến tên ông ta cũng là đi quá giới hạn.

Thế rồi đến một buổi tối, sau khi bác sĩ của Harry đã nói với anh họ sắp cho anh xuất viện, Emma nằm xuống cạnh anh trên giường và nói cho anh biết bố cô đã chết.

Khi cô kể xong câu chuyện, Harry nói, “Em chưa bao giờ là người giỏi che giấu, em yêu, vì thế có lẽ đã đến lúc em cho anh biết vì sao cả gia đình lại có vẻ bồn chồn như thế.”

Harry thức giấc sáng hôm sau và thấy mẹ anh cùng toàn bộ gia đình Barrington đều đang ngồi quanh giường mình.

Những người duy nhất vắng mặt gồm có Sebastian và bác Stan của anh, và có vẻ như không ai trong hai người này có thể có gì nghiêm túc đóng góp vào việc cần bàn.

“Bác sĩ nói anh có thể về nhà được rồi,” Emma nói.

“Tin tuyệt vời,” Harry nói. “Nhưng nhà nào đây? Nếu như thế có nghĩa là quay trở về Still House Lane sống với bác Stan, thì anh thích ở lại bệnh viện hơn - thậm chí là quay trở vào tù.”

Không ai cười.

“Bây giờ tớ đang sống tại Barrington Hall,” Giles nói, “vậy sao cậu không đến ở với tớ? Tại đó đâu thiếu gì phòng.”

“Có cả một thư viện,” Emma nói. “Như thế anh sẽ không còn có nào để không tiếp tục viết cuốn tiểu thuyết của anh.”

“Và cháu có thể tới thăm Emma và Sebastian bất cứ lúc nào cháu muốn,” Elizabeth Barrington nói thêm.

Harry không trả lời một hồi lâu.

“Tất cả mọi người đều rất tốt,” cuối cùng anh lên tiếng, “và làm ơn đừng cho rằng tôi không cảm thấy biết ơn, nhưng tôi không thể tin lại cần đến cả gia đình để quyết định xem tôi sẽ sống ở đâu.”

“Còn một lý do nữa chúng ta muốn nói chuyện với cháu,” Lord

Harvey nói, “và cả gia đình đã yêu cầu ta nói thay mặt tất cả mọi người.”

Harry ngồi thẳng người dậy, dành toàn bộ sự chú ý cho ông ngoại Emma.

“Có một vấn đề nghiêm trọng đã phát sinh, liên quan tới tương lai tài sản của gia đình Barrington,” Lord Harvey bắt đầu. “Các điều khoản trong di chúc của Joshua Barrington kết cục đã trở thành một cơn ác mộng tư pháp, có lẽ chỉ vụ Jarndyce chống lại Jarndyce mới sánh nổi, và rất có thể cuối cùng sẽ gây ra thiệt hại về tài chính ở mức độ tương tự.”

“Nhưng cháu không hề quan tâm đến tước vị hay tài sản,” Harry nói. “Mong ước duy nhất của cháu là chứng minh Hugo Barrington không phải bố cháu để có thể kết hôn với Emma.”

“Cảm ơn cháu vì điều đó,” Lord Harvey nói. “Tuy nhiên đã nảy sinh những biến cố rắc rối mà ta cần phải nói cho cháu rõ.”

“Xin ông cứ tự nhiên, vì cháu không thể thấy bất cứ rắc rối nào ở đây cả.”

“Ta sẽ cố gắng giải thích. Sau cái chết không đúng lúc của Hugo, ta đã khuyên phu nhân Barrington rằng vì chỉ gần đây thôi bà đã phải hai lần thực hiện yêu cầu phiền toái của việc đóng thuế thừa kế tài sản sau khi người thân qua đời, đồng thời nhớ rằng ta cũng đã hơn bảy mươi tuổi, có lẽ khôn ngoan hơn cả là hai công ty của chúng ta, công ty Barrington và công ty Harvey, nên sát nhập lại. Hẳn cháu cũng hiểu, đây là chuyện xảy ra khi chúng ta vẫn tin là cháu đã chết. Do đó, dường như bất cứ tranh cãi nào về việc ai sẽ thừa kế tước vị hay tài sản đều đã được giải quyết ổn thỏa, cho dù

theo một cách thật bất hạnh, giúp Giles có thể tiếp nhận vị trí của người đứng đầu gia đình.”

“Và cậu ấy vẫn có thể làm như thế, nếu nói về phần cháu,” Harry nói.

“Vấn đề là ở chỗ có những bên quan tâm khác đã nhảy vào cuộc và sự liên đới giờ đây đã vượt rất xa khỏi khuôn khổ những người có mặt trong căn phòng này. Khi Hugo bị giết, ta đã đảm nhiệm vị trí chủ tịch công ty mới sát nhập, và đề nghị Bill Lockwood trở lại làm giám đốc điều hành. Không hề có ý tự vỗ tay khen mình, song trên thực tế công ty Barrington Harvey đã trả cho các cổ đông một khoản cổ tức rất khá trong suốt hai năm qua, bất chấp Herr Hitler. Đến khi chúng ta biết được cháu vẫn còn sống, chúng ta đã tìm kiếm tư vấn từ luật sư Sir Danvers Barker KC, để đảm bảo chúng ta không vi phạm các điều khoản trong di chúc của Sir Joshua Barrington.”

“Giá như tôi mở lá thư đó,” Maisie nói, gần như cho chính mình nghe.

“Sir Danvers cam đoan với chúng ta,” Lord Harvey nói tiếp, “là chừng nào cháu không đưa ra đòi hỏi nào với tư cách vị và tài sản, chúng ta vẫn có thể tiếp tục kinh doanh như chúng ta đã làm từ hai năm nay. Và trên thực tế ông ấy đã thảo một văn bản liên quan tới chuyện này.”

“Nếu ai đó đưa cháu một cây bút,” Harry nói, “cháu sẽ rất vui vẻ ký nó ngay.”

“Ta ước gì mọi sự được đơn giản như thế,” Lord Harvey nói. “Và rất có thể đã là vậy nếu như tờ *Daily Express* không đánh hơi thấy câu chuyện.”

“Em sợ rằng em là người đáng trách trong việc này,” Emma chen vào, “vì tiếp theo thành công đến với cuốn sách của anh ở cả hai bờ Đại Tây Dương, báo giới đã hăm hở sầm soi xem ai sẽ là người thừa kế tước vị của gia đình Barrington - liệu sẽ là Sir Harry hay Sir Giles?”

“Sáng nay trên tờ *News Chronicle* đã có một bức biếm họa,” Giles nói, “vẽ hai chúng ta trên lưng ngựa đấu thương với nhau, còn Emma đứng trên khán đài đưa khăn tay của nó cho cậu, trong khi những người đàn ông trong đám đông hò hét thúc giục còn các bà thì hoan hô.”

“Bọn họ muốn ám chỉ điều gì vậy?” Harry hỏi.

“Dư luận trong nước đang bị chia đôi ở chính giữa hai giới,” Lord Harvey nói. “Những người đàn ông dường như chỉ quan tâm xem rốt cuộc ai sẽ giành được tước vị và tài sản, trong khi tất cả phụ nữ đều muốn thấy Emma bước tới ban thờ Chúa lần thứ hai. Trên thực tế, ba cháu đã lấy mất chỗ của Cary Grant và Ingrid Bergman trên trang nhất.”

“Nhưng sau khi cháu đã ký vào văn bản từ chối bất cứ quyền nào liên quan tới tước vị hay tài sản, chắc chắn dư luận sẽ hết hứng thú quan tâm và chuyển sự chú ý của họ sang chủ đề khác chẳng?”

“Nhiều khả năng đã là như thế nếu Chánh đại thần Nghi lễ không can dự vào.”

“Và ông ta là ai vậy?”

“Đại diện của nhà vua khi cần quyết định xem ai là người thừa kế tiếp theo của bất cứ tước vị nào. Trong chín mươi chín phần trăm số trường hợp, ông ta chỉ việc gửi chứng thư tới người thừa kế tiếp

theo. Trong những trường hợp hiếm hoi khi có bất đồng giữa hai bên, ông ta khuyến cáo rằng vấn đề cần được một thẩm phán phân xử tại văn phòng của ông ta.”

“Đừng nói với cháu là sự tình đã đến nước ấy rồi,” Harry nói.

“Ta e đúng là vậy đấy. Thẩm phán Shawcross đưa ra phán quyết rằng quyền thừa kế thuộc về Giles, song chỉ trong trường hợp sau khi hoàn toàn bình phục, cháu ký một văn bản từ chối quyền thừa kế, đồng thời cho phép quá trình thừa kế tiếp tục từ bố tới con trai ở các thế hệ tiếp theo.”

“Được thôi, bây giờ cháu đã hoàn toàn bình phục rồi, chúng ta hãy thu xếp một cuộc hẹn với ông thẩm phán và giải quyết việc này một lần cho dứt điểm.”

“Ta cũng không mong gì hơn thế,” Lord Harvey nói, “nhưng ta sợ rằng quyền quyết định đã bị lấy khỏi tay ông ấy.”

“Lần này là bởi ai vậy?” Harry hỏi.

“Một thượng nghị sĩ Công đảng, Lord Preston,” Giles nói. “Ông ta đánh hơi được câu chuyện trên báo chí và đưa ra thư chất vấn gửi Bộ trưởng Nội vụ, yêu cầu ông này phải đứng ra xác định xem ai trong chúng ta được quyền thừa kế tước vị nam tước. Sau đó, ông ta tổ chức họp báo, tuyên bố rằng tớ không có quyền thừa kế tước vị vì ứng viên thực sự đang nằm bất tỉnh trong một bệnh viện ở Bristol, không thể tự bảo vệ quyền lợi của mình.”

“Sao một thượng nghị sĩ Công đảng lại bận tâm xem liệu cháu hay Giles là người thừa kế tước vị?”

“Khi báo chí đặt ra cho ông ta cũng câu hỏi đó,” Lord Harvey nói, “ông ta nói với họ rằng nếu Giles thừa kế tước vị, đó sẽ là một ví dụ

kinh điển về định kiến giai cấp, và sẽ là công bằng nếu con trai người công nhân bến tàu có cơ hội bảo vệ quyền lợi của mình.”

“Nhưng nói thế thật phi lý,” Harry nói, “vì nếu cháu đúng là con trai một công nhân bến tàu thì kiểu gì Giles chẳng thừa kế tước vị.”

“Vài người đã viết đến cho tờ *The Times* chỉ ra chính điều đó,” Lord Harvey nói. “Tuy nhiên, vì chúng ta đang ở sát gần cuộc tổng tuyển cử, ông Bộ trưởng Nội vụ bèn né tránh vụ việc và nói với ông bạn cao quý của mình rằng ông ta sẽ chuyển vụ rắc rối pháp lý này sang bên văn phòng của Đại chưởng ấn. Vị Đại chưởng ấn chuyển vụ việc cho các thành viên Hội đồng Tư pháp, và bảy con người đầy học thức này đã bỏ thời gian ra tranh luận với nhau và đi tới kết quả bốn phiếu chống lại ba. Dành quyền thừa kế cho cháu, Harry.”

“Nhưng chuyện đó thật điên rồ. Tại sao cháu không được hỏi ý kiến?”

“Cháu đang hôn mê,” Lord Harvey nhắc lại để anh nhớ, “mà dù thế nào đi nữa, họ đã tranh luận về một vấn đề pháp lý chứ không phải về quan điểm của cháu, vì thế phán quyết sẽ có hiệu lực trừ khi nó bị lật lại khi kháng cáo lên Thượng viện.”

Harry á khẩu không biết nói sao.

“Như vậy, với tình hình lúc này,” Lord Harvey nói tiếp, “cháu hiện là Sir Harry, đồng thời là chủ sở hữu gia tài dòng họ Barrington và tất cả những gì đi kèm, nếu dẫn chính xác lời bản di chúc nguyên thủy.”

“Thế thì cháu sẽ kháng cáo chống lại phán quyết của Hội đồng Tư pháp, làm rõ rằng cháu muốn từ chối tước vị,” Harry kiên quyết nói.

“Điều mĩa mai là ở chỗ này đây,” Giles nói, “cậu không thể làm thế. Chỉ tớ có thể kháng cáo chống lại phán quyết, nhưng tớ không đời nào định làm thế trừ khi có lời chấp thuận của cậu.”

“Tất nhiên là cậu có nó rồi,” Harry nói. “Nhưng tớ có thể nghĩ tới một giải pháp dễ dàng hơn nhiều.”

Tất cả mọi người cùng nhìn anh.

“Tôi có thể tự sát.”

“Em không nghĩ thế đâu,” Emma nói, ngồi xuống giường bên cạnh anh. “Anh đã thử làm thế hai lần, và thử nhìn xem chúng đưa anh tới đâu.”

Emma lao vào thư phòng, trên tay cầm một lá thư. Vì cô hiếm khi quấy rầy Harry khi anh đang sáng tác, nên anh biết chuyện này hẳn phải quan trọng. Anh đặt bút xuống.

“Xin lỗi, anh yêu,” cô nói trong khi kéo một cái ghế lại gần, “nhưng em vừa nhận được một tin quan trọng mà em thấy cần tới chia sẻ với anh ngay.”

Harry mỉm cười với người phụ nữ anh tôn thờ. Quan niệm của cô về quan trọng có thể trải rộng từ việc bé Seb đổ nước lên con mèo cho tới việc văn phòng Đại chưởng ấn gọi tới, và họ muốn nói chuyện gấp với anh. Anh ngả lưng tựa vào ghế và đợi xem lần này tin tức sẽ rơi vào loại nào.

“Em vừa nhận được một lá thư của bà trẻ Phyllis,” cô nói.

“Người tất cả chúng ta đều kính nể,” Harry đùa.

“Đừng có giấu cợt, cậu nhóc,” Emma nói. “Bà nêu ra một điểm rất có thể sẽ giúp chúng ta chứng minh rằng bố em không phải là bố anh.”

Harry không còn đùa nữa.

“Chúng ta đều biết nhóm máu của anh và mẹ anh đều là Rh âm tính,” Emma nói tiếp. “Nếu bố em có nhóm máu Rh dương tính, ông ấy không thể là bố của anh.”

“Chúng ta từng bàn về chuyện này rất nhiều lần rồi,” Harry nhắc cô.

“Nhưng nếu chúng mình có thể chứng minh nhóm máu của bố em không giống của anh, chúng mình có thể làm đám cưới. Tất nhiên là nếu anh vẫn còn muốn cưới em.”

“Sáng nay thì không, em yêu,” Harry nói, làm bộ buồn chán. “Em thấy đấy, anh đang chuẩn bị gây ra một vụ án mạng.” Anh mỉm cười. “Mà dù gì thì chúng ta cũng không thể biết bố em thuộc nhóm máu nào, vì bất chấp áp lực đáng kể từ mẹ em và Sir Walter, ông ấy vẫn luôn từ chối xét nghiệm. Vì thế có lẽ em sẽ phải viết thư cho bà trẻ, giải thích rằng điều đó sẽ vẫn là một bí ẩn.”

“Không nhất thiết,” Emma nói, không chịu bỏ cuộc. “Vì bà trẻ Phyllis đã theo dõi vụ tranh chấp rất sát sao, và bà nghĩ có thể bà đã tìm ra một giải pháp chưa ai trong chúng ta từng nghĩ đến.”

“Sáng nào bà cũng mua một tờ *Bristol Evening News* từ sạp báo góc đường sáu mươi tư, đúng vậy không?”

“Không, nhưng bà có đọc *The Times*,” Emma nói, vẫn không sòn lòng, “cho dù bị chậm mất một tuần.”

“Và?” Harry nói, nóng lòng muốn quay lại với vụ án mạng của anh.

“Bà nói hiện tại các nhà khoa học đã có thể xác định nhóm máu một người rất lâu sau khi người đó đã chết.”

“Em đang nghĩ đến chuyện thuê Burke và Hare khai quật tử thi lên đúng không em yêu?”

“Không, em không định làm thế,” Emma nói, “nhưng bà cũng chỉ ra rằng khi bố em bị giết có một động mạch bị cắt đứt, vì thế chắc chắn một lượng máu lớn đã phun ra thảm và quần áo ông ấy mặc

lúc đó.”

Harry đứng dậy, bước qua sang phía bên kia phòng và nhắc điện thoại lên.

“Anh đang gọi ai vậy?” Emma hỏi.

“Thám tử chánh thanh tra Blakemore, người phụ trách cuộc điều tra. Có thể chúng ta không tìm được gì, nhưng anh xin thề anh sẽ không bao giờ giễu cợt em hay bà trẻ Phyllis của em nữa.”

-O-

“Ngài không phiền nếu tôi hút thuốc chứ, Sir Harry?”

“Không hề, thưa chánh thanh tra.”

Blakemore châm một điếu thuốc và rít một hơi thật sâu. “Một thói quen thật tệ hại,” ông này nói. “Và tôi quy trách nhiệm này cho Sir Walter.”

“Sir Walter ư?” Harry hỏi.

“Raleigh, không phải Barrington, ngài biết đấy.”

Harry bật cười trong khi anh ngồi xuống chiếc ghế đối diện với vị thám tử.

“Vậy tôi có thể giúp gì cho ngài đây, Sir Harry?”

“Tôi thích được gọi là ông Clifton hơn.”

“Như ngài muốn thôi, thưa ngài.”

“Tôi hy vọng ông có thể cung cấp cho tôi một số thông tin liên quan tới cái chết của Hugo Barrington.”

“Tôi e rằng điều đó sẽ phụ thuộc vào việc tôi đang nói chuyện với

ai, vì tôi có thể trao đổi chuyện đó với Sir Harry Barrington, nhưng với ông Harry Clifton thì không.”

“Tại sao với ông Clifton lại không được?”

“Vì tôi chỉ trao đổi các chi tiết của một vụ án như thế này với một thành viên trong gia đình.”

“Vậy thì lần này tôi sẽ trở thành Sir Harry.”

“Liệu tôi có thể giúp ngài như thế nào, Sir Harry?”

“Khi Barrington bị sát hại...”

“Ông ta không bị sát hại,” người chánh thanh tra nói.

“Nhưng những gì được đăng trên báo đã làm tôi tin rằng...”

“Đó là vì những gì báo chí đăng lại không phải những tình tiết quan trọng. Nhưng nói cho công bằng, họ đã không được nghiên cứu hiện trường vụ án. Nếu họ có cơ hội làm điều đó,” Blakemore nói trước khi Harry kịp đưa ra câu hỏi tiếp theo, “hắn họ đã phát hiện ra góc độ con dao mở bì thư đâm vào cổ Sir Hugo và cắt đứt động mạch của ông ta.”

“Sao điều đó lại quan trọng vậy?”

“Khi tôi khám nghiệm thi thể, tôi nhận thấy mũi con dao đang chĩa lên trên chứ không phải xuống dưới. Nếu tôi muốn sát hại ai đó,” Blakemore nói tiếp, đứng dậy và cầm một cái thước kẻ lên, “và tôi lại cao hơn và nặng hơn kẻ đó, tôi sẽ vung tay lên và đâm thẳng xuống cổ hắn, như thế này. Nhưng nếu tôi thấp nhỏ và nhẹ cân hơn hắn, và quan trọng hơn, nếu tôi đang tự vệ,” - Blakemore quỳ gối xuống trước mặt Harry và ngược lên nhìn anh, chĩa thước kẻ về phía cổ anh - “điều đó sẽ giải thích cho góc độ lưỡi dao đâm vào cổ

Sir Hugo. Từ góc độ đó, thậm chí còn có thể là ông ta đã ngã xuống lưỡi dao, điều này đưa tôi tới kết luận là nhiều khả năng ông ta bị giết vì một hành động tự vệ hơn là bị sát hại.”

Harry suy nghĩ về những lời nói của ông chánh thanh tra trước khi anh lên tiếng, “Ông có nói đến các từ “thấp nhỏ và nhẹ cân hơn”, ông chánh thanh tra, và “tự vệ”. Có phải ông cho rằng có thể một phụ nữ đã gây ra cái chết của Barrington?”

“Ngài có thể trở thành một thám tử thứ thiệt,” Blakemore nói.

“Và ông biết người phụ nữ đó là ai?” Harry hỏi.

“Tôi có nghi vấn của mình,” Blakemore thừa nhận.

“Vậy tại sao ông không bắt giữ cô ta?”

“Vì thật khó bắt được ai đó đã gieo mình xuống trước đoàn tàu tốc hành London.”

“Ôi Chúa ơi,” Harry thốt lên. “Tôi chưa bao giờ nghĩ tới bất cứ mối liên hệ nào giữa hai sự kiện đó.”

“Sao ngài lại phải nghĩ thế chứ? Thậm chí lúc đó ngài còn không có mặt tại Anh.”

“Đúng thế, nhưng sau khi được ra viện, tôi đã đọc đi đọc lại tất cả những tờ báo có nhắc đến cái chết của Sir Hugo. Ông có tìm ra danh tính người phụ nữ đó không?”

“Không, thi thể đó ở tình trạng không thể nhận diện được nữa. Tuy vậy, một đồng nghiệp của tôi ở Scotland Yard đang điều tra một vụ án khác vào cùng thời gian đó có cho tôi biết Sir Hugo từng sống cùng với một phụ nữ ở London trong hơn một năm, và cô này đã sinh một bé gái không lâu sau khi ông ta quay về Bristol.”

“Có phải đó là đứa trẻ được tìm thấy trong phòng làm việc của Barrington không?”

“Chính là nó,” Blakemore nói.

“Và bây giờ đứa bé đó đang ở đâu?”

“Tôi không biết.”

“Ông có thể ít nhất cho tôi biết tên người phụ nữ mà Barrington từng sống cùng chứ?”

“Không, tôi không được quyền làm điều đó,” Blakemore nói, dúi điều thuốc vào một cái gạt tàn đầy dầu mẩu. “Tuy nhiên, cũng không ai là không biết chuyện Sir Hugo thuê một thám tử tư, ông ta hiện đang thất nghiệp và có thể sẽ sẵn sàng mở miệng để đổi lấy một khoản tiền khiêm tốn.”

“Người đàn ông đi tập tễnh,” Harry nói.

“Derek Mitchell, một cảnh sát rất có năng lực, cho tới khi phải rời khỏi ngành vì thương tật.”

“Nhưng có một câu hỏi Mitchell sẽ không thể trả lời, trong khi tôi nghĩ ông có thể. Ông nói con dao mở bì thư đã cắt đứt động mạch, vậy thì hẳn phải có rất nhiều máu chảy ra?”

“Đúng vậy, thưa ngài,” ông chánh thanh tra đáp. “Khi tôi đến nơi, Sir Hugo đang nằm giữa một vũng máu.”

“Ông có biết điều gì đã xảy đến với quần áo Sir Hugo mặc lúc đó, hay với tấm thảm không?”

“Không, thưa ngài. Sau khi một cuộc điều tra án mạng khép lại, tất cả tư trang của người quá cố sẽ được trả lại cho thân nhân. Còn về phần tấm thảm, nó vẫn ở trong phòng làm việc khi tôi kết thúc

cuộc điều tra của mình.”

“Tất cả những thông tin này rất hữu ích, thưa chánh thanh tra. Tôi rất biết ơn ông.”

“Tôi rất hân hạnh, Sir Harry.” Blakemore đứng dậy tiễn Harry tới tận cửa. “Cho phép tôi được nói với ngài tôi rất thích *Nhật ký một tù nhân*, và cho dù bình thường tôi không mấy để tâm tới tin đồn, tôi được biết có thể ngài đang viết một tiểu thuyết trinh thám. Sau cuộc trò chuyện giữa hai chúng ta hôm nay, tôi sẽ rất trông đợi được đọc nó.”

“Ông có muốn xem qua bản thảo sơ bộ và cho tôi ý kiến của một người chuyên nghiệp không?”

“Trong quá khứ, Sir Harry, gia đình ngài đã không mấy bận tâm tới quan điểm chuyên môn của tôi.”

“Xin cho phép tôi cam đoan với ông, thưa chánh thanh tra, riêng ông Clifton thì có đấy,” Harry đáp.

-O-

Từ đồn cảnh sát ra về, Harry lái xe tới Manor House để báo tin cho Emma. Emma chăm chú lắng nghe, và khi anh kể xong, cô làm anh ngạc nhiên với câu hỏi đầu tiên của mình.

“Thanh tra Blakemore có cho anh biết bé gái sau đó như thế nào không?”

“Không, ông ấy dường như không mấy quan tâm, và thực ra tại sao ông ấy lại phải quan tâm chứ?”

“Vì cô bé nhiều khả năng mang trong mình dòng máu Barrington,

và như thế cũng có nghĩa cô bé là em cùng bố khác mẹ với em!”

“Anh thật vô ý làm sao,” Harry thốt lên, ôm lấy Emma trong vòng tay. “Anh chưa bao giờ nghĩ tới điều này.”

“Sao anh lại phải nghĩ tới chuyện đó chứ?” Emma hỏi. “Anh đã có quá đủ để lo lắng rồi. Sao anh không gọi điện cho ông ngoại em hỏi xem ông có biết chuyện gì đã xảy đến với tám thăm không, và để em lo chuyện cô bé.”

“Anh là một gã rất may mắn, em biết đấy,” Harry nói trong khi miễn cưỡng buông cô ra.

“Anh đi gọi cho ông đi,” Emma nói.

Khi Harry gọi điện thoại cho Lord Harvey để hỏi ông về tám thăm, thêm một lần nữa anh lại phải ngạc nhiên.

“Ta đã thay tám thăm mới chỉ vài ngày sau khi cảnh sát kết thúc cuộc điều tra.”

“Vậy tám thăm cũ thì sao ạ?” Harry hỏi.

“Chính tay ta đã ném nó vào một trong những lò đốt ở khu bến tàu và nhìn nó cháy thành than,” Lord Harvey nói với không ít cảm xúc.

Harry chỉ muốn thốt lên “chết tiệt”, nhưng kịp kìm lại.

Khi anh tới dùng bữa trưa cùng Emma, Harry hỏi bà Barrington liệu bà có biết chuyện gì đã xảy đến với quần áo của Sir Hugo hay không. Elizabeth cho Harry biết bà đã hướng dẫn cảnh sát xử lý chúng theo bất cứ cách nào họ thấy phù hợp.

Sau bữa trưa, Harry quay về Barrington Hall và gọi tới đồn cảnh sát địa phương. Anh hỏi viên thượng sĩ trực ban xem anh này có

nhớ được quần áo của Sir Hugo Barrington được xử lý thế nào sau khi cuộc điều tra khép lại không.

“Mọi thứ đều được ghi vào sổ lưu trữ tại thời điểm đó, Sir Harry. Nếu ngài cho tôi chút thời gian, tôi sẽ kiểm tra.”

Hóa ra cũng phải mất kha khá thời gian trước khi viên thượng sĩ quay lại đường dây. “Thời gian trôi nhanh quá,” anh ta nói. “Tôi đã quên mất vụ đó xảy ra đã được bao lâu. Nhưng tôi đã lần được những chi tiết ông muốn.” Harry nín thở. “Chúng tôi đã vứt áo sơ mi, đồ lót và tất đi, nhưng chúng tôi đã đem một chiếc áo khoác ngoài màu xám, một chiếc mũ phớt nâu, một bộ vét vải tuyết màu xanh lục pha vàng, và một đôi giày da nâu cho cô Penhaligon, người phân phát tất cả những món đồ vô thừa nhận nhân danh Sally Army. Cũng không phải người phụ nữ dễ tính nhất trên đời,” viên thượng sĩ nói thêm mà không giải thích gì hơn.

-0-

Tám biển trên quầy ghi dòng chữ “Cô Penhaligon.”

“Chuyện này thật không đúng quy cách, Sir Harry,” người phụ nữ đứng sau biển tên nói. “Rất không đúng.”

Harry lấy làm mừng vì anh đã đưa Emma đi cùng. “Nhưng điều này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với cả hai chúng tôi,” anh nói và nắm lấy tay Emma.

“Tôi không hề nghi ngờ điều đó, Sir Harry, nhưng dù sao cũng vẫn thật không đúng quy cách. Tôi không thể hình dung nổi cấp trên của tôi sẽ nhìn nhận chuyện này thế nào nữa.”

Harry không thể hình dung nổi cô Penhaligon lại có cấp trên. Bà ta quay lưng lại với hai người và bắt đầu xem xét một dãy những thùng đựng tài liệu xếp ngăn nắp trên một cái giá sạch như li như lau không một hạt bụi. Cuối cùng, bà ta lôi ra một cặp có đánh dấu 1943 và để lên mặt quầy. Bà ta mở cặp ra, và phải lật vài trang trước khi tìm được thứ cần tìm.

“Có vẻ như không có ai muốn cái mũ phớt nâu,” bà tuyên bố. “Trên thực tế, ghi chép của tôi cho thấy nó vẫn còn ở trong kho. Chiếc áo khoác được phân cho một ông Stephenson, bộ vét cho một người được gọi bằng cái tên Joey Già và đôi giày da nâu thuộc về một ông Watson.”

“Bà có biết chúng tôi có thể tìm được bất kỳ ai đó trong sổ họ ở đâu không?” Emma hỏi.

“Bọn họ hiếm khi tách rời nhau,” cô Penhaligon nói. “Vào mùa hè, họ không mấy khi đi quá xa khỏi công viên thành phố, còn vào mùa đông chúng tôi sắp xếp cho họ ở trong nhà tù thiện của chúng tôi. Tôi tin vào thời gian này hai vị sẽ tìm thấy họ trong công viên.”

“Cảm ơn cô Penhaligon,” Harry nói, dành cho bà ta một nụ cười ấm áp. “Cô thực sự vô cùng hữu ích.”

Cô Penhaligon tỏ ra hân hoan thấy rõ. “Là hân hạnh của tôi, Sir Harry.”

“Anh có thể quen với việc được gọi là Sir Harry đấy,” anh nói trong khi hai người bước ra khỏi tòa nhà.

“Không đâu, nếu anh vẫn hy vọng được cưới em,” cô nói, “vì em không hề muốn trở thành phu nhân Barrington.”

Harry phát hiện ra ông ta đang nằm trên một băng ghế, quay lưng về phía họ. Ông ta khoác trên người một chiếc áo khoác xám.

“Tôi xin lỗi phải làm phiền ông, ông Stephenson,” Harry nói và khẽ đập tay lên vai người đàn ông, “nhưng chúng tôi cần ông giúp đỡ.”

Một bàn tay cẩu bẩn thò ra, nhưng ông ta không quay lại. Harry để một đồng nửa crown lên lòng bàn tay chìa ra. Ông Stephenson cắn đồng xu trước khi ngóc đầu lên nhìn Harry chăm chú hơn. “Cậu muốn gì?” ông ta hỏi.

“Chúng tôi đang tìm Joey Già,” Emma khẽ nói.

“Ông hạ sĩ giành được băng ghế số một, do tuổi tác và cấp bậc của ông ấy. Đây là băng ghế số hai, và tôi sẽ tiếp nhận băng ghế số một khi Joey Già chết, mà chuyện đó cũng không còn mấy chốc nữa. Ông Watson hiện đang có băng ghế số ba, như thế ông ta sẽ được tiếp nhận số hai khi tôi lên số một. Song tôi đã cảnh báo trước ông ta là sẽ phải đợi lâu đấy.”

“Và ông có tình cờ biết liệu Joey Già còn giữ một bộ vét vải tuyết màu xanh lục không?” Harry hỏi.

“Chưa bao giờ cởi nó ra,” ông Stephenson nói. “Có thể nói cứ như ông ta dính chặt vào nó vậy,” ông ta nói thêm kèm một cái tặc lưỡi khe khẽ. “Ông ấy được bộ vét, tôi được cái áo khoác và Watson được đôi giày. Ông ấy bảo chúng hơi chật một chút, song ông ấy cũng không phàn nàn. Không ai trong chúng tôi muốn cái mũ.”

“Vậy chúng tôi có thể tìm thấy băng ghế số một ở đâu?” Emma hỏi.

“Nơi nó vẫn luôn ở đó, ở chỗ bụi sân khấu ấy, dưới mái che. Joey gọi đó là cung điện của ông ấy. Nhưng đầu óc ông ấy có phần hơi mù mịt vì ông ấy vẫn bị hành hạ bởi cú sốc do sức ép của trái phá.” Ông Stephenson quay lưng lại với họ, coi như đã trả công xong đồng nửa crown.

Harry và Emma chẳng mấy khó khăn để tìm được chỗ bụi sân khấu, hay Joey Già, trên thực tế là cư dân duy nhất ở chỗ đó. Ông lão đang ngồi thẳng lưng giữa băng ghế số một như thể ngự trên một ngai vàng. Emma không cần phải nhìn thấy những vết ố màu nâu đã phai để nhận ra bộ vét cũ bằng vải tuyết của bố cô, nhưng làm cách nào họ có thể khiến ông lão chia tay với nó được đây, cô thầm tự nhủ.

“Các vị muốn gì?” Joey Già hỏi đầy ngờ vực khi hai người bước lên các bậc cấp tiến vào vương quốc của ông ta. “Nếu hai vị muốn băng ghế của tôi, thì có thể quên đi, vì quyền sở hữu là chín phần mười pháp luật, như tôi vẫn nhắc nhở ông Stephenson.”

“Không,” Emma dịu dàng nói, “chúng cháu không muốn băng ghế của cụ, Joey Già, nhưng chúng cháu muốn biết liệu cụ có thích có một bộ vét mới không.”

“Không, cảm ơn tiểu thư, tôi rất hạnh phúc với thứ tôi đang có. Nó giữ tôi ấm, vì thế tôi không cần bộ nào khác nữa.”

“Nhưng chúng cháu sẽ tặng cụ một bộ cũng ấm như thế,” Harry nói.

“Joey Già không làm gì sai hết,” ông lão nói, quay lại đối diện với

Harry.

Harry tròn mắt nhìn dãy huân chương trên ngực ông lão: Ngôi Sao 1914, huân chương thâm niên phục vụ và Huân chương Chiến thắng, cùng một vạch cấp bậc duy nhất được khâu lên tay áo ông. “Tôi cần sự giúp đỡ của ông, hạ sĩ.”

Joey Già bật dậy đứng nghiêm, giơ tay chào và nói, “Đã lắp lê xong, thưa ngài, chỉ cần ra lệnh là các chàng trai sẵn sàng xông lên.”

Harry cảm thấy xấu hổ.

Hôm sau, Emma và Harry quay lại với một chiếc áo khoác hoa tiết xương cá, một bộ vét bằng vải tuyết mới và một đôi giày cho Joey Già. Ông Stephenson dạo quanh công viên trong chiếc áo khoác mới của mình cùng cái quần vải flannel xám, trong khi ông Watson, chủ nhân băng ghế số ba, hân hoan trong chiếc áo vét thể thao cài khuy chéo và quần cưỡi ngựa, nhưng vì không cần đến một đôi giày nữa, ông ta đề nghị Emma đưa giày cho ông Stephenson. Cô trao toàn bộ phần còn lại tủ quần áo của Sir Hugo cho cô Penhaligon, người đón nhận chúng với lòng biết ơn.

Harry rời khỏi công viên mang theo bộ vét vải tuyết màu xanh lục pha vàng có dính máu của Sir Hugo Barrington.

-O-

Giáo sư Inchcape quan sát vết máu dưới kính hiển vi một hồi lâu trước khi đưa ra một nhận định.

“Tôi cần tiến hành thêm một vài xét nghiệm nữa trước khi đưa ra

đánh giá cuối cùng, nhưng qua kiểm tra sơ bộ, tôi cảm thấy tương đối tự tin là tôi sẽ có thể cho các vị biết mẫu máu này thuộc về nhóm máu nào.”

“Thật nhẹ lòng,” Harry nói. “Nhưng sẽ mất bao lâu trước khi ông biết được kết quả?”

“Tôi đoán là hai ngày,” ông giáo sư nói, “nhiều nhất là ba. Tôi sẽ gọi điện cho ngài ngay khi tôi tìm ra, Sir Harry.”

“Hãy hy vọng là ông sẽ phải gọi điện đến cho ông Clifton.”

-0-

“Ta đã gọi điện đến văn phòng Đại chưởng ấn,” Lord Harvey nói, “và cho họ biết các xét nghiệm mẫu máu đang được tiến hành trên trang phục của Hugo. Nếu nhóm máu là Rh dương tính, ta tin chắc ông ấy sẽ yêu cầu Hội đồng Tư pháp xem xét lại phán quyết của họ tính đến bằng chứng mới này.”

“Nhưng nếu chúng ta không có được kết quả chúng ta hy vọng,” Harry nói, “thì sẽ thế nào ạ?”

“Ngài Đại chưởng ấn sẽ xếp lịch một phiên tranh tụng trên lịch làm việc của Nghị viện không lâu sau khi Thượng viện được triệu tập trở lại sau cuộc tổng tuyển cử. Nhưng hãy hy vọng những gì giáo sư Inchcape tìm thấy sẽ làm chuyện này không còn cần thiết nữa. Nhân tiện đây, Giles có biết cháu đang làm gì không?”

“Không, thưa ngài, nhưng vì chiều nay cháu sẽ gặp cậu ấy, cháu sẽ có cơ hội cập nhật cho Giles biết.”

“Đừng có nói với ta là nó đang thuyết phục cháu tham gia vận

động tranh cử đấy nhé?”

“Cháu e là vậy, dù cậu ấy biết quá rõ cháu sẽ bỏ phiếu cho phe Tory trong cuộc bầu cử. Nhưng cháu đã trấn an cậu ấy là cả mẹ cháu lẫn bác Stan sẽ ủng hộ cậu ấy.”

“Đừng để đám nhà báo đánh hơi được là cháu không định bỏ phiếu cho nó, vì bọn họ sẽ moi móc bất cứ cơ hội nào để đâm bị thóc chọc bị gạo. Việc cháu và nó là những người bạn thân không hề có trong lịch phát hành của bọn họ.”

“Thêm một lý do nữa để hy vọng ông giáo sư tìm thấy kết quả mong muốn và tất cả chúng ta thoát được khỏi tình cảnh khó xử hiện tại.”

“Cầu Chúa được như vậy,” Lord Harvey nói.

-0-

William Warwick sắp sửa tìm ra lời giải cho vụ án thì điện thoại đổ chuông. Harry vẫn còn đang lăm lăm súng trong tay khi anh bước qua thư viện tới nhắc điện thoại lên.

“Tôi là giáo sư Inchcape. Tôi có thể trao đổi vài lời với Sir Harry được không?”

Hư cấu bị thay thế bởi thực tại trong một khoảnh khắc tàn nhẫn. Harry không cần được thông báo để biết kết quả xét nghiệm máu. “Mời ông cứ nói,” anh nói.

“Tôi e rằng tin tôi báo không phải là điều ngài hy vọng,” giáo sư nói. “Nhóm máu của Sir Hugo cũng là Rh âm tính, vì thế khả năng ông ấy là bố ngài không thể được loại trừ dựa trên kết quả này.”

Harry gọi điện tới Ashcombe Hall.

“Harvey đây,” giọng nói quá quen thuộc với anh vang lên.

“Cháu Harry đây, thưa ông. Cháu sợ rằng ông sẽ phải gọi điện cho Đại thần Tư pháp để báo với ông ấy rằng cuộc tranh tụng sẽ được tiến hành.”

Giles trở nên hết sức chuyên tâm với việc được bầu vào Hạ viện với tư cách thành viên đại diện cho khu vực bến tàu ở Bristol, còn Harry mãi mê với quá trình xuất bản cuốn *William Warwick và Vụ án Nhân chứng mù*, vì thế khi cả hai nhận được lời mời tới dùng bữa cùng Lord Harvey tại dinh thự đồng quê của ông vào Chủ nhật, hai chàng thanh niên đều đoán đó là một buổi tập trung gia đình. Song khi hai người đến Ashcombe Hall, tại đây chẳng hề có bóng dáng thành viên nào khác của gia đình.

Lawson không dẫn hai vị khách trẻ tuổi vào phòng khách hay phòng ăn, mà vào thẳng phòng làm việc của vị chủ nhà, tại đây họ gặp Lord Harvey ngồi sau bàn làm việc với hai chiếc ghế da để trống kê đối diện với ông. Ông không hề mất thời gian vào trò chuyện xã giao.

“Ta đã được văn phòng Đại chưởng ấn thông báo rằng ngày thứ Năm, mùng 6 tháng Chín, sẽ được xếp lịch trong thời gian biểu của Nghị viện cho một phiên tranh tụng cho phép xác định xem ai trong hai cháu sẽ thừa kế tước vị của gia đình. Chúng ta có hai tháng để chuẩn bị. Ta sẽ mở đầu phiên tranh tụng từ băng ghế kháng cáo,” Lord Harvey nói, “và ta trông đợi sẽ phải đối diện với Lord Preston.”

“Ông ta hy vọng sẽ đạt được cái gì đây?” Harry hỏi.

“Ông ta muốn hạ thấp hệ thống thừa kế gia truyền, và để công bằng với ông ta, ông ta đã bày tỏ quan điểm của bản thân về nó

một cách rất rõ ràng.”

“Có thể nếu cháu thu xếp được một cuộc hẹn với ông ta,” Harry nói, “và cho ông ta biết quan điểm của cháu...”

“Ông ta không quan tâm đến cháu hay quan điểm của cháu,” Lord Harvey nói. “Ông ta chỉ đơn thuần lợi dụng cuộc tranh tụng như một bàn đạp để bày tỏ những quan điểm ai cũng đã biết quá rõ của ông ta về nguyên tắc thừa kế thế tập.”

“Nhưng chắc chắn nếu cháu viết thư cho ông ta...”

“Tớ đã làm rồi,” Giles nói, “và cho dù tớ và ông ta ở cùng một đảng, ông ta vẫn chẳng buồn phúc đáp.”

“Theo quan điểm của ông ta, vụ việc này quan trọng hơn bất cứ trường hợp đơn lẻ cụ thể nào,” Lord Harvey nói.

“Liệu một thái độ không khoan nhượng như thế có bị các thành viên Thượng viện đón nhận một cách tiêu cực không?” Harry hỏi.

“Không hẳn,” Lord Harvey trả lời. “Reg Preston từng là một thủ lĩnh nghiệp đoàn chuyên đâm bị thóc chọc bị gạo cho tới khi Ramsay MacDonald dành cho ông ta một ghế ở Thượng viện. Ông ta luôn là một nhà hùng biện đáng gờm, và kể từ khi gia nhập Thượng viện cùng chúng ta, đã trở thành một nhân vật không thể đánh giá thấp.”

“Ông có cảm nhận nào về việc Thượng viện sẽ có thể chia rẽ không?” Giles hỏi.

“Các nghị sĩ phụ trách tổ chức thuộc phe chính phủ cho ta biết sẽ là một tỷ lệ rất sát sao. Các nghị sĩ Công đảng sẽ đứng về phía Reg vì họ không thể cho phép bản thân bị chứng kiến ủng hộ nguyên tắc

thừa kế thế tập.”

“Còn phe Bảo thủ?” Harry hỏi.

“Đa số sẽ ủng hộ ta, một trong những nguyên nhân là họ không hề muốn thấy nguyên tắc thừa kế thế tập bị giáng một đòn nặng ngay trên sân nhà của họ, cho dù vẫn còn một hai nhân vật ngả nghiêng ta sẽ phải vận động.”

“Còn các nghị sĩ Tự do?” Giles hỏi.

“Chỉ mình Chúa mới biết được, cho dù họ đã tuyên bố đó sẽ là một cuộc bỏ phiếu tự do.”

“Một cuộc bỏ phiếu tự do?” Harry nhắc lại.

“Sẽ không có ai không chế lựa chọn của các thành viên trong mỗi đảng,” Giles giải thích. “Mỗi thành viên Thượng viện có thể tự do quyết định lựa chọn theo hướng nào, trên nguyên tắc là như thế.”

“Và cuối cùng còn những người thuộc phe trung dung,” Lord Harvey nói tiếp. “Họ sẽ lắng nghe các lý lẽ của cả hai bên, sau đó làm theo những gì lương tâm mách bảo họ. Vì thế chúng ta chỉ có thể biết họ dự định bỏ phiếu ra sao khi kết quả được công bố.”

“Vậy chúng cháu có thể làm gì để giúp ngài?” Harry nói.

“Cháu, Harry, với tư cách một nhà văn và cháu, Giles, với tư cách một chính trị gia có thể bắt đầu bằng việc trợ giúp ta chuẩn bị bài phát biểu. Bất cứ đóng góp nào một trong hai cháu có thể đưa ra đều rất được hoan nghênh. Chúng ta hãy bắt đầu bằng việc thảo ra một dàn ý trong lúc ăn trưa.”

Cả Harry và Giles đều cảm thấy không đáng để nhắc tới với vị chủ nhà những vấn đề phù phiếm như cuộc tổng tuyển cử sắp tới

hay ngày phát hành sách trong lúc ba người cùng nhau đi sang phòng ăn.

-0-

“Khi nào cuốn sách của cậu được phát hành?” Giles hỏi trong khi hai người lái xe rời Ashcombe Hall chiều hôm đó.

“Hai mươi tháng Bảy,” Harry nói. “Nghĩa là tới tận sau cuộc bầu cử. Các nhà xuất bản muốn tới thực hiện chuyến đi vòng quanh nước, thực hiện vài buổi ký tặng sách cũng như vài cuộc họp báo.”

“Hãy cảnh giác,” Giles nói, “đám nhà báo sẽ không hỏi cậu câu nào về cuốn sách đâu, mà chỉ xoáy vào quan điểm của cậu về chuyện ai được thừa kế tước vị.”

“Tớ còn phải nói với bọn họ bao nhiêu lần nữa rằng mối quan tâm duy nhất của tớ là Emma, và tớ sẵn sàng hy sinh bất cứ điều gì để được phép dành phần đời còn lại của tớ bên cô ấy đây?” Harry hỏi, cố không tỏ ra ngao ngán. “Cậu có thể có tước vị, cậu có thể có tài sản, cậu có thể có mọi thứ đi kèm với nó, nếu tớ được có Emma.”

-0-

William Warwick và Vụ án Nhân chứng mù được giới phê bình đón nhận khá tích cực, song rốt cuộc Giles hóa ra vẫn có lý. Báo giới dường như không thực sự quan tâm lắm tới chàng thám tử trẻ đầy tham vọng đến từ Bristol, mà chỉ quan tâm tới người bạn của tác giả, Giles Barrington, cũng như cơ hội để anh dành lại được

tước vị của gia đình. Cứ mỗi lần Harry nói với báo giới là anh không quan tâm đến tước vị, lại càng làm họ tin rằng Harry sẽ làm vậy.

Trong cái mà các nhà báo nhìn nhận như trận chiến giành tài sản thừa kế của gia đình Barrington, tất cả các tờ báo, với *Daily Telegraph* là ngoại lệ duy nhất, đều ủng hộ chàng trai tuần tú, thông minh, lịch sự rất được mến mộ từng học trường Trung học phổ thông đã tự mình vươn lên từ các khu phố nghèo khổ của Bristol.

Harry chớp lấy mọi cơ hội để nhắc lại với cùng các vị nhà báo đó rằng Giles từng là bạn học của anh tại trường Trung học phổ thông Bristol, và giờ đây là dân biểu Hạ viện thuộc Công đảng đại diện cho khu bến tàu của Bristol, đồng thời từng giành được huân chương Chữ thập Quân đội tại Tobruk cũng như giành được giải thưởng cricket trong năm đầu tiên học tại Oxford, và chắc chắn không phải chịu trách nhiệm về bối cảnh anh được sinh ra. Sự ủng hộ trung thành Harry dành cho bạn anh chỉ càng làm cho anh được mến mộ hơn nữa, với cả báo giới lẫn công chúng.

Bất chấp việc Giles đã được bầu vào Hạ viện với hơn ba nghìn phiếu và đã ngồi vào chỗ của anh tại đây, anh biết cuộc tranh tụng sẽ diễn ra tại Thượng viện ở đầu bên kia hành lang chỉ sau hơn một tháng nữa sẽ quyết định tương lai của cả anh và Harry.

Harry đã quen với việc được đánh thức bởi tiếng chim hót líu lo đầy hân hoan trên những tán cây mọc quanh Barrington Hall, cũng như việc Sebastian ào ào chạy vào thư phòng không báo trước cũng chẳng đợi được mời, hay tiếng Emma quay về ăn sáng sau khi cưỡi ngựa đi dạo lúc sáng sớm.

Nhưng hôm nay có gì đó khác biệt.

Anh bị đánh thức bởi ánh đèn đường, tiếng ồn của dòng xe đi lại và đồng hồ Big Ben cứ mười lăm phút lại không ngừng đổ chuông để nhắc nhở anh còn lại bao nhiêu giờ nữa trước khi Lord Harvey đứng lên mở đầu cuộc tranh tụng mà sau đó những người mà anh chưa gặp một lần trong đời sẽ quyết định tương lai của anh và Giles trong cả nghìn năm sau.

Anh tắm thật lâu, vì vẫn còn quá sớm để xuống nhà ăn sáng. Mặc quần áo xong, anh gọi điện về Barrington Hall, để rồi được người quản gia báo cho biết cô Barrington đã ra ga. Harry ngó người. Tại sao Emma phải bắt chuyến tàu sớm như vậy trong khi họ đã dự kiến chỉ gặp lại nhau vào giờ ăn trưa? Khi Harry bước vào phòng ăn sáng sau bảy giờ một chút, anh không hề ngạc nhiên khi thấy Giles đã có mặt và đang đọc các tờ báo buổi sáng.

“Ông ngoại cậu dậy chưa?” Harry hỏi.

“Từ trước hai chúng ta rất lâu, tớ ngờ là vậy. Khi tớ xuống dưới nhà, lúc ấy mới chỉ hơn sáu giờ, trong phòng làm việc của ông đèn

đã sáng rồi. Sau khi chuyện kinh khủng này đã ở lại đằng sau chúng ta, cho dù kết quả có là thế nào đi nữa, bọn mình cần ép ông cụ đến lâu đài Mulgerie vài ngày tận hưởng một kỳ nghỉ cụ xứng đáng được hưởng.”

“Ý kiến rất hay,” Harry nói trong khi anh ngồi xuống chiếc ghế bành gần nhất, chỉ để rồi lại đứng dậy chỉ một khoảnh khắc sau khi Lord Harvey bước vào phòng.

“Đến giờ ăn sáng rồi, các chàng trai. Lên đoạn đầu đài với cái dạ dày rỗng tuếch không bao giờ là khôn ngoan cả.”

Bất chấp lời khuyên của Lord Harvey, cả ba người chẳng ăn được mấy trong khi ngẫm nghĩ về những ngày sắp tới. Lord Harvey thử nhả lại một số câu then chốt, trong khi Harry và Giles đưa ra một số đề xuất vào phút chót để thêm vào hay lược bớt khỏi bản thảo của ông.

“Ta ước gì có thể nói với các thành viên Thượng viện rằng cả hai đưa các cháu đã đóng góp nhiều đến thế nào,” ông nói, sau khi đã thêm vài câu vào bài phát biểu của mình. “Được rồi, các chàng trai, đã đến lúc lấp lười lê và xông lên.”

-0-

Cả hai người đều căng thẳng bối rối.

“Tôi hy vọng ông có thể giúp được tôi,” Emma nói, không thể nhìn thẳng vào mắt người đàn ông kia.

“Tôi sẽ làm thế nếu tôi có thể, thưa cô,” ông ta nói.

Emma ngược mắt nhìn lên một người đàn ông, cho dù ông ta có

râu ria sạch sẽ, và đôi giày đang đi hẵn mới được đánh xi sáng hôm đó, đang mặc trên người chiếc áo sơ mi có cổ áo đã mòn trơ sợi, và cái quần của bộ vét đã cũ ông ta mặc lại rộng lụng thụng.

“Khi bố tôi chết” - Emma không bao giờ có thể buộc bản thân nói ra mấy từ “bị giết” - “cảnh sát tìm thấy một bé gái trong phòng làm việc của ông ấy. Ông có biết chuyện gì đã xảy đến với đứa bé không?”

“Không,” người đàn ông nói, “nhưng vì cảnh sát không thể tìm thấy thân nhân của đứa trẻ, hẵn đứa bé đã được đưa tới một cơ sở từ thiện của nhà thờ để cho làm con nuôi.”

“Ông có biết đứa bé đã được đưa vào cô nhi viện nào không?” Emma hỏi.

“Không, nhưng tôi luôn có thể điều tra nếu...”

“Bố tôi còn nợ ông bao nhiêu?”

“Ba mươi bảy bảng và mười một shilling,” người thám tử tự nói, và lấy một năm hóa đơn từ một túi áo trong ra.

Emma xua tay, mở xác và lấy ra hai tờ năm bảng nhăn nhúm. “Tôi sẽ thanh toán đầy đủ khi chúng ta gặp lại.”

“Cảm ơn cô, cô Barrington,” Mitchell nói trong khi ông ta đứng dậy khỏi chỗ ngồi, coi cuộc gặp đã kết thúc. “Tôi sẽ liên lạc ngay khi có tin.”

“Tôi chỉ có thêm một câu hỏi nữa thôi,” Emma nói, ngược mắt nhìn lên ông ta. “Ông có biết cô bé tên là gì không?”

“Jessica Smith,” ông ta đáp.

“Sao lại là Smith?”

“Đó là họ người ta luôn đặt cho một đứa trẻ vô thừa nhận.”

-O-

Lord Harvey đóng cửa ngòai trong phòng của ông trên lầu ba Queen Tower suốt phần còn lại của buổi sáng. Thậm chí ông còn không rời khỏi phòng để cùng ăn trưa với Harry, Giles và Emma, mà chỉ ăn qua loa một chiếc sandwich kèm theo một ly whisky mạnh trong lúc soát lại bài diễn văn của mình.

-O-

Giles và Harry ngồi xuống các băng ghế màu xanh lục ở phòng họp trung tâm của Hạ viện và nói chuyện huyền thuyên trong lúc chờ Emma đến. Harry hy vọng rằng bất cứ ai trông thấy họ, thượng nghị sĩ, dân biểu Hạ viện hay phóng viên báo chí, đều không thể không nhận ra hai người là bạn chí cốt.

Harry liên tục xem đồng hồ vì anh biết họ cần có mặt tại khu dành cho công chúng của Thượng viện trước khi Đại chương án ngòai vào ghế Chủ tịch Thượng viện vào lúc hai giờ.

Harry cho phép mình mỉm cười khi anh nhìn thấy Emma hối hả bước vào phòng khi đồng hồ vừa quá một giờ một chút. Giles vẫy tay chào em gái anh trong khi cả hai người đàn ông đứng dậy đón cô.

“Em đã làm gì thế?” Harry hỏi, thậm chí từ trước khi anh cúi xuống hôn cô.

“Em sẽ cho anh biết trong lúc ăn trưa,” Emma hứa trong khi cô

nắm tay cả hai người. “Nhưng trước hết em muốn được cập nhật tin tức của các anh.”

“Rất sít sao để có thể đoán trước, đó là quan điểm chung,” Giles nói trong khi anh dẫn các vị khách về phía phòng ăn dành cho khách mời. “Nhưng không bao lâu nữa tất cả chúng ta sẽ biết số phận của mình,” anh mết mội nói thêm.

-0-

Thượng viện đã đông đủ thành viên từ lâu trước khi Big Ben đổ hai tiếng chuông, và khi vị Đại chương án của Vương quốc Anh bước vào phòng, trên các băng ghế đông nghẹt đã không còn lấy một chỗ trống. Trên thực tế, một vài nghị sĩ thậm chí đã phải đứng. Lord Harvey đưa mắt nhìn sang phía đối diện của gian phòng để thấy Reg Preston đang mỉm cười với ông như một con sư tử vừa trông thấy bữa trưa của nó.

Các nghị sĩ đồng loạt đứng dậy khi ngài Đại chương án ngồi vào vị trí Chủ tịch Thượng viện. Ông cúi đầu chào cả viện đang tập hợp lại, và các nghị sĩ chào đáp lễ trước khi ngồi xuống.

Ngài Đại chương án mở cặp tài liệu bìa da màu đỏ khảm vàng của ông.

“Thưa quý vị, chúng ta tập hợp tại đây để đưa ra phán quyết về việc ông Giles Barrington hay ông Harry Clifton là người được quyền thừa kế tước vị, tài sản và gia huy của Sir Hugo Barrington đã quá cố, nam tước, người bảo vệ hòa bình.”

Lord Harvey đưa mắt lên và thấy Harry, Emma và Giles ngồi trên

hàng ghế trên cùng ở khu dành cho công chúng. Ông được chào đón bằng nụ cười ấm áp của cô cháu gái và có thể đọc thấy môi cô đang nói, “Chúc may mắn, ông ngoại!”

“Tôi xin mời Lord Harvey bắt đầu phiên tranh tụng,” ngài Đại chưởng ấn nói, trước khi ngồi lại xuống ghế Chủ tịch Thượng viện.

Lord Harvey rời khỏi chỗ của ông trên băng ghế hàng đầu, nắm lấy hai bên rìa hộp đựng tài liệu để cố trấn tĩnh, trong khi các đồng nghiệp của ông ở các băng ghế phía sau cổ vũ người bạn quý phái và chính trực của họ bằng những tiếng hô: “Nghe, nghe!”. Ông đưa mắt nhìn một vòng quanh Thượng viện, ý thức được mình sắp đưa ra bài phát biểu quan trọng nhất trong đời.

“Thưa quý vị,” ông bắt đầu, “hôm nay, tôi đứng trước các vị để đại diện cho thân nhân của tôi, ông Giles Barrington, một thành viên của Hạ viện, trong quyền lợi hợp pháp của ông ấy với tư cách vị của gia tộc Barrington và tất cả tài sản sở hữu của gia tộc này. Thưa quý vị, cho phép tôi giúp các vị làm quen với bối cảnh dẫn đến vụ việc ngày hôm nay. Vào năm 1877, Joshua Barrington được Nữ hoàng Victoria phong tước Hiệp sĩ vì những đóng góp cho ngành công nghiệp hàng hải, trong đó có Công ty Hàng hải Barrington, một đội tàu viễn dương cho tới tận hôm nay vẫn đóng cơ sở tại cảng Bristol.”

“Joshua là con thứ năm trong một gia đình có chín người con, và phải rời trường học khi mới lên bảy, không biết đọc biết viết, trước khi ông bắt đầu cuộc sống ở vị trí học việc tại Công ty Đóng tàu Coldwater, tại đây, tất cả mọi người xung quanh ông nhanh chóng nhận ra ông không phải là một đứa trẻ bình thường.”

“Năm ba mươi tuổi, ông đã đạt được chứng chỉ thuyền trưởng, và ở tuổi bốn mươi hai ông được mời gia nhập hội đồng quản trị của công ty Coldwater, lúc đó đang trải qua một thời kỳ khó khăn. Trong mười năm tiếp theo, ông gần như đã một tay cứu sống công ty, và trong hai mươi hai năm kế tiếp, đảm nhiệm cương vị chủ tịch công ty.”

“Nhưng, thưa quý vị, các vị cần biết thêm chút nữa về con người của Sir Joshua để hiểu tại sao chúng ta tập hợp tại đây hôm nay, vì chắc chắn đây không phải là yêu cầu của ông. Trên hết, Sir Joshua là một người kính Chúa, luôn cẩn trọng với lời mình nói. Chỉ cần một cái bắt tay với Sir Joshua là đủ để chấp nhận một hợp đồng đã được ký kết. Ngày nay những con người như thế đâu cả rồi, thưa quý vị?”

“Nghe, nghe,” những tiếng hô vang lên khắp phòng.

“Nhưng cũng giống như rất nhiều người thành đạt, thưa quý vị, Sir Joshua đã mất nhiều thời gian hơn chúng ta một chút để thừa nhận bản thân ông rồi cũng sẽ phải chết.” Một tràng cười rì rầm vang lên chào trước câu nói. “Vì thế, vào thời điểm ông ấy phải thảo bản di chúc đầu tiên và cũng là duy nhất của mình, ông đã hoàn tất bản hợp đồng bảy mươi năm với đáng tạo hóa. Điều đó cũng không ngăn được ông thực hiện việc này với sự chu đáo và tầm nhìn xa quen thuộc của ông. Để soạn thảo di chúc, ông đã mời Sir Isaiah Waldegrave, luật sư hàng đầu trong Hội đồng cố vấn Nữ hoàng, đại diện cho mình, một luật sư, cũng giống như ngài, thưa ngài,” Lord Harvey nói, quay về phía ghế Chủ tịch Thượng viện, “đã kết thúc sự nghiệp tư pháp của ông trên cương vị Đại chưởng ấn. Tôi nhắc đến

điều này, thưa quý vị để nhấn mạnh rằng bản di chúc của Sir Joshua mang một giá trị pháp lý và quyền lực không cho phép những người kế tục ông được đặt câu hỏi.”

“Trong bản di chúc đó, ông để lại tất cả cho người con trai cả của mình, Walter Barrington, người bạn lâu năm và thân thiết nhất của tôi. Bao gồm tước vị, công ty hàng hải, các bất động sản và, tôi xin viện dẫn những từ chính xác trong di chúc ‘tất cả những gì kèm theo trong đó’. Cuộc tranh tụng này, thưa quý vị, không phải về hiệu lực của bản di chúc và những ước nguyện cuối cùng của Sir Joshua, mà chỉ về việc ai là người có quyền hợp pháp trở thành người thừa kế của ông. Đến đây, thưa quý vị, tôi rất mong các vị cân nhắc tới một điều hẫng chưa bao giờ xuất hiện trong tâm trí một con người kính Chúa như Sir Joshua; khả năng một người thừa kế của ông lại có lúc nào đó có một đứa con ngoài giá thú.”

“Hugo Barrington trở thành người thừa kế tiếp theo trong gia đình khi anh trai Nicholas của ông hy sinh vì tổ quốc tại chiến trường Ypres năm 1918. Hugo thừa kế tước vị năm 1942 sau cái chết của bố ông, Sir Walter. Khi Viện biểu quyết, thưa quý vị, các vị sẽ được yêu cầu quyết định giữa cháu ngoại tôi, ông Giles Barrington, là con trai hợp pháp trong cuộc hôn nhân giữa Sir Hugo đã quá cố và con gái duy nhất của tôi, Elizabeth Harvey, với ông Harry Clifton, người, theo tôi được biết, là con trai hợp pháp của bà Maisie Clifton và ông Arthur Clifton đã quá cố.”

“Đến đây, thưa quý vị, tôi mong quý vị cho phép tôi được dành chút thời gian để nói về cháu ngoại tôi, Giles Barrington. Giles theo học trường Trung học phổ thông Bristol, sau đó giành được một vị

trí tại Brasenose College, Oxford. Tuy vậy, Giles đã không hoàn tất khóa học mà quyết định từ bỏ cuộc đời sinh viên và gia nhập trung đoàn Wessex không lâu sau khi chiến tranh nổ ra. Trong lúc phục vụ tại Tobruk với hàm thiếu úy, Giles đã dành được Chữ thập Quân đội khi tham gia phòng thủ thành phố này chống lại Quân đoàn châu Phi của Rommel. Sau đó, Giles bị bắt và đưa tới trại tù binh Weinsberg ở Đức, rồi trốn thoát khỏi nơi này và trở về Anh, quay lại phục vụ trung đoàn của mình cho tới khi chiến tranh kết thúc. Trong cuộc tổng tuyển cử, Giles đã ứng cử và trên thực tế đã trúng cử để trở thành dân biểu đại diện cho khu bến tàu Bristol.”

Những tiếng “Nghe, nghe” thật lớn vang lên từ các băng ghế đối diện.

“Khi bố qua đời, Giles thừa kế tước vị không gặp phải tranh chấp nào, vì theo như tin tức được công bố rộng rãi, Harry Clifton đã được an táng ngoài biển không lâu sau khi nước Anh tuyên chiến. Cuộc đời thật lắm trớ trêu, thưa quý vị, khi chính cháu gái tôi, Emma, bằng nỗ lực và quyết tâm của nó, lại là người khám phá ra Harry vẫn còn sống, và một cách vô tình cô gái đã khởi đầu cho chuỗi biến cố đã đưa các vị tới Thượng viện hôm nay.” Lord Harvey nhìn lên khu dành cho công chúng, và gửi tới cháu gái ông một nụ cười triu mến.

“Thưa quý vị, không còn gì phải tranh luận về việc Harry Clifton được sinh ra trước Giles Barrington. Tuy nhiên, tôi cần chỉ rõ, không có bằng chứng cụ thể và xác thực nào chứng minh Harry Clifton là kết quả từ mối quan hệ giữa Sir Hugo Barrington và cô Maisie Tancock, sau này trở thành bà Arthur Clifton.”

“Bà Clifton không phủ nhận việc bà đã có quan hệ tình dục với Hugo Barrington một lần vào năm 1919, và chỉ một lần duy nhất. Tuy nhiên, vài tuần sau đó bà kết hôn với ông Arthur Clifton, và sau đó một đứa trẻ được sinh ra, với họ tên trong giấy khai sinh là Harry Arthur Clifton.”

“Như vậy, thưa quý vị, các vị có ở đây một bên là Giles Barrington, con trai hợp pháp của Sir Hugo Barrington, ở bên kia, là Harry Clifton, người tình cờ có khả năng là hậu duệ của Sir Hugo, trong khi không còn chút nghi ngờ nào về điều này với Giles Barrington. Và liệu đó có phải là một nguy cơ các vị sẵn lòng chấp nhận không, thưa quý vị? Nếu là có, cho phép tôi đưa ra thêm một yếu tố nữa có lẽ sẽ giúp quý vị quyết định xem mình nên nghiêng về phía nào khi đưa ra phán quyết cho cuộc tranh tụng này. Harry Clifton, người đang ngồi trên khu dành cho công chúng chiều nay, đã hết lần này tới lần khác bày tỏ rõ ràng quan điểm của mình. Cậu ấy không hề muốn bị sức ép - tôi xin dùng lời của chính Harry - của tước vị, mà rất mong muốn nó được kế thừa bởi Giles Barrington, người bạn thân của mình.”

Vài nghị sĩ ngược mắt nhìn lên khu dành cho công chúng để thấy Giles và Emma Barrington ngồi hai bên Harry Clifton, người lúc này đang gật đầu lia lịa. Lord Harvey không nói tiếp cho tới khi cả Viện đã hướng sự chú ý trở lại phía ông.

“Và như vậy, thưa quý vị, khi các vị bỏ phiếu vào tối nay, tôi kêu gọi quý vị hãy cân nhắc tới nguyện vọng của Harry Clifton, tới ý định của Sir Joshua Barrington, và dành sự ủng hộ cho cháu trai Giles Barrington của tôi. Tôi vô cùng biết ơn quý Viện vì sự quan tâm lắng

nghe.”

Lord Harvey ngồi lại xuống băng ghế trong tiếng hoan hô vang dội và những bàn tay cầm giấy giơ lên vẫy. Harry cảm thấy tự tin đã giành được phần thắng.

Khi Thượng viện trật tự trở lại, vị Đại chưởng ấn đứng dậy nói, “Tôi mời Lord Preston trả lời.”

Harry từ trên nhìn xuống, theo dõi trong khi một người đàn ông anh chưa bao giờ thấy trước đây từ tốn đứng dậy từ phía các băng ghế đối diện. Lord Preston có lẽ không cao quá năm foot được đến một inch, và thân hình to bè, cơ bắp cũng như khuôn mặt với đường nét như một cái lò của ông ta hẳn không làm ai còn chút nghi ngờ nào về chuyện ông ta từng là một người lao động trong suốt quãng đời làm việc của mình, trong khi vẻ mặt đầy gầy gò của ông ta cho hay ông ta không sợ bất cứ ai.

Reg Preston dành một lát để quan sát các băng ghế đối diện, giống như một anh lính nhô đầu lên khỏi bờ công sự để quan sát kẻ thù kỹ lưỡng hơn.

“Thưa quý vị, tôi muốn mở đầu những nhận xét của mình bằng lời chúc mừng Lord Harvey về bài phát biểu xuất sắc và cảm động của ông. Tuy nhiên, tôi cho rằng chính sự xuất sắc ấy lại trở thành điểm yếu của nó, và mang theo mầm mống cho sự thất bại. Những lời đóng góp của con người quý phái này quả thực rất cảm động, song càng về sau, ông ngày càng trở nên giống hơn với một luật sư ý thức được quá rõ ông ta đang bào chữa cho một lý lẽ rất yếu ớt.” Preston đã tạo ra được trong phòng sự im lặng mà Lord Harvey không làm được.

“Thưa quý vị, chúng ta hãy cùng xem xét một số sự thật, thật tiện lợi, đã được Lord Harvey cao quý và trung thực chuẩn bị trước. Không ai bàn cãi việc Hugo Barrington khi còn trẻ đã từng có quan hệ tình dục với Maisie Tancock chừng sáu tuần trước khi cô kết hôn với Arthur Clifton. Hay chín tháng sau đó, gần như đúng từng ngày, cô đã sinh được một cậu con trai mang cái tên thật ổn thỏa Harry Arthur Clifton trong giấy khai sinh. Thế đấy, chi tiết này đã giải quyết xong rắc rối nho nhỏ ở đây rồi phải không nào, thưa quý vị? Ngoại trừ một sự thật không mấy ổn thỏa là nếu bà Clifton bắt đầu mang thai đứa trẻ từ ngày bà lấy chồng, cậu bé sẽ được sinh ra bảy tháng mười hai ngày sau đó.”

“Bây giờ, thưa quý vị, tôi sẽ là người đầu tiên thừa nhận đây là một khả năng, nhưng là một người cá cược, nếu được phép lựa chọn giữa chín tháng và bảy tháng mười hai ngày, tôi biết mình sẽ đặt tiền cược vào đâu, và tôi không nghĩ nhà cái sẽ cho tôi tỷ lệ đặt cược cao cho lắm.”

Vài tiếng cười vang lên từ các băng ghế Công đảng.

“Và tôi cần nói thêm, thưa quý vị, rằng đứa trẻ khi sinh ra nặng chín cân và bốn ao xơ. Nghe không có vẻ gì là thiếu tháng cả.”

Tiếng cười vang còn lớn hơn.

“Tiếp theo, chúng ta hãy xem xét tới một điều nữa có lẽ đã bị trí tuệ miễn tiện của Lord Harvey bỏ sót mất. Hugo Barrington, giống như bố và ông nội ông, mắc phải một khiếm khuyết di truyền vẫn được gọi là bệnh mù màu, và cậu con trai Giles của ông cũng thế. Và Harry Clifton cũng vậy. Tỷ lệ đặt cược lại bị hạ thêm xuống, thưa quý vị.”

Thêm nhiều tiếng cười vang lên, và những lời trao đổi xì xầm vang lên ở cả hai phía của Thượng viện. Lord Harvey vẫn cương nghị nhìn đối thủ trong lúc chờ cú ra đòn tiếp theo.

“Thưa quý vị, chúng ta hãy cùng làm tỷ lệ đặt cược hạ thấp xuống hơn nữa. Vị bác sĩ danh tiếng Milne tại Bệnh viện St. Thomas chính là người đã khám phá ra rằng nếu bố mẹ có cùng nhóm máu Rh âm tính, những đứa con của họ cũng sẽ là Rh âm tính. Sir Hugo Barrington có nhóm máu Rh âm tính. Bà Clifton cũng Rh âm tính. Và ngạc nhiên, thật ngạc nhiên thay, Harry Clifton cũng Rh âm tính, một nhóm máu chỉ gặp ở mười hai phần trăm dân số Anh. Tôi nghĩ nhà cái đang phải đếm tiền chi trả, thưa quý vị, vì con ngựa duy nhất còn lại trong cuộc đua vẫn chưa ra khỏi chuồng xuất phát.”

Càng có thêm nhiều tiếng cười vang lên, và Lord Harvey cúi người xuống thấp hơn nữa trên băng ghế, bực bội vì ông đã quên không chỉ ra cả Arthur Clifton cũng có nhóm máu Rh âm tính.

“Bây giờ, cho phép tôi đề cập đến một việc, thưa quý vị, và trong việc này tôi hoàn toàn nhất trí với Lord Harvey. Không ai có quyền đặt câu hỏi về di chúc của Sir Joshua Barrington, khi nó đã được soạn thảo với mức độ hiểu biết tư pháp cao như vậy. Do đó, tất cả những gì chúng ta cần quyết định là những từ ‘con cả’ và ‘thân nhân gần gũi nhất’ trên thực tế có nghĩa là gì.”

“Phần lớn quý vị tại Thượng viện đều biết quá rõ quan điểm dứt khoát của tôi về nguyên tắc thừa kế thế tập.” Preston mỉm cười trước khi nói thêm. “Tôi coi nó *không* có nguyên tắc.”

Lần này, tiếng cười chỉ còn vang lên từ một phía của Thượng viện, trong khi những người ngồi trên các băng ghế phía đối diện im

lìm như những tảng đá.

“Thưa quý vị, nếu các vị quyết định tặng lò tiền lệ tư pháp và bám lấy truyền thống lịch sử, chỉ đơn giản để phù hợp với lợi ích của các vị, quý vị sẽ đưa khái niệm thừa kế thế tập tới chỗ rối loạn, và đến lúc nào đó toàn bộ tòa nhà sẽ đổ ập xuống đầu quý vị,” ông ta nói, chỉ tay về phía những băng ghế đối diện.

“Vì thế, chúng ta hãy xem xét đến hai chàng trai trẻ can dự vào cuộc tranh chấp đáng buồn này, mà không phải, tôi có thể nói là, thưa quý vị, là cuộc tranh chấp mà họ muốn xảy ra. Harry Clifton, như chúng ta được cho biết, mong muốn người bạn Giles Barrington của anh được thừa kế tước vị. Một thanh niên chính trực biết chừng nào. Nhưng, phải nói là Harry Clifton, không hoài nghi gì nữa, vẫn luôn là một thanh niên chính trực. Tuy nhiên, thưa quý vị, nếu chúng ta lựa chọn đi theo con đường đó, bất cứ nhà quý tộc mang tước hiệu thế tập nào trong tương lai cũng sẽ có thể quyết định xem ai trong số các con của mình mà ông ta muốn trở thành người thừa kế hơn cả, và đó, thưa quý vị, là một con đường cụt không dẫn đến đâu cả.”

Cả Thượng viện đã im bật, và Lord Preston có thể hạ giọng xuống gần như thì thầm.

“Liệu chàng trai trẻ chính trực này, Harry Clifton, có động cơ đằng sau nào hay không khi anh ta tuyên bố với cả thế giới rằng anh ta muốn người bạn Giles Barrington của mình được thừa nhận là con đầu lòng?”

Mọi con mắt đổ dồn cả vào Lord Preston.

“Thưa quý vị, các vị biết đấy, Nhà thờ Anh sẽ không cho phép

Harry Clifton thành hôn với cô gái anh ta yêu, em gái Emma Barrington của Giles Barrington, vì họ không còn mấy nghi ngờ về việc hai người này có chung một ông bố.”

Harry chưa bao giờ cảm thấy ghê tởm người nào hơn thế trong đời anh.

“Tôi thấy các băng ghế dành cho các vị giám mục đều đông đủ hôm nay, thưa quý vị,” Preston tiếp tục nói, quay sang nhìn thẳng vào các đại diện của nhà thờ. “Tôi rất hào hứng muốn được khám phá cách nhìn nhận của giới chức nhà thờ trong vấn đề này, vì họ không thể có cả hai lựa chọn.” Một hai người trong số các giám mục có vẻ không được thoải mái lắm. “Và trong khi tôi đang đi vào chủ đề gốc gác của Harry Clifton, cho phép tôi đề xuất rằng với tư cách một ứng viên trong danh sách, anh này hoàn toàn tương xứng về mọi mặt so với Giles Barrington. Lớn lên trên những con phố nghèo của Bristol, bất chấp mọi bất lợi, chàng trai đã giành được một chỗ học tại trường Trung học phổ thông Bristol, và năm năm sau được một học bổng tài năng tại Brasenose College, Oxford. Và chàng trai trẻ Harry thậm chí không cần đợi tới khi chiến tranh được tuyên bố để rời khỏi trường đại học với dự định nhập ngũ, và chỉ bị ngăn cản khi con tàu của anh bị một tàu ngầm Đức bắn chìm, dẫn tới việc Lord Harvey và những thành viên còn lại của gia đình Barrington tin rằng anh đã gửi thân dưới đáy biển.”

“Bất cứ ai từng đọc qua những lời cảm động của ông Clifton trong cuốn sách *Nhật ký một tù nhân* đều biết cuối cùng chàng trai đã gia nhập Quân đội Mỹ và giành được Ngôi Sao Bạc trước khi bị thương vì mìn Đức chỉ vài tuần trước khi hòa bình được lập lại.

Nhưng người Đức đã không thể dễ dàng giết được Harry Clifton như thế, thưa quý vị, và cả chúng ta cũng không.”

Tất cả các băng ghế phe Công đảng nhất loạt bùng nổ, và Lord Preston đợi cho đến khi Viện đã im lặng trở lại.

“Cuối cùng, thưa quý vị, chúng ta cần hỏi chính mình tại sao chúng ta lại có mặt ở đây hôm nay. Tôi sẽ cho các vị hay tại sao. Đó là vì Giles Barrington đã kháng cáo chống lại một quyết định do bảy chuyên gia tư pháp hàng đầu của đất nước này đưa ra, một chi tiết nữa mà Lord Harvey đã bỏ sót không nhắc đến trong bài phát biểu đầy cảm hứng của ông. Nhưng tôi sẽ nhắc lại với các vị rằng, trong sự thông thái của họ, các thành viên Hội đồng Tư pháp đã quyết định cho Harry Clifton được thừa kế tước vị nam tước. Nếu các vị đang nghĩ đến việc lật lại phán quyết đó, thưa quý vị, trước khi làm như vậy, các vị cần tin chắc các thành viên Hội đồng Tư pháp đã có một sai lầm cơ bản trong phán quyết của họ.”

“Và như vậy, thưa quý vị,” Preston nói trong khi ông ta bắt đầu đoạn kết của mình, “khi các vị bỏ phiếu để quyết định xem ai trong hai người đàn ông này xứng đáng được thừa kế tước vị của gia tộc Barrington, đừng dựa trên những gì thuận tiện cho các vị, mà dựa trên khả năng vững chắc nhất. Vì khi đó, nếu viện dẫn lại lời Lord Harvey, các vị sẽ dành sự ủng hộ không phải cho Giles Barrington, mà cho Harry Clifton, vì tỷ lệ xác suất, chứ không phải xuất thân trên giấy tờ, nghiêng về phía chàng trai này. Và xin cho phép tôi kết thúc, thưa quý vị,” ông ta nói, nhìn thẳng đầy thách thức về phía những băng ghế phía đối diện, “bằng cách đề nghị rằng khi cho lá phiếu vào hòm, các vị hãy mang theo lương tri của bản thân, và để

quan điểm chính trị lại đây.”

Lord Preston ngồi xuống trong tiếng hoan hô nhiệt liệt từ các băng ghế phía ông ta, trong khi có thể thấy một số nghị sĩ ở phía đối lập gật đầu.

Lord Harvey viết vài dòng dành cho đối thủ của ông, chúc mừng ông ta về một bài phát biểu đầy sức mạnh, càng thuyết phục hơn bởi niềm tin rõ ràng nó thể hiện. Theo truyền thống của Thượng viện, hai diễn giả mở màn của hai phía sẽ ngồi lại chỗ của họ để lắng nghe quan điểm của các thành viên tiếp theo từ mỗi phía.

Trên thực tế, có thêm một số đóng góp không thể lường trước từ cả hai phía của Viện, và điều này chỉ làm Lord Harvey thêm không chắc chắn về kết quả cuối cùng khi phiếu được kiểm. Một bài phát biểu của Giám mục Bristol đã được tất cả các phía trong Thượng viện chăm chú lắng nghe, bài phát biểu rõ ràng nhận được sự ủng hộ từ các bạn bè trong giới chức nhà thờ của ông, đang ngồi trên các băng ghế bên cạnh ngài giám mục.

“Thưa quý vị,” ngài giám mục nói, “nếu, trong sự sáng suốt của mình, tối nay các vị bỏ phiếu lựa chọn ông Giles Barrington thừa kế tước vị, những người bạn cao quý của tôi và tôi sẽ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc rút lại sự phản đối của nhà thờ về một đám cưới hợp pháp giữa ông Harry Clifton và cô Emma Barrington. Bởi vì, thưa quý vị, nếu các vị quyết định Harry không phải là con của Hugo Barrington, sẽ không còn lý do gì để phản đối cuộc hôn nhân này.”

“Nhưng họ sẽ bỏ phiếu thế nào?” Lord Harvey thì thầm với một đồng nghiệp ngồi cạnh ông trên băng ghế hàng đầu.

“Khi đến giờ bỏ phiếu, tôi và các nghị sĩ là giới chức nhà thờ khác sẽ không lựa chọn hòm phiếu nào, vì chúng tôi cảm thấy chúng tôi không thích hợp để đưa ra một phán quyết chính trị hay tư pháp trong vấn đề này.”

“Thế còn một phán quyết đạo đức thì sao?” Lord Preston nói, đủ lớn để vọng tới những băng ghế dành cho các giám mục. Lord Harvey cuối cùng cũng tìm ra được một điểm hai người nhất trí với nhau.

Một bài phát biểu nữa làm Thượng viện ngạc nhiên được đưa ra từ Lord Hughes, một nghị sĩ trung dung, đồng thời là cựu chủ tịch Hiệp hội Y khoa Anh.

“Thưa quý vị, tôi cần thông báo với Viện rằng những nghiên cứu y khoa gần đây, được tiến hành tại Bệnh viện Moorfields, đã cho thấy bệnh mù màu chỉ có thể di truyền theo đường mẹ.”

Ngài Đại chương án mở cặp tài liệu đỏ của ông ra và bổ sung vào các ghi chú của mình.

“Và do đó, việc Lord Preston đề xuất rằng vì Sir Hugo Barrington bị mù màu làm tăng khả năng Harry Clifton là con trai ông ấy là không có căn cứ khoa học, và cần được coi như một trùng hợp ngẫu nhiên.”

Khi Big Ben đổ mười tiếng chuông, vẫn còn một số nghị sĩ nữa muốn giành lấy sự chú ý của Đại chương án. Trong sự thông thái của mình, ông này quyết định cho phép cuộc tranh tụng tiếp tục dòng chảy tự nhiên của nó. Diễn gia cuối cùng ngồi xuống vài phút sau lúc ba giờ sáng ngày hôm sau.

Khi tiếng chuông báo hiệu giờ bỏ phiếu vang lên, từng hàng nghị

sĩ trang phục xộc xệch và mệt mỏi kiệt sức rời phòng họp sang phòng bỏ phiếu. Harry, vẫn ngồi trên khu dành cho công chúng, nhận thấy Lord Harvey đã ngủ thiếp đi. Không ai bình phẩm gì. Nói gì thì nói, ông đã không rời chỗ của mình suốt mười ba giờ đồng hồ qua.

“Hy vọng là ông sẽ thức dậy đúng lúc để bỏ phiếu,” Giles nói kèm theo một cái tặc lưỡi đột ngột bị dừng lại giữa chừng khi anh thấy ông ngoại mình gục xuống thấp hơn nữa trên băng ghế.

Một người chạy việc lập tức rời phòng họp gọi xe cấp cứu, trong khi hai nhân viên phục vụ chạy xuống dưới phía giữa phòng họp dìu vị nghị sĩ cao tuổi nằm xuống một chiếc cáng.

Harry, Giles và Emma rời khỏi khu dành cho công chúng, hối hả chạy xuống cầu thang và ra tới tiền sảnh Thượng viện đúng lúc những người khiêng cáng ra khỏi phòng họp. Cả ba người cùng đi theo Lord Harvey ra khỏi tòa nhà lên chiếc xe cấp cứu đang đợi sẵn.

Sau khi các nghị sĩ đã bỏ phiếu vào thùng họ lựa chọn, tất cả chậm chạp quay lại phòng họp. Không ai muốn ra về trước khi được nghe kết quả kiểm phiếu. Các thành viên của cả hai phe đều thấy ngạc nhiên khi không hề thấy Lord Harvey ngồi tại chỗ của ông trên băng ghế hàng đầu.

Những lời xì xào bắt đầu lan đi quanh phòng, và khi Lord Preston được báo tin, mặt ông ta trở nên xám như tro.

Phải vài phút trôi qua trước khi bốn người làm nhiệm vụ kiểm phiếu quay lại phòng họp thông báo với Thượng viện kết quả bỏ phiếu. Họ bước lên lối đi trung tâm theo từng bước đều đặn, giống

như những sĩ quan cận vệ họ từng là trước đây, và dừng lại trước mặt Đại chương án.

Cả phòng họp im lặng.

Trưởng nhóm kiểm phiếu giờ tờ kết quả lên và lớn tiếng thông báo, “Đồng ý ở bên phải, hai trăm bảy mươi ba phiếu. Không đồng ý ở bên trái, hai trăm bảy mươi ba phiếu.”

Những tiếng ồn ào huyên náo bùng lên trong phòng và ở khu dành cho công chúng phía trên, trong lúc cả các nghị sĩ lẫn những người tới dự tìm kiếm chỉ dẫn về điều gì sẽ diễn ra tiếp theo. Những người kỳ cựu hiểu Đại chương án sẽ phải đưa ra lá phiếu quyết định. Ông này ngồi một mình trên ghế Chủ tịch Thượng viện, không biểu hiện bất cứ cảm xúc nào và hoàn toàn bình thản trước những tiếng ồn ào xôn xao xung quanh mình trong lúc kiên nhẫn chờ đợi Viện trật tự trở lại.

Khi những tiếng thì thầm cuối cùng đã lắng xuống, Đại chương án từ tốn đứng dậy khỏi ghế Chủ tịch Thượng viện, chỉnh lại bộ tóc giả ông đang đội trên đầu và chiếc áo thụng đen thêu chỉ vàng ông đang mặc trước khi phát biểu với toàn Viện. Mọi con mắt trong phòng đều chăm chú đổ dồn về ông. Trên khu vực dành cho công chúng đông chật nhìn xuống phòng họp, những người đủ may mắn kiếm được vé đang cúi người qua lan can ngó xuống chờ đợi. Có ba ghế trống ở khu dành cho khách mời đặc biệt: chỗ ngồi của những người có tương lai đang nằm trong tay Đại chương án.

“Thưa quý vị,” ông lên tiếng. “Tôi đã chăm chú lắng nghe với sự quan tâm cao nhất tất cả những đóng góp các vị đưa ra trong phiên tranh tụng dài và rất ấn tượng này. Tôi đã cân nhắc những lý lẽ

được đưa ra một cách hùng hồn và chân thành từ tất cả các phía của Viện và nhận ra mình đang phải đối diện với một tình huống rất khó khăn. Tôi muốn chia sẻ mối bận tâm của mình với tất cả quý vị.”

“Trong những hoàn cảnh thông thường, khi được báo một kết quả cân bằng, tôi hẳn sẽ không do dự ủng hộ phán quyết trước đây của Hội đồng Tư pháp, khi họ đi đến phán quyết với bốn phiếu chống lại ba dành cho Harry Clifton quyền thừa kế tước vị của gia đình Barrington. Trên thực tế, tôi sẽ vô trách nhiệm nếu không làm như vậy. Tuy nhiên, có thể quý vị chưa biết ngay sau khi có chuông báo yêu cầu bỏ phiếu, Lord Harvey, người đề nghị tổ chức phiên tranh tụng này, đã ngã bệnh đột ngột, do đó không thể tham gia bỏ phiếu. Không ai trong chúng ta có thể có chút nghi ngờ nào về lựa chọn của ông, lựa chọn hẳn đã cho phép ông giành phần thắng hôm nay, cho dù với đa số mong manh nhất, và tước vị đáng lẽ đã được dành cho cháu ngoại Giles Barrington của ông.”

“Thưa quý vị, tôi tin chắc Viện sẽ đồng ý rằng trong hoàn cảnh đó, phán quyết cuối cùng của tôi sẽ cần đến sự sáng suốt của Solomon.”

Có thể nghe thấy những tiếng rì rầm “nghe, nghe” từ cả hai phía Thượng viện.

“Tuy nhiên, tôi cần phải nói trước Viện,” ngài Đại chưởng ấn tiếp tục, “là tôi vẫn chưa quyết định đưa con trai nào tôi nên cất làm đôi, và đưa con trai nào tôi cần trả lại quyền lợi bẩm sinh.”

Một tràng cười vang lên sau những lời bình luận này, giúp phá vỡ sự căng thẳng trong phòng họp.

“Vì vậy, thưa quý vị,” ông nói, sau khi đã lại có được sự chú ý

của cả Viện, “tôi sẽ công bố phán quyết của mình trong vụ Barrington chống lại Clifton vào lúc mười giờ sáng mai.” Ông ngồi trở lại xuống ghế Chủ tịch Thượng viện và không nói thêm lời nào nữa. Người phụ trách phòng họp thúc cây gậy của ông ta xuống sàn ba lần, nhưng hầu như không ai có thể nghe thấy trong tiếng ồn ào.

“Viện sẽ họp lại vào mười giờ sáng mai,” ông ta lấy hết gân sức lớn tiếng thông báo, “khi đó ngài Đại chưởng ấn sẽ công bố phán quyết của ngài trong vụ Barrington chống lại Clifton. Viện đứng dậy!”

Ngài Đại chưởng ấn rời khỏi chỗ ngồi, cúi chào cả Thượng viện, và các nghị sĩ đồng loạt đáp lễ.

Người phụ trách phòng họp lại thúc cây gậy của ông ta xuống sàn ba lần.

“Viện giải tán!”

Hết tập 2